

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHUYÊN SAN

VỀ NIÊN ĐẠI SÁCH «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ»

bản in Nội các quan bản

5 + 6

242-243

1988

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC

XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KUẤT BẢN 6 SỐ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VÂN TẠO

Phó tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Số 5 + 6

(242 — 243)

1988

MỤC LỤC

Bùi Thiết	- Sách Đại Việt Sử ký Toàn thư (ĐVSKTT) - bản Nội các quan bản (NCQB) không phải được khắc in từ năm 1697.	2
Lê Trọng Khánh	- Quan hệ biện chứng về niên đại bộ ĐVSKTT - bản NCQB và vấn đề chủ quyền quốc gia về di sản văn hóa dân tộc.	15
Phan Huy Lê	- Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT.	18
<u>Văn Tân</u>	Mấy nhận xét về ĐVSKTT - bản NCQB.	29
Nguyễn Tài Cần	- Về vấn đề niên đại và giá trị của bản in ĐVSKTT do giáo sư Demiéville còn giữ lại được ở Paris.	33
Trần Nghĩa	- Về niên đại bản khắc in sách ĐVSKTT do nhà xuất bản KHXH vừa cho dịch lại và công bố.	38
Nguyễn Quang Hồng	- Vấn đề niên đại của văn bản ĐVSKTT bản NCQB lưu trữ tại Paris.	40
Đỗ Văn Ninh	- Khảo về Nội các.	46
Phan Đại Doãn	- Về Nội các thời Lê - Trịnh.	52
Nguyễn Gia Phú	- Nội các ở Trung Quốc dưới thời phong kiến	56
Vũ Minh Giang	- Về niên đại bản NCQB của sách ĐVSKTT.	58
Phạm Thị Tâm	- Câu "Hoàng Lê triều vạn vạn thế" có hay không có trong ĐVSKTT - bản in NCQB.	63
Trần Bá Chí	- Tìm hiểu chữ "Lịch triều" trên bìa sách ĐVSKTT - bản in NCQB.	65
Ngô Thế Long	- Nhận xét về niên đại văn khắc bộ ĐVSKTT.	68
Nguyễn Quang Ngọc	- Niên đại bản in NCQB sách ĐVSKTT có thể là năm 1656 được không.	71
Chu Quang Trứ	- Đồ án triện tròn khắc hình rồng - mây in trên bìa sách ĐVSKTT (NCQB).	73
	★ Kết quả giám định niên đại bản in NCQB, bộ ĐVSKTT của HUKH khoa Lịch sử, trường ĐHTH Hà Nội.	75
	★ Thông báo kết quả cuộc hội thảo về cuốn ĐVSKTT - bản NCQB	77
Lê Văn Năm	- SX hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ: thế kỷ 17 - đầu 19 (Tiếp theo và hết)	80
Tạ Thị Thúy	- Về tầng lớp chủ đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 - 1896.	86
Nguyễn Thị Quế	- Con đường hòa hợp dân tộc của cách mạng Lào trong giai đoạn 1954 - 1975.	94

TƯ LIỆU

Đỗ Văn Ninh	- Bìa Nghè trường Giám (tiếp theo).	102
-------------	-------------------------------------	-----

ĐỌC SÁCH

Nguyễn Thanh Xuân - Cao Văn Biên	- "Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX".	107
----------------------------------	--	-----

THÔNG TIN

LỜI TÒA SOẠN

«Đại Việt Sử ký Toàn thư», bộ sử lớn của nước ta, là một công trình tập đại thành của nhiều sử gia biên soạn. Từ Lê Văn Hưu đời Trần biên soạn «Đại Việt Sử ký» vào năm 1282, qua Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh thời Lê sơ, đến nhóm sử thần Lê Hy đời Lê Trung hưng, «Đại Việt Sử ký Toàn thư» được hoàn thành vào năm 1697, trải gần 425 năm. Trên 4 thế kỷ, qua nhiều thế hệ sử gia soạn thảo, bổ sung, chỉnh lý, nhuận sắc, một sản phẩm tiêu biểu của nền sử học nước ta vào các thế kỷ XIII—XVII, ghi chép lịch sử dân tộc từ khởi đầu cho đến Vương triều Lê Gia Tông (1672 – 1675), được khắc in lần đầu vào năm 1697, niên hiệu Chính Hòa thứ 18, đời Lê Hy Tông.

Vị trí quan trọng, ý nghĩa và giá trị khoa học to lớn của bộ «Đại Việt Sử ký Toàn thư» trong nền sử học của nước ta, nên ngay từ những năm đầu của thập kỷ 60, Viện Sử học đã tổ chức phiên dịch, do nhà Hán học Cao Huy Giu tiến hành và Giáo sư sử học lão thành Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng. Bản dịch lần lượt được xuất bản trong các năm từ 1967 đến 1968, gồm 4 tập, do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội thực hiện. Bản dịch «Đại Việt Sử ký Toàn thư» của Viện Sử học ra mắt bạn đọc đã được đọc giả hoan nghênh nhiệt liệt và do đó lại tái bản lần thứ hai vào năm 1971, có sửa chữa và bổ sung.

Mười hai năm sau, vào năm 1983, trước yêu cầu của bạn đọc đối với bộ sử này, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tổ chức nghiên cứu, phiên dịch và xuất bản bộ «Đại Việt Sử ký Toàn thư» khác, căn cứ trên một bản in được lưu trữ tại thư viện của Hội Á châu ở Paris do Giáo sư sử học Phan Huy Lê sao chụp trong một chuyến di công tác ở Pháp mang về.

Tập I của bản dịch «Đại Việt Sử ký Toàn thư» lần này do Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Giáo sư Hà Văn Tấn hiệu đính, đã ra mắt bạn đọc vào năm 1983 với hàng chữ «Bản khác in năm Chính Hòa thứ 18 (1697)» ở bìa 1, dưới tên sách.

Một năm sau khi sách được phát hành, năm 1984 Tòa soạn tạp chí «Nghiên cứu Lịch sử» nhận được bài của Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh với nội dung phản bác niên đại Chính Hòa của bản dịch lần này và khẳng định đây cũng chỉ là một bản in thời Nguyễn.

Để giữ quan hệ hợp tác, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các đồng nghiệp, cộng tác viên, theo thường lệ Tòa soạn đã chuyển bài của 2 bạn Bùi Thiết và Lê Trọng Khánh cho tác giả Phan Huy Lê. Đồng chí Phan Huy Lê viết bài trả lời. Tòa soạn lại nhận được công văn của đồng chí Phạm Hữu, Ủy viên Hội đồng xuất bản sách Đại Việt Sử ký toàn thư, Giám đốc nhà xuất bản KHXH yêu cầu cho đăng cả hai bài trên cùng một số tạp chí. Tòa soạn cũng chấp nhận. Nhưng sau đó vì có sự gợi ý hãy tạm hoãn việc công bố, chờ để xem xét.

Trước tình hình đó, Ủy ban Khoa học xã hội thấy cần thiết phải thành lập một ban giám định văn bản và tổ chức hội thảo gồm ban giám định và các giáo sư, chuyên gia, đồng nghiệp với những quan điểm khác nhau về niên đại của bản dịch này. Sau nhiều ngày chuẩn bị, cuộc hội thảo được tiến hành vào ngày 16/4/1988.

Kết quả giám định và nội dung hội thảo đã được công bố toàn bộ trong số Đặc san này để giúp bạn đọc tham khảo, tìm hiểu thêm về một số vấn đề chung quanh bộ sử lớn và quý của dân tộc.

SÁCH «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ» BẢN NỘI CÁC QUAN BẢN KHÔNG PHẢI ĐƯỢC KHẮC IN TỪ NĂM 1697 (*)

BÙI THIẾT

VẤN đề cơ bản nhất, theo tôi, là phải xem xét lại các chứng cứ khi một số người chủ trương rằng sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (ĐVSKTT) bản *Nội các quan bản* (NCQB) là thuộc loại «*Bản khắc in năm Chính Hòa 18 (1697)*» như phụ đề ghi rõ ở bìa của tập I và tập II của bản dịch do Nxb Khoa học Xã hội (KHXH) công bố vào cuối năm 1983 và năm 1985 cũng chính là việc xét các lý do chính đáng để cho công bố bản NCQB đã có đủ hay chưa? Và vì vậy theo tôi hãy bám sát các luận cứ được nêu ra khi công bố bản sách này.

Trước hết chúng ta cần thiết phải trở lại những khẳng định chắc chắn về niên đại 1697 của văn bản, chẳng hạn: Nhà xuất bản KHXH thì dứt khoát rằng «*Đây là bản in năm Chính Hòa 18 tức là năm 1697, còn được giữ tại Thư viện Hội Á Châu ở Paris*», hoặc: «*chúng tôi vui mừng nhận thấy bản in năm 1697 là bản in đầu tiên, là nguyên bản của bộ ĐVSKTT*»⁽¹⁾. Tương tự như vậy viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn cũng dứt khoát: «*cho nên việc đáng vui mừng là chúng ta đã tìm lại được nguyên bản của bộ ĐVSKTT. Đó là bản in của lần xuất bản thứ nhất vào năm Chính Hòa 18 tức năm 1697, mà trước đây tưởng như không còn hy vọng tìm thấy*»⁽²⁾. Riêng Phan Huy Lê, chỉ trong bài Khảo văn bản đầu tiên của mình đã nhiều lần nhắc đi nhắc lại một cách khẳng định niên đại 1697 của văn bản, rằng: «*Bản in NCQB... là bản Chính Hòa đầy đủ và độc nhất còn lại đến nay*», hoặc «*Tất cả những căn cứ về văn bản và sử liệu trên cho phép kết luận bản NCQB là bản Chính Hòa, bản khắc in ĐVSKTT trong lần xuất bản thứ nhất vào năm 1697*» hoặc: «*Nhưng ngày nay, chúng ta đã có nguyên bản Chính Hòa thì việc nghiên cứu các văn bản sau đó chỉ còn có ý nghĩa làm sáng tỏ lịch sử các truyền bản, khẳng định giá trị văn bản học của bản gốc và xác lập cơ sở khoa học để bổ sung những tờ thiếu của nguyên bản*»⁽³⁾

Sách ĐVSKTT bản NCQB được xác định là bản in từ năm 1697 và theo tinh thần đó, Nhà xuất bản KHXH cho công bố bản dịch mới, và sau đó ở Paris, Thư viện Hội Á Châu đã giới thiệu rộng rãi bộ sách này, như gửi tặng UBKHXH Việt Nam bản chụp vi phim và chụp sao, kể cả việc «*cung cấp*» bản sao cho một số cơ sở khoa học trên thế giới. Bộ sách trở nên vô giá, độc nhất vô nhị so với hàng chục văn bản khác của ĐVSKTT còn lại đến nay, và hiện tại Thư viện Hội Á Châu có trong tay mình một di sản văn hóa giá trị nhất không những so với hàng chục bản ĐVSKTT khác mà còn so với hàng nghìn văn bản sách Hán-Nôm của chúng ta.

Sở dĩ NCQB là quý nhất vì nó được khắc in từ năm 1697, và sở dĩ nó là nguyên bản của ĐVSKTT vì nó được in ra từ năm Chính Hòa 18. Như vậy tính pháp lý cho việc nâng lên cấp cao nhất, cho việc công bố văn (cả bản dịch và nguyên bản chữ Hán) cho việc lưu hành rộng rãi như một di sản văn hóa vô giá là ở chỗ nó được in ra từ gần 300 năm trước, hay nói đích danh là năm 1697.

Hãy xét một cách khách quan niên đại 1697 của văn bản theo tinh thần vừa nêu chứ không bàn đến những ý kiến khác đặc biệt là những ý kiến từ năm 1985 đến nay của Phan Huy Lê trên cơ bản đã thay đổi hay phủ định một cách lấp lửng niên đại 1697 đó, chẳng hạn ý kiến: «*Những kết quả nghiên cứu về sử liệu học và văn bản học, theo tôi đã cho phép bước đầu xác định bản in NCQB bộ ĐVSKTT vừa tìm thấy là bản in từ văn in được khắc đầy đủ lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18*»⁽⁴⁾.

Hãy đi thẳng vào các chứng cứ khoa học đã được sử dụng để kết luận ĐVSKTT bản NCQB là bản khắc in năm 1697 và công bố từ lần đầu tiên vào năm 1983 là đã đủ và hợp lý hay chưa? Ở đây sẽ không bàn đến những

vấn đề khác, cụ thể là những gì không nhằm khẳng định hay phủ định niên đại 1697. Việc chỉ ra được ĐVSKTT bản NCQB có phải là bản khắc in từ năm (hay vào năm) 1697 là trọng tâm của bài viết này, thông qua đó xem xét tiếp giá trị của NCQB trong hệ thống các di bản sách ĐVSKTT, kể cả việc có cần thiết hay không khi cho công bố văn bản này?

..

I – Mãi đến cuối năm 1983 đầu 1981, sau khi Nhà xuất bản KHXH cho phát hành tập I bản dịch ĐVSKTT bản NCQB thì giới khoa học nước nhà mới hay rằng ngoài con số hơn 15 bản ĐVSKTT thuộc hệ thống Quốc Tử Giám tàng bản (QTGTB) hiện có, chúng ta có thêm văn bản mới là NCQB, mà cách đây 50 năm B. Gaspardone đã nhắc đến trong công trình của ông ta⁽⁵⁾. Muốn nói là phát hiện mới cũng được, hay khiêm tốn hơn là đã nhận diện được một loại văn bản của ĐVSKTT thất lạc ít ra là 50 năm nay.

Nhưng việc phát hiện thêm một loại di bản khác của bộ sách—tức loại NCQB, hoàn toàn không đồng nghĩa với việc đã tìm thấy bản gốc của ĐVSKTT; hai loại phát hiện đó có thể trùng lặp, song trong thực trạng của các loại văn bản quá phong phú của ĐVSKTT thì khó có cái ngẫu nhiên đó, mà rõ ràng trong khi chưa hiểu toàn bộ các văn bản của ĐVSKTT cả văn bản học và cả lịch sử xuất hiện của chúng, chưa thể cho phép ai vội vàng cho rằng văn bản này quý hơn hay xưa hơn văn bản khác.

Khi tìm ra bản NCQB, từ Trần Kinh Hòa, Tạ Trọng Hiệp, Hoàng Xuân Hãn đến Phan Huy Lê, dường như đồng nhất hai loại phát hiện đó. Đặc biệt là Phan Huy Lê trong bài khảo văn bản của mình cũng đã thừa nhận, rằng chỉ với việc “xem xét và trao đổi ý kiến về bản in NCQB, xác nhận là bản Chính Hòa đầy đủ và độc nhất còn lại đến nay”⁽⁶⁾. Sau đây tôi sẽ trình bày về cách làm văn bản của tác giả, nhưng ở câu vừa nêu, chỉ với việc “xem xét và trao đổi ý kiến” ở ngay hiện trường như vậy thì làm sao có thể “xác nhận là bản Chính Hòa đầy đủ và độc nhất” được! Và chỉ trong cách trình bày ở bài khảo văn bản đầu tiên này tác giả cũng với cách làm tương tự, tức là khẳng định trước và chứng cứ là tùy tiện.

Sự xuất hiện đột ngột của NCQB trong hàng chục văn bản của ĐVSKTT, có lẽ đã làm cho những người như vừa dẫn ngữ rằng NCQB chính là bản gốc của bộ sách in từ 1697.

Qua việc làm như đã thấy, tôi cho rằng người khảo văn bản đã không thông qua việc xem xét tất cả các văn bản, từ các công việc

phức tạp và khó khăn đó, để có kết luận về niên đại của NCQB, là mới thật sự khoa học. Công việc được tiến hành ngược lại là có bản in 1697 rồi—tức là bản NCQB, và việc xem lại một số văn bản ĐVSKTT khác có ở Hà Nội, mà tác giả được một nhóm cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm giúp đỡ như tác giả có lời cảm ơn⁽⁷⁾ thể hiện rõ cách làm này, đó là cách làm rất hình thức, hay như tác giả chủ trương “thì việc nghiên cứu các văn bản sau đó chỉ còn có ý nghĩa làm sáng tỏ lịch sử các truyền bản, khẳng định giá trị... của bản gốc”⁽⁸⁾.

Bởi vì quán triệt tinh thần rằng NCQB là bản gốc, nên trong khi làm việc có xuất hiện những yếu tố gay cấn ở trong các bản QTGTB đều bị bỏ qua và cho rằng QTGTB là các bản in của thế kỷ XIX nên không cần xem xét, chẳng hạn việc không kiêng húy của các bản ký hiệu VS.4 hay VIIV 2330–2336 không được xem xét đến nơi đến chốn và lý do loại bỏ nó cũng là tùy tiện.

Như vậy với việc đồng nhất phát hiện văn bản mới với phát hiện văn bản gốc, cho nên đã bỏ qua một khâu đoạn công việc quan trọng mang tính chất “đãi cát tìm vàng” của tất cả các văn bản khác nhau của ĐVSKTT, và là nguyên nhân chính của việc ngộ nhận bản NCQB là bản gốc từ 1697. Ở khâu công việc này đã để lộ ra nhược điểm nghiêm trọng của công tác văn bản học và sử liệu học đối với các văn bản của ĐVSKTT hiện còn, và đánh giá một cách sai lạc giá trị văn bản của các văn bản đó, lẫn lộn thế thứ giữa các văn bản.

II—Công tác văn bản học và sử liệu học rõ ràng đã vắng thiếu đối với toàn bộ các di bản ĐVSKTT, nhưng với riêng NCQB cũng phải được xem xét lại vì không được tiến hành chu đáo. Cũng xin nhắc lại là tôi căn cứ vào bài khảo văn bản đầu tiên của Phan Huy Lê đăng trong t.I của bản dịch, và đăng trong “Nghiên cứu lịch sử” 2 số: 3 và 4—1985, vì bài viết này mang tính pháp lý cho công bố NCQB, còn bài viết đăng trên *tạp chí Khoa học* của trường ĐHTH số 1-1985 do đó không có giá trị pháp lý xuất hiện sau khi NCQB được khẳng định là bản in 1697 và đặc biệt là bởi bài viết của Lê Trọng Khánh và tôi gửi cho *tạp chí Nghiên cứu lịch sử*⁽⁹⁾, nhưng không rõ vì sao tạp chí không cho công bố mà lại chuyển cho Phan Huy Lê xem để trả lời ý kiến chưa được công bố của chúng tôi?

I. Điều nhận thấy đầu tiên là việc khảo tả văn bản ĐVSKTT bản NCQB của Phan Huy Lê là quá sơ sài; sơ sài đến mức coi như không có việc làm đó.

Trước hết là lai lịch của văn bản không được giới thiệu rõ, vì sao ở phần trên của trang 40 trong tập I, tác giả nói NCQB được

Tạ Trọng Hiệp tìm thấy ở tủ sách riêng của ông P.Demiéville, mà sau đó 7 dòng Phan Huy Lê lại viết: « NCQB bộ ĐVSKTT của chúng ta hiện lưu giữ tại thư viện của Hội Á Châu (Société asiatique) tại Paris ». Sau này tôi mới hay rằng sở dĩ có hiện tượng đó là vì ông P.Demiéville cho thư viện Hội Á Châu tủ sách riêng của ông. Và sau khi cho in phụ bản tờ bìa của NCQB trong tập I này, trên mặt bìa không có ký hiệu Thư viện Hội Á Châu, không có dấu chỉ chỗ sách vốn của ông P.Demiéville, như trong bản chụp sao sau này hiện có ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm ở Hà Nội và một số nơi khác.

Việc khảo tả văn bản của bộ sách dày 1231 tờ (tức 2462 mặt, hay trang) cũng chỉ vắn vắn trong mấy dòng sau đây: « sách in mộc bản khổ 16x28cm, toàn bộ gồm 1231 tờ, mỗi tờ 2 mặt, mỗi mặt 9 dòng, mỗi dòng 19 chữ. Nói chung bản in đầy đủ, trừ 6 tờ mất đề trống (NK2-17, NK4-12, BK8-20, BK16-52) hay đã thay bằng tờ chép tay (NK1-5, BK12-47). Chữ in đẹp, nói chung đậm nét và rất đều »⁽¹⁰⁾. Còn lại người khảo văn bản chỉ đọc thay bản đọc các chữ trên tờ bìa và đọc mục lục của quyền thủ của bộ sách:

Thực ra bộ sách cứ như bản chụp sao có ở Hà Nội hiện nay không như sự mô tả vắn vắn của Phan Huy Lê, không phải chỉ có 6 tờ mất đề trống, mà còn nhiều khiếm khuyết khác, chẳng hạn *Thông báo của Hội nghị* ngày 16-4-1988 ghi rõ: « khoảng từ 5-6% ván khắc bị hỏng phải khắc lại và khoảng 20% số ván bị mòn »⁽¹¹⁾ tức là có gần 70 tờ bị thay thế và hơn 250 tờ chữ bị mòn. Đặc biệt tồn tại hai loại ván khắc trong cùng một bộ sách, đó là những tờ *khung viền có hai đường chỉ* và những tờ *khung viền có một đường chỉ*, mà thực tế chỉ ra rằng tờ có khung viền một đường chỉ, như tờ bìa và các tờ của quyền thủ (phần đầu của bộ sách), phản ánh khá rõ niên đại ra đời của văn bản. Cứ theo cách làm của Nguyễn Tài Cần khi so sánh 4 dị bản của một số tờ cùng số thứ tự cho hay rằng, việc xuất hiện của khung viền có một đường chỉ và của chữ « Sự » có nét đầy ngang vượt khung chứng tỏ rằng tờ này có niên đại muộn⁽¹²⁾. Điều này có thể ứng với tờ bìa và các tờ quyền thủ của bản NCQB (khung viền một chỉ) và chữ « sự » trong câu *Vạn lịch trứ chi sự tích* ở tờ bìa bản NCQB có nét đầy ngang thò ra. Rõ ràng bản NCQB, nếu vận dụng cách chứng minh như của Nguyễn Tài Cần và tôn trọng tính khách quan khoa học, không cho phép bất kì ai, kể cả Nguyễn Tài Cần đi đến kết luận về một niên đại sớm hay muộn là 1697 của NCQB.

Việc xem xét hai loại ván khắc *khung viền một đường chỉ* và *khung viền hai đường chỉ* tồn tại trong văn bản NCQB thực sự bị bỏ qua trong quá trình làm công tác văn bản học của Phan Huy Lê. Sự vắng thiếu này là điều đáng trách cứ và không thể chấp nhận được về mặt khoa học và tinh pháp lý cho việc định niên đại 1697 cho bản NCQB.

Những công việc khác của việc khảo cứu văn bản học nhằm xác định cấu thành vật chất-hình hài của bản NCQB cũng hoàn toàn bị bỏ qua, chẳng hạn: chất liệu và kỹ nghệ giấy in; thành phần của mực in; đặc biệt là kỹ thuật-nghệ thuật khắc ván in từ tự dạng cho đến trang trí văn bản, nếu như đây là ván in do thợ Hồng Lục - Liễu Tráng thực hiện thì nên trình bày rõ phong cách và diễn biến kỹ thuật của hiệp thợ này;... Những công việc này quả là có khó khăn, song không đến mức bó tay, nếu « chưa có khả năng xác định niên đại năm in của sách »⁽¹³⁾ về lĩnh vực vừa nêu thì người khảo văn bản nêu giả thiết, chứ không vì thế mà lần tránh hay làm những gì tỏ ra khuất tất như vừa qua. Mà khi còn nêu giả thiết thì làm sao có thể khẳng định chắc chắn là bộ sách được in vào năm 1697 được.

Riêng về kỹ thuật đóng sách người khảo văn bản cũng không làm rõ là bộ sách được đóng làm mấy tập hay để tờ rời phong gói? Có nghĩa là người khảo văn bản đã không tiến hành những thủ tục bắt buộc của công việc, là xác định văn bản đó thật hay giả, mà một khi chưa xác định văn bản đó là thật về hình thức thì không thể làm các công việc tiếp theo, đặc biệt không có thể đi đến kết luận niên đại 1697 của văn bản.

Một điều nghi vấn được đặt ra là người khảo văn bản chưa có điều kiện tiến hành công việc trên nguyên bản NCQB trong thời gian ít ỏi ở Paris, và vì vậy buộc phải tiến hành công việc trên bản sao như chính tác giả thừa nhận: « Hội KHXH của người Việt Nam tại Pháp,... đã giúp đỡ tôi sao chụp bản Chính Hòa đó mang về nước làm cơ sở cho công trình nghiên cứu (văn bản học-BT nhấn mạnh), dịch thuật và công bố này (BT nhấn mạnh)⁽¹⁴⁾. Một số nguồn tin cho hay rằng, tủ sách riêng mà ông Demiéville cho Thư viện Hội Á Châu, trong đó có ĐVSKTT bản NCQB được công khai phục vụ từ cuối năm 1984, riêng bản NCQB mới có ký hiệu và bản sao từ sau khi Nxb KHXH cộng bố tập I thì thư viện Hội Á Châu mới « cung cấp » bản sao cho nhiều cơ sở nghiên cứu và tư liệu khác trên thế giới? Và lại một số trong nhóm cán bộ Viện Hán Nôm làm việc với Phan Huy Lê cho hay rằng khi được hỏi về tình trạng của bản gốc NCQB

ở Paris, người khảo văn bản tờ ra lủng tủng và không trả lời thẳng vào câu hỏi. Ở đây cũng cần nhắc lại hai loại bản sao tờ bia ĐVSKTT bản NCQB hiện có, như đã dẫn cho phép tôi hoài nghi người khảo văn bản đó không tiến hành công tác văn bản học trên nguyên bản NCQB trong thời gian ở Paris năm 1981.

Thêm vào đó người khảo văn bản cũng bỏ sót một số chi tiết đáng lưu ý phản ánh phần nào sự cấu thành hình hài văn bản: hình chạm khắc trong hai dấu tròn hai đầu hàng chữ NCQB ở phía trên chính giữa tờ bia, đó có phải là hình rồng thời Nguyễn hay không mà trong phong cách rất giống những con rồng thuộc nghệ thuật cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và kéo dài hết Nguyễn? Chẳng hạn chữ «Việt» trong tên sách ĐVSKTT nét đá thảo ở bộ «tàu».

Toàn bộ những vấn đề vừa nêu, theo tôi, có thể giải quyết được, dù ở phạm vi tối thiểu, hay đương còn là giả thiết khoa học, nếu có sự quan tâm đầy đủ của người khảo văn bản và được sự hỗ trợ của các khoa học có liên quan, và vì vậy không đến nỗi bị bỏ trống hoàn toàn dù vô tình hay cố ý của người khảo văn bản.

Như vậy, không phải riêng tôi, mà nguyên tắc nghề nghiệp không thể chấp nhận được việc làm văn bản học các yếu tố ngoài nội dung văn bản (hay cấu thành vật chất của văn bản), trên một bản chụp sao, và càng không thể chấp nhận được việc bỏ qua các yếu tố cấu thành vật chất văn bản trước khi tiến hành xem xét nội dung văn bản. Việc làm văn bản học trên sao bản của NCQB không chỉ xảy ra riêng với Phan Huy Lê mà một số nhà nghiên cứu khác gần đây cũng có cách làm tương tự; và lại họ cũng không xác minh được các bản sao đó có phải đã được chụp từ bản gốc hay không? Riêng tôi, rất hoài nghi xuất xứ của một số trang trong bản sao đó. Sự vắng thiếu đó là không thể chấp nhận được, nhất là việc đi đến kết luận niên đại 1697 của NCQB.

Nhưng cứ tạm chớ rằng (tuy là hết sức vô lý) ĐVSKTT bản NCQB có cấu thành vật chất thuộc bản in 1697 đi, bây giờ chúng ta hãy xem tiếp nội dung văn bản có phải đã được in từ 300 năm trước?

2. Có thể tóm tắt 4 luận cứ về nội dung để người khảo văn bản xác định niên đại 1697 của NCQB là: văn bản không kiêng húy các vua chúa Nguyễn, văn bản mang tên là NCQB, văn bản có cấu tạo giống với sự phân chia của Phạm Công Trứ; và cuối cùng là lịch sử các lần in xác nhận NCQB là bản in đầu tiên.

Dù người khảo văn bản có nêu ra 4 luận cứ

và sự sắp xếp như trên, song xuyên suốt các bài viết, người khảo văn bản và những người cùng quan điểm đều nhấn mạnh ở luận cứ thứ 2 rằng vì ĐVSKTT được mang tên NCQB nên nó là bản in từ 1697.

2.1. Trước hết hãy xem xét luận cứ NCQB vì sao lại có được niên đại 1697? Hãy trích dẫn toàn bộ trình bày của người khảo văn bản làm bằng chứng: «Một căn cứ quan trọng để nhận thấy là ở bia sách ghi rõ «Nội các quan bản» có nghĩa là bản quan phương của Nội các (NC) chính là bản chính thống của triều đình. Phải là bộ quốc sử chính thức của vương triều, do quốc sử viện của vương triều đó biên soạn và được triều đình chấp nhận, cho khắc in mới được gọi là «Nội các quan bản». ĐVSKTT là bộ quốc sử của triều Lê nên chỉ có những mộc bản khắc in chính thức dưới vương triều đó mới được mang danh hiệu «Nội các quan bản». Sang đời Nguyễn, những bản in mới của bộ quốc sử triều Lê chỉ được gọi là «Quốc Tử Giám tàng bản», có nghĩa là mộc bản lưu giữ tại quốc sử quán»⁽¹⁵⁾.

Câu hỏi được đặt ra là vì sao NCQB là bản in từ triều Lê (cũng là muốn nói vào năm 1697)? Không được chứng minh bằng cứ liệu khoa học, hay nói cách khác kết luận trên là vô căn cứ. Hay sự phân biệt NCQB là văn bản thời Lê và QTGTB là văn bản thời Nguyễn cũng không có lấy một mảy may căn cứ nào. Tôi cho rằng các yếu tố thư mục sách của ĐVSKTT bản NCQB ở đây thì NCQB là địa chỉ cơ quan xuất bản sách cũng đồng nghĩa là cơ quan tàng trữ văn bản. Trong tình trạng thiếu yếu tố năm xuất bản, thì việc tìm ra cơ quan xuất bản sẽ xác định được năm xuất bản sách.

Theo cách trình bày vừa dẫn ở trên thì Phan Huy Lê đã nhầm lẫn cơ quan được gọi là NC ở đây với NC (Cabinet), tức là chính phủ trong tổ chức lập hiến hiện đại, cũng là đồng nghĩa NC (Cabinet với vương triều (Dynastie)). Lê nào vương triều (Dynastie) lại là NC (cabinet) được? Từ nhầm lẫn NC với NC (cabinet) đến nhầm lẫn NC (cabinet) với vương triều (Dynastie), chứng tỏ rằng tác giả đã không phân biệt rạch ròi một bên là *đó chức của chế độ quân chủ chuyên chế*, chỉ có thể là triều đình hay vương triều (Dynastie) mà thôi, và một đằng là *đó chức của chế độ lập hiến* chỉ có thể là chính phủ, hay NC (cabinet).

Như vậy có thể khẳng định rằng dưới vương triều Lê, cái được gọi là NC không thể là NC với nghĩa là chính phủ hay cabinet mà là một cơ quan gì đó mà chúng ta cần tìm kiếm.

Với luận cứ quan trọng này, người khảo văn bản đã hoàn toàn bỏ trống, hoàn toàn

không có một phân tích chứng minh dù còn ở trình độ giả thiết dĩ chăng nữa! Vậy thì làm sao có thể cho phép người khảo văn bản đóng dấu niên đại 1697 cho NCQB của bộ sách ĐVSKTT. Không những thế, mà cả Trần Kinh Hòa, Tạ Trọng Hiệp và Hoàng Xuân Hãn cũng chưa hề chứng minh vì sao bản NCQB lại là bản khắc in năm Chính Hòa 18 (1697) mà Phan Huy Lê có dẫn đến các tác giả này trong bài khảo cứu của mình. Gần đây một nhóm các nhà nghiên cứu được UBKHIXH Việt Nam mời tham gia xem xét bản NCQB, cũng như tập thể cán bộ giảng dạy khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhằm bảo vệ NCQB là bản in từ năm 1697, không hề xem xét đến cái lý mà Phan Huy Lê đã nêu ra ở trên là đúng hay sai và đã đủ chưa, đã xác đáng chưa, rằng vì sao NCQB lại là bản in đầu tiên của ĐVSKTT? Việc tránh né luận cứ không chính xác về mặt khoa học của Phan Huy Lê, cả Phan Huy Lê và những người khác, quay sang tìm trong thư tịch cũ những chỗ có ghi hai chữ NC, để rồi biện bạch cho một cơ quan được gọi là NC ở Phủ Chúa (?) đã in bộ sách này. Vấn đề đã đi quá xa với tính pháp lý cho sự nâng cấp cao nhất, cho NCQB niên đại 1697 và để cho văn bản này lưu hành như ta thấy. Nhưng dù lối làm việc theo kiểu «tiền trạm hậu tẩu» cũng hoàn toàn không biện hộ nổi vì sao NCQB lại là bản in vào năm 1697, và cũng không thể chứng giải nổi dù rằng đã hạ niên đại từ 1697 xuống mức văn bản được in từ sau năm 1697 đến năm 1800!

Vấn đề cơ bản ở đây là phải xem xét bản NCQB đã ra đời như thế nào, tức là xác định rõ cơ quan được gọi NC xuất hiện, tồn tại, phát triển như thế nào trong lịch sử quan chế Việt Nam, cái cơ quan đã in sách ĐVSKTT ấy thuộc thời nào trong lịch sử? Làm sáng tỏ cơ quan NC là việc vô cùng quan trọng khi xem xét văn bản NCQB mà chúng ta đang nói đến. Điều mà người khảo văn bản đã bỏ qua, dù vô tình hay cố ý.

Trước hết, NC không phải là cơ quan nhà nước đã tồn tại dưới triều Lê (thế kỷ XV – XVIII). Lịch sử quan chế Việt nam không hề cung cấp cho chúng ta những thông tin để có thể cho phép xác định có một tổ chức là NC, dù ở triều đình nhà Lê (hay ở phủ chúa Trịnh). Các thư tịch cổ tính chất pháp quy và các văn bản cũ hoàn toàn vắng thiếu những ghi chép và lý giải về cơ quan NC thời Lê. Đặc biệt bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (LTHCLC) của Phan Huy Chú (1782 – 1840), giành đến 6 quyển trong tổng số 49 quyển để trình bày về toàn bộ lịch sử quan chế Việt nam từ đầu cho đến hết thế kỷ XVIII (trừ quan chế thời Tây Sơn). Phan Huy Chú

có hiểu biết đầy đủ và chính xác lịch sử quan chế nước ta. Chỉ riêng từ thế kỷ XV – XVIII, tác giả thống kê được hơn 30 lần nhà Lê xếp đặt quan chức các cấp với tên gọi, năm tháng, chức danh và nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan và chức danh quan lại. Vậy mà không thấy trong đó có tổ chức, duy trì hay giải thể một cơ quan nào đó được gọi là NC cả. Tương tự như vậy, tác giả thống kê được tên gọi của hàng trăm cơ quan từ trung ương đến xã và hàng nghìn chức danh quan lại nhà nước, mà không thấy có một cơ quan nào được gọi là NC và không có chức danh, quan nào là quan NC cả. Chẳng lẽ một học giả uyên thâm như Phan Huy Chú lại không biết đến một cơ quan có quan hệ đến vận mệnh của nhà nước và đặc biệt giữ một vai trò vô cùng to lớn trong trước tác học thuật và tàng trữ văn bản như NC hay sao? Không loại trừ khả năng Phan Huy Chú bỏ sót, song phải chứng minh được làm lỗi đó của tác giả LTHCLC. Theo tôi thì hiện nay khó có thể bổ sung vào danh mục cơ quan và chức quan mà Phan Huy Chú xây dựng vào đầu thế kỷ XIX, thêm một cơ quan nào đó của nhà nước thời Lê có tên là NC như Phan Huy Lê và những người khác chủ trương⁽¹⁶⁾.

Trước Phan Huy Chú, các nhà trước tác có danh tiếng như các tác giả bộ ĐVSKTT, như Lê Quý Đôn.... cũng không hay biết và ghi chép gì về NC cả, họ cũng không nhắc đến những viên quan được gọi là quan NC ở Việt Nam thời Lê!

Vào giữa năm 1985, Phan Huy Lê cho công bố bài khảo văn bản thứ hai của mình trên tạp chí khoa học của trường ĐHTH Hà Nội⁽¹⁷⁾; như tôi đã nói là không có giá trị biện hộ thêm cho các chứng cứ cũ xác định niên đại 1697 của NCQB, mà phần nào đó đã đi chệch sang hướng khác. Trong đó, Phan Huy Lê dẫn ra 5 trường hợp có nói đến NC thời Lê, nhưng tác giả không phân biệt được NC là cơ quan của nhà nước, và từ nội các – đọc nguyên âm Hán Việt trong các bản dịch – xét trong văn cảnh để chỉ nơi ở của các chúa Trịnh, chữ nội các phải dịch là *gác giữa* hay *gác trong* ở phủ chúa Trịnh. Chẳng hạn câu: «Lệnh văn quan nhập Vương phủ NC nghị sự, phụng thị NC tự thự thủy»⁽¹⁸⁾. Câu này đáng lẽ phải được dịch như sau: «(Chúa) hạ lệnh cho các quan văn vào bàn việc (với Chúa) tại gác giữa trong vương phủ, việc quan văn vào châu Chúa tại gác giữa bắt đầu từ đó». Ở các trường hợp khác, hai chữ NC cũng với nghĩa chỉ nơi chốn, tức là nơi ở của chúa Trịnh. Điều này hoàn toàn đúng với cách xưng hô đương thời: vua thì ở điện, chúa thì ở (ác (tức gác), mà trong vương phủ có phủ đường, nơi làm việc của quan lại Lục phiên, và các lầu gác là nơi

ở cửa chùa và các con của chúa. Chẳng hạn có: *Trạch Các* (Gác Trạch) là nơi mà Trịnh Doanh, khi còn làm *Khâm sát Tiết chế các xứ thủy bộ chư quân*, cứ mỗi tháng 3 lần mời các quan đến đề úy lạo. Sau này, năm 1784 Trịnh Tông chọn *Trạch Các* làm nơi úy lạo quân Tam phủ; *Lâu Các* (gác Lâu) là một tòa lầu cao trong phủ, có thang gác, nơi mà vào cuối thế kỷ XVIII quân Tam phủ bắt được Chiêu Vũ hầu trốn tại đây; *Phượng Các* (gác Phượng), nơi mà chúa Trịnh Giang thường hay tổ chức các cuộc vui, yến ẩm và ngâm vịnh trong phủ chúa,... như vậy không nên chỉ căn cứ vào tự dạng ghi chép các địa điểm nơi chốn có chữ *Các* như *Nội Các*, *Trạch Các*, *Lâu Các*, *Phượng Các*... rồi nhầm nó với các tổ chức nhà nước, mà theo cách làm của Phan Huy Lê cũng như các tác giả khác (Phan Đại Doãn và Hội đồng khoa học khoa Lịch sử trường ĐHTH), thì không những ở phủ chúa chỉ có cơ quan *NC*, mà còn có *Trạch Các*, *Phượng Các*...

Muốn xác định *Nội các* là một cơ quan của nhà nước cần thiết phải có các tiêu chí như: năm tháng thành lập; thứ bậc trong hệ thống các cơ quan nhà nước; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhân sự kể cả người đứng đầu và thuộc viên, cùng những hoạt động của cơ quan đó trong từng thời kỳ lịch sử. Không thể căn cứ vào đôi chỗ có chữ *NC*, không phân tích trong từng văn cảnh cụ thể, vội vàng gán ép *NC* là một cơ quan nhà nước.

Còn chức *Nội Các* thì *trung ngự sử* của Phan Huy Ích như Phan Huy Lê dẫn ra để biện hộ cho việc tồn tại *NC* thời Tây sơn⁽¹⁹⁾ xét không cần phải bàn vì nếu có *NC* vào thế kỷ XVIII hay không, không liên quan đến việc in ĐVSKTT từ năm 1897. Nhưng tư liệu mà Phan Huy Lê nêu ra là không chính xác, vì theo văn bia ở chùa Thủy Lâm xã Lam Điền huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Sơn Bình được soạn vào năm 1797 thì chức danh quan của Phan Huy Ích là *Thị Trung Ngự Sử*, chứ làm gì có chữ *NC* ở đầu. Văn bia này được sao chép lại trong văn bia *Đặng Tường Công Bi* tạo năm 1927 dựng ở chùa *Trăm Gian* (nay thuộc huyện Hoài Đức, Hà Nội). Đáng lẽ ra giữa các văn bản có khác nhau nên dựa vào ghi chép trong các văn bia như vừa nêu, hơn là tin vào các bản chép tay khác « tam sao thất bản » trong di cảo của Phan Huy Ích như bài « Thu Phụng Quốc Tang cảm hoài » chẳng hạn. Một số trường hợp quan *NC* của Cao Huy Trác và Phạm Khiêm Ích cũng là những nhầm lẫn, mà Đỗ Văn Ninh đã trình bày rõ trong công trình của mình⁽²⁰⁾.

Công việc trừ thuật và in ấn của cái gọi là cơ quan *NC* cuối thế kỷ XVII như Phan Huy Lê chủ trương cũng không hề có; riêng

với ĐVSKTT cũng vậy không hề có bộ dạng của *NC* trong hàng chục cơ quan có liên quan cho ra đời công trình này. Mà 20 năm sau khi cho in ĐVSKTT, ở trong phủ chúa có một cơ quan (hay tổ chức) được gọi là *nội phủ* đã tổ chức xét duyệt rồi sai thợ khắc Liễu Tráng khắc in sách « Hồng Nghĩa Giác tư y thư » của Tuệ Tĩnh, đó là năm Vĩnh Thịnh 13 (1717).

Thứ hai, *NC* là một cơ quan được thành lập vào năm 1829. Đây là tổ chức *NC* đầu tiên được thành lập trong lịch sử quan chế nước ta.

Hiện nay có rất nhiều tư liệu để xác định điều vừa trình bày ở trên, như các bộ sử: *Đại Nam Thực Lục* (ĐNTL), *Đại Nam Hội Điện Sự Lệ* (ĐNHĐSL) của Quốc sử quán thế kỷ XIX; sách *Sử học bị khảo* (SHBK) của Đặng Xuân Bảng...

Về *NC* của nhà Nguyễn, với tài liệu hiện thu thập được nếu xử lý có thể biên soạn thành một chuyên khảo đầy đặn, tuy rằng các tác giả trước đây như: Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, L. Cadière và P. Pelliot, E. Gaspar-done, Nguyễn Hùng Cường và chính Phan Huy Lê cũng có nhắc qua⁽²¹⁾ song từ sau khi cho công bố tập I ĐVSKTT bản *NCQB* đang bản đến ở đây chúng tôi đã đặt lại toàn bộ nhận thức về *NC*, theo đó tôi đã tìm kiếm đủ tư liệu và trình bày khá rõ trong bài viết gửi tạp chí *NCLS* như đã dẫn⁽²²⁾ và gần đây Đỗ Văn Ninh triển khai thành một luận văn hoàn chỉnh về *NC*⁽²³⁾. Do vậy trong luận văn này tôi chỉ nói những ý chính về tổ chức *NC* làm cơ sở cho lập luận khoa học của mình.

a) Năm thành lập *Nội Các*

Sách ĐNTL, chép khá rõ về sự kiện này, rằng: « Kỷ sử, năm Minh Mạng thứ 10 (1829) mùa đông tháng 11... *Bắt đầu đặt NC* »⁽²⁴⁾. Các sách SHBK, ĐNHĐSL và tiền thân của nó là *Hội điện toát yếu* (HĐTY), đều ghi rất chính xác niên đại 1829 này⁽²⁵⁾. Các tác giả như vừa dẫn ở chú thích 21 cũng thừa nhận niên đại 1829, đặc biệt Nguyễn Hùng Cường trích dẫn rất công phu về *NC* làm sáng rõ thêm nhiều mặt về *NC*.

Cho đến nay giá trị khoa học của niên đại 1829, năm thành lập *NC* của nhà Nguyễn, cũng là năm thành lập *NC* đầu tiên trong lịch sử quan chế Việt Nam kể từ nhà Đinh, Tiền Lê... đến Nguyễn là một khẳng định vững chắc khó có thể đảo ngược được, đặc biệt khó có thể đẩy niên đại thành lập *NC* ở nước ta lên sớm hơn niên đại 1829 này.

b) Lịch sử xuất hiện của *Nội Các*

Tham khảo các tài liệu như đã dẫn, cùng một số thư tịch khác của Trung Quốc như bộ từ điển *Từ Hải*, *Trung Hoa từ điển*, và các thư tịch khác có thể tóm tắt quá trình hình

thành và diễn biến của NC ở Trung Hoa và quá trình du nhập và cải biến của NC từ năm 1829 trở đi như sau: nhà Tống (966 – 1278) đời vua Minh Thái Tổ (1371 – 1400) vào năm Hồng Vũ 15 vì việc tể tướng Hồ Duy Dung lộng quyền mà bãi bỏ tể tướng cho chính quyền về 6 bộ, đặt Đại học sĩ ở các điện Hoa Cái, Văn Hoa, Văn An... đến đời vua Thành Tổ (1403 – 1427) mới đặt NC, lấy Hàn Lâm sung biện NC và thăng đến Đại học sĩ. Nhà Thanh (1649 – 1911) lúc đầu vẫn theo NC nhà Minh; từ năm Ung Chính (1729 – 1740) đặt Quân Cơ Xứ, NC không dự cơ vụ; đến năm 1843 nhập Quân Cơ Xứ vào với NC cũ làm Quốc Vụ Đại thần cũng gọi là NC. Năm 1911 đổi NC làm Quốc Vụ Viện như hiện tại⁽²⁶⁾.

Từ lịch sử NC của Trung Quốc, ta thấy rằng NC là cơ quan thay thế cho tể tướng, mà ở nước ta thời Lê có chức *tham tụng* ở phủ chúa Trịnh, chức quan này được đặt từ năm 1600 niên hiệu Hoằng Định Nguyên niên đời vua Lê Kinh Tông (1600 – 1620), chức *tham tụng* tương đương với tể tướng ở Trung Quốc. Thực ra tuy gọi tên khác nhau, nhưng từ thời Lý – Trần đến Lê đều có viên quan có trọng trách như tể tướng, và chính thức nhà Nguyễn bỏ hẳn chức tể tướng. Xem vậy thì biết rằng NC xuất hiện là để thay vai trò của tể tướng mà còn tể tướng thì làm sao có NC được. Tôi không hiểu vì sao trong bài phát biểu của Phan Đại Doãn tại Hội thảo 16-4-1988, lại đánh đồng sự song song tồn tại của NC với Tể Tướng (tức Tham Tụng) như vậy được, điều mà lịch sử xuất hiện NC nói quá rõ!

Có người eụ thể như Văn Tân trong bài phát biểu tại Hội thảo 16-4-1988 nói NC có gốc từ Trung Hoa, hễ ở Bắc triều có thì ở ta cũng có. Đây là một câu nói không có căn cứ, ít ra cho hết thế kỷ XVIII, vì từ thời Lê về trước tể tướng đã được du nhập vào hệ thống quan chế nước ta rồi thì làm sao còn du nhập NC vào khi còn tể tướng? Và đến năm 1829, Minh Mạng sau nhiều lần thay đổi, sau nhiều thử nghiệm, từ Thị Thư Viện đặt từ đời Gia Long (1820 – 1840), cuối cùng, ông vua rất mê hệ thống quan chế Trung Hoa này đã không có cách nào khác, “lẽ nào vì ghen mà bỏ ăn”⁽²⁷⁾ nên đã lập NC, tuy là theo quan chế Trung Hoa nhưng có những cải biến, thay đổi rất cơ bản, phù hợp với vương triều Nguyễn.

c) Về vị trí, chức năng, nhân sự, nhiệm vụ của Nội các.

Theo qui định của nhà Nguyễn thì NC đặt dưới 6 bộ, điều này sử nhà Nguyễn ghi rõ: “Cấp bậc thì ở dưới lục bộ”⁽²⁸⁾. Điều này khác với Nội các Trung Hoa đứng trên 6 bộ; và với vị trí thứ 7 trong hệ thống quan chế nhà Nguyễn, NC không thể lũng đoạn chuyên

quyền được, mà chỉ còn là công cụ của riêng nhà vua mà thôi.

Chức năng và nhiệm vụ của NC cũng được qui định cụ thể và chặt chẽ. Sách ĐNTL dẫn lại điều khoản về NC do sách *Hội điển toát yếu* (HĐTY) biên soạn liền sau khi NC ra đời, ghi rõ: “NC là một nơi cơ yếu, phải đặc cách chọn lấy những bề tôi châu hầu tùy tùng ở bên cạnh nhà vua, khiến cho ra vào gần gũi đề phòng khi hối lộ... Phàm những sắc, chiếu, sớ, tấu, sách vở ghi chép hoặc xem xét giấy tờ đều thuộc tòa NC cả...”⁽²⁹⁾. NC có bảy nhiệm vụ hay bảy loại công việc, đại thể như: Đi theo xa giá nhà vua để ghi chép công việc và lời nói của vua; ban lệnh chỉ dụ của vua xuống 6 bộ và trong kinh ngoài trấn; thu nhận sớ tấu tâu lên vua; biên soạn và tàng trữ những sách vở quan trọng của nhà nước...⁽³⁰⁾. Trong quá trình diễn biến, NC có những thay đổi thêm bớt nhiệm vụ của mình, chẳng hạn vào đầu đời Tự Đức, NC lập *Tự Khư Thư Viện*...

NC là một cơ quan hệ trọng, cho nên từ khi thành lập, nhà vua cho đặt *ấn quan phòng*, để đóng kiểm vào các tài liệu ở NC để làm bằng.

Tổ chức và nhân sự của NC cũng chi tiết, cơ quan này tương tự như tòa hay sảnh (không ngang hàng với 6 bộ) và thường gọi là *tòa NC*. Ở dưới NC từ đầu chia làm 4 tào: Tào Thương bảo, Tào Ký chú, Tào Đồ thư (từ năm 1845 đổi làm bí thư), và Tào Biều dạ⁽³¹⁾. Mỗi tào có nhiệm vụ cụ thể.

Đứng đầu NC ngay từ đầu là 4 người, được gọi là “sung biện công việc NC”, đó là Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, Lê Nguyễn Đản, Nguyễn Văn Mưu⁽³²⁾. Ngoài ra NC còn có 28 thuộc viên: Phàm trật cao nhất là Chánh tam phẩm và thấp nhất là Tông cử phẩm. Về mặt này cũng khác với NC của Trung Hoa, đứng đầu NC chỉ có 1 người và phẩm trật là Chánh nhất phẩm.

Nhân đây cũng làm sáng tỏ thêm về hoạt động trực tác của NC, ngay từ khi ra đời cơ quan này đã tự biên soạn hay cùng với các bộ, và *Viện Cơ Mật* biên soạn; in và lưu hành nhiều sách vở quan trọng của nhà nước như: *Ngự chế thi văn sơ tập*, *Hội điển toát yếu*, *Khâm định triều bình lương kỳ nghị*, *phi chính biên*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*.

Ngoài ra NC còn soạn thảo, in ấn nhiều bộ sách quan trọng như Ngọc điệp, tồn phủ nhà Nguyễn.

Sau khi làm sáng tỏ NC là một cơ quan nhà nước, có năm tháng hình thành, có chức năng, nhiệm vụ và nhân sự rõ ràng. Vì vậy NC đã trở thành tiêu chí niên đại, để có thể xếp những sách do NC in ấn hay những sách được mang tên NCQB vào những niên đại thích hợp.

Mà trong trường hợp sách ĐVSKTT bản NCQB không thể vượt quá niên đại 1829, tức là năm thành lập NC đầu tiên trong lịch sử quan chế Việt Nam.

Như vậy tiêu chí NCQB được chứng minh rõ ràng, nó không phải như trình bày của Phan Huy Lê và những người khác cùng quan điểm. NC trong NCQB không phải là cơ quan cố chính phủ (Cabinet) và cũng không phải là một tổ chức ở phủ chúa Trịnh, và sự nhầm lẫn đó cũng là đáng tiếc. Trong lịch sử in ấn sách ở nước ta NCQB chỉ có thể đại biểu cho những ấn phẩm ra đời (hay được in lại, chép lại ...) từ sau năm 1829.

2.2. Bản NCQB không kiêng húy các vua chúa Nguyễn, và vì vậy nó được in từ năm 1697?

Tuy rằng người khảo văn bản đưa lý do này lên đầu, song vẫn còn hoài nghi, coi « đặc điểm này chưa đủ để nhận diện bản Chính Hòa » hoặc « chỉ mới cho phép nhận xét đó là bản đời Lê hoặc đầu đời Nguyễn... »⁽⁸³⁾ mà thôi. Nhưng thực tế khi đưa lý do (hay đặc điểm) lên trước hết, và với sự lập luận của mình, tác giả tin nhiều vào đặc điểm không kiêng húy tên vua chúa Nguyễn của NCQB, và sau này trong bài thứ hai của mình, người khảo văn bản mới chính thức trình bày kỹ đặc điểm này, và bổ sung vào coi như một luận cứ quan trọng cho niên đại 1697 của NCQB⁽⁸⁴⁾.

Khi xem xét bản NCQB, chúng ta không nên nhấn mạnh đến một cách câu nệ đặc điểm này và đặc biệt là sự không trùng hợp giữa pháp lệnh kiêng húy và thực tế xảy ra trong xã hội, nhất là đối với việc in ấn sách vở. Vào thời kỳ chế độ kiêng húy khắt khe nhất, sự vi phạm cũng không thể tránh khỏi, chẳng hạn bộ ĐNTL phần Tiên biên và Kỷ đệ nhất (phần vua Gia Long) của phần chính biên, khắc in năm 1844 cũng phạm húy các Tiên thánh Nguyễn, việc bị phát hiện hơn 15 năm sau, và năm 1861 vua Tự Đức lại giao cho bộ Lễ ban hành một bảng gồm 47 chữ húy trong đó có tên Gia Long, Minh Mạng, ... vẫn luôn luôn được nêu ra từ trước⁽⁸⁵⁾.

Đối với bộ chính sử nhà Nguyễn như ĐNTL mà còn vi phạm húy rất nhiều, huống hồ sách cũ in lại như ĐVSKTT bản NCQB? Mà chúng ta chú ý đến việc Tổng tài biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (KĐVSTGCM) là Phan Thanh Giản, tâu xin in lại nguyên bản sách ĐVSKTT vào năm 1856 như ĐNTL ghi lại rõ ràng (mà sau này tôi sẽ trình bày kỹ) thì việc không kiêng húy các vua chúa Nguyễn trong văn bản này là chấp nhận được, và cũng không vì thế mà nó là bản in 1697?

2.3. Sự phân chia các quyền trong NCQB phù hợp với bố cục được xác định trong bài

tựa của Phạm Công Trứ, theo Phan Huy Lê là « Một căn cứ nhỏ nhưng... không kém phần quan trọng » để gài về niên đại Chính Hòa 18.

Lý do này cũng mỏng manh, vì Phạm Công Trứ viết bài tựa vào năm 1665, và 32 năm sau Lê Hy mới cho in ĐVSKTT. Thường thì người xưa vẫn tôn trọng lẫn nhau, nhất là trong lĩnh vực trứ tác, nhưng khi thực thi công việc vẫn có những sơ suất. Biết đâu đây là Lê Hy thay lại bố cục các quyền trong cấu tạo *Bản Kỷ Toàn Thư* và *Bản Kỷ thực lục* vốn được xây dựng từ Phạm Công Trứ? Riêng tôi cho rằng Lê Hy đưa quyền X, chép Lê Thái Tổ (1428-1433) vào *Bản Kỷ thực lục* là phù hợp, dấu sao nữa thì q.X xứng đáng để đầu *Bản kỷ thực lục* mà Phạm Công Trứ đẩy lên *Bản kỷ toàn thư* là không hợp cách. Sau này khi các sử thần nhà Nguyễn cho in lại nguyên văn ĐVSKTT bản của Lê Hy, họ đã đưa q.X về đúng với bố cục của Phạm Công Trứ cũng như sửa một số chỗ sai trong bản in 1697 là thường tình.

Do vậy lý do này không đủ để tin cậy, và thực ra lý do này mang tính chất « tâm gửi » vào NCQB mà thôi, một khi NCQB không đứng được thì lý do này cũng không có mấy may giá trị.

2.4. Lịch sử các lần in của ĐVSKTT và phủ hệ các dị bản ĐVSKTT.

Trong bài khảo văn bản của mình, Phan Huy Lê đã đưa ra Một phủ hệ gồm 5 đời của các dị bản ĐVSKTT, có thể tóm tắt như sau:

- 1697 bản NCQB
- Đầu Nguyễn: QTGTB: ký hiệu VS. 4 và VHv 2330-2336
- Đời Tự Đức: QTGTB: ký hiệu: A3 và VHv 179
- Cuối đời Tự Đức QTGTB, VHv 118 và A 2694
- Cuối hoặc sau Tự Đức QTGTB VHv 1499⁽⁸⁶⁾

Trong phủ hệ này có hai sự phân chia: Phân chia theo nhóm NCQB thuộc thời Lê và QTGTB thuộc thời Nguyễn; và sự phân chia (hay phân loại) thành 5 đời (hay 5 loại văn bản) có trật tự như vừa dẫn. Ở đây chúng ta thấy rằng loại phân chia thứ nhất là không có cơ sở, vì sao NCQB là thời Lê và vì sao QTGTB lại không phải Lê? Người khảo văn bản đã không có lấy một chứng cứ khoa học có lý nào cả, chẳng qua là do ý kiến chủ quan cần phải như vậy mà thôi, tức là vì muốn NCQB là bản in 1697 nên phải cho nó thuộc thời Lê, và chỉ có như vậy nên QTGTB phải đầy xuống Nguyễn!

Loại phân chia thứ hai, thành 5 loại có niên đại khác nhau: xem ra có vẻ khoa học, nhưng

cũng không có đủ chứng cứ (dù là tối thiểu) để làm bằng. Thử xem thể thứ văn bản đó như thế nào?

— Văn bản in năm 1697 có lịch sử ghi chép lại khá chính xác⁽³⁷⁾ cần nhất là xét xem thứ bản nào thuộc lần in đầu tiên này? Có phải NCQB hay không đáng được làm sáng tỏ.

— Văn bản in vào đầu Nguyễn có phải là VS4 và VHv 2330 – 2336 hay không? Không có một ghi chép bất kỳ nào về việc in các văn bản này, kể cả năm tháng cũng như đời vua nào? Vậy mà Phan Huy Lê đã viện dẫn ra việc Nguyễn Bá Khoa cho khắc in Tiền Hậu chính sử (THCS) vào khoảng 1827, từ chỗ nêu hoài nghi THCS có phải là ĐVSKTT hay không? Thế rồi loay hoay quanh không có chứng cứ. Vậy mà cuối cùng tác giả đã đánh đồng THCS với ĐVSKTT, và xếp hai văn bản VS4 và VHv 2330 – 2336 vào loại các bản in đầu đời Nguyễn!

— Văn bản in vào đầu đời Tự Đức như đã nêu, cũng không có dẫn ghi chép của sử sách, mà chỉ vì trong văn bản có kiêng húy vốn có nguồn gốc từ VS4 và VHv 2330 – 2336 do được bớt nét của các chữ húy mà thành. Sự sắp xếp này là một suy diễn không trên cơ sở khoa học nào cả.

— Văn bản in cuối đời Tự Đức cũng không có dẫn ghi chép của thư tịch, mà lý do được in muộn vì văn in cũ quá mờ nét chữ phải thêm bớt nhiều tờ. Văn bản cũng kiêng húy. Sự phân xếp này cũng tùy tiện chưa có đủ cơ sở khoa học!

— Văn bản muộn nhất là VHv 1199 cũng không có ghi chép của sử sách, cũng kiêng húy và có nguồn gốc từ loại trên, do văn in quá hỏng phải thay lại nhiều tờ mới.

Như vậy tôi thấy rằng người khảo văn bản đã quá dễ dàng trong việc xác lập phả hệ 5 loại văn bản sách ĐVSKTT. Không những thiếu hẳn chứng cứ sử sách, mà thiếu cả chứng cứ văn bản học cần thiết, ngay như với bản NCQB đang bàn đến ở đây.

Tất cả những điều vừa trình bày ở trên, với 4 vấn đề mà Phan Huy Lê nêu ra làm cơ sở pháp lý cho việc nâng cấp bản NCQB sách ĐVSKTT là bản khắc in vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697), hoàn toàn không thể chấp nhận được, không có bất kỳ một chứng cứ khoa học nào cho phép xác định NCQB là văn bản thuộc lần in đầu tiên như Phan Huy Lê và những người khác chủ trương. Và cho đến hiện nay, chứng cứ quan trọng nhất là NC, trong NCQB, hoàn toàn rõ ràng, đó là tòa NC của triều đình nhà Nguyễn, được thành lập vào cuối năm Minh Mạng thứ 10 (1829) là tờ chức NC lần đầu tiên xuất hiện trong hệ thống quan chế Việt Nam giá trị niên đại 1829 của NC là

không thể đảo ngược được với toàn bộ tư liệu và các nguồn tin mà chúng ta không chế được. Và so bộ có thể nêu kết luận rằng bản NCQB sách ĐVSKTT không phải được khắc in từ năm 1697, mà là từ sau năm 1829. Tính pháp lý cho niên đại 1697, của văn bản hoàn toàn bị vi phạm hay nói chính xác đây là một văn bản giả Chính Hòa 18.

3. Tuy là không cần thiết, nhưng nên xem xét tiếp ý kiến sau này của Phan Huy Lê như đã dẫn ở trên (xem chú thích số 4) và cả ý kiến của thông báo Hội thảo khoa học 16.4.1988 (xem chú thích 5) rằng có phải bản NCQB sách ĐVSKTT được in ra từ sau năm 1697 đến năm 1800 hay không? Thực tình không đọc thấy vì sao NCQB được in trong vòng 103 năm sau khi in nó lần đầu tiên?

Về ghi chép của sử biên niên của các thư tịch khác mà chúng ta không chế được không hề cung cấp những thông tin như vậy. Tôi không rõ Phan Huy Lê và những người khác, căn cứ vào đâu để đưa ra những nhận xét trên?

Về văn bản học cũng hoàn toàn vắng thiếu, hay nói thật ra là từ các lý do như Phan Huy Lê nêu ra mà tôi đã phân tích ở trên, một khi không đủ (chính là không thể) để áp đặt cho văn bản niên hiệu 1697, thì người khảo văn bản đẩy xuống niên đại từ sau 1697–1800, và thay kết luận: « Bản khắc in năm Chính Hòa 18 (1697) » bằng kết luận: « Bản in từ văn in được khắc đây đủ và lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 » hay « Bản in gần nhất từ hệ thống ván khắc (mộc bản năm Chính Hòa 18 (1697)... Có thể nó đã được in ra từ trong khoảng thời gian sau năm 1697, khi bộ ván được khắc xong và trước khi bộ ván này bị thất lạc vào năm 1800 ». Những ý kiến trên hoàn toàn không có lấy một chứng cứ khoa học.

4. Tính pháp lý của niên đại 1697 của NCQB không đạt, tính khoa học của niên đại từ sau 1697–1800 không có mấy may, không những vì người khảo văn bản và những người cùng quan điểm phạm những sai lầm vừa phân tích mà bởi vì họ còn bỏ sót những chứng cứ khác, dễ nhận thấy, chính nó lại dễ lộ khả năng xem xét niên đại muộn của văn bản, mà những chứng cứ đó cũng do sự qui định của NCQB, chẳng hạn như chữ *Lịch triều* trong câu *Vưng Lịch triều chi sự tích* (VLTCST) và sự vắng thiếu của câu *Hoàng Lê Triều, vạn vạn thế* (HLTVVT) ở cuối mục lục *kỷ niên* của bản NCQB.

4.1. *Lịch triều* trong *Vưng Lịch triều chi sự tích* (VLTCST)

Theo chúng tôi thì hai chữ *Lịch triều* trong câu *Vưng lịch triều chi sự tích* (VLTCST) có giá trị xác định niên đại ra đời của văn bản,

bổ sung thêm cho tiêu chí NCQB vừa dẫn, cho dù văn bản được in lại đúng nguyên bản của lần in 1697, có một số ít thay đổi như việc thêm vào tờ bìa mới.... Việc người khảo văn bản bỏ qua hai chữ *Lịch triều* ở tờ bìa dẫn tác giả đi đến ngộ nhận niên đại 1697 của văn bản là một tất yếu.

VLTCST có nghĩa là: gom góp sự tích của các triều đại đã qua, cùng với câu: *Công vạn thế chi giám hoành* có nghĩa nêu gương sáng cho muôn đời, hợp lại thành quan điểm chính thống của cơ quan xuất bản, tức Nội các thế kỷ XIX, cũng chính là triều Nguyễn, dưới hình thức hai vế của câu đối hoàn chỉnh ở ngay bìa sách ĐVSKTT.

Trong bài khảo văn bản công bố ở hai nơi, tác giả đã không đọc kỹ văn bản nên đã phiên âm hán - viết chữ *Vụng* thành ra chữ *Vĩnh*, nếu thế thì nghĩa của câu văn hoàn toàn khác. Dù cho sai sót này không quan trọng nhưng tác giả không hề đính chính lại sai sót này để bạn đọc biết và sửa chữa (38).

Nghĩa của hai chữ *Lịch triều*, dù trong văn cảnh nào cũng đã rất rõ, là nhằm đề chỉ (các) *triều đại đã qua*. *Lịch triều* đã là một thuật ngữ khoa học tương đối chuẩn mực và giữa các ngôn ngữ khác nhau đều đã có sự thích nghĩa thỏa đáng không gây trái nghĩa hay giải thích tùy tiện; tất cả đều thống nhất với tinh thần như vừa nêu. Vậy mà trong bài thứ hai tác giả lại cho rằng *lịch triều* có nghĩa là *trải qua các triều đại* (tr.51), không hiểu tác giả đã căn cứ vào đâu mà có cách hiểu tùy tiện như vậy. Cứ theo ý nghĩa ngữ pháp của cụm từ *trải qua các triều đại*, thì sự việc đã có thể xảy ra (quá khứ), cũng có thể đang xảy ra (hiện tại) và cũng có thể xảy ra trong tương lai vô định. Thế thì không còn là *lịch triều* nữa, bởi vì *lịch triều* với đúng nghĩa là (các) *triều đại đã qua*, chỉ có thể xảy ra trong quá khứ mà thôi, không cho phép kéo dài đến hiện tại. Đã là thuật ngữ khoa học chuẩn mực chúng ta nên tìm nghĩa đúng được qui định, nhất là trong các sách tự điển và các bộ Bách khoa toàn thư, không nên giải thích theo chủ quan khiến cưỡng của mình.

Ngay chính trong sách ĐVSKTT đang nói đến ở đây, trong các bài tựa của các sử thần nhà Lê đã được công bố, không ở đâu thấy họ dùng hai chữ *lịch triều* bao gồm cả nhà Lê, dù là vua Lê Thái Tổ (1428-1435). Đối với nhà Lê thì họ dùng các chữ như: *Bản triều*, *Hoàng triều*, *Lê triều*, *Quốc triều*, bởi vì các từ đó nhằm đề chỉ triều đại đang trị vì. Sách ĐVSKTT biên chép lịch sử nước ta từ khởi thủy cho đến năm 1675, trong đó bao gồm, cả lịch triều, tức là từ nhà Hồ trở về trước và

Phản triều nhà Lê, kể từ các năm 1416-1428 cho đến hết năm 1675. Một bộ sách như vậy lẽ nào các sử thần *Hoàng triều nhà Lê* lại không tính đến hai chữ *lịch triều* nếu quả như hai chữ này được đưa vào ngay tờ bìa trong lần khắc in năm 1697, sẽ khá nguy hại đến như thế nào đối với họ, vì hai chữ đó như là lời cáo chung cho nhà Lê. Chúng tôi cho rằng các sử thần nhà Lê đã không bao giờ cho phép họ dùng sai chữ và nghĩa trong mọi văn cách, chúng ta từng biết trong các bài thi, thí sinh phải thận trọng như thế nào để khỏi phạm húy, kể cả ý từ mập mờ của câu văn, và các nhà nho trước khi hạ bút phải tính đến hậu quả của những nét chữ mà mình phóng bút. Chẳng lẽ các sử thần nhà Lê lại đưa hai chữ *lịch triều* vào chính sử của triều đại mà mình đang cung phụng và tung hô vạn thế.

Các học giả của thế kỷ XIX đã sử dụng rất chuẩn mực hai chữ *lịch triều* khá thống nhất trong các trứ tác của họ, khi đề chỉ các triều đại trước Nguyễn; chẳng hạn Phan Huy Chú viết LTHCLC; Ngô Cao Lãng viết *Lịch triều tạp ký* và *Lịch triều khoa liên sĩ đề danh bi ký*. Trong bài sau tác giả dẫn ra 4 trường hợp mà theo tác giả thì lịch triều là « chép cả những sự việc xảy ra trong triều đại tác giả đang sống » (tr.51). Đáng lẽ không nên bàn về các ví dụ không có giá trị này, song xin phép được nói qua nhằm đề đính chính sự hiểu lầm về văn bản:

Trường hợp sách *Thiên Nam lịch triều liệt truyện* đăng khoa bị khảo của Phan Huy Ôn. Thật ra sách này vốn có tên là *Liệt truyện đăng khoa lục*, ký hiệu A.485 và một số dị bản khác. Sách được Phan Huy Ôn khởi thảo với tên nguyên ủy đó; nhưng sau khi Phan Huy Ôn (1754-1786) mất thì Phan Huy Sảng (1761-1811) thêm vào, và trong sách có cả tiểu truyện của Phan Huy Thục (?-1842). Do vậy con cháu Phan Huy Ôn đã thêm vào tên sách 4 chữ đầu là *Thiên Nam lịch triều*, bởi vì nhà Lê so với họ là lịch triều đích thực, chứ không phải Phan Huy Ôn coi nhà Lê là lịch triều vì ông đã mất từ năm 1786 (39).

— Các trường hợp còn lại khác như *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích (1744-1818); *Định khiết Đại việt lịch triều đăng khoa lục* của 4 tác giả có Phan Lê Phiên (1734-1809) và Ưông Sĩ Lãng (1735-1802),... các tác giả và đồng tác giả biên chép các sự kiện xảy ra trước thế kỷ XIX mà họ được chứng kiến và họ sống sang những năm 20 và 30 của thế kỷ XIX, khi đó nhà Lê đã là lịch triều, vậy thì họ có thể dùng hai chữ lịch triều để chỉ các sự kiện xảy ra đó được lắm chứ.

Do đó hai chữ *lịch triều* trong câu VLTCST ngay ở bìa sách ĐVSKTT bản NCQB chính là chữ mà *Nội các* nhà Nguyễn đưa vào trong lần in lại nguyên văn sách ĐVSKTT. Như vậy chúng ta có thêm chứng cứ nằm trong hệ thống giúp cho việc xác định niên đại ra đời của bản NCQB.

4.2 Hoàng Lê triều vạn vạn thế.

Trước hết cần phải khẳng định rằng trong sách ĐVSKTT bản khắc in vào năm 1697 buộc phải có hàng chữ *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* (HLTVVT) ở cuối mục lục kỷ niên. Chúng ta thấy cuối mỗi văn bìa hay tấu sớ, đạo sắc... hết thấy phải có những câu tương tự.

Không riêng gì nhà Lê mà nhà Nguyễn cũng bắt buộc làm như vậy trong các văn bản giấy tờ, sớ sách, ... Trong các dị bản của sách ĐVSKTT hết thấy đều có HLTVVVT ở cuối mục lục kỷ niên, và câu này thường nằm ở tờ IIa, các bản dịch ĐVSKTT đã công bố (trừ bản NCQB) đều có hàng chữ này và dịch ra là: *Hoàng triều nhà Lê muôn muôn đời* ⁽⁴⁰⁾.

Vậy mà trong bản dịch ĐVSKTT bản NCQB ở cuối mục lục kỷ niên (tr.97), những người làm sách đã không dựa vào câu này, có thể là câu văn bị bỏ sót, nhưng theo tôi thì bởi vì không có trong nguyên văn bản NCQB và vì thế không có lý do đưa vào bản dịch. Nhưng người khảo văn bản lại đọc sai thành ra *Hoàng Lê triều vạn vạn tuế*, từ thể biến thành *tuế* làm cho câu văn sai nghĩa, và không thấy tác giả sửa lại và tác giả chỉ sai vị trí câu văn khi viết rằng: «ĐVSKTT mục lục kỷ niên, cuối đồng Hoàng Lê triều vạn vạn tuế» (tr.41)

Sự vắng thiếu đích thực của câu này trong văn bản ĐVSKTT bản NCQB là quá rõ, nhưng để bổ sung cho sự vắng thiếu này, nên gần đây, đã được bổ sung từ có hàng chữ HLTVVVT từ một văn bản nào đó có nguồn gốc từ một ván in của QTGTB, đặc biệt tờ này có khung lót viền quanh khác với các tờ của bản NCQB mà Phan Huy Lê đưa vào phụ lục trong tập I

Cần thiết phải dừng lại một ít ở hiện tượng này: Tờ bìa và các tờ ở quyền thủ (như phụ bản ở tập I) có *khung viền một đường chỉ*; vậy mà tờ IIa có *khung viền hai đường chỉ*, thế là vì sao? Rõ ràng chúng không cùng một hệ thống ván khắc và bản in, ở đây chắc hẳn có sự thêm bớt và chúng tôi ngờ rằng ai đó bổ sung thêm tờ này vào trong bản sao và cả trong bản microfilm, mà việc thêm bớt này quá dễ dàng dù là bản sao, vì phải kê cả bản gốc!

Như chúng ta đã biết rằng, sau khi lên nắm quyền cai trị đất nước, nhà Nguyễn đã có nhiều hành động trả thù các triều đại trước, đặc biệt với nhà Tây Sơn và họ Trịnh, những gì mà các triều đại này sáng tạo ra đã bị nhà Nguyễn hủy bỏ, trong đó các loại văn bản sử

sách bìa ký là một đối tượng, và chính nhà Nguyễn đã góp phần đắc lực cho việc thanh toán này. Ví dụ Phan Thanh Giản, một trong 4 người đứng đầu *Nội các* ngay từ đầu đã cho đục nhiều văn bìa ở Bắc Hà liên quan đến nhà Tây Sơn và họ Trịnh mà trước hết là các dòng chỉ niên đại thế thứ như Hoàng Lê triều vạn vạn thế đang nói đến.

Vì vậy, việc không có câu HLTVVVT trong ĐVSKTT bản NCQB hoàn toàn phù hợp với ý đồ nhà Nguyễn được *Nội các* thể hiện trong việc in lại sách ĐVSKTT, và việc làm đó góp thêm một chứng cứ nữa giúp chúng ta hiểu hơn về nhà Nguyễn trong lĩnh vực này. Việc đục bỏ câu này trong bản NCQB không còn nằm trong phạm trù kiêng húy nữa, mà thuộc vào ý đồ chính trị của nhà Nguyễn như vừa nêu. Cho nên không thể có nhầm lẫn đáng tiếc, mà ai đó đã bắt bẻ, đưa sự kiện đục bỏ HLTVVVT từ ý đồ chính trị thành ra lệ kiêng húy!

Đây là một chứng cứ văn bản học có giá trị nằm trong hệ thống của bản NCQB sách ĐVSKTT, nó cùng với *Nội các* và *Lịch triều* làm sáng rõ niên đại in của bản NCQB đang được xem xét.

Nhìn chung, chúng ta thấy rằng bộ ba các yếu tố văn bản học bên trong văn bản hợp thành hệ thống nhất quán, mỗi yếu tố có giá trị riêng và khi đặt vào trong hệ thống chúng hỗ trợ cho nhau và tự khẳng định mình, chỉ một trong ba yếu tố đó dù đứng riêng cũng có sức thuyết phục và có khả năng chỉ định niên đại ra đời của văn bản. Với việc có mặt của *Lịch triều* và vắng thiếu HLTVVVT là bằng chứng hùng hồn khẳng định rằng ĐVSKTT bản NCQB là do *Nội các* nhà Nguyễn in từ sau năm 1829. Nhưng văn bản được in vào thời gian cụ thể nào, chúng tôi sẽ giành phần thứ III sau đây trình bày chi tiết và nêu giả thiết về niên đại in đó.

III. Để xác định niên đại chính xác của năm in sách ĐVSKTT bản NCQB cần phải làm sáng tỏ các vấn đề về lịch sử các lần in sách ĐVSKTT bằng ghi chép của thư tịch và dấu ấn trên văn bản, đồng thời xem xét lại các dị bản mà phân loại sắp xếp chúng vào từng thời gian thích hợp, như vậy chúng ta sẽ nhận ra niên đại in thích hợp cho mỗi loại văn bản sách ĐVSKTT.

Về lịch sử các lần in sách ĐVSKTT. Theo những thông tin mà tôi thu được thì kể từ lần in đầu tiên vào năm 1697 cho hết thế kỷ XIX, sách ĐVSKTT chỉ được in thêm một lần thứ hai nữa mà thôi; đó là không tính đến lần in hoạt tự thực hiện ở Nhật Bản vào năm 1884.

Lần in thứ nhất năm 1697. Lần in này được nói rõ trong bài tựa *Đại Việt sử ký tục biên* (*Đại Việt sử ký tục biên tự*) in từ tờ 1 đến tờ

6 của quyền thủ của lần in năm đó. Cho đến nay chúng ta không biết gì hơn về lần in đó ngoài một số ghi chép của chính sử, chẳng hạn sách *ĐVSKTT* — *bản kỷ lục biên*, chép: « mùa đông, tháng 11, bọn Lê Hy dâng bộ *Quốc sử lục biên thực lục*. Đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663) sai tể thần là Phạm Công Trứ biên soạn sử từ Lê Trang Tông đến Lê Thần Tông (1553 — 1662) nhưng việc khắc in chưa xong. Chúa lại sai Lê Hy, Nguyễn Quý Đức biên soạn từ Lê Huyền Tông (1663 — 1671) đến Lê Gia Tông (1672—1675) gồm những sự thực trong 13 năm cũng gọi là *lục biên*. Đến đây sách đã hoàn toàn đem dâng lên (chúa) bèn, sai khắc n luôn đề ban hành »⁽⁴¹⁾

Cho đến nay, chúng ta chưa nhận dạng được bộ mặt thật của bản in lần đầu tiên đó; vì vậy việc truy tìm để phục hồi lại nguyên bản in năm 1697 là công việc mà mọi người đang rất quan tâm và kết quả của công việc đó chúng ta đang trông mong.

Từ năm 1697 cho đến đầu nhà Nguyễn (1802) chúng ta cũng chưa có thông tin để xác định là *ĐVSKTT* được in lại dù nhà Lê hay nhà Tây Sơn in. Và các vua đầu nhà Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng cho đến Thiệu Trị cũng không cho in lại *ĐVSKTT*, và đến đời vua Tự Đức thì sách *ĐVSKTT* mới được in lại, và tôi cho rằng đây là lần thứ hai bộ sách được in lại.

Lần in thứ hai *ĐVSKTT* vào năm 1856. Ngay cả trong hai bài viết của mình, người khảo văn bản cũng không hề biết có một lần in *ĐVSKTT* vào năm Tự Đức thứ 9 (1856). Điều này được sách *ĐNTL* ghi chép khá kỹ càng: «Sung chức *Việt sử Tông* tài là bọn Phan Thanh Giản, đem những việc làm sử tâu xin: — xin in ra nguyên bản bộ *ĐVSK* phát giao cho để tra xét; — Xin viện Tập Hiền ở NC soạn ra những sách nên cần để đủ tra cứu: — Xin phái người ra Bắc Kỳ tìm kiếm những sách đã sử của các nhà chứa riêng và sự tích từ sau khi nhà Lê trung hưng, cùng là những phá kỷ tập biên của các nhà có danh tiếng. Vua y cho »⁽⁴²⁾. Sự việc này xảy ra vào tháng 5 năm Tự Đức thứ 9 (1856), mà trước đó 2 tháng nhà Nguyễn lấy Phan Thanh Giản làm chức *Tổng tài* biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (KĐVSTGCM) chính là *Việt sử* mà sách *ĐNTL* nói đến vừa rồi. Việc làm này là để có sách tham khảo chứ không để truyền bá như Phan Huy Lê và một số người khác cố ý hiểu sai. Còn họ in lại theo văn cũ hay khắc lại văn mới, in lại cả hay một phần (như tờ bìa và quyền thủ chẳng hạn) là công việc cần phải được xem xét kỹ. Tôi cho rằng đây là sự thật hoàn toàn tin được. Nhưng có điều là những cơ quan

nào được in sách này và có bao nhiêu bản sách được in ra từ năm 1856 đó.

Theo chỉ dẫn của sách *ĐNTL*, chúng tôi tìm thấy một tài liệu khác, cũng do nhà Nguyễn soạn thảo cho chúng ta biết có hai cơ quan làm việc này, và đến cuối thế kỷ XIX có đến 6 bản *ĐVSKTT* in ra từ năm 1856. Đó là sách *Tự Khuê thư viện tổng mục sách* (TKTVTMS), sách này có nguồn gốc từ các bản đăng ký sách ở NC do Tự Đức sai làm từ tháng 4 năm Tự Đức thứ 9 (1856), tức là trước khi Phan Thanh Giản xin in lại sách *ĐVSKTT* một tháng. Theo *TKTVTMS* thì vào khoảng những năm 1882—1883, tại thư viện Tự Khuê có 8 bản sách *ĐVSKTT*, và nguyên ủy của các bản sách đó như sau:

- 4 bản sách *ĐVSKTT* do Sử quán in vào năm 1856
- 2 bản sách *ĐVSKTT* do NC xin in vào năm 1856
- 1 bản sách *ĐVSKTT* do Phan Huy Vịnh nộp vào năm 1848
- 1 bản sách *ĐVSKTT* vốn là sách có từ năm 1840⁽⁴³⁾

Như vậy là những kê khai vào những năm 80 của thế kỷ XIX cho ta biết là năm 1856 có hai cơ quan là *Sử quán* và NC được in lại sách *ĐVSKTT* và ít nhất có đến 6 bản. Cũng sách đó cho biết rằng đến đầu thế kỷ XX các văn bản *ĐVSKTT* như đã nêu vẫn còn lại trong phạm vi các cơ quan của triều đình Huế, một số bản đang trong quá trình di chuyển quyền sở hữu và vào tay tư nhân.

Nhưng làm thế nào để nhận biết bản sách nào do NC in và bản sách nào do *Sử quán* in. Đây là vấn đề rất khó khăn, song bước đầu chúng tôi cho rằng:

— Bản in của NC, phải là bản có dấu ấn của cơ quan này, mà đó chính là bản NCQB chúng ta đang xem xét ở đây, ngoài các chữ NCQB và những chứng minh ở trên phần nào làm sáng tỏ NCQB chính là bản của NC xin in lại nguyên văn vào năm 1856. Cũng vì được in lại nguyên bản nên trong sách không cần phải kiêng húy các vua chúa Nguyễn, một trong 2 bản của NC vừa nói đến có thể có một bản là bản NCQB đang được xem xét ở đây và một bản còn lại có thể là bản mà E. Gaspardone nhắc đến năm 1934⁽⁴⁴⁾. Đây là bản in *Khung có một vầng chỉ* và chữ « *Sự* » có nét ngang thò ra đúng là bản in muợn như Nguyễn Tài Cần đã chứng minh.

— Bản in của *Sử Quán* Huế. Thật ra cho đến nay vẫn còn phân vân về tiêu chí để xác định các bản *ĐVSKTT* do *Sử Quán* in vào năm 1856. Nhưng nhiều phần có thể cho phép chúng ta để ý tới những bản thuộc loại QTGTB có kiêng húy các vua chúa Nguyễn

bằng cách đục bỏ bớt một số nét của các chữ hủ này, trên cơ sở có những xem xét đầy đủ và khoa học các yếu tố cấu thành vật chất văn bản.

Trong điều kiện hiện nay, công tác văn bản học đối với các di bản sách ĐVSKTT còn gặp nhiều khó khăn, nhưng trong khi trông chờ những kết quả khả quan, chúng ta có thể nêu ra một số giả thuyết tương đối có cơ sở khoa học để sắp xếp thể thứ các di bản sách ĐVSKTT, đáng để tìm về được nguyên bản ĐVSKTT thuộc lần in đầu tiên từ 1697. Theo tính toán đó, bước đầu tôi dự kiến một trật tự sau:

a) *Thể hệ thứ nhất của ĐVSKTT*. Chờ một dịp thuận tiện sẽ trình bày rõ hơn nhưng bước đầu tôi cho rằng bản có ký hiệu VS.4 và tàng bản có ký hiệu VHV. 2330 - 2336 có khả năng là bản ĐVSKTT được in từ 1697. Đó là lần QTGTB với đặc điểm không kiêng hủ các vua chúa Nguyễn. Cấu thành vật chất bản này cũng khá đặc biệt, trông hình thức vào loại cổ xưa nhất so với các bản không kiêng hủ.

b) *Thể hệ thứ hai của ĐVSKTT*. Như lịch sử ghi chép từ 1697 đến 1856 - khoảng thời gian gần 150 năm đó không hề có việc in lại ĐVSKTT, dù theo ván cũ hay khắc lại, và năm 1856 ở Huế có hai cơ quan in lại ĐVSKTT như đã dẫn ở trên: Bản của NC in là bản NCQB; và số còn lại do Sở quán in, có thể là các bản A.3, VHV.179, VHV.1499, VII 118 được Phan Huy Lê nhắc đến ở trên và một số di bản khác nữa.

Đó là hai thể hệ chính của ĐVSKTT, ngoài ra có thể sau 1856 có xuất hiện một vài bản khác như lối in hoạt bản ở Nhật Bản năm 1884. Tôi nghĩ rằng điều vừa trình bày là một gợi ý nên chăng, có thể được chứng minh, cũng có thể phải trình bày lại khi có đầy đủ tư liệu?

Với tất cả những chứng cứ văn bản và lịch sử như vừa nêu (trừ các giám định vật chất cần thiết chưa thể thực hiện được) bước đầu tôi cho rằng: *Sách ĐVSKTT bản NCQB không phải là bản sách được khắc in từ năm Chính Hòa 18 (1697) và cũng không phải là bản in theo ván khắc của năm Chính Hòa 18 được in từ sau năm 1697 đến năm 1800, mà là bản sách do NC Huế in trong lần in năm Tự Đức thứ 9 (1856)*. Kết luận này cho đến nay vẫn đang có giá trị khoa học của nó, nếu có tư liệu mới thì việc xem xét lại kết luận này là việc thường tình.

Chúng tôi cho rằng cần phải tiếp tục làm sáng tỏ thêm nữa nhiều vấn đề xung quanh các văn bản sách ĐVSKTT, mà cho đến nay chỉ mới đặt ra vấn đề niên đại của bản NCQB, mà niên đại của văn bản vẫn là vấn đề đang

phải thảo luận tiếp tục, chẳng hạn như các giá trị các văn bản, sự sai biệt giữa các văn bản, đặc biệt trong đó có vấn đề khẳng định chủ quyền quốc gia đối với di sản văn hóa, nếu quả thật ở trong nước còn giữ được nguyên bản ĐVSKTT in từ năm 1697?

Một không khí học thuật dân chủ đang được hé mở đối với việc tiến hành hàng loạt công việc có liên quan đến văn bản sách ĐVSKTT đề cùng nhau tìm lại nguyên bản của bộ sách in từ năm 1697. Đó là mong muốn cuối cùng của tất cả mọi người, và vì vậy những công việc đang làm như vừa dẫn ở trên là vô cùng cần thiết.

Năm 1988.

Chú thích:

+ Bài viết này triển khai bài phát biểu tại *Hội thảo về sách ĐVSKTT, bản NCQB* do UBKHXH Việt Nam tổ chức ngày 16-4-1988 và tham khảo bài *"Bản về niên đại sách ĐVSKTT"* của Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết (cả 8 bản thảo chưa công bố), đồng thời có bổ sung thêm. Riêng bản mà chúng tôi gửi cho tạp chí NCIS từ cuối năm 1981 có một số điểm không phù hợp, xem như không có giá trị nữa.

(1) ĐVSKTT bản NCQB. T 1: Nxb KHXH; H: 1983. Tr. 5-6.

(Sau này sẽ viết tắt là NCQB bản dịch t. 1).

(2) NCQB bản dịch T. 1. Bài của Nguyễn Khánh Toàn. tr 7-8

(3) NCQB bản dịch, t. 1. Bài của Phan Huy Lê. tr 40 và 51

(4) Phan Huy Lê. *Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT* trong tạp chí khoa học của trường DHLL Hà Nội, phần ngữ văn lịch sử, t. 1 - 1985; tr. 52

(5) Gaspardone E. *Bibliographie annamite*. BEFEO T. 34, Extrait, Hanoi 1935.

(6) Như chú thích 3 tr. 40.

(7) Như chú thích 3 tr. 45

(8) Như chú thích 3 tr. 54.

(9) Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết - *Bản về niên đại sách ĐVSKTT bản NCQB*, bản thảo thứ 5 trong 8 bản thảo đã viết.

(10) Như chú thích 3 tr. 41.

(11) Thông báo về cuộc Hội thảo ngày 16-4-1988.

(12) Nguyễn Tài Cần. Bài đọc tại hội thảo 16.4.1988.

(13) Như chú thích 11 tr. 4.

(14) Như chú thích 3 tr. 40.

(15) Như chú thích 3 tr. 42.

(16) Phan Huy Chú. *L VHCLC*. Quan chức chí.

(17) Như chú thích 4.

(18) ĐVSKTT bản QTGTB, dịch, Nxb KHXH; H. 1972, t. 4.

(xem tiếp trang 45)

QUAN HỆ BIỆN CHỨNG VỀ NIÊN ĐẠI BỘ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ—BẢN IN «NỘI CÁC QUAN BẢN» VÀ VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA VỀ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

LÊ TRỌNG KHÁNH

1. Bộ Đại Việt sử ký toàn thư (từ đây sẽ viết : ĐVSKTT) là quốc sử được biên tập quan nhiều thế kỷ, và khắc in lần đầu tiên vào năm 1697, niên hiệu Chính Hòa thứ 18.

Về nguồn sử liệu viết, ĐVSKTT giữ vai trò quan trọng nhất, cung cấp cho ngành khoa học nghiên cứu con người, xã hội và nước Việt Nam từ cổ đại đến thời Lê-Trịnh.

Năm 1983 Nhà xuất bản của Ủy ban Khoa học Xã hội in tập I: một bản dịch mới sách ĐVSKTT—bản in Nội các quan bản (1).

Ông Phan Huy Lê cho biết: nguồn gốc bản dịch mới từ bộ ĐVSKTT thuộc thư viện riêng của ông P. Demiéville do Tạ Trọng Hiệp ở Pháp phát hiện và Trần Kinh Hòa (người Hoa dạy các trường Đại học Văn khoa ở miền Nam trước đây, hiện ở Hồng Kông - LTK) đã xác nhận đó là bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Bộ sách này hiện lưu giữ tại thư viện Hội Á Châu, Paris.

Ông Phan Huy Lê đã khẳng định: « ngày nay, chúng ta đã có nguyên bản Chính Hòa ». Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo và duyệt viết: « ... việc đáng mừng là chúng ta đã tìm lại được nguyên bản của bộ ĐVSKTT. Đó là bản in của lần xuất bản thứ nhất vào năm Chính Hòa thứ 18, tức năm 1697, mà trước đây, tuổi ng như không hy vọng tìm thấy. Còn những bản in chúng ta vẫn thường dùng là những bản in sau đó, vào đời Nguyễn ». Nhà xuất bản Ủy ban Khoa học xã hội chịu trách nhiệm cuối cùng đối với xã hội và luật pháp đã in, trong ấn phẩm là: « Dịch theo bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là nguyên bản của bộ ĐVSKTT... Đây là bản in năm Chính Hòa thứ 18 tức 1697, còn được lưu giữ tại thư viện Hội Á Châu ở Paris ». Những ý kiến chính thức được khẳng định của những người có trách nhiệm

chủ yếu trong việc xuất bản sách này làm nảy sinh nhiều vấn đề khoa học quan trọng.

— Bộ ĐVSKTT được in cách ngày nay gần 300 năm, hiện còn một bản duy nhất ở Pháp mà trước đây không được nói đến. Bỗng nhiên, nó trở thành có giá trị to lớn về nhiều phương diện—có thể bao gồm cả giá trị thương mại về văn bản cổ quý hiếm trên thị trường quốc tế. Khi đã được Nhà xuất bản Ủy ban Khoa học Xã hội công bố bản dịch và xác định niên đại bản gốc in vào năm 1697, nó được nhân bản, lưu hành ở nhiều nước bằng các hình thức khác nhau. Việc làm này rõ ràng có liên quan đến chủ quyền quốc gia về di sản văn hóa, mà pháp lý quốc tế đã quy định có được tôn trọng không?

Chúng tôi thấy rằng, rất cần thiết phải xem xét lại niên đại bản in « Nội các quan bản » (từ đây viết : NCQB) của Bộ ĐVSKTT dưới góc độ văn bản học, có quan hệ biện chứng với chủ quyền quốc gia về di sản văn hóa dân tộc.

2. Văn bản là bản tin truyền đạt bằng chữ viết—ký hiệu của ngôn ngữ, qua *kênh thông tin*. Do đó, phải xử lý kênh thông tin mới đánh giá đúng nội dung thông tin—tức phê phán sử liệu. Bộ ĐVSKTT thuộc văn bản học lịch sử, được xây dựng trên cơ sở của tri thức ngôn ngữ—lịch sử. Vì vậy việc xử lý nó, nếu chỉ dựa trên sự hiểu biết nào đó của ngôn ngữ hoặc lịch sử đơn thuần sẽ nhất định đưa đến sự nhận thức không đúng. Quan điểm mác-xít về văn bản học bao gồm nội dung thông tin và toàn bộ các yếu tố vật chất tạo nên kênh thông tin. Vì vậy, xử lý văn bản học lịch sử thu được thông tin ngữ nghĩa và thông tin phi ngữ nghĩa. Chúng ta biết rõ vụ làm nhét ký giả của Hitler, bằng phương tiện kỹ thuật không phát hiện được nội dung và chữ viết;

mà chính bằng kỹ thuật đóng sách—thuộc kênh thông tin, xác định được bản giả. Bản dịch bộ ĐV SKTT bản in NCQB, chỉ có bản sao chụp, không có giá trị xử lý văn bản học. Vì văn bản học chỉ được tiến hành chính trên văn bản dịch thực. Bản sao chụp chỉ sử dụng trong công tác—khi văn bản gốc đã thực sự chấp nhận. Đây là nguyên tắc về khoa học văn bản và pháp lý mà bất cứ ai cũng phải tuân thủ.

Nhưng với tinh thần thực sự cầu thị, căn cứ những thông tin trong tập I, chúng tôi sẽ tiến hành giám định bản in NCQB, theo phương pháp xử lý ngôn ngữ học kết hợp việc xử lý sử liệu học của nguyên lý tính hệ thống. Vấn đề này nhằm giám định bên ngoài văn bản, nhằm xác định niên đại; tính chân giả—tức phê phán khôi phục; và tin nguồn gốc—phê phán xuất xứ. Bước quan trọng này nhằm chủ yếu xử lý kênh thông tin. Việc xuất bản bộ ĐV SKTT này, hoàn toàn không tiến hành theo nguyên tắc văn bản học đã xác định.

3. Phan Huy Lê khảo văn bản căn cứ chủ yếu 4 chữ in ở đầu bìa sách: «*Nội Các Quan bản*», khẳng định rằng đây là bản khắc in năm 1697.

Trước hết, tôi thấy cần làm rõ một số điểm về ngôn ngữ học. Chữ Hán viết: «*Nội các*» là lâu trong, gác trong và «*Nội các*» là cơ quan của Vương triều (Cabinet), về tự dạng hoàn toàn giống nhau. Nếu người dịch không xét theo văn cảnh và tham khảo sẽ dịch sai. Thí dụ: ĐVSKTT thời Lê-Trịnh có viết: Lệnh văn quan nhập vương phủ *nội các* nghị sự, có nghĩa là: Lệnh quan văn vào *lâu trong* của vương phủ bàn việc. Người ta đã dịch sai, thành: Hạ lệnh cho các quan văn vào *Nội các* của Vương phủ để bàn việc. Trong Văn nghệ chí của Phan Huy Chú ..., người ta đã dịch sai như thế. Phan Huy Lê đã vin vào những chỗ dịch sai này, mà cho rằng trước nhà Nguyễn, trong lịch sử Việt Nam đã có tổ chức «*Nội Các*». Đây là sai lầm về kiến thức thông sử và cả ngôn ngữ. Từ đó, sẽ xác định không đúng niên đại bản in NCQB. Phương pháp sử học trong nghiên cứu *Nội Các* là phải xử lý nó theo hệ thống cơ chế tổ chức nhà nước của Vương triều đó. Vấn đề quan trọng này, Phan Huy Lê không tuân thủ theo phương pháp cụ thể khoa học, mà xác định một cách tùy tiện, nặng phần suy diễn. *Nội các* ra đời chỉ trên cơ sở xã hội—chính trị nhất định; thời Lê-Trịnh chưa có tổ chức *Nội các*, điều này được đảm bảo bằng công trình mang tính chất bách khoa của nhà bác học Phan Huy Chú đã giành 6 quyển (trong 49 quyển) để trình bày toàn bộ quan chế Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII mà không hề có viết là thời Lê-Trịnh

có cơ quan nào được gọi «*Nội các*». Cứ liệu lịch sử đồ sộ này đã có thể bác bỏ hoàn toàn ý kiến sai lầm của Phan Huy Lê đã viết: «*Một căn cứ quan trọng để nhận thấy là bìa sách ghi rõ: «Nội các quan bản», có nghĩa là bản quan phương của Nội các, tức là bản chính thống của triều đình. Phải là bộ quốc sử chính thức của vương triều, do Quốc sử Viện của Vương triều đó biên soạn và được triều đình chấp nhận, cho khắc in mới được gọi là «Nội các quan bản». Đại Việt Sử ký toàn thư là bộ quốc sử của triều Lê nên chỉ có những mộc bản khắc in chính thức dưới vương triều đó mới mang danh hiệu «Nội các quan bản».*

«*Nội các quan bản*» chỉ có nghĩa là bản của quan nội các. Nhưng thuộc vương triều nào? Người làm khoa học lịch sử nghiêm túc chỉ được phép làm sáng tỏ bằng cứ liệu thực tế lịch sử, không được suy diễn và áp đặt... Phủ chúa Trịnh trước đây, cơ quan làm án luật một vài quyền sách được gọi là «*Nội phủ*». Lịch sử đã khẳng định thời Lê-Trịnh không có *Nội các*, lẽ tất nhiên biện chứng cũng phủ định bộ ĐVSKTT—bản in NCQB, là không phải của nhà Lê. Và phải quy sự xuất hiện của nó với triều đại đích thực có sự tồn tại *Nội các*. *Nội các* là một cơ quan của triều đình, lần đầu tiên được tổ chức trong lịch sử cận đại Việt Nam vào năm 1829. Những bộ sách đồ sộ như: Minh Mệnh chính yếu, Đại Nam thực lục, Đại Nam Hội điển sự lệ. Sử học bị khảo của cụ Đặng Xuân Bảng Từ điển Hán-Việt của giáo sư Đào Duy Anh, cả sách giáo khoa lịch sử của trường Đại học đang lưu hành hiện nay v.v... đều thống nhất xác định: *Nội các* chỉ mới ra đời ở Việt Nam vào thời nhà Nguyễn. *Nội Các* ở đây trở thành tiêu chí về niên đại học rất quan trọng mang tính chất chỉ định, để xác định những sách do *Nội các* biên soạn và in ấn. Đại Nam thực lục còn ghi rõ, việc Phan Thanh Giản đề nghị giao *Nội các* in lại ĐVS KTT. v.v... «*Tu Khuê thư viện*» vốn của *Nội các* nhà Nguyễn, cho biết những năm 1882—1883, tại Tu Khuê thư viện có 8 bộ ĐVSKTT.

- 4 bộ ĐVSKTT do Quốc sử quán in.
- 2 bộ ĐVSKTT do *Nội các* in 1856
- 1 bộ ĐVSKTT vốn có từ năm 1840 trước khi nhà Nguyễn in lại ĐVSKTT.
- 1 bộ ĐVSKTT do Phan Huy Vịnh nộp vào năm 1848.

Một vấn đề quan trọng là 2 bộ sau là sách không phải do nhà Nguyễn in lại. Theo những thông tin đã có, chúng tôi biết rằng 1 trong 2 bộ ấy sau này thuộc thư viện riêng của Phạm Quỳnh; và được nhập vào sách của Viện Khảo cổ Sài Gòn. Tháng năm 1975, nhờ sự giúp đỡ của cụ Ca Văn Thỉnh và Phạm Thiều, tôi được

trực tiếp nghiên cứu Bộ ĐVSKTT quý hiếm này. Sách được in chữ đẹp, hoàn toàn không có ký hủy về vua chúa nhà Nguyễn... Sách còn nguyên dấu thư viện của Phạm Quỳnh. Dấu tích còn lại khá phong phú chứng tỏ rằng Phạm Quỳnh đã khảo cứu rất kỹ Bộ sách và xác định sách này được in năm 1697. Với tinh thần đổi mới và cởi mở hiện nay, theo quan điểm khoa học chúng tôi hãy gác một bên vấn đề chính trị; còn về phương diện một học giả uyên bác như Phạm Quỳnh phát biểu về niên đại in Bộ ĐVSKTT này, và nhiều nhà học giả khác ở Saigon đã chính thức thừa nhận bộ sách ấy thuộc niên đại Chính Hòa. Chúng tôi nghĩ rằng tất cả những ý kiến đó đều đáng trân trọng, gọi mở cho việc đang truy tìm một Bộ ĐVSKTT có niên đại trước nhà Nguyễn. Và cần trình bày thêm rằng, hiện thư viện Hán-Nôm có một số quyền của Bộ ĐVSKTT chắc chắn thuộc hệ thống in cùng một bản với Bộ ĐVSKTT nói trên.

Vì vậy những người đã cho rằng, Bộ ĐVSKTT bản in NCQB thuộc niên đại Chính hòa¹⁸; và những bản sách ĐVSKTT hiện có trong các thư viện chúng ta hiện nay là của nhà Nguyễn, Thực tế đã được chứng minh, những nhận thức sai lầm đó đối với một di sản văn hóa dân tộc có vị trí hàng đầu, cần gạt bỏ.

4. Từ việc làm sáng tỏ yếu tố «Nội các quan bản» của Nhà Nguyễn, lại tìm thấy mối quan hệ biện chứng thống nhất với nội dung và ngôn ngữ của 2 câu đối trên bìa sách—tính chất như lời xuất bản: 1) «Vững bích triều chỉ sự tích» có nghĩa là hợp lại sự tích các triều đã qua; 2) «Công vạn thế chi giám hoành» có nghĩa là nêu gương chung công lao muôn đời. Nội các nhà Nguyễn in lại mới dùng chữ «Lịch triều (các triều đại đã qua, không bao gồm đương triều). Ngôn ngữ chữ Hán được dùng ở đây mang tính chặt chẽ, chính xác. Các nhà Hán học người Pháp đã chuyển dịch «lịch triều» là *les dynasties successives*. Vấn đề này có chuẩn mực nhất định, không thể suy diễn chủ quan được. Một điểm không thể bỏ qua là chỉ có sách NCQB mới có 2 câu đối này sách chỉ lưu hành hẹp trong Nội Các mà thôi. Yếu tố văn bản học này lại có tác dụng bổ sung để xác định bản in NCQB là của nhà Nguyễn.

Yếu tố văn bản học về kỹ thuật khắc in lại càng làm phong phú cơ sở tư liệu để khẳng định bản in NCQB là của Nội Các nhà Nguyễn—Bìa sách có chữ: Đại Việt Sử toàn thư, chữ «Việt» viết tháu, rút nét; bên trái không phải là bộ «Tàu», thiếu trang trọng ở bìa sách vốn có của nhà Lê, chữ khắc bên trong bị giản lược nét, nhất là các chấm... Nhưng điều quan trọng của kỹ thuật khắc in là khung chữ của toàn bộ 1228 trang sách và bìa sách Bộ ĐVSKTT

do nhà Lê, đều khắc in đường chỉ đôi (*double fileta*)—gồm một đường chính và phụ. Quy tắc khắc in phức tạp và trân trọng này là điều bắt buộc đối với bộ Quốc sử và các sách quý khác. Theo những tư liệu Phan Huy Lê đã công bố: gồm bìa sách và các tờ 2a-b, 4a-b của quyển thủ là quyển quan trọng nhất trong bộ ĐVSKTT, đều chỉ khắc in *một đường chỉ* của khung chữ. Chúng tôi nghĩ rằng cách khắc in này rõ ràng thiếu sự trân trọng (những sách quan trọng đời Nguyễn cũng khắc in đường chỉ đôi); chỉ bằng từng ấy tư liệu và theo thông tin có thể tin cậy được là bản chữ Hán sao chụp lại có lẫn lộn loại 2 và 1—đường chỉ... Thông tin này đủ cho phép kết luận là bản in NCQB được lắp ghép bằng 2 hệ thống mộc bản khác nhau (tỷ lệ không rõ, vì tư liệu chưa công bố). Từ 1934, theo Gaspardone trong *Bibliographie Annamite* đã nói khá cụ thể và phân biệt rõ văn khắc in nhà Lê và nhà Nguyễn. Tư liệu này đã được ông Võ Long Tê đã nói đúng trong «*Khảo sát thư tịch ấn bản Quốc từ giám đời Lê (1697) của Bộ Đại Việt sử ký toàn thư, in 1974 tại Saigon*». Nội dung phần trích dẫn như sau: «phần giới thiệu Giám bản đời Lê, ấn bản này rất hiếm, văn khắc được lưu trữ tại Nội Các (Huế); nét chữ đẹp hơn bản trùng san của Quốc từ giám đời Nguyễn». Như vậy chính Gaspardone cho biết điều quan trọng là văn khắc in đời Lê được sưu tầm lại, lưu trữ tại Nội Các... Như thế có thể làm rõ được là Bộ ĐVSKTT bản in NCQB do Nội Các Huế in lại, có dùng bản khắc in cũ của nhà Lê và bản khắc mới bổ sung phần thiếu. Do đó mới có hiện tượng khung chữ có 2 loại bản khắc khác nhau. Đúng về nguyên tắc phải khẳng định rằng Bộ ĐVSKTT bản in NCQB là do Nội Các nhà Nguyễn ấn hành; và xét về văn khắc in thì cần làm rõ như tôi trình bày trên.

Nhân đây tôi xin phép trình bày là tài liệu của Gaspardone, Phan Huy Lê cũng có đề cập đến. Nhưng đáng tiếc, là do trình độ và dụng ý nên Phan Huy Lê viết như sau: «còn có một bản in cổ, rất hiếm, bằng ván in của Nội các (Nội các quan bản) do thợ Liễu Chàng khắc (từ nhân Hồng Lục, Liễu Chàng dâng xã nhân phụng san). Nó được phân biệt với những bản khác bởi chữ in đẹp và không kiêng húy tên vua triều Nguyễn hay các triều khác. Như vậy là lúc đó, tác giả đã phát hiện được bản in «Nội các quan bản» và nêu lên tiêu chuẩn để phân biệt giữa bản in cổ với các bản in sau là bản cổ chữ đẹp và không kiêng húy. Nhưng đáng tiếc là tác giả không cho biết xuất xứ và cũng không mô tả bản in cổ đó, đồng thời cũng không xác minh đó có phải là bản Chính Hòa không»⁽¹⁾. Tài liệu của (Xem tiếp trang 57)

VỀ NIÊN ĐẠI BẢN IN NỘI CÁC QUAN BẢN CỦA ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

(trả lời Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết)

PHAN HUY LÊ

NĂM 1983, bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* (viết tắt là ĐVSKTT) của nhà xuất bản Khoa học xã hội, dịch và in lại theo bản *Nội các quan bản* (viết tắt là NCQB) ra đời tập I và năm 1985, tập II. Đây là một công trình của Ủy ban Khoa học xã hội đặt dưới sự chỉ đạo của một Hội đồng do UBKHXH thành lập, Chủ tịch là GS Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm UBKHXH lúc bấy giờ. Tôi là một thành viên của Hội đồng và được phân công viết bài khảo cứu ĐVSKTT: *TÁC GIẢ, VẤN BẠN, TÁC PHẨM* (viết tắt là *Khảo cứu*) in ở đầu tập I.

Sau khi tập I được xuất bản, chúng tôi đã nhận được nhiều thư của bạn đọc thuộc nhiều ngành khoa học và địa phương khác nhau hoan nghênh, cổ vũ, nhất là chủ trương in lại nguyên văn chữ Hán bản in NCQB vào tập IV. Một số thư cũng đã phát hiện và góp ý kiến về một vài sơ suất kỹ thuật (in sai, sót), trao đổi vài điểm về dịch thuật. Chúng tôi chân thành cảm ơn sự động viên và phê bình đầy tinh thần xây dựng đó.

Đầu năm 1985, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chuyển đến cho tôi và Hội đồng chỉ đạo bài *Góp phần vào giám định văn bản sách ĐVSKTT* của Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết và yêu cầu cho biết thái độ. Đọc kỹ bài viết, chúng tôi thấy rõ mục đích quán triệt từ đầu chí cuối của hai tác giả là tìm mọi cách và mọi cơ để phủ nhận niên đại Chính Hòa 18 của NCQB, phủ nhận sự cần thiết phải dịch và in lại theo văn bản mới phát hiện này, nghĩa là phủ nhận toàn bộ công trình xuất bản ĐVSKTT của UBKHXH. Tuy vậy, chúng tôi vẫn sẵn sàng thảo luận và Hội đồng chỉ đạo đã ủy cho tôi viết bài trả lời, đồng thời đề nghị tạp chí NCLS cho công bố cả hai bài. Tiếc rằng, lúc đó tạp chí NCLS chủ trương không thảo luận và không đăng cả hai bài. Từ đó, trong dư luận vẫn âm ỉ một số ý kiến hoài nghi niên đại và giá trị bản in NCQB của ĐVSKTT, thậm

chí có cả một số ý kiến đặt điều xuyên tạc, vu khống tôi và tập thể công trình.

Đầu năm 1987, Lê Trọng Khánh lại viết thư khiếu tố lên cấp trên và chúng tôi được UBKHXH chuyển cho xem bài viết thứ hai của LTK - BT, một mặt tiếp tục phủ nhận niên đại Chính Hòa 18 và giá trị NCQB, mặt khác đưa ra một niên đại đời Nguyễn cho bản in đó là năm Tự Đức 9 (1856).

Trong cuộc hội thảo hôm nay, chúng ta đã được trực tiếp nghe hai ông LTK - BT trình bày các ý kiến và lập luận của mình mà nội dung là tổng hợp những ý kiến đã viết trong hai bài trên, khẳng định lại một lần nữa bản NCQB được khắc in năm 1856.

Cũng cần nhắc lại, trước cuộc hội thảo này, nhất là cuối năm 1987, hai ông LTK - BT đã gửi bài đến tạp chí *Lịch sử quân sự* và nhiều báo khác. Vì sao những tạp chí và báo đó không đăng, xin hai tác giả chất vấn những người có trách nhiệm. Còn chúng tôi, bản thân tôi cũng như Hội đồng chỉ đạo và tập thể công trình, không bao giờ ngăn cản việc công bố bài phê bình của hai tác giả, mà chỉ giành quyền trả lời những bài phê bình đó và luôn luôn sẵn sàng thảo luận công khai mọi vấn đề học thuật. Cho rằng chúng tôi có thái độ học phiệt, ngăn chặn sự phê bình, thảo luận là hoàn toàn vô căn cứ.

Tất cả những bài viết và ý kiến trình bày trong cuộc hội thảo này của LTK - BT có thể quí vào hai vấn đề cơ bản:

— *Vấn đề thứ nhất* là phần bác ý kiến của tôi và nhóm công trình xuất bản ĐVSKTT về niên đại và giá trị của bản in NCQB, cho rằng đó là bản in đời Nguyễn, «không có giá trị» thậm chí là «văn bản giả», là «của giả»...

— *Vấn đề thứ hai* là chứng minh rằng bản in NCQB được khắc in vào năm Tự Đức 9 (1856). Tôi xin trình bày rõ quan điểm của tôi về những vấn đề do hai tác giả nêu lên.

I - VẤN ĐỀ THỦ NHẤT: TRẢ LỜI NHỮNG PHẢN BÁC CỦA LTK-BT

Gạt bỏ những lời lẽ phê phán không có giá trị khoa học, sự phản bác của hai tác giả dựa trên 8 luận cứ sau đây:

(1) Không tiếp xúc với bản gốc, mà chỉ nghiên cứu trên bản sao

(2) Chưa xác định chất liệu giấy, mực in kiểu-chữ

(3) Con dấu ngoài bìa là con dấu đời Nguyễn

(4) Nội các chỉ mới được thành lập từ năm Minh Mạng 10 (1829)

(5) Không kiêng húy không phải là đặc điểm thời Lê-Trịnh

(6) Bộ cục NCQB phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ và Lê Hy không có giá trị phản ánh niên đại

(7) Câu *Vạn lịch triều chỉ* sự tích chứng tỏ bản in sau đời Lê.

(8) Thiếu câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* càng khẳng định không phải bản in đời Lê.

Tôi xin trả lời từng điểm một.

1. Bản gốc và bản sao.

Hai tác giả phê bình tôi nghiên cứu văn bản mà chỉ dựa vào bản sao, không hề được trực tiếp nghiên cứu bản gốc. Trong bài *Khảo cứu*, tôi đã viết rất rõ là năm 1981, nhân dịp sang công tác ở Pháp, «tôi đã được trực tiếp nghiên cứu bản in NCQB bộ DVSKTT của chúng ta hiện lưu giữ tại Thư viện Hội Á châu (Société asiatique) tại Paris» (tr.40). Cách một đoạn, tôi lại cảm ơn các cơ quan và bạn đồng nghiệp ở Pháp «đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi được tiếp xúc và nghiên cứu một di sản quý giá của nền văn hóa Việt Nam đang được lưu giữ ở Pháp» (tr. 40-41).

Lúc bấy giờ bộ sách mới được chuyển từ thư viện riêng của GS P.Demiéville sang thư viện Hội Á châu và chưa đưa ra phục vụ, nên tôi phải xin phép được xem và nghiên cứu như là một trường hợp đặc biệt. Cùng xem và nghiên cứu với tôi lúc đó có GS Hoàng Xuân Hãn, nhà nghiên cứu Hán-Nôm Tạ Trọng Hiệp và một vài bạn đồng nghiệp khác. Đó là một sự thật hiển nhiên, có nhân chứng rõ ràng. Thế mà LTK-BT cứ khẳng định cho rằng tôi chưa được tiếp xúc với bản gốc và nói rằng chính GS Trần Nghĩa xác nhận điều đó. Nhân đây, tôi đề nghị GS Trần Nghĩa giải thích rõ vấn đề này (sau đó, GS Trần Nghĩa đã cải chính là không hề phát biểu một ý kiến như vậy với LTK-BT hay một ai khác). Còn tôi, một lần nữa tôi khẳng định năm 1981 đã được trực tiếp nghiên cứu bản in NCQB bộ DVSKTT tại Paris.

Cũng cần nói thêm rằng bản sao mà tôi đem về nước không phải là bản sao chép tay có

thê tam sao thất bản, mà là bản sao chụp (photocopie) bằng kỹ thuật hiện đại, bảo đảm sự trung thành hoàn toàn với nguyên bản, ngoại trừ chất liệu giấy, mực in, màu sắc thì bản sao chụp đen trắng không phản ánh được. Đúng về phương diện khoa học, ngoại trừ yếu tố giấy và mực, công việc nghiên cứu và dịch thuật có thể tiến hành một cách đáng tin cậy trên một bản sao chụp như vậy. Ngoài bản sao chụp do tôi đem về nước năm 1981, năm 1985 Hội Á châu đã gửi tặng UBKHXH một cuốn vi phim (microfilm) bộ DVSKTT-NCQB, hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán-Nôm.

2. Xác định chất liệu giấy, mực in và kiểu chữ

Hai tác giả đòi hỏi tôi phải xác định niên đại của giấy, mực in, kiểu chữ, đề trên cơ sở đó xác định niên đại của văn bản, và cho rằng với khoa học hiện đại, những công việc đó có thể giải quyết không khó khăn gì. Theo hiểu biết của tôi thì hai tác giả đã tự nhận về mình một khả năng mà ngành văn bản học Hán-Nôm trong nước cho đến hôm nay, kể cả cơ quan chuyên trách như Viện Nghiên cứu Hán-Nôm và các chuyên gia đầu ngành, chưa ai giải quyết được. Và chính hai tác giả, sau khi nêu lên các đòi hỏi đó, cũng không đi đến một sự phân tích, giám định nào, dù rằng kiểu chữ là yếu tố có thể nghiên cứu và xác định được trên bản sao chụp.

Văn bản học là một ngành học đã manh nha khá sớm ở phương Đông và đã phát triển ở phương Tây từ cuối thế kỷ 19. Ngày nay văn bản học đã trở thành một khoa học hiện đại với một hệ thống lý luận, phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật xử lý của nó. Nhưng văn bản học luôn luôn phát triển gắn liền với đối tượng nghiên cứu cụ thể của nó, nghĩa là nói theo ngôn ngữ của tin học, nó gắn liền với từng loại mã số và kênh thông tin cụ thể của văn bản trong từng nước và từng thời kỳ lịch sử. Ngành văn bản học của chúng ta cũng đã có mầm mống từ trước, nhất là với nhà bác học Lê Quý Đôn ở thế kỷ 18, nhưng khoa văn bản học Việt Nam hiện đại, trong đó bao gồm văn bản học Hán-Nôm, thì đang trên đường xây dựng.

Chất liệu giấy và mực in chỉ có thể trở thành yếu tố để xác định niên đại văn bản khi nào văn bản học xây dựng được một hệ thống tiêu chí về thành phần cấu tạo và đặc điểm kỹ thuật của từng loại giấy qua từng thời kỳ lịch sử. Cho đến nay chúng ta chưa có được một thang bậc chuẩn như vậy và do đó chưa ai sử dụng được phương pháp phân tích chất liệu giấy, mực để định niên đại văn bản. Còn những nhận xét bề ngoài như giấy

bản, giấy lệnh hội... cùng màu sắc, tình trạng mới, cũ... chỉ dễ phân biệt với giấy hiện đại và cho một ý niệm về thời gian rất tương đối.

Và lại, trên nguyên tắc văn bản học, niên đại của giấy và mực không phải bao giờ cũng đồng nhất với niên đại của ván khắc và bản in. Nếu ván khắc đời Lê hay Nguyễn còn được bảo tồn đến nay thì chúng ta vẫn có thể dùng để in với giấy và mực hiện đại. Nói chung, niên đại của giấy và mực thường gần với niên đại của bản in hơn là niên đại của ván khắc. Nhưng cũng không nên loại trừ trường hợp đặc biệt người ta có thể dùng giấy và mực cổ (được sản xuất từ trước, còn tồn trữ lại) để in sách với những ván khắc mới. Trong trường hợp này, niên đại của giấy và mực sớm hơn niên đại của bản in và có thể cả ván khắc. Tôi nêu lên vài ví dụ như vậy để thấy mối quan hệ phức tạp giữa niên đại của giấy—mực—ván khắc—bản in trong văn bản học

Kiểu chữ cùng với phong cách và kỹ thuật khắc ván cũng chỉ có thể vận dụng để xác định niên đại văn bản khi chúng ta xây dựng được một hệ thống tiêu chí chuẩn mực về những đặc trưng thời đại và địa phương của nó trong tiến trình lịch sử. Đó cũng là điều mà cho đến nay chúng ta chỉ mới có một số căn cứ nào đó trên những bằng sắc, bi ký, bản in có niên đại chắc chắn, nhưng chưa được xây dựng thành thang chuẩn để có thể sử dụng như những tiêu chí văn bản học có giá trị và được chấp nhận. Chính hai tác giả đã nêu lên chữ *Việt* 越 trên tờ bia NCQB với nhận xét nét khắc đá thảo, nhưng cũng không xác định được là kiểu chữ đời Lê hay đời Nguyễn?

Trên bia NCQB có hai chữ hơi lạ, khác với kiểu chữ được khắc trong nội dung sách. Đó là chữ *Việt* hơi đá thảo khác với chữ *Việt* chân phương trong sách, và chữ *sự* 事 với nét ngang dưới hơi dài, trong lúc chữ *sự* trong sách đều có nét ngang ngắn. Điều thú vị là trong sách *Trùng san Lam Sơn thực lục* được khắc ván in năm Vĩnh Trị 1 (1676) trước năm Chính Hòa 18 (1697) 21 năm và cũng do thợ Hàng Lục, Liễu Chàng khắc, thì chữ *Việt* trong sách đều khắc theo lối chân phương, riêng trong *Lời tựa* có hai chữ *Việt* lại khắc theo lối đá thảo giống hệt như trên bia NCQB, ở tờ 2a, dòng 8 và tờ 3a, dòng 7. Trên văn bia thời Lê-Trịnh, phổ biến là chữ *sự* nét ngang ngắn như trong sách ĐVSKTT, nhưng cũng có một số bia, tên bia được khắc chữ từ trên trán bia lại có chữ *sự* nét ngang dài như bia NCQB. Tôi xin nêu lên hai dẫn chứng có niên đại gần năm Chính Hòa 18 (1697) là:

— Bia *Phụng sự lưu truyền bi ký* khắc năm Cảnh Trị 9 (1671) ở đình Kiêu Mai, xã

Phú Minh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

— Bia *Đông tây tự sự bi hậu thần ký* khắc năm Chính Hòa 12 (1691) ở xã Mai Thượng, tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, nay thuộc tỉnh Hà Bắc.

Như vậy là trong cùng một thời, bên cạnh kiểu chữ được dùng phổ biến, có khi người ta dùng kiểu chữ khác thường, ít dùng lúc đó để khắc ở bia sách, lời tựa, trán bia... nhằm tỏ thái độ trân trọng hay biểu thị một quan niệm thẩm mỹ trang trí nào đó. Chữ *Việt* và chữ *sự* ở bia NCQB có khác với kiểu chữ trong sách, nhưng không có gì mâu thuẫn với niên đại chung của bia và sách, cũng không mâu thuẫn với niên đại Lê-Trịnh của NCQB.

3. Hình khắc tròn như con dấu ngoài bia NCQB.

Trên bia NCQB, phía trên có hai hình tròn như con dấu ở hai bên. Hình tròn có đường kính 4cm, bên trong khắc hình rồng và mây. LTK-BT trước đây cho rằng hình rồng trên con dấu đó giống như hình rồng tiên đồng tiền đời Minh Mạng và trong cuộc hội thảo này, lại xác định là con dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn.

Trong bài *Khảo cứu*, tôi có miêu tả hai hình tròn này và lúc đó cho là con dấu, nhưng không xác định được ý nghĩa và niên đại của nó. Gần đây tôi có phỏng đại hình rồng đó lên để nghiên cứu thì thấy rõ không phải là con dấu được đóng vào sách, mà là hai hình tròn trang trí được khắc đối xứng, có những chi tiết trang trí khác nhau và không phải được in từ một con dấu có thể chồng khít lên nhau. Hơn nữa dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn được qui định rõ về kích thước và chữ khắc trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam hội điển sự lệ* thì hoàn toàn không phù hợp với hình khắc này.

Nhà nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Chu Quang Trứ và một số đồng nghiệp của Viện Mỹ thuật đã nghiên cứu kỹ các chi tiết của hình tròn này, so sánh với hình rồng và mây thời Lê-Trịnh và thời Nguyễn, và đã đi đến kết luận đó là hai hình tròn trang trí mang những đặc trưng của mỹ thuật thời Lê-Trịnh, có niên đại khoảng cuối thế kỷ 17 đầu 18.

4. Tờ chức Nội các và niên đại của NCQB

Luận cứ quan trọng bậc nhất được hai tác giả đặc biệt khai thác là sự ra đời của tờ chức Nội các và mối quan hệ niên đại với NCQB. Hai tác giả khẳng định một cách dứt khoát là trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, chỉ đến năm Minh Mạng 10 (1829), Nội các mới lần đầu tiên được thành lập, trước đó, thời Lê-Trịnh chưa hề có Nội các.

Nếu trong thư tịch, có tìm thấy chữ Nội các nào đó thì phải hiểu là gác trong, lầu trong... chứ không phải là tổ chức Nội các. Vậy NCQB chỉ có thể có niên đại sau năm 1829 và là Nội các triều Nguyễn.

Hãy tạm giả định kết luận trên của hai tác giả là đúng thì kết luận đó sẽ dẫn đến những hệ quả phi lý, mâu thuẫn, không thể giải thích được mà hình như hai tác giả chưa hề xem xét. Tôi xin nêu lên một số khía cạnh:

— Chúng ta biết rằng những bản in DVSKTT còn lại đến nay đều thuộc hai hệ văn khắc: NCQB và Quốc tử giám tàng bản (viết tắt là QTGTB). Các bản in QTGTB chỉ có bản VS. 1 và VHV. 2330–2336 không kiêng húy, còn các bản khác đều kiêng húy nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức. Kết quả nghiên cứu và giám định văn bản của tôi và của nhiều đồng nghiệp khác đều thống nhất nhận định rằng các bản in QTGTB đều xuất phát từ một hệ văn khắc lúc đầu không kiêng húy, rồi sau đó đục nét những chữ kiêng húy và khắc bổ sung, thay thế dần những văn khắc bị mất hay hư hỏng và được sử dụng trong đời Nguyễn cho đến Tự Đức hay sau đó một thời gian. Như vậy chẳng lẽ triều Nguyễn đã cho khắc và sử dụng hai bộ văn khắc DVSKTT là bộ quốc sử triều Lê: một mang danh hiệu NCQB, một mang danh hiệu QTGTB. Trong lúc đó bộ quốc sử chính thức của triều Nguyễn là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là KĐVSTGCM) chỉ có một bộ văn khắc.

— Nếu NCQB là bản in của Nội các triều Nguyễn thì phải coi đó là văn bản chính thống của vương triều đang trị vì và dĩ nhiên phải tuân thủ nghiêm ngặt những qui chế của vương triều, trong đó có chế độ kiêng húy. Sử triều Nguyễn cho biết Gia Long lên ngôi năm 1802 thì năm sau, năm 1803 đã ban bố lệ kiêng húy⁽¹⁾ và năm 1807 thì qui định cách đọc, cách viết những chữ kiêng húy rất chặt chẽ⁽²⁾. Chế độ đó được tiếp tục bổ sung và thi hành nghiêm ngặt từ đời Gia Long qua đời Minh Mạng, Thiệu Trị cho đến đời Tự Đức. Thế mà bản in NCQB không kiêng húy và chúng ta không thể hình dung một bản in chính thức của Nội các triều Nguyễn mà lại không chấp hành chế độ kiêng húy khi chế độ đó đã được ban hành và đang có hiệu lực.

— Cuối năm 1856, Tự Đức ra chỉ dụ biên soạn bộ quốc sử chính thức của triều Nguyễn do Phan Thanh Giản làm Tổng tài. Đến năm Kiến Phúc 1 (1884), bộ sử mới hoàn thành và được khắc ván in. Đó là bộ KĐVSTGCM gồm 53 quyển mà bộ văn khắc đến nay còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn tại Kho II,

Cục Lưu trữ nhà nước. Sau khi triều Nguyễn đã có chủ trương biên soạn bộ quốc sử mới (1356) và nhất là sau khi bộ sử đó được khắc ván in và công bố (1881) thì không có lý do gì triều Nguyễn lại cho khắc ván in bộ DVSKTT là bộ quốc sử của triều Lê. Như vậy nếu NCQB là bản in của Nội các triều Nguyễn thì chỉ có thể được khắc ván in trong khoảng thời gian sau khi Nội các thành lập (1829) và trước năm 1856, hay chậm nhất là đến năm 1884, không thể muộn hơn. Đó là thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức khi chế độ kiêng húy đang được thi hành chặt chẽ và không thể có một văn bản mang danh hiệu NCQB mà lại không tuân thủ những qui định hiện hành.

Những phân tích trên là để vạch ra những phi lý và mâu thuẫn trong lập luận của hai tác giả. Vấn đề cần bản cần xác minh là trước đời Nguyễn đã có tổ chức Nội các chưa?

Chúng ta hãy kiểm tra lại những sử liệu có liên quan:

DVSKTT chép: năm Quý sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673), «hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của Vương phủ bàn việc. Việc châu hầu ở Nội các bắt đầu từ đây»⁽³⁾.

KĐVSTGCM cũng ghi chép tương tự: năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673), «Trịnh Tạc bắt đầu hạ lệnh cho văn thần vào trực trong phủ đề bàn luận công việc. Văn thần vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là *nhập các* bắt đầu từ đây»⁽⁴⁾.

Sự kiện trên còn được ghi chép trong *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng: năm Quý sửu, niên hiệu Dương Đức 2 (1673), «ra lệnh cho các văn thần đều vào Nội các trong phủ chúa đề bàn việc (chế độ vào hầu nhà chúa ở Nội các bắt đầu từ đây)»⁽⁵⁾.

Những tư liệu được ghi chép thống nhất trong nhiều bộ sử biên niên trên đây cho phép xác nhận Nội các của phủ chúa Trịnh đã được thành lập trước năm Chính Hòa 18 (1697), ít nhất là từ năm 1673. Theo một thể lệ có trước năm 1737, mỗi tháng các quan

(1) *Đại Nam thực lục*, NXB Sử học, H. 1963, T. 3, tr. 114.

(2) *Đại Nam hội điển sự lệ*, Q. 121, tờ 19a–b, Bộ Lễ, cấm điều.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, H. 1968, T. 4, tr. 328.

(4) *Việt Sử thông giám cương mục*, NXB Khoa học xã hội, H. 1960, T. 16, tr. 31.

(5) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, NXB Khoa học xã hội, H. 1975, T. I, tr. 34.

phải vào hầu trong phủ chúa 9 phiên: Phủ đường 3 phiên vào các ngày 2, 12, 22 và Nội các 6 phiên vào các ngày 6, 9, 16, 19, 26, 29. Từ năm 1737, số ngày hầu trong phủ chúa được giảm bớt 3 phiên⁽¹⁾. Năm 1720, chúa Trịnh qui định lại phẩm phục của các quan văn võ, trong đó có điều qui định áo mũ của quan văn khi « vào hầu ở Nội các » là áo thanh cát và mũ sa thâm⁽²⁾. Năm 1736, Tham tụng Cao Huy Trác kiêm Nội các Đại học sĩ. Tham tụng là chức quan đứng đầu phủ chúa, trong trường hợp này kiêm giữ chức quan đứng đầu Nội các⁽³⁾.

Hiện nay chúng ta chưa tìm thấy quyết định thành lập Nội các cũng như qui chế hoạt động của Nội các thời Lê-Trịnh. Nhưng những tư liệu thư tịch đã phản ánh khá rõ ràng sự tồn tại của Nội các như là một cơ quan trực thuộc phủ chúa, đứng đầu là Nội các Đại học sĩ cùng với việc qui định ngày hầu chúa và phẩm phục của văn quan khi « nhập các ». « Nhập các » là một thể chế của các quan khi vào làm việc ở Nội các. Nội các được ghi chép như thế không thể giải thích một cách tùy tiện, chủ quan là « hầu trong » hay « gác trong » được.

Tổ chức Nội các tồn tại khá lâu dài trong thời Lê-Trịnh và hình như cả trong thời Tây Sơn nữa. Trong bài thơ *Thu phụng quốc tang cảm thuật* làm năm 1792 để nói lên nỗi xúc động và đau buồn của ông khi Quang Trung từ trần, Phan Huy Ích có lời tiêu dẫn: « Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các thị trung Ngự sử »⁽⁴⁾. Trong vương triều Quang Trung, ít nhất là vào năm 1792, cũng có tổ chức Nội các và Phan Huy Ích đã từng giữ chức Thị trung Ngự sử của tòa Nội các đó.

Sự tồn tại của Nội các trong phủ chúa Trịnh thời Lê-Trịnh là một sự thật được xác nhận qua nhiều tư liệu lịch sử. Tôi xin lưu ý thêm là đoạn chép về Nội các của phủ chúa Trịnh năm 1673 trong *DVSKTT*, phần *Bản kỷ lục biên*, Q. 19 là do Lê Hy và những người cộng sự của ông viết vào năm 1697, nghĩa là 24 năm sau. Có thể coi đó là một tư liệu do người đương thời viết với giá trị đương đại đáng tin cậy của nó. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú không nói đến Nội các thời Lê-Trịnh trong *Quan chức chí*, nhưng có đề cập đến Nội các thời đó trong *Văn lịch chí*. Mở đầu phần này, Phan Huy Chú viết: « Từ thời Trung hưng về sau, tuy đã có tìm tòi, nhưng sau khi đã tàn mạt đi, thu thập lại cũng khó. Nội các thì không có kho chứa sách riêng »⁽⁵⁾. Nội các ở đây chỉ có thể là Nội các thời Lê-Trịnh, vì bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ chép các sự việc cho đến hết thời Lê-

Trịnh và tác phẩm được hoàn thành vào năm 1819, dâng lên Minh Mạng năm 1821, nghĩa là trước khi Nội các triều Nguyễn thành lập (1829). Phan Huy Chú không những xác nhận thời Lê-Trịnh đã có Nội các, mà còn cho biết qua đoạn trích dẫn trên, một chức năng của Nội các là tàng trữ sách và có kho chứa sách. Chỉ riêng thông tin này đã cho phép chúng ta dễ dàng nhìn nhận và giải thích một văn bản thời Lê-Trịnh mang danh hiệu NCQB.

Như vậy là trong lịch sử quan chế Việt Nam thời trung đại, vừa có Nội các của phủ chúa Trịnh thời Lê-Trịnh, vừa có Nội các của triều Nguyễn thành lập từ năm 1829.

Như phần trên đã phân tích, NCQB của ĐVSKTT không thể là bản in của Nội các triều Nguyễn và do đó chỉ còn có thể là của Nội các thuộc phủ chúa Trịnh đã được thành lập ít nhất là từ năm 1673 dưới thời Tây Đô vương Trịnh Tạc (1657 - 1682). Theo *Lời tựa* của Lê Hy, ĐVSKTT được khắc in năm Chính Hòa 18 (1697), thời Định vương Trịnh Căn (1682 - 1709). Lúc bấy giờ, từ năm 1693, Lê Hy giữ chức Thượng thư bộ Hình, cùng với Nguyễn Quán Nho giữ chức Thượng thư bộ Binh, đều được cử làm Tham tụng đứng đầu các quan chức của phủ chúa. Lê Hy đã vâng lệnh chúa Trịnh soạn tiếp phần *Bản kỷ lục biên*, Q. 19 và hoàn chỉnh bộ ĐVSKTT gồm 24 quyển chép lịch sử cho đến năm 1675. Cùng tham gia biên soạn với Lê Hy có nhiều quan chức cao cấp của phủ chúa, trong đó có 5 Bồi tụng là Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Đồng, Vũ Thanh, Hà Tông Mục và Nguyễn Hành. Bộ ĐVSKTT do nhóm Lê Hy tập đại thành, tuy *Lời tựa* mang niên hiệu Chính Hòa (1680-1705) của vua Lê Hy Tông (1676-1705), nhưng biên soạn theo lệnh chúa Trịnh và do các quan chức cao cấp của phủ chúa đảm nhiệm. Do đó bộ sử được khắc in và ban bố với danh nghĩa NCQB, tức là bản in chính thống của Nội các thuộc phủ chúa. Ở đây không có gì mâu thuẫn giữa danh hiệu NCQB với niên đại Chính Hòa 18 của văn bản ĐVSKTT.

5. Đặc điểm không kiêng húy của NCQB.

Từ năm 1934, nhà văn bản học E. Gaspardone đã biết bản in NCQB của ĐVSKTT và coi đặc

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư - Bản kỷ lục biên*. NXB Khoa học xã hội, H. 1982, T. I, tr. 34.

(2) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd. tr. 316.

(3) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Sđd. tr. II, tr. 9.

(4) *Thơ văn Phan Huy Ích*, NXB Khoa học xã hội, H. 1978, T. 2, tr. 73.

(5) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử học, H. 1961, T. 4, tr. 41.

điểm không kiêng húy là tiêu chí quan trọng để nhận diện bản in NCQB đời Lê⁽¹⁾. Nhưng theo tôi, đặc điểm này chưa đủ để nhận diện bản Chính Hòa, vì trong số các bản QTGTB cũng có bản không kiêng húy như bản VS.4, VHV 2330 – 2336. Trước đây có người đã dựa vào đặc điểm không kiêng húy do E.Gaspardone đưa ra để xác định bản VS.4 là bản Chính Hòa đời Lê⁽²⁾. Nhưng sau khi đã phát hiện ra bản NCQB thì dễ nhận thấy các bản QTGTB, kể cả bản không kiêng húy, đều in từ một hệ ván khắc sau hệ ván khắc NCQB. Trong bài *Khảo cứu*, tôi đã phân tích một số chứng cứ và dị văn để chứng minh nhận xét đó (tr. 49–50). Theo tôi, hệ ván khắc QTGTB lúc đầu không kiêng húy và được khắc vào đầu đời Nguyễn Gia Long khi chế độ kiêng húy chưa ban hành hoặc chưa được thi hành chặt chẽ. Dựa vào một số dữ kiện trong thư tịch đời Nguyễn, tôi cũng đã đưa ra một giả thuyết về sự ra đời và chuyển đổi của hệ ván khắc này từ chỗ không kiêng húy đến chỗ kiêng húy (*Khảo cứu*, tr. 50 – 52). Tất nhiên giả thuyết đó rồi đây có được xác nhận hay không còn tùy thuộc vào những tư liệu phát hiện trong tương lai.

LTK–BT muốn giải thích đặc điểm không kiêng húy của NCQB như là một đặc điểm của đời Tự Đức (1848 – 1883). Nhưng các sử liệu đời Nguyễn đều cho biết đến đời Tự Đức chế độ kiêng húy vẫn còn nghiêm ngặt. Ngay cả sau đời Tự Đức, chế độ kiêng húy chỉ lỏng lẻo dần, chứ chưa phải đã được xóa bỏ hoàn toàn. Chứng cứ văn bản học là bộ KĐVSTGCM khắc in năm Kiến Phúc I (1884) vẫn còn kiêng húy các vua Nguyễn, và trong 49 điều phạm lệ của bộ sử có một điều nêu lên nguyên tắc kiêng húy.

Trong lúc đó chúng ta lại có những tư liệu lịch sử và chứng cứ văn bản học để nhận thấy không kiêng húy hoặc không bắt buộc kiêng húy là một đặc điểm của thời Lê Trung hưng.

Triều Lê sau khi thành lập, từ Lê Thái Tổ (1428–1433) đến Lê Hiến Tông (1498 – 1504), mỗi đời vua lên ngôi đều ban bố tên húy vua, húy tôn miếu và thê lệ kiêng húy cụ thể. Các văn bản chữ Hán thời này đều phải tuân thủ chế độ kiêng húy đó và để lại dấu ấn văn bản học rõ nét.

Sang thế kỷ 16, dưới các đời vua Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505–1509), Lê Tương Dực (1509–1516), triều Lê suy thoái và chế độ kiêng húy không thấy được thực hiện chặt chẽ như trước. Năm 1517, Lê Chiêu Tông (1516–1522) ban hành một chế độ kiêng húy mới: «Sắc cho Thượng thư bộ Lễ là Đàm Thận Huy sửa định lại miếu húy và ngự danh

(miếu húy: 20 chữ, ngự danh là hai chữ Y, Huệ). Phàm khi làm văn và viết, in sách vở đều không cấm, tiếng đọc thì đều phải đọc tránh, hai chữ liên nhau như loại Trưng Tại đều không được viết liền nhau»⁽³⁾. Sau đó triều Lê sụp đổ, rồi lại trung hưng với vai trò bù nhìn bên cạnh chúa Trịnh. Trong các bộ sử biên niên thời Lê Trung hưng, không thấy ghi chép về chế độ kiêng húy và cũng không thấy ban hành một chế độ mới thay thế cho chế độ qui định đời Lê Chiêu Tông.

Theo qui chế năm 1517 thì các tên húy, khi đọc phải tránh âm. Do đó trong thời Lê Trung hưng, những tên đất trùng với tên húy đều phải đổi sang chữ khác, vì tên đất là những tiếng thường phải nói đến trong cuộc sống và giao tiếp xã hội. Chúng ta có thể nêu lên rất nhiều dẫn chứng về mặt này:

Lê Trang Tông húy là Ninh nên Phù Ninh phải đổi thành Phù Khang, Ninh Sơn đổi thành Yên Sơn, Vũ Ninh đổi thành Vũ Giang, Tĩnh Ninh đổi thành Tĩnh Gia...

Lê Anh Tông húy là Bang nên An Bang phải đổi thành An Quảng...

Lê Kính Tông húy là Tân nên Tân Phong phải đổi là Tiên Phong, Tân Phúc đổi thành Tiên Phúc...

Lê Chân Tông húy là Hữu nên Thuận Hữu phải đổi thành Thuận Lộc...

Tên đất, tên người trùng với tên húy phải đổi dùng chữ khác là thê lệ phổ biến của chế độ kiêng húy. Nhưng khác với thời Lê sơ trước đây và thời Nguyễn sau này, theo qui định đời Lê Chiêu Tông thì *khi viết văn và in sách, tên húy không cấm*, nghĩa là người ta có quyền viết và khắc những chữ húy, không phải đổi sang chữ khác hay phải bỏ nét, bỏ một phần chữ hay phải viết đảo phải trái, hay phải thêm dấu nháy lên đầu chữ...; chỉ khi đọc thì phải tránh âm. Như vậy là trên nguyên tắc, khi viết văn và in sách, không bắt buộc phải kiêng húy, nhưng trong thực tế, có

(1) E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, B.E.F.E.O 1934, p. 64–65.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sài Gòn 1974, T. I, bài *Khảo sát thư tịch ấn bản Quốc tử giám đời Lê (1697) của bộ Đại Việt Sử ký toàn thư*, của Võ Long Tè, tr. 25.

(3) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Sđd, T. 4, tr. 88. Nguyên văn chữ Hán như sau: «Hiệu định miếu húy, ngự danh (miếu húy: nhị thập tự, ngự danh: Y, Huệ: nhị tự). Phàm làm văn tả dụng, san thư tịch giai bất chi cấm, thanh âm giai ứng hồi tự, liên tự như Trưng Tại chi loại, bất đắc tả dụng».

thể do truyền thống cũ hoặc do thái độ tôn trọng nào đó đối với vua Lê, có nơi, có lúc người ta vẫn kiêng húy. Do đó trên nhiều văn bản thời Lê Trung hưng như sách in, bản viết tay, văn bia, văn khắc trên chuông, khánh... có văn bản kiêng húy, có văn bản không kiêng húy, có văn bản chỗ thì kiêng húy, chỗ thì không. Vì thế tình trạng văn bản về mặt kiêng húy trở nên phức tạp, lộn xộn, nhưng có một đặc điểm quan trọng có thể rút ra là trong thời kỳ đó trên *quy chế của nhà nước*, khi in sách không bắt buộc phải kiêng húy, và do đó trong thực tế có những bản in không kiêng húy.

Tôi muốn lấy một bản in chính thức của vương triều và cùng thời với bản in NCQB của ĐVSKTT để so sánh. Đó là bản *Trùng san Lam Sơn thực lục* do Hồ Sĩ Dương và các cộng sự của ông soạn lại và cho khắc in vào năm Vĩnh Trị I (1676) cùng dưới triều vua Lê Hy Tông (1676-1705). Hiện nay trong nước ta chưa tìm thấy bản in này, mà chỉ có những bản chép tay, trong đó có những bản chép theo lối mô phỏng bản in. May mắn là ở Pháp, GS Hoàng Xuân Hãn còn giữ được một bản in năm 1676, và gần đây đã gửi về tặng Viện Thông tin Khoa học xã hội để bổ sung vào kho thư tịch Hán-Nôm của đất nước. Bản in trên giấy bản cũ, đã ngả màu hơi vàng, rìa bị sờn rách nhiều chỗ, gần giống như tình trạng văn bản NCQB của ĐVSKTT. Sách bị mất bìa, mất bài *Ngu chế Lam Sơn thực lục* tự và được thay bằng bài chép tay của GS Hoàng Xuân Hãn, còn lại *Trùng san Lam Sơn thực lục* tự của Hồ Sĩ Dương (5 tờ) và đủ 3 quyền: Q. I gồm 16 tờ, bị mất tờ 4 thay bằng tờ chép tay, Q. 2 đủ 13 tờ, Q. 3 gồm 13 tờ, bị mất tờ 1 thay bằng tờ chép tay.

Trong lời tựa *Trùng san Lam Sơn thực lục* tự, có kiêng húy vua Lê theo lối viết đảo phải trái và thêm bốn dấu nháy lên đầu chữ như chữ *Tân* (tên húy của Lê Kinh Tông, 1600-1619), chữ *Bang* (tên húy của Lê Anh Tông, 1557-1573)... Có lẽ đây là cuốn sử có ý nghĩa thiêng liêng đối với nhà Lê nên Hồ Sĩ Dương đã giữ truyền thống kiêng húy vua Lê trong lời tựa. Nhưng trong nội dung 3 quyền của bộ sách thì hoàn toàn không kiêng húy các vua Lê, từ vua sáng lập vương triều là Lê Lợi cho đến các vua đương thời. Đặc biệt chữ *Tân* trong lời tựa khắc theo lối kiêng húy, nhưng sau đó trong nội dung 3 quyền đều không kiêng húy trong tần số 7 lần xuất hiện ở các vị trí: (1) Q. 2 tờ 2b, (2) Q. 2 tờ 3a, (3) Q. 2 tờ 3a, (4) Q. 2 tờ 3a, (5) Q. 2 tờ 3a, (6) Q. 2 tờ 7b, (7) Q. 3 tờ 6a. Thực tế văn bản học đó chứng tỏ quy chế năm 1517 còn được áp dụng trong thời Lê Trung hưng và các bản in lúc bấy giờ không bắt buộc kiêng húy.

ĐVSKTT bản NCQB được biên soạn và khắc in theo lệnh chúa Trịnh, công bố với danh nghĩa bản in chính thức của Nội các thuộc phủ chúa nên không những trong nội dung sách không kiêng húy mà cả lời tựa của Lê Hy cũng không kiêng húy các vua Lê.

Trong thời Nguyễn (1802-1945), tình trạng không kiêng húy cũng có lúc tồn tại, nhưng không thể dùng để cắt nghĩa đặc điểm không kiêng húy của NCQB.

Vào những năm đầu đời Gia Long, chế độ kiêng húy chưa ban hành hoặc chưa có hiệu lực thì lúc đó triều Nguyễn lại chưa có tổ chức Nội các và do đó không thể có NCQB của triều Nguyễn.

Từ khi Nội các triều Nguyễn thành lập năm 1829 thì chế độ kiêng húy đã được qui định chặt chẽ trong các đời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; và không thể tồn tại bản in NCQB mà không nghiêm chỉnh chấp hành qui chế của vương triều.

Dưới thời Pháp thuộc, triều Nguyễn trở thành bù nhìn của chủ nghĩa thực dân và chế độ kiêng húy các vua Nguyễn cũng lỏng lẻo, rồi bị xóa bỏ dần. Nhưng như mục (4) đã phân tích, từ năm 1881 nhà Nguyễn cho khắc in bộ KDVSTGCM, và không có lý do để khắc in lại bộ ĐVSKTT.

Tóm lại, không kiêng húy không phải là tiêu chí duy nhất hay đầy đủ để xác định niên đại của NCQB bộ ĐVSKTT, nhưng là một trong những đặc điểm quan trọng, cần thiết để kết hợp với những tiêu chí khác cho phép giải quyết vấn đề niên đại văn bản.

6. Bố cục và chia quyền của NCQB.

Bản NCQB có một cách bố cục và phân chia các quyền khác với các bản QTGTB, kể cả bản không kiêng húy và bản kiêng húy. Theo NCQB thì phần *Bản kỷ toàn thư* gồm từ Q.I đến Q.10, chép sử từ đời Đinh Tiên Hoàng (968-979) đến hết đời Lê Thái Tổ (1428-1433) và phần *Bản kỷ thực lục* bắt đầu từ Q.11 với đời Lê Thái Tông (1434-1442). Các bản QTGTB lại đưa Q.10 (từ khi Lê Lợi khởi nghĩa cho đến hết đời vua Lê Thái Tổ) xuống phần *Bản kỷ thực lục*. Bố cục của NCQB mới phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ được Lê Hy chấp nhận: « Từ Đinh Tiên Hoàng đến Thái Tổ Cao Hoàng đế quốc triều ta là Bản kỷ toàn thư... Từ Thái Tông đến Cung Hoàng là Bản kỷ thực lục » (ĐVSKTT. T. I, tr. 78). Theo tôi, đó cũng là một trong những căn cứ để phân biệt NCQB với QTGTB và cho phép xác nhận NCQB có trước QTGTB và gần với *nguyên bản hơn*, vì nó thể hiện sự nhất quán từ lời tựa đến bố cục và phân chia các quyền, các phần.

LTK - BT đã phản bác nhận định trên với hai lý do là cho đến nay chưa tìm thấy bản gốc lời tựa của Phạm Công Trứ và có thể người in lại sách giống hoàn toàn bản in năm 1697.

Quả thật cho đến nay chúng ta chưa tìm thấy bản gốc lời tựa của Phạm Công Trứ đề năm Cảnh Trị 3 (1665), vì lúc đó việc khắc in «mười phần mới được chừng năm, sáu, nhưng công việc chưa xong» (Tựa của Lê Hy năm 1697, ĐVSKTT, T.I, tr. 73). Gần đây, nhà nghiên cứu Hán-Nôm Ngô Thế Long tìm thấy trong tủ sách của cố GS Nguyễn Văn Huyền tập sách in *Đại Việt Sử ký bản kỷ tục biên* Q.20 và Q. 21 và xác định đó là một phần còn lại của bản in từ ván khắc năm Cảnh Trị 3 (1665). Nhưng trong phần còn lại này cũng không có quyền đầu, trong đó có lời tựa của Phạm Công Trứ. Tuy vậy lời tựa của Phạm Công Trứ còn được giữ lại trong bản in NCQB và các bản in QTGTB, nội dung của các văn bản đó đều hoàn toàn thống nhất. Đó không phải là bản gốc, nhưng là những văn bản rất gần với bản gốc và có đầy đủ giá trị về mặt văn bản học và tin học, không ai có thể lấy cớ không phải bản gốc để phủ nhận được.

Còn nếu hai tác giả muốn giải thích bản NCQB là bản in lại đời Nguyễn giống hoàn toàn như bản in năm 1697 thì đó chỉ là một giả thuyết chưa được chứng minh, và như vậy hai tác giả đã thừa nhận bản in năm 1697 mang tên NCQB, tức là tự mâu thuẫn với mình khi khẳng định rằng năm 1697 hay nói chung thời Lê - Trịnh chưa có tờ chức Nội các.

7. Câu «Vững lịch triều chỉ sự tích».

Dựa vào câu *Vững lịch triều chỉ sự tích* khắc ở bìa NCQB và hiểu *lịch triều* là triều đại đã qua, hai tác giả coi đây là một chứng cứ văn bản học có giá trị để kết luận một cách dứt khoát bản NCQB là bản in đời Nguyễn.

Trên bìa NCQB có khắc câu *Vững lịch triều chỉ sự tích* (trong ĐVSKTT tập I, tr. 64 in đúng là *vững*, nhưng tr. 41 in nhầm là *vĩnh*, đã đính chính ở tập 2) song song với câu *Công vận thế chi giám hoành* (còn có âm *hạnh*), tạo thành một câu đối, hay còn gọi là câu phụ tán thường thấy ở một số bia sách cổ.

Đôi câu đối trên, trước hết phản ánh một quan điểm sử học phổ biến ở thời phong kiến, nội dung của nó hoàn toàn không chứa đựng một sự phân biệt nào về niên đại giữa thời Lê - Trịnh với thời Nguyễn. Hơn nữa, quan điểm sử học đó cũng đã được Lê Hy nêu lên trong bài tựa: «nghĩ sâu sắc rằng những điều ghi chép trong sử tỏ rõ phải trái, công bằng, yêu ghét, vinh hơn hoa còn, nghiêm hơn búa rìu, thực là cái cân, cái gương của muôn đời» (ĐVSKTT, T. I, tr. 73 - 74). Một đôi câu đối

như vậy có thể khắc vào bất cứ một bia sách sử nào trong thời kỳ mà quan điểm sử học ấy đang chi phối, kể cả thời Lê - Trịnh hay thời Nguyễn. Chúng ta cũng bắt gặp một quan điểm tương tự như thế trong *Dụ chỉ* ngày 12-7 năm Tự Đức 9 (12-8-1856) của vua nhà Nguyễn về việc biên soạn bộ KĐVSTGCM: «Việc làm sử là việc rất lớn trong nước, vì rằng phải kê cứu việc đời xưa, chép thành sách sử, vừa quan hệ về sự làm gương soi chung, vừa ngụ ý khuyến răn» (I)

Hai tác giả giải thích *lịch triều* là triều đại đã qua, triều đại trước triều đại đang trị vì, và triều đại là dòng họ, chứ không phải là đời vua. Hai tác giả đưa ra tên sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng để chứng minh cho cách hiểu và giải thích trên.

Cần nói ngay rằng chữ *lịch triều* trên bìa NCQB không phải nằm trong tên sách như hai dẫn chứng được nêu lên, mà thuộc về một đôi câu đối vừa đề trang trí bìa sách, vừa ngụ ý một quan điểm sử học đương thời.

Vả lại, chữ *lịch* theo *Từ nguyên* có đến 12 nghĩa, trong đó có hai nghĩa liên quan, đến câu *Vững lịch triều chỉ sự tích* là:

- Chỉ sự việc đã qua như kinh lịch, duyệt lịch.

- Chỉ những sự tích đã trải qua.

Chữ *triều*, theo *Từ nguyên* cũng không phải chỉ có nghĩa là triều đại tương ứng với thời đại do một dòng họ làm vua như triều Hán, triều Đường, mà còn có nghĩa giới hạn chỉ kỷ nguyên của một đời vua như triều Khang Hy, triều Càn Long...

Với những nghĩa như trên thì không có cơ sở nào để hiểu *lịch triều* chỉ có một nghĩa là chỉ triều đại của một dòng họ đã qua, trước triều đại đang trị vì. Đó là một nghĩa phù hợp với tên sách của Phan Huy Chú, Ngô Cao Lãng. Nhưng còn có thể hiểu theo nghĩa thứ hai là trải qua các triều, là các triều vua (tương ứng với kỷ nguyên của từng đời vua) đã qua. Trong kho tàng thư tịch cổ của ta và Trung Quốc có không ít những tên sách mà chữ *lịch triều* mang nghĩa thứ hai này, bao gồm những sự việc xảy ra trong triều đại đang trị vì. Tôi xin nêu lên vài ví dụ trong thư tịch chữ Hán của ta:

- *Định khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* do Nguyễn Hoàn (1713 - 1791), Võ Miên (1718 - 1782), Phan Trọng Phiên (1734 - 1809) và Ưông Sĩ Lãng (1735 - 1802) biên tập, hiệu chính với lời tựa đề năm Cảnh Hưng 40 (1779).

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, Sđd T.1. tr.20.

Sách gồm 3 quyển, chép các khoa thi Hội và danh sách những người trúng tuyển từ đời Lý đến cuối đời Lê.

— *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích (1744 – 1818). Sách soạn vào cuối đời Lê, gồm 6 quyển, chép những bài ngự chế và thơ của các tác giả từ đời Lý đến đời Lê Cảnh Hưng.

— *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn (1751 – 1786). Sách gồm 6 quyển, chép lược truyện những người đỗ Tiến sĩ, sắp xếp theo các huyện, của các khoa thi từ đời Lý đến đời Lê Trung hưng. Xin lưu ý là bản A. 485 của Viện Nghiên cứu Hán – Nôm có chép thêm một số sự việc đời Tây Sơn và đầu Nguyễn là do Phan Huy Sảng (1764 – 1811) và con cháu bổ sung về sau.

— *Lịch triều sách lược* của Ân Quang hầu Trần Quang Hiến (? – 1816). Sách còn có tên là *Lịch đại sách lược*, khắc ván in tại Hải học đường năm Gia Long 13 (1814). sưu tập những bài văn sách của các trường học và các kỳ thi từ năm Hồng Đức 25 (1493) đến năm Gia Long 6 (1807).

Câu Vưng triều chi sự tích đứng về ý nghĩa cũng như ngữ nghĩa không có gì mâu thuẫn với niên đại Chính Hòa 18 của ván khắc NCQB bộ ĐVSKTT.

8. Câu “Hoàng Lê triều vạn vạn thế” trong NCQB.

Trong bài *Khảo cứu*, tôi có miêu tả vài nét bản in NCQB và nói rõ quyển thủ gồm 54 tờ, trong đó có « *Đại Việt sử ký kỷ niên mục lục* », cuối có dòng « *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* » (ĐVSKTT, T. I, tr. 41, sách in sột chữ có và nhầm chữ *thế* ra chữ *tuế*, đã đính chính trong tập II). Nhưng trong bản dịch thì cuối *Mục lục kỷ niên* đã bỏ sót mất câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Đó là một thiếu sót đáng tiếc mà nhà xuất bản đã đính chính trong tập II, xuất bản năm 1985.

Dựa vào thiếu sót trên, LTK – BT khẳng khái cho rằng bản NCQB ở Paris không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và coi đó như là một khâu hiệu chỉnh trị mà sự vắng thiếu của nó chứng tỏ bản NCQB không phải là bản in đời Lê. Thậm chí hai tác giả còn ngờ vực tôi đã tự tiện thêm câu đó vào hay đã đánh tráo văn bản.

Trong khoa học, đây là một vấn đề rất giản đơn, rất dễ xác minh. Tiếc rằng hai tác giả đã không tuân thủ những yêu cầu và phương pháp tối thiểu của khoa học, và đã lấy sự suy đoán chủ quan nhằm những chủ đích có sẵn thay thế cho việc khảo sát và xác định đối tượng khách quan.

Tôi xin khẳng định lại một lần nữa những điều mà tôi khảo tả bản NCQB trong bài *Khảo*

cứu là hoàn toàn khách quan, trung thực. Trong quyển thủ, sau *Mục lục kỷ niên*, trên tờ 11a dòng 7 của bản NCQB bộ ĐVSKTT tại Paris có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*.

Ngay tại Hà Nội, hai tác giả cũng có thể xác minh điều đó không khó khăn gì. Ngoài bản sao chụp mà tôi đem về năm 1981 do Nhà xuất bản Khoa học xã hội quản lý, năm 1985 Hội Á châu còn gửi tặng một cuốn vi phim do Viện Nghiên cứu Hán – Nôm lưu giữ. Trên bản sao chụp và vi phim đó, tờ 11a của quyển thủ ĐVSKTT – NCQB còn rành rành câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* mà không một ai có thể che giấu hay đánh tráo được.

Một số nhà nghiên cứu nước ngoài, trước cuộc tranh luận của chúng ta và không biết gì về cuộc tranh luận của chúng ta, cũng miêu tả một cách vô tư sự có mặt của câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* trong bản NCQB bộ ĐVSKTT được lưu giữ tại Paris. Ví dụ bài khảo cứu ĐVSKTT *chi soạn tu đĩ truyền bản* của Trần Kinh Hòa đăng trên tạp chí *Đông Nam Á Tể Á, lịch sử và văn hóa* (tiếng Nhật) vào tháng 7-1977 (tr. 3 – 36), sau được bổ sung và in trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Q. thượng, Tokyo tháng 3-1984 (tr. 1 – 47). Trong cuốn sách ĐVSKTT Q. thượng in tại Nhật này, chúng ta có thể tìm thấy câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* tại phần miêu tả bản NCQB, tr. 16 và phần văn bản, tr. 82.

Tôi muốn nói thêm là không phải chỉ NCQB mà tất cả các bản QTGTB, kể cả những bản – kiêng húy nhà Nguyễn, đều có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Vì vậy chỉ riêng sự có mặt của nó cũng chưa đủ để kết luận niên đại Lê – Trịnh hay Nguyễn của văn bản, một bản khắc in sau vẫn có thể khắc in giống như bản in cũ.

Nhân khi đối chiếu tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và tờ bìa ĐVSKTT giữa bản NCQB và bản QTGTB, hai tác giả đưa ra ý kiến phân biệt khung một chỉ của NCQB với khung hai chỉ của QTGTB. Thật ra chưa có cơ sở gì để cho rằng khung hai chỉ mang tính chất trăn trọng hơn khung một chỉ (điều đó còn phải được chứng minh). Tôi chỉ xin lưu ý là không phải toàn bộ NCQB đều có khung một chỉ như tờ bìa. NCQB gồm có 1231 tờ, trong đó có 6 tờ mất đề trống hoặc thay bằng tờ viết tay, hiện chỉ còn có 1225 tờ in. Trong số 1225 tờ in đó, tôi thống kê được 827 tờ có khung hai chỉ và 398 tờ có khung một chỉ. Theo sự giám định của Trần Kinh Hòa, NCQB có 69 tờ khắc bổ sung sau năm Chính Hòa 18 (chiếm tỷ lệ 5,6%)⁽¹⁾ thì trong số này có 35 tờ có khung hai chỉ và 34 tờ có khung một chỉ.

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Q. Thượng, Tokyo 1984, bài *ĐVSKTT chi soạn tu đĩ truyền bản* của Trần Kinh Hòa, t. 17.

Điều đáng lưu ý là trong quyền thủ, chỉ có tờ bìa và bài tựa của Lê Hy (6 tờ) có khung một chỉ, còn lại đều có khung hai chỉ (trừ tờ 21 bài tổng luận có khung một chỉ mà theo Trần Kinh Hòa là tờ khắc bổ sung). Tất cả các tờ của NCQB đều có in giáp lai, chứ không phải không có như có người đã nêu lên trong

cuộc hội thảo. Rõ ràng sự phân bố khung một chỉ, khung hai chỉ và quan niệm về giá trị trang trí của hai loại khung đó như thế nào, còn là vấn đề cần nghiên cứu và không thể đưa ra một kết luận vội vàng, tùy tiện khi chưa nghiên cứu kỹ.

II — VẤN ĐỀ THỨ HAI: VỀ NIÊN ĐẠI TỰ ĐỨC 9 (1856) CỦA NCQB

Trong bài viết thứ hai năm 1985 và trong cuộc hội thảo này, LTK—BT đưa ra một niên đại mới cho NCQB bộ ĐVSKTT là năm Tự Đức 9 (1856). Lập luận của hai tác giả dựa chủ yếu trên hai cứ liệu của *Đại Nam thực lục*:

— Năm 1856, Tổng tài Phan Thanh Giản xin in nguyên bản ĐVSKTT để tra cứu.

— Cho đến năm Tự Đức 13 (1860) còn có tình trạng kiêng húy không chặt chẽ.

Sau đây, tôi xin thảo luận với hai tác giả về những luận cứ đó.

1. Về việc in nguyên bản ĐVSKTT năm 1856.

Đại Nam thực lục chép sự việc này như sau: năm Tự Đức 9 (1856) «Sung chức Việt sử Tổng tài là bộn Phan Thanh Giản đem những công việc làm sử tâu xin: xin in ra nguyên bản bộ *Đại Việt Sử ký* phát giao cho để tra xét»⁽¹⁾. Nguyên văn chữ Hán trong Q. 14, tờ 51a dùng chữ *ấn loát* và người dịch đã dịch ra chữ Việt là in. Như thế là chữ nghĩa đã rõ ràng và người dịch đã dịch đúng. *Ấn loát* có nghĩa là in với một bộ ván khắc đã có sẵn. Còn trường hợp khắc một bộ ván thì chữ Hán phải dùng chữ *san* hay *thuyền* hay *khắc* và khắc lại thì phải dùng chữ *trùng san* hay *trùng thuyền* hay *trùng khắc*. Đoạn trích dẫn trên có nghĩa là Phan Thanh Giản xin in lại bộ *Đại Việt Sử ký* trên cơ sở một bộ ván khắc đã có sẵn, hoàn toàn không có nghĩa là xin khắc một bộ ván mới. Bộ ván khắc có sẵn đó chỉ có thể là bộ ván QTGTB.

2. Về qui định kiêng húy năm 1860.

Đại Nam thực lục chép như sau: năm Tự Đức 13 (1860) «Quan Nội các đem sách *Việt sử tiếp lục giải âm* (ba bản mới in, một bản in trước) dâng lên vua xem. Vua cho là nguyên bản có một đoạn chép việc chúa Nguyễn chia đất chiếm cứ Thuận Quảng (tự chữ Nguyễn đến chữ thứ 15) có quan hệ đến sự tích bản triều, tên húy các tiên thánh vẫn để nguyên. Bèn sai chữa tránh đi... Lại nghĩ các bản in sách thực lục đều còn có chữ húy các tiên thánh mà chất đồng một chỗ, chưa được kính cẩn (tên húy các tiên thánh là tôn trọng, tự trước làm sách thực lục kính cẩn viết vào, khắc thành bản in, in xong đem bản in chứa

vào hòm, lại đem đề lên trên gác (gác tầng trên cục in sách) kính giữ. Lại chuẩn cho quan sử quán xét lại bộ *Thực lục tiền biên* và bộ *Thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, hiện đã khắc rồi, gián hoặc có những chữ tên miếu húy các tiên thánh thì đem bản in ấy sức thợ khắc đến sử quán, kính cẩn đục hết đi. Rồi đến bản in bộ *Thực lục đệ nhị kỷ*, những chữ thánh húy hãy bỏ lại quăng ván thông, đợi đến lúc in xong cả bộ, sẽ khắc chữ điền vào, in xong rồi thì lấy những chữ húy ấy đem ra đốt đi, để tỏ rõ sự kính cẩn»⁽²⁾.

Phân tích kỹ đoạn văn trên thì vào năm 1860 dưới triều Tự Đức, chế độ kiêng húy vẫn còn nghiêm ngặt, chứ hoàn toàn không có nghĩa là buông lỏng hay cho phép vi phạm.

Cuốn *Việt sử tiếp lục giải âm* được khắc in từ trước, nay vua Tự Đức đọc thấy tên chúa Nguyễn thời chiếm cứ Thuận Quảng cũng bắt chữa tránh đi. Theo qui định năm Minh Mạng I (1820) thì tên các chúa Nguyễn thời gần như Khang, Khoát, Thuần, khi đọc phải tránh âm khi viết phải thêm chữ *xuyên* lên đầu, còn tên các chúa thời xa xưa thì không được dùng đặt tên, nhưng không ở trong lệ cấm.

Bộ *Thực lục tiền biên* đã khắc ván in năm Thiệu Trị 4 (1844) và *Thực lục chính biên đệ nhất kỷ* cũng đã khắc ván in năm Tự Đức I (1848). Từ Gia Long đến Tự Đức, mỗi triều vua đều ban hành qui chế kiêng húy, vừa bổ sung qui chế cũ, vừa đưa thêm những tên húy của triều vua mới. Vì vậy đến năm 1860, Tự Đức bắt kiểm tra lại các ván khắc cũ và đối chiếu với qui chế hiện hành, nếu có chỗ phạm húy thì sai thợ khắc đến sử quán đục sửa lại.

Bộ *Thực lục chính biên đệ nhị kỷ* đến năm Tự Đức 14 (1861) mới soạn xong và có dụ cho khởi công khắc in, đến năm Tự Đức 17 (1864) thì khắc in xong. Thế mà vào năm 1860, Tự Đức đã qui định cách khắc chữ ký húy một cách rất kính cẩn như chữ húy đề trong, sau khi khắc xong toàn bộ mới điền vào theo

(1) *Đại Nam thực lục*, T. 28, tr. 252.

(2) *Đại Nam thực lục*, T. 31, tr. 158—159.

như phạm lệ, và khắc xong, đem chữ hủy đốt đi.

Tinh thần của Tự Đức là rất tôn trọng chế độ kiêng húy và không chấp nhận sự vi phạm. Cho đến nay tôi chưa thấy có một bản in chính thức nào của triều Nguyễn từ Minh

Mạng đến Tự Đức mà không kiêng húy. Không có một cơ sở khoa học nào trong qui chế kiêng húy cũng như thực tế văn bản học để chứng minh được rằng một bản in của Nội các triều Tự Đức mà không kiêng húy.

III — MÃY KẾT LUẬN

Xác định niên đại một văn bản bao giờ cũng phải dựa trên sự phân tích và tổng hợp nhiều yếu tố có ý nghĩa phản ánh niên đại, trong đó có những yếu tố quan trọng không thể thiếu được và những yếu tố mang tính chất bổ trợ. Về bản in NCQB bộ ĐVSKTT, dù có một số yếu tố mà ngành văn bản học Hán-Nôm của chúng ta ngày nay chưa có khả năng giải quyết như xác định niên đại của giấy, mực, kỹ thuật khắc in... nhưng chúng ta đã xác định được một loạt yếu tố khác mà từng yếu tố tách ra thì chưa đủ sức thuyết phục, nhưng tổng hợp lại và bổ sung cho nhau thì có thể đi đến một kết luận tương đối về niên đại có cơ sở khoa học.

Đầu năm 1983, trên cơ sở phân tích danh hiệu NCQB, đặc điểm không kiêng húy, bố cục các quyển và phần, so sánh và đối chiếu với một số di văn của NCQB với QTGTB, kết hợp với tư liệu lịch sử, tôi đã viết trong bài *Khảo cứu*: "tất cả những căn cứ về văn bản, và sử liệu trên cho phép kết luận bản NCQB là bản Chính Hòa, bản khắc in ĐVSKTT trong lần xuất bản thứ nhất vào năm 1697" (ĐVSKTT.T.I, tr. 43).

Tháng 7-1985, trong bài *Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT* đăng trên *Tạp chí Khoa học* số 1-1985 của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tôi tiếp tục nghiên cứu thêm một số cơ sở khoa học liên quan đến niên đại NCQB-ĐVSKTT và đi đến một nhận thức rõ ràng hơn về mối quan hệ giữa niên đại của ván in (hay ván khắc) và bản in. Tôi viết: "Ở đây, cần lưu ý mối quan hệ giữa niên đại ván in và bản in.

"*Ván in NCQB* do thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc, theo lời tựa của Lê Hy vào tháng trọng đông, tức tháng 11, năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa 18, tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1-1698, nghĩa là vào khoảng cuối năm 1697 hay đầu năm 1698.

"*Bản in NCQB* có thể được in từ sau khi ván in khắc xong cho đến trước khi ván in

bị hư hỏng hay thất lạc. Bài đề từ sách *Đại Việt Sử ký tiền biên* đời Tây Sơn, khắc in vào năm 1800, cho biết đến lúc đó ván in ĐVSKTT đã bị thất lạc. Vậy có thể xác định một cách tương đối *niên đại bản NCQB là vào khoảng sau năm 1697 và trước năm 1800*. Tất nhiên, không loại trừ khả năng trong thời gian ấy ván in NCQB có những tờ bị hư hỏng, mất mát, đã được khắc bổ sung, thay thế" (1).

Những kết quả nghiên cứu gần đây của những chuyên gia về văn bản học, Hán-Nôm, sử liệu học, mỹ thuật... ở trong nước và một số chuyên gia ở nước ngoài càng làm tôi yên tâm với kết luận trên. Những kết quả nghiên cứu mới nâng cao nhận thức của chúng ta và càng cho phép chúng ta xác nhận *bản NCQB là bản in cổ nhất của ĐVSKTT mà đến nay chúng ta biết được*, NCQB được in từ hệ ván in được khắc toàn bộ lần đầu vào năm Chính Hòa 18 và được in sau đó ít lâu khi mà một số ván đã mòn và khoảng 5,6% số ván đã được khắc lại (theo giám định của Trần Kinh Hòa). Đứng về mặt văn bản học, với tỷ lệ ván thay thế ít như vậy, chúng ta có thể coi **NCQB về cơ bản là văn bản (texte) Chính Hòa 18 của bộ quốc sử ĐVSKTT.**

Xung quanh bản NCQB và các bản in của ĐVSKTT, về mặt văn bản học và sử liệu học, còn có nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận (trong đó có nhiệm vụ phát hiện bản NCQB ở trong nước). Tôi chấp nhận, hoan nghênh và sẵn sàng tham gia mọi cuộc thảo luận. Nhưng thảo luận khoa học thực sự chỉ được tiến hành trên cơ sở khoa học nghiêm chỉnh, trung thực, xuất phát từ động cơ vì chân lý và với thái độ trân trọng, ý thức trách nhiệm cao đối với di sản văn hóa dân tộc.

6-1988

(1) Phan Huy Lê, *Về niên đại bản in Nội các quan bản của Đại Việt Sử ký toàn thư.*

Mấy nhận xét về

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ, BẢN NỘI CÁC QUAN BẢN

VĂN TÂN

NĂM 1981 đồng chí Phan Huy Lê trong dịp sang công tác tại Pháp có đến thư viện của Hội Á châu (Société asiatique). Đồng chí được đọc bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, và được tặng một bộ sao chụp (photocopie) để mang về nước.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã cho dịch và xuất bản bộ sách này được hai tập. Bộ sách mang tên *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697).

Ngay sau khi phát hành, *Đại Việt Sử ký toàn thư* – bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) đã gây ra nhiều dư luận.

Đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết đã viết bài « Bàn về niên đại sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản » bác bỏ ý kiến cho rằng *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản do đồng chí Phan Huy Lê mang từ Pari về là bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* xuất bản từ năm Chính hòa thứ 18 (1697).

Ngày 10 tháng 2 năm 1987 đồng chí Lê Trọng Khánh lại viết thư « khiếu tố » đưa lên đồng chí Trần Xuân Bách, ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng. Bức thư đã nhắc lại tóm tắt nhưng đầy đủ những ý kiến của đồng chí đã trình bày trong bài « Bàn về niên đại *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản » viết chung với đồng chí Bùi Thiết.

Bài « Bàn về niên đại *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản » viết hồi tháng 5 năm 1984, đến tháng 9 năm 1985 được sửa lại:

Ý chính trong bài này cũng như trong bức thư, « khiếu tố » mà đồng chí gửi lên đồng chí Trần Xuân Bách ngày 10 tháng 2 năm 1987 là bác bỏ hoàn toàn ý kiến của đồng chí Phan Huy Lê trong bài « *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Tác giả – Văn bản – Tác phẩm » in trong bản dịch *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I và trong bài « Về niên đại bản in Nội các quan bản của bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* » đăng trong *Tạp chí khoa học Ngữ văn – Lịch sử* (số 1 năm 1985).

Nói rõ hơn, đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết phản đối đồng chí Phan Huy Lê ở những điểm sau đây:

Trong khi đồng chí Phan Huy Lê cho rằng đến triều Nguyễn, Nội các được thành lập đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 10, tức năm 1829. Sự kiện này được ghi chép rõ trong nhiều tư liệu đời Nguyễn, mà chi tiết nhất là trong *Đại Nam thực lục* và trong *Đại Nam hội điển sự lệ*. Hiện tượng Nội các xuất hiện trong thời Nguyễn được nói nhiều trong những công trình nghiên cứu về triều Nguyễn và nhiều sách lịch sử Việt Nam.

Nhưng trước đời Nguyễn, từ trước Nội các đã ra đời chậm nhất là từ năm 1673 trong thời Lê-Trịnh. Các công trình nghiên cứu về quan chế Việt Nam chưa chú ý đến sự tồn tại của Nội các thời bấy giờ, nhưng sự kiện này được ghi nhận qua nhiều tư liệu lịch sử đáng tin cậy.

Trái với đồng chí Phan Huy Lê, hai đồng chí Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết lại cho rằng Nội các chưa bao giờ tồn tại dưới thời Lê-Trịnh. Hai đồng chí đã viết: « Lịch sử quan chế Việt Nam không cung cấp cho chúng ta những thông tin để có thể xác định về một tổ chức được gọi là Nội các, dù là thuộc triều đình nhà Lê hay của phủ chúa Trịnh. Nếu hạn chế đến niên đại 1637 hay kéo dài cho đến năm 1800 cũng như vậy mà thôi... Theo chỗ chúng tôi được biết, thì vào khoảng thời gian đó có những cơ quan và những chức quan mà tên gọi có một trong hai chữ nội và các ghép với các từ khác, chẳng hạn như Đông các, Đông các Đại học sĩ, Nội sai thị tả thị Nội phủ, Bí các... »

Hai đồng chí viện dẫn bằng *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú để chứng minh rằng trong lịch sử Việt Nam từ thời Đinh cho đến hết thế kỷ XVIII, từ trung ương cho đến tận xã thôn cũng không hề thấy bóng dáng nào có thể suy đoán ra đó là cơ quan Nội các.

Theo hai đồng chí, thì chỉ đến thời Nguyễn, cụ thể là cuối triều Minh Mạng mới có Nội các mà thôi.

Từ lập luận trên, hai đồng chí đã dịch câu sau đây trong mấy bài sử cũ «lệnh văn quan nhập vương phủ nội các nghị sự. Phụng thị nội các tự thư thủy» ra: «Chúa lệnh cho các quan văn vào bàn việc với chúa tại gác giữa (Văn Tân nhân mạnh) hay gác nội (V.T. nhân mạnh), mà các quan văn vào châu ở gác nội bắt đầu từ đây».

Như vậy rõ ràng theo hai đồng chí trong lịch sử Việt Nam từ nhà Đinh cho đến hết thế kỷ XVIII và gần ba thập kỷ đầu của thế kỷ XIX, Nội các không bao giờ là cơ quan của vua Lê hay chúa Trịnh, nếu như ở vào một thời điểm nào đó, trong các sách lịch sử có nói đến Nội các, thì Nội các đây chỉ là nơi là chốn mà thôi. Nơi, chốn nói đây là nơi, chốn ở bên trong phủ chúa hay gác giữa.

Nếu như Nội các quả chỉ là nơi, là chốn cụ thể, là nơi giữa, chốn giữa, thì chữ các trong câu «văn thân vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là nhập các»⁽¹⁾, dịch là gì? Là gác trong hay gác ngoài hay gác giữa?

Theo từ điển Từ hải của Trung Quốc, các ngoài nghĩa là gác ra, còn có nghĩa là Nội các, nó tất trong đầu trên của bộ Việt sử thông giám cương mục, các chính là Nội các nói tắt vậy.

Các trong sử cũ của Việt Nam như Đại Việt Sử ký toàn thư hay Khâm định Việt sử thông giám cương mục dứt khoát không phải là nơi, là chốn, mà là cơ quan chính quyền cao cấp của Nhà nước thời xưa.

Nhập các không phải là vào một nơi, chốn nào mà là đến dự cuộc họp của cơ quan chính quyền cao cấp. Sách Từ hải đã định nghĩa nhập các như sau: «Thời Minh, các Đại học sĩ vào châu ở Văn uyển các gọi là nhập các để dự việc cơ mật, phẩm các chính sách đều từ đây mà ra».

Sau hơn 1000 năm lệ thuộc vào Trung Quốc, nước Việt Nam từ thế kỷ X cho đến thế kỷ XIX, vẫn chịu ảnh hưởng rất nặng của Trung Quốc. Trong bộ máy chính quyền Trung Quốc có cơ quan nào thì hầu như ở Việt Nam cũng có cơ quan đó, ở Trung Quốc có chức quan nào thì hầu như ở Việt Nam cũng có chức quan tương tự. Ở Trung Quốc có chức Bộc xạ, ở Việt Nam cũng có chức ấy, ở Trung Quốc có chức Ngự sử, ở Việt Nam cũng có chức ấy. Ở Trung Quốc từ thời Tống có tổ chức Nội các, đời Minh, đời Thanh đều có Nội các. Nếu như ở Việt Nam trong thời Lê-Trịnh có tổ chức gọi là Nội các thì cũng là lẽ dễ hiểu và rất đương nhiên. Nếu không, thì tại sao trong Đại Việt Sử ký toàn thư lại có câu: «Hạ lệnh

cho các quan văn vào Nội các của Vương phủ bàn việc. Việc châu hầu ở Nội các bắt đầu từ đây»⁽²⁾.

Sách Lịch triều tạp kỷ của Ngô Cao Lãng cũng có câu tương tự.

Đại Việt Sử ký toàn thư — Bản kỷ lục biên, tập I, trang 224 cho biết Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm lĩnh chức Nội các Đại học sĩ.

Việt sử thông giám cương mục của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng cho biết thời Lê-Trịnh có tổ chức chính quyền là Nội các.

Chúng ta phải nhận rằng trong Quan chức chí của Bộ Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú không nói đến nội các. Nhưng nếu như ở Quan chức chí, Phan Huy Chú không nói đến Nội các, thì trong Văn tịch chí, ông lại viết như sau: «Từ thời Trung hưng về sau, tuy đã có tìm tòi, nhưng sau khi đã tản mát đi, thu thập lại cũng khó, Nội các thì không có kho chứa sách riêng».

Những chứng cứ nói trên nói lên rằng trong thời Lê-Trịnh, Nội các đã tồn tại ở Việt Nam như một tổ chức chính quyền cao cấp.

Các sách Đại Việt Sử ký toàn thư, Lịch triều tạp kỷ, Việt Sử thông giám cương mục, Đại Việt Sử ký toàn thư, Bản kỷ lục biên là những sách lịch sử quan trọng và đáng tin cậy của chúng ta. Tuy nhiên chúng ta không có cơ sở nào để ngờ rằng tác giả những sách ấy đã bịa ra sự tồn tại chế độ Nội các trong thời Lê-Trịnh.

Chúng ta cần phải nói thêm những vị phiên dịch và hiệu đính các sách nói trên như ông Đào Duy Anh, ông Hoa Bằng, ông Cao Huy Giu đều là những nhân vật có vốn Hán học vững vàng. Ông Đào Duy Anh không những là người uyên thâm Hán học, mà còn là nhà sử học bậc thầy của giới sử học Việt Nam. Ông Hoa Bằng ngoài cái vốn Hán học vững vàng, còn là nhà sử học có tên tuổi. Ông Cao Huy Giu là cán bộ phiên dịch sách chữ Hán đáng tin cậy, và có tinh thần trách nhiệm.

Các vị nói trên khi phiên dịch hay hiệu đính đều có cần nhắc, suy nghĩ hẳn hoi.

Phủ nhận sự tồn tại của cơ quan chính quyền Nội các ở Việt Nam trong thời Lê-Trịnh, bởi vậy, còn có nghĩa là phủ nhận công lao của các vị nói trên trong công tác phiên dịch và hiệu đính các sách Đại Việt Sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều tạp kỷ v.v...

(1) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 16, trang 31. Nhà xuất bản Sử học.

(2) Đại Việt Sử ký toàn thư, tập 4, trang 328.

Trong bài «Bản về niên đại sách Đại Việt Sử ký toàn thư, bản Nội các quan bản», đồng chí Lê Trọng Khánh và đồng chí Bùi Thiết cho rằng phải tìm được niên đại ra đời của Nội các, chức năng, nhiệm vụ, nhân sự v.v... của nó, mới có thể khẳng định sự tồn tại của nó. Làm được những điều mà hai đồng chí đã nêu ra thì tốt quá. Nhưng làm được như vậy không phải là dễ. Ngay trong Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú cũng không làm được. Về chức quan Tể tướng, chính Phan Huy Chú không biết rõ, cho nên ông đã viết: «Chức Tể tướng, đời Đinh về trước tên gọi là gì không thể khảo rõ được».

Ở một nước khí hậu ẩm thấp, nhiều thiên tai, dịch họa như nước ta, tư liệu lịch sử mất mát, bị hủy hoại là việc thường xảy ra. Tìm được niên đại xuất hiện Nội các, chức năng, nhiệm vụ của nó đâu có dễ. Nhưng không phải vì thế mà phủ nhận sự tồn tại của Nội các. Nếu như Nội các quả không tồn tại trong thời Lê-Trịnh, thì tại sao các sách Đại Việt Sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều tạp kỷ, Đại Việt Sử ký toàn thư - Bản kỷ tục biên v.v... lại có nói đến nó? Các ông Đào Duy Anh, Hoa Bằng, Cao Huy Giu, tại sao không dịch Nội các là nơi, là chốn, là gác giữa, gác trong, mà dịch là Nội các?

Cứ nêu ra những câu hỏi như trên cũng đã thấy sự thật của lịch sử là thế nào rồi.

Hai đồng chí Lê Trọng Khánh và Bùi Thiết có thói quen nêu ra những vấn đề mà trong giai đoạn hiện nay của nước Việt Nam không ai có thể giải quyết được. Thí dụ hai đồng chí cho rằng phải phân tích chất liệu giấy và mực in của Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản, mới có thể biết sách ấy xuất hiện vào thời điểm nào. Tôi có thể nói trong điều kiện khoa học, kỹ thuật, kinh tế hiện nay, không những nước Việt Nam chưa có thể giải quyết được vấn đề thời điểm xuất bản Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản, mà ở nhiều nước khoa học, kỹ thuật, kinh tế phát triển hơn ta cũng chưa làm được.

Tuy chưa biết được chất liệu giấy và mực in Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản, chúng ta vẫn có thể tìm được thời điểm ra đời của nó.

Cho đến nay chúng ta chưa hề bao giờ phân tích giấy và mực in Đại Việt Sử ký toàn thư, Quốc tử giám tàng bản, nhưng chúng ta có thể biết đích xác rằng Đại Việt Sử ký toàn thư, Quốc tử giám tàng bản là bản in vào thời Nguyễn. Vì bộ sách này kiêng tên húy các vua triều Nguyễn. Vì lệnh kiêng tên húy các vua triều Nguyễn do Gia Long đặt ra năm 1803, và đến năm 1807, nó được Bộ Lễ của triều Gia Long qui định một cách cụ thể rõ ràng.

Còn Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản không kiêng tên húy, cho nên chúng ta có thể biết rằng sách này phải in vào thời Lê-Trịnh, mặc dầu chúng ta chưa biết chất liệu giấy và mực in bộ sách đó.

Một bằng chứng nữa giúp cho chúng ta biết rõ Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản in từ thời Lê-Trịnh là chữ do 6 chữ «Hoàng Lê triều vạn vạn thế» in rất rõ trong bộ sách.

Chúng ta đều biết rằng sau khi Gia Long lên ngôi vua, thì kẻ thù đáng sợ của triều Nguyễn là con cháu nhà Lê.

Năm 1833, Lê Duy Lương, một hoàng tôn của nhà Lê đã dựng cờ nghĩa chống nhà Nguyễn ở miền Ninh Bình và Hòa Bình cũ. Lê Duy Lương được các thổ ti Mường là Quách Tất Công, Quách Tất Tế, Đinh Thế Đức, Đinh Công Trình hết lòng ủng hộ. Nghĩa quân của Lê Duy Lương tiến đánh các phủ huyện và đã làm chủ ba châu, huyện là Lạc Thổ, Phụng Hóa, Yên Hóa. Sau chiến thắng này, Lê Duy Lương cho quân đội theo dòng sông Đà tiến lên đánh Hưng Hóa rất gấp.

Cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương làm cho Minh Mạng rất lo sợ. Vì vậy Minh Mạng ra lệnh bắt tất cả con cháu nhà Lê tập trung lại một nơi rồi di cư vào miền Nam.

Năm 1851, nhân dân Sơn Tây đưa một người dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự lên làm minh chủ, rồi nổi lên chống lại nhà Nguyễn.

Tạ Văn Phụng, một tín đồ Thiên chúa giáo đã đi với Pháp cũng xưng là con cháu nhà Lê, nổi lên đánh nhà Nguyễn.

Các vua nhà Nguyễn như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức rất ghét con cháu nhà Lê, và muốn cho mọi người quên nhà Lê đi. Đời nào họ lại cho in một bộ sách quốc sử mang rất rõ sáu chữ lớn «Hoàng Lê triều vạn vạn thế». Cho một bộ quốc sử mang sáu chữ này được lưu hành trong nước khác nào tự mình nhen nhóm ngọn lửa phủ Lê chống Nguyễn ở khắp các nơi.

Như vậy thì Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản mang sáu chữ «Hoàng Lê triều vạn vạn thế» phải ra đời vào thời Lê-Trịnh.

Đồng chí Lê Trọng Khánh trong bức thư «khiếu tố» đề ngày 10 tháng 2 năm 1987 gửi đồng chí Trần Xuân Bách, ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng đã viết: «Sau khi phát hành tập I với những chứng cứ văn bản học mà Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản này cung cấp, chúng tôi đã chứng minh rằng Đại Việt Sử ký toàn thư này không phải là bản in vào năm 1697, mà được in từ sau năm 1829 dưới sự chỉ đạo của Nội các của triều đình Huế».

Trong bức thư nói trên, đồng chí Lê Trọng Khánh còn viết: «Ngoài ra chúng tôi thấy

rằng người khảo văn bản đã không chú ý đến một số chứng cứ khác như việc Nội các Huế đã cho đục bỏ câu: « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » ở cuối mục lục kỷ niên của bản *Đại Việt Sử ký toàn thư* gốc.

Ngày 20 tháng 10 năm 1987 trong một buổi họp ở Ủy ban Khoa học xã hội gồm có đồng chí Phạm Xuân Nam, Phó Chủ nhiệm U. B., đồng chí Lê Thanh Liêm, đại diện ban Khoa giáo, đồng chí Nguyễn Tài Cần, đồng chí Trần Nghĩa, đồng chí Quang Hồng và tôi, chúng tôi được nghe bức thư trên. Tôi rất ngạc nhiên, không hiểu sao Nội các Huế đục bỏ sáu chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » mà đồng chí Phan Huy Lê không biết.

Hạ tuần tháng 1 năm 1988, tôi nhận được bản sao chụp (photocopie) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản. Tôi xiết bao sung sướng khi thấy sáu chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » in rành rành và rất rõ trong bộ sách!

Thế thì tại sao đồng chí Lê Trọng Khánh lại nói rằng sáu chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » đã bị Nội các Huế đục bỏ đi? Phải chăng đồng chí muốn đề mọi người tin rằng *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản là bộ sách đã được in vào năm 1829 dưới thời Minh Mạng?

Sự thật rút cục vẫn là sự thật. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản do đồng chí Phan Huy Lê mang về nước năm 1981 quả là bộ quốc sử được khắc vào năm Chính hòa 18 (1897). Đó là bộ quốc sử xưa nhất của chúng ta.

Sau mấy thế kỷ lưu lạc ở nước ngoài, châu lại về Hợp phố. Kho tàng thư tịch của đất nước ta lại có thêm một bộ sách quý.

Có thể có người nghĩ: *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản là bộ quốc sử xưa nhất và quý, nhưng đó chỉ là một bản sao chụp, không phải bản gốc.

Đúng là năm 1981 đồng chí Phan Huy Lê chỉ mang về nước một bản sao chụp *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản. Nhưng đó là bản sao chụp từ bản gốc *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản thật sự. Hội Á châu, chỉ có thể tặng chúng ta như thế mà thôi. Nếu chúng ta ở vào địa vị Hội Á châu, chúng ta

cũng phải làm như thế. Phải giữ lại bản gốc, và chỉ tặng bè bạn một bản sao chụp.

Bản sao chụp này đã nằm trên bàn làm việc của tôi hai tuần lễ. Trong hai tuần lễ, tôi đã đọc nó và thấy đó là bản quốc sử của dân tộc chúng ta, không có gì phải nghi ngờ nữa.

Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản mà đồng chí Phan Huy Lê mang về nước năm 1981 là một của thật, hàng thật, không phải của giả hàng giả.

Các nhà học giả ở Pháp, ở Nhật, ở Trung Quốc coi trọng nó. Ông Hoàng Xuân Hãn, một học giả Việt Nam đang sống ở Paris, cũng coi trọng nó.

Tại sao chúng ta lại coi thường nó, và cho đó là thứ hàng giả?

Nếu như *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản là một bộ quốc sử tốt của chúng ta, thì việc phiên dịch nó lại có điều cần phải nói.

Chúng ta đều biết rằng ngay từ năm 1967, Viện Sử học đã tổ chức phiên dịch bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Bộ sách đã được xuất bản và in lại lần thứ hai. Công việc hiệu đính và chú thích giao cho ông Đào Duy Anh, công việc phiên dịch giao cho ông Cao Huy Giu, một cán bộ phiên dịch chữ Hán vững vàng.

Năm 1983 Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho dịch bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, và giao cho đồng chí Ngô Đức Thọ làm việc này. Khi dịch, đồng chí Ngô Đức Thọ đã tự ý tước bỏ sáu chữ *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* đi để nảy sinh ra sự nghi ngờ không cần thiết.

Trước khi dịch *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, đáng lẽ đồng chí Ngô Đức Thọ phải đến nhà ông Đào Duy Anh xin ý kiến của ông. Sau khi bộ sách đã phát hành, đồng chí phiên dịch cũng phải nghĩ đến công lao người đi trước mình.

Đồng chí Ngô Đức Thọ đã bỏ qua tất cả những việc mà đồng chí cần phải làm, gây nên những dư luận không lợi cho bản thân đồng chí.

Sai sót này đồng chí nên sửa đổi khi *Đại Việt Sử ký toàn thư*, xuất bản quyền III.

VỀ VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI VÀ GIÁ TRỊ CỦA BẢN IN «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ» DO GIÁO SƯ DEMIÉVILLE CÒN GIỮ LẠI ĐƯỢC Ở PARIS

NGUYỄN TÀI CẦN

TRONG các công trình và bài viết đã công bố của mình, đồng chí P. H. Lê và đồng chí N. K. Toàn đã đưa ra một hệ thống lập luận, chứng minh rằng bản in Paris chính là một bản in đập theo mộc bản Chính hòa. Trong bức thư gửi lên đồng chí Trần Xuân Bách và trong một bài góp ý, hai đồng chí L. T. Khánh và B. Thiết lại đưa ra những ý kiến phản bác, chứng minh rằng bản in Paris chỉ có thể có niên đại 1856, nghĩa là in sau năm Minh Mạng cho thành lập Nội các (1829).

Sự tranh luận này, tiếc thay, lại tập trung quá nhiều vào mấy chữ nằm trên tờ bìa, một cứ liệu đang còn gây cho chúng tôi ít nhiều thắc mắc về mặt văn bản học: chữ sự trong toàn bộ cuốn sử viết với ngang ngắn 𠂔, riêng chỉ ở tờ bìa lại viết với ngang dài 𠂔 (*)

Đề thận trọng, dưới đây, chúng tôi xin bắt đầu đi vào kiểm tra lại vấn đề niên đại này, căn cứ không phải vào tờ bìa, mà vào toàn bộ hơn 1000 trang của cuốn sử.

Đề làm việc kiểm tra này, chúng tôi đã trực tiếp đi vào nghiên cứu bản in Paris, và tiến hành đem nó đối chiếu với các bản in trong loại «Quốc tử giám tàng bản» hiện có ở Hà Nội, cụ thể là :

- I. Bản có ký hiệu VHV-2330,
- II. Các bản có ký hiệu A-3, VHV-179
- III. Các bản có ký hiệu A-2691, HV-118
- IV. Và bản có ký hiệu VHV-1499.

Chúng tôi cũng đã đối chiếu sơ bộ, trong phạm vi có thể với các bản do Nhật Bản công bố. Chúng tôi đã xác định được rằng một số bộ phận trong bản «Thiên lý bản» là cùng mộc bản với bản in Paris, nhưng in có phần chậm hơn; bản «Sơn bản giáp bản» là cùng thế hệ với bản VHV-2330; hai bản «Đồng dương văn khổ bản», «Sơn bản ất bản» là cùng thế hệ với bản A-3 và bản «Đồng nghiên bản»

là cùng thế hệ với bản A-2691. Do lẽ đó chúng tôi tự thấy chỉ cần so sánh thật cẩn thận với các bản hiện có ở Việt Nam là đủ; chỉ thỉnh thoảng chúng tôi mới viện dẫn một vài chi tiết rút ra từ tư liệu Nhật Bản.

Qua một số thời gian nghiên cứu, tìm hiểu, kết luận sơ bộ của chúng tôi hiện nay là như sau:

I. Về tính riêng biệt của mộc bản in Paris.

Theo ý chúng tôi, bản in Paris là bản đập theo một hệ thống mộc bản khác với hệ thống mộc bản dùng để in VHV-2330, và do đó cũng khác cả với hệ thống mộc bản của các bản in A-3, VHV-179, A-2691, HV-118 và VHV-1499. Kết luận này được rút ra sau khi chúng tôi đã khảo sát, đem 504 tờ của bản in Paris (mà chúng tôi được cung cấp) đối chiếu từng tờ, từng tờ một với 501 tờ tương ứng ở trong các bản in Quốc tử giám tàng bản. Có thể khẳng định rằng hệ thống mộc bản bản in Paris tạo

• Sau khi chúng tôi viết bài này rồi thì giới nghiên cứu đã bắt đầu khảo sát kỹ lại tờ bìa, và chứng minh được rằng đó là một tờ bìa cũ còn giữ lại được từ đời Lê:

- Chứng minh căn cứ vào việc so sánh giấy ở tờ bìa và giấy ở trong ruột bộ sử.

- Chứng minh căn cứ vào hình rồng ở dấu ấn.

- Sự thắc mắc của chúng tôi về hai cách viết chữ sự cũng đã được giải đáp. Trên thạc bản một vài tấm bìa cò, ở ruột bìa sự cũng viết với ngang ngắn, ở trán bìa sự cũng viết với ngang dài: rõ ràng đó cũng là một phong cách viết có từ triều Lê (xin xem: bìa *Phụng sự lưu truyền bị ký* năm Cảnh Trị 9 (1671) ở đình Kiều Mai, Xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, Hà Nội).

bìa *Đồng Tây tự sự bị hậu thần ký* năm Chính Hòa 12 (1691) ở xã Mai Thượng, huyện Hiệp Hòa, Hà Bắc).

thành một hệ thống dùng riêng, không có một tấm nào lọt vào trong hệ thống Quốc tử giám tàng bản

2. Về một bản các bản in VHV-2330, A-3, A-2694, VHV-1499

Qua bản in VHV-2330, chúng ta lại thấy một hệ thống một bản hoàn toàn khác. Hệ thống một bản này được dùng trước hết để in bản VHV-2330, nhưng sau đó nó còn được tiếp tục dùng - hoặc nhiều hoặc ít - để in cả các bản A-3, VIIIV-179, A-2694, IIV-118, VIIIV-1199. Quá trình dập in các bản này đã xảy ra theo thứ tự thời gian như sau:

VIIIV-2330 → A-3 → A-2694 → VIIIV-1499

Kết luận này được rút ra trên cơ sở theo dõi tình trạng các ván in, hiện còn lưu lại dấu ấn ở các bản in.

Hãy lấy một số tờ đầu ở quyển Bản kỷ 4 (Lý kỷ - Anh tông hoàng đế) làm ví dụ để minh họa:

(xem hình vẽ số 1)

Bảng này cho chúng ta thấy:

a) Rõ ràng VHV-2330, A-3, A-2694, VHV-1499 là 4 bản thuộc 4 lần in khác nhau, chia thành 4 loại là đúng:

- ở tờ 1: 2330 khác hẳn A3, 2694, 1499 (không đục || có đục chữa 1 câu)

- ở tờ 2: 2330, A3, 2694 khác hẳn 1499 (khung kép || khung đơn)

- ở tờ 3: 2330 khác hẳn A-3, 2694, 1499 (không kiêng húy || kiêng húy) và trong 3 bản A-3, 2694, 1499 thì lại có sự đối lập A-3 || 2694, 1499 (nứt ngắn || nứt dài).

Muốn vẽ một sơ đồ phân loại theo lối lưỡng phân thì đã có thể vẽ:

VHV-2330 || A-3, A-2694, VHV-1499

A-3, A-2694 || VIIIV-1499

A-3 || A-2694

Ở 3 tờ tiếp theo, tình hình cũng như vậy.

- ở tờ 4: 2330, A-3 || 2694, 1499 (đứt ngang ngắn || đứt ngang dài).

- ở tờ 5: 2330, A-3, 2694 || 1499 (khung kép || khung đơn).

- ở tờ 6: cả 4 bản đều khác nhau: 2330 tự tách ra do chữa ký húy; trong 3 bản còn lại, 1499 lại tự tách ra do có khung đơn; riêng giữa A-3 và 2694 thì lại có sự đối lập về sự vắng mặt hay có mặt của một đường nứt ở phía trên.

Sơ đồ lưỡng phân:

VHV-2330, A-3 || 2694, 1499

VHV-2330 || A-3 2694 || 1499

b) Bảng này cũng cho thấy trình tự xuất hiện trước sau trong toàn bộ quá trình in ấn:

- VHV-2330 phải in trước A-3, vì chưa có hiện tượng đục ván để chữa một câu (ở tờ 1) và đục bớt nét để kiêng húy (ở 3, tờ 6).

- A-3 phải in trước 2694, vì vết nứt chưa dài ra (ở 3) và chưa có vết nứt thêm ở phía trên (ở 6).

- 2694 phải in trước 1499, vì còn giữ được ván cũ: giữ được ván 2330 ở tờ 1, tờ 2, tờ 5; giữ được ván A-3 ở tờ 6 - ở các tờ này 1499 đều dập in theo ván mới.

c) Cuối cùng, qua các công thức $2330=6A$; $A-3=3A+2A'+1B$; $2694=2A+1A'+1A''+1B+1B'$; $1499=1A''+4B+1C$, bảng này cũng phản ánh được phần nào tình hình chung ở mỗi bản:

- ở bản 2330 = ván cũ « giữ nguyên » (6A) chưa có hiện tượng đục bớt nét để kiêng húy (còn là A, chưa chuyển thành A' hoặc B).

- ở bản A-3: số ván 2330 còn nhiều, trong đó số ván giữ nguyên trạng còn nhiều hơn số ván bị suy suyền ($3A+2A'$), số ván mới thay vào còn ít (1B). Có kiêng húy: ở tờ 3 ($A \rightarrow A'$), ở tờ 6 ($A \rightarrow B$).

- ở bản 2694: số ván 2330 đã giảm xuống, trong đó số bị suy suyền cũng đã tăng lên so với số nguyên vẹn ($2A+1A'+1A''$) và số ván mới cũng đã tăng ($1B+1B'$). Sự suy suyền không những đã tác động mạnh đến ván cũ 2330 (đã có $1A''$) mà cũng đã tác động đến cả loại ván mới A-3 (đã có $1B'$). Có kiêng húy: ở tờ 3 ($A \rightarrow A''$), ở tờ 6 ($A \rightarrow B'$).

- ở bản 1499: Số ván cũ 2330 còn lại rất ít, ít hơn số ván mới ($1A''$); hơn nữa, còn tấm nào thì cũng đã bị suy suyền nặng (không còn A, A' chỉ có A'') - số ván mới thay vào nhiều, trong đó đã có loại thay lần thứ hai ($4B+1C$). Có ký húy, ở ván cũ cũng như ván mới (ở 3, tờ 6).

Cố nhiên, nếu muốn có những nhận định thật chính xác thì phải tổng kết từ đầu chí cuối theo từng bản in một, trên đây mới chỉ là sơ kết căn cứ trên 6 tờ dẫn ra làm ví dụ minh họa. Nhưng đầu sao, với cách làm này, chỉ qua 6 tờ cũng đã thoáng thấy được phần nào tình hình chung ở mỗi bản.

3. Về tính chất cổ của bản in Paris, so với bản 2330 và các bản còn lại.

Theo văn bản học, khi có cùng một nội dung ván bản, cùng một mộc bản, thì bản in phản ánh tình trạng ván hồng phải xuất hiện sau các bản in đẹp dập lúc mộc bản còn tốt.

Nhưng khi có cùng một nội dung văn bản mà lại có hai mộc bản khác nhau, thì bản in dập theo mộc bản hỏng thường lại xuất hiện trước bản in đẹp, vì bản in đẹp là bản dập theo mộc bản mới khắc để thay thế. So sánh bản in Paris và bản in 2330 ta thấy bản in Paris dập theo một hệ thống mộc bản đã mòn, hỏng đến 20% số ván; còn bản ký hiệu 2330 thì lại dập theo một bộ ván có chất lượng tương đối cao hơn. Như vậy có thể phỏng đoán rằng bộ ván 2330 là một bộ ván xuất hiện sau. Sở dĩ nó được khắc là để thay thế hệ thống mộc bản cũ đã hỏng, không còn sử dụng được nữa. Nói một cách khác, bản in Paris có nhiều khả năng là bản in cổ hơn.

Sự gợi ý chung theo kinh nghiệm văn bản học đại cương này cũng rất phù hợp với kết luận rút ra từ sự nghiên cứu tỷ mỉ hai ấn bản. So sánh kỹ bản 2330 với bản in Paris, chúng ta thấy hai bên có một sự ăn khớp có thể nói là hoàn toàn, về mặt bố trí, chia quyền thành tờ, chia tờ thành giòng và chia giòng thành chữ. Nói chung, trên một ngàn tờ sách, chữ đầu giòng và cuối giòng bên này bao giờ cũng ăn khớp với bên kia. Hơn nữa, xét về dáng chữ, nhiều tờ bên này cũng gần như giống hệt bên kia. Theo ý chúng tôi, đây không thể là một sự trùng khớp ngẫu nhiên, mà nhất định phải là một sự trùng khớp để ra do chỗ bên này rập khuôn lại theo bên kia, khi tiến hành khắc ván in sách. Vậy vấn đề đặt ra là bên nào rập khuôn của bên nào? Ở đây chỉ có thể có 2 giả định; hoặc giả định bản in và mộc bản bản in Paris có trước, khi khắc ván 2330 người ta bắt chước theo; hoặc ngược lại, giả định phía 2330 có trước, rồi sau mới căn cứ theo mẫu mực đó để khắc nên mộc bản phía bản in Paris. Rõ ràng giả định sau là một giả định khó lòng chấp nhận được, vì mấy lẽ:

a) Nếu mộc bản bản in Paris được khảo một thời gian ngắn sau 2330 thì khó hiểu được vì sao trong lúc mộc bản 2330 còn tồn tại, người ta còn dựa vào nó để lần lượt in A-3, VHV-179, 2694, HV-118, 1099 v.v... thì lại phải khắc thêm một bộ ván mới, mà nội dung văn bản về cơ bản cũng không có gì khác.

b) Còn nếu giả định mộc bản bản in Paris được khắc sau khi bộ ván 1499 đã hư hỏng, thất lạc thì việc khắc bản này chỉ có thể xảy ra trong một thời gian rất gần đây (cuối thế kỷ 19 hoặc đầu thế kỷ 20), và đợt dập in các bản cùng một lần với bản in Paris lại phải còn xảy ra chậm hơn nữa, vì khi in lần này hệ thống ván đã quá cũ, hư hỏng - như trên đã nói - đến gần 20% tổng số ván. Mà nếu thế khó lòng giải thích nổi vì sao một hệ thống mộc bản mới và một đợt dập in gần gũi với

chúng ta như vậy lại chỉ còn để lại một sản phẩm hầu như duy nhất (tức bản in Paris và một số bộ phận trong «Thiên lý bản») trong lúc các đợt in trước đó theo hệ thống mộc bản 2330 lại còn để lại một số lượng bản in phong phú hơn nhiều. Hơn nữa, cũng khó giải thích được vì sao trong lúc triều Nguyễn đang chuẩn bị khắc in, và sau khi đã in xong «Khâm định Việt sử thông giám cương mục», bộ sử chính thức của họ, thì họ lại tổ chức khắc thêm một bộ ván «Đại Việt Sử ký toàn thư» soạn từ đời Lê nữa. Cho nên, đầu suy đi tính lại theo cách nào thì cuối cùng cũng phải đi đến kết luận: trong tình hình hiện biết hiện nay, chỉ giả định đầu là giả định có thể tin được: phía bản in cũng như mộc bản bản in Paris là phía phải có trước.

4. Về niên đại bản in Paris, và giá trị của nó.

Bản VHV-1499 chắc không thể in sau 1884 vì lúc này triều Nguyễn vừa khắc in xong bộ «Cương mục» của mình. Bản A-3 chắc phải in trước VHV-1499 một khoảng thời gian khá dài, vì giữa chúng đã có đến một hoặc hai ba lần in (tức lần in A-2691 và có thể cả lần in VII-118 và lần in VHV-179) (*) và vì từ A-3 đến VHV-1499 số lượng ván bị hỏng phải thay mới khá nhiều. Xét một trường hợp như tờ 6 trong Bản kỷ 4 (Lý kỷ, Anh Tông hoàng đế) chúng ta thấy: ở A-3 tờ này mới được khắc chen vào (vì ở VHV-2330 còn dùng ván cũ), ấy thế mà đến VHV-1499 thì tám ván đó đã bị hỏng, phải thay bằng ván khác; thế nghĩa là từ A-3 đến VHV-1499 phải có một số năm, tháng đủ nhiều để một tám ván mới khắc có thể chuyển dần từ tốt sang xấu, rồi từ xấu sang hư hỏng phải bị loại bỏ. Mặt khác A-3 lại không thể in trước 1817, vì đã có hiện tượng kiêng húy Tự Đức. Chúng tôi nghĩ hợp lý nhất có lẽ là nên đặt các đợt in A-3-179-2691-1499 vào khoảng những năm sử thần nhà Nguyễn xin in lại bộ «Toàn thư» đời Lê để tham khảo, chuẩn bị cho việc biên soạn bộ «Cương mục» của triều Nguyễn. Năm 1856 Phan Thanh Giản đã bắt đầu xin như vậy; rất có thể đây chính là năm in A-3.

Bản in 2330 in trước A-3, lại không kiêng húy nói chung, không kiêng húy Tự Đức nói

(*) VHV-179 tuy rất giống A-3; HV-118 tuy rất giống A-2694, nhưng xét kỹ thì vẫn thấy VHV-179 in sau A-3; còn HV-118 thì in sau A-2694. Chẳng hạn, xét thử mấy tờ đầu quyền Bản kỷ 6 và quyền Bản kỷ 4, chúng ta thấy:

(xin xem hình vẽ số II, số III)

riêng, tất phải có niên đại sớm hơn 1847. Chúng tôi ngờ rằng bản 2330 được in vào khoảng 1828, 1829, vì 2 năm đó vốn có lệnh của Minh Mệnh cho «in chính sử xưa nay của Bắc thành để ban cấp». Khi in, ván đã có hiện tượng hỏng: trong 11 quyền hiện có, gồm 620 tờ, đã thấy có 51 tờ phản ánh tình trạng mộc bản bị mòn (8,2%). Vậy niên đại ván khắc 2330 chắc phải đẩy lùi lên sớm hơn nữa: khắc khoảng đầu triều Nguyễn (vì đưa lên cuối Lê hay thời Tây Sơn thì mâu thuẫn với sử liệu).

Bản Paris còn cổ hơn cả bản 2330, như vậy nó phải là bản in đời Lê, chậm nhất là in vào khoảng gần cuối thế kỷ 18 (không thể chậm hơn nữa, vì có cứ liệu cho biết thời Tây Sơn ván in Đại Việt Sử ký toàn thư đời Lê đều đã thất lạc).

Nhận định này được cứ liệu nội dung văn bản hoàn toàn ủng hộ: Về mặt nội dung văn bản, ta thấy ở bản in Paris khắc là *Hiệp quân công* ở Bản kỷ 18, tờ 21a; khắc là *phẩm bách ngũ thập số* ở Bản kỷ 2, tờ 20b, trong lúc các bản Quốc tử giám tăng bản khắc là *Trị quân công, cửu bách ngũ thập số*. Theo đ/c Ngô Thế Long cho biết, ở tác phẩm Phạm Công Trứ cũng ghi *Hiệp* chứ không phải *Trị*, ở Đại Việt Sử ký tiền biên cũng ghi là *phẩm* chứ không phải *cửu*. Mà không phải chỉ có 2 ví dụ ấy. Trần Kinh Hòa trong bài *Đại Việt Sử ký toàn thư chi soạn tu đã truyền bản* còn cho ta biết thêm nhiều trường hợp triều Nguyễn đã khắc nhầm như vậy. Tất cả những sự so sánh này đều nói lên một điều: văn bản bản in Paris chưa chịu tác động của sự khắc nhầm của triều Nguyễn, nó còn ăn khớp hoàn toàn với các tài liệu có từ thời Tây Sơn trở về trước. Rõ ràng đây cũng là một chứng cứ khẳng định thêm niên đại thuộc thế kỷ 18 của bản in Paris.

Như vậy bản in Paris là một bản in quý, có giá trị lớn về nhiều mặt. Đây là một tài liệu từ trước chưa biết đến, chỉ gần đây mới phát hiện được. Hơn nữa, đây là bản in có niên đại cổ nhất mà ta hiện có, còn cổ hơn cả—như trên đã nói—bản in «Thiên lý bản» mà Nhật Bản rất trân trọng. Đem bản in Paris ra nghiên cứu, phiên dịch, và xuất bản, thiết nghĩ đó là một việc làm đúng đắn, đáng hoan nghênh.

5. Về niên đại của hệ thống mộc bản bản in Paris.

Về bản in Paris thì như vậy, còn về hệ thống mộc bản dùng để in nó thì như thế nào?

Về vấn đề này, qua bản in Paris, chúng ta chỉ có thể thấy được một điều: như trên đã nói, vào khoảng chậm nhất là cuối thế kỷ 18 (tức khi in bản in Paris) thì đây là một bộ mộc bản có hai đặc điểm như sau, xét căn cứ theo dấu ấn còn lưu lại trên bản in:

— đã có 20% tổng số tấm bị mòn, hư hỏng nặng, khi in ra chữ rất mờ, thậm chí có nhiều chỗ không đọc được.

— và cũng đã có hiện tượng thiếu tuần nhất do chỗ ván khắc trước bị loại bỏ, đã có dùng những tấm khắc sau thay thế vào.

Trong cách in mộc bản thời xưa, mỗi đợt in người ta thường không in hàng ngàn, hàng vạn bản như ngày nay mà chỉ in rất ít: ví dụ thời Minh Mạng, năm 1828 in một lần chỉ 30 bản, năm 1829 lại cũng chỉ in 30 bản. Như vậy, độ mòn, độ hư hỏng của ván và tỷ lệ thay ván mới thường thường chỉ liên quan đến thời gian và số lần in: mới khắc, in chưa nhiều lần thì ván chưa mòn, hỏng và chưa cần thay thế; khắc đã quá lâu, in đã quá nhiều đợt thì ván mòn, hỏng, nhiều tấm phải loại bỏ, khắc ván mới thay vào.

Vào khoảng cuối thế kỷ 18, khi in bản in Paris, độ mòn, hỏng của bộ ván đã rất cao, việc thay thế ván mới cũng đã khá nhiều; vậy chắc đã có một khoảng thời gian khá lớn trôi qua, kể từ khi bộ ván được khắc*. Với tình hình đó, có thể phỏng đoán đây là một hệ thống mộc bản đã xuất hiện ít nhất là ba, bốn mươi năm về trước: một bộ ván được khắc vào khoảng nửa đầu thế kỷ 18 hoặc cuối thế kỷ 17.

Ngoài điều vừa nói trên đây, với phương pháp văn bản học, chúng ta hiện chưa có thể khẳng định thêm một điều gì nữa. Chúng ta hiện chưa có những tổng kết về quá trình thay đổi cách viết chữ Hán qua các thời đại, chúng ta cũng chưa biết gì nhiều về lịch sử kỹ thuật in khắc mộc bản ở nước ta. Rõ ràng trong tình trạng đó, thì đến đây phương pháp văn bản học đành phải bó tay. Chúng tôi cũng đã có cố gắng đề ra một số hướng khảo sát đặc biệt, nhưng đến nay đang còn mò mẫm chưa có kết quả.

Vậy muốn biết đây có phải là hệ thống mộc bản Chính Hòa không, thì đành phải chuyển sang dựa vào cứ liệu ngành khác: cứ liệu hiện có trong các cuốn sử biên niên ngành Sử học.

Qua các cứ liệu này, chúng ta được biết:

— Việc khắc in quốc sử được tổ chức lần đầu tiên là vào năm 1665, do Phạm Công Trứ phụ trách, nhưng lần này việc khắc chưa hoàn thành, phải bỏ dở.

— Sau đó nhóm Lê Hy lại chỉnh lý «Đại Việt Sử ký toàn thư», đưa thợ ở hai xã Hồng Lục và Liễu Chàng khắc. Lần này khắc xong được toàn bộ, công việc hoàn thành vào năm 1697 (Chính Hòa 18)

☆ Do lẽ đó, những cách nói như «bản in năm Chính Hòa 18», «bản in đầu tiên» v.v.. cũng nên chữa lại để khỏi gây hiểu nhầm.

Từ 1697 đến cuối triều Lê, sử biên niên không hề ghi nhận có việc khắc in lại quốc sử trong thời gian đó.

— Đời Tây Sơn khắc Đại Việt Sử ký tiền biên. Trong bài đề từ cuốn này (in xong năm 1800) có nói rõ « các ván in sách kinh truyện đã được lục soát kiểm tra lại, chỉ thấy còn được độ 6 phần 10, lại có ván bị mục một, thì đã được khắc lại đề bổ sung. Duy nguyên bản sách « Đại Việt Sử ký » thì đều thất lạc ».

Nếu tình hình quả đúng như trong những điều sử liệu đã ghi chép đó, thì có thể đi đến suy luận:

— Từ 1697 đến trước 1800 chỉ có một bộ ván khắc Đại Việt Sử ký toàn thư duy nhất: bộ khắc thời Chính Hòa.

— Cuối thế kỷ 18 ta thấy có việc sử dụng một bộ ván Đại Việt Sử ký toàn thư để in bản in Paris và in một số bộ phận trong « Thiên lý bản ». Bộ này, theo sự phỏng đoán về mặt ván bản học, có lẽ đã được khắc vào đầu thế kỷ 18 hay cuối thế kỷ 17, vì bản in cho thấy cuối thế kỷ 18 đã hỏng nhiều.

— Như vậy, chắc đây đúng là bộ ván kế thừa từ bộ ván Lê Hy khắc thời Chính Hòa, vì hiện không có con đường giải thích nào khác. Không phải ngẫu nhiên mà nhà sử học lão thành Hoàng Xuân Hãn cũng như giới sử học quốc tế trong bản « Chính lý sử liệu Việt Nam » do Quỹ National Endowment for the Humanities tài trợ (các giáo sư Trung Quốc Trần Kinh

Hòa, Tào Vinh Hòa, Triệu Hiệu Tuyên, Dương Tở Quy...; các giáo sư Nhật Bản Tềng Bản Tin Quảng, Sơn Bản Đại Lang, Đặng Nguyên Lợi Nhất Lang; các giáo sư Việt kiều Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn Khắc Kham, Nguyễn Trần Huân v.v...) cũng đều nhất trí phải đi đến nhận định như vậy.

Cổ nhiên, khi in bản in Paris, bộ ván 1231 tấm này không thể còn giữ được nguyên vẹn hoàn toàn như thời Lê Hy nữa. Bộ Đại Việt Sử ký toàn thư hiệu hợp bản (do Trần Kinh Hòa chỉ đạo chỉnh lý) gồm 3 tập, vừa in ở Nhật Bản, cho biết, trong bản in Paris có cả thấy hơn 60 tấm ván đã bị khắc lại, nghĩa là khoảng 5% ván cũ đã bị thay thế. Kiểm tra trong số 504 tờ chúng tôi hiện có, chúng tôi thấy tỷ số đó còn cần phải nâng cao hơn, vì nhóm Trần Kinh Hòa chỉ mới tính đến những tấm thay vào lần cuối cùng, chứ còn sắc nét, chứ chưa tính đến những tấm đã thay vào từ trước, nét chữ có khi có thể bị hơi mờ. Nhưng đầu sao, xét trên đại thể vì vẫn phải công nhận đây là hệ thống mộc bản còn lưu lại được từ thời Chính Hòa, một bộ ván in tuy khắc đã lâu, nhưng còn giữ lại được một cách khá hoàn chỉnh.

Mà nếu thế thì mặt giá trị của bản in Paris lại còn được nâng cao lên thêm một bước. Nó không những chỉ là bản mới phát hiện, bản cổ nhất mà là bản bắt nguồn từ bộ ván Đại Việt Sử ký toàn thư khắc in đầy đủ lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

HÌNH VẼ SỐ 1 – QUYỀN 4, BẢN KÝ

Bảng tóm tắt đặc điểm từng tờ (mỗi tờ chỉ chọn một vài đặc điểm)

	Bản VHV - 2330 →	Bản A. 3 →	Bản A. 2691 →	Bản VHV. 1499
Tờ 1	A Chưa đục chữa	A' Đục chữa 1 câu	A' Đục chữa 1 câu	B (Khắc theo A', có câu đã được chữa)
2	A Khung 	A Khung 	A Khung 	B Khung 
3	A 時 Dấu nút ngắn	A' 寺 dấu nút ngắn	A'' 寺 nút dài	A'' 寺 nút dài
4	A 事	A 事	B 事	B 事
5	A Khung 	A Khung 	A Khung 	B Khung 
6	A 崇 nút ở giữa Khung 	B 崇 Không nút ở giữa Khung 	B' 崇 Không nút ở giữa nút thêm ở trên Khung 	C 崇 Không nút ở giữa Không nút ở trên Khung 

(Xem tiếp trang 67)

VỀ NIÊN ĐẠI BẢN KHẮC IN SÁCH «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ» (ĐVSKTT) DO NXB KHXH VÀ CHO DỊCH LẠI VÀ CÔNG BỐ

TRẦN NGHĨA

HIỆN có những ý kiến khác nhau về niên đại bản khắc in sách ĐVSKTT do NXB KHXH vừa cho dịch lại và công bố.

Đây là một vấn đề thuộc lĩnh vực «Bản thảo học» nghiên cứu các loại bản in khác nhau của cùng một tác phẩm, trong đó có sự biến động về bài mục của sách qua các lần in, phân biệt bản in lần đầu (tổ bản) với bản in các lần sau (tử bản), tìm hiểu lai lịch, diễn biến, chất lượng của bản thảo (cảo bản), bản viết tay (tả bản), bản sửa chữa (phê hiệu bản) trước lúc đưa in... cùng kỹ thuật trình bày (bản thức), corps chữ (thư pháp), con dấu thư viện (tàng thư ấn ký), màu mực, loại giấy, cách đóng sách... qua mỗi lần khắc in.

Mục đích «Bản thảo học» là nhằm xác định niên đại các lần khắc in, qua đó có thể chỉ ra được một bản in đời sau vì lẽ này lẽ nọ bị ngộ nhận là bản in của đời trước.

Vậy ta có thể dựa vào «Bản thảo học» để xác định niên đại các bản khắc in sách ĐVSKTT, đặc biệt là bản do NXB. KHXH vừa cho dịch và công bố.

1. Chúng ta hiện có tất cả 8 bản sách in sách ĐVSKTT, trong đó có 6 bản ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang các ký hiệu A.3/1-4 (đầy đủ), VHv. 1799/1 - 9 (thiếu), A.2964 (thiếu), VHv. 1499/1 - 7 (thiếu), VHv. 2330 - 2333 (thiếu), VHv. 2334 - 2336 (thiếu), 1 bản ở Viện Sử học mang ký hiệu VS.4 (đầy đủ), 1 bản do NXB. KHXH vừa cho dịch và công bố (đầy đủ), tạm gọi là bản D (nguyên là sách do gia đình Demiéville lưu giữ).

Dựa vào hiện tượng *kiêng húy*, nét nổi bật vạch ra sự khác biệt giữa các bản, và đây cũng là một yếu tố cực kỳ quan trọng của «Bản thảo học», ta có thể chia 8 bản khắc in nói trên thành 2 loại lớn : loại có kiêng húy và loại không có kiêng húy.

a) Loại có kiêng húy gồm : A.3/1 - 4 ; VHv. 1799/1-9 ; A.2964 ; VHv. 1499/1-11.

b) Loại không kiêng húy gồm : D ; VHv : 2330 - 2333 ; VHv. 2334 - 2336 ; VS.4.

Các bản có kiêng húy, căn cứ vào hệ thống kiêng húy được sử dụng, có thể xác định đây là loại bản in thuộc triều Nguyễn, từ thời Tự Đức trở về trước.

Các bản không kiêng húy, về nguyên tắc, không thể là loại bản được khắc in từ năm Gia Long thứ 6 (1807) là năm triều đình nhà Nguyễn «bắt đầu quy định cách đọc và cách viết những chữ kỵ húy» trở về sau (theo *Đại Nam hội điển sự lệ* quyển 261, phần *Cấm điều*).

2. Thế thì loại bản khắc in không kiêng húy xuất hiện vào thời gian nào ? Phải chăng là «Chính Hòa 18», năm nhà Lê cho khắc in ĐVSKTT ?

Để trả lời câu hỏi trên, ta có thể tìm hiểu hiện tượng kiêng húy đã diễn ra như thế nào trong thời Hậu Lê, qua các sách in hoặc văn bia thuộc giai đoạn này mà ngày nay còn có thể nhìn tận mắt :

a) *Trùng san Lam Sơn thực lục và Lê triều dã-ượng trung hưng công nghiệp thực lục* (đều là bản in) : cả hai sách này đều do Quốc sử quán đời Lê Hy Tông xuất bản và đều mang tựa đề năm Vĩnh Trị nguyên niên, tức 1676.

Cả hai bản đều mang các chữ húy đời Lê như :

𡗗 thay 新 (Tựa TSLSTL, tờ 1a, cột 4, chữ thứ 14)

𡗗 thay 提 (Tựa TSLSTL, tờ 4b, cột 7, chữ thứ 7)

𡗗 thay 𡗗 (LTĐVTHCNTL, Q.1, tờ 5a, cột 9),
vân vân ..

b) *Đại bi tự hậu đường phụng sự Nguyễn tướng công bi ký linh minh* (bìa 4 mặt, ở xã Đông La, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội) khắc năm Chính Hòa thứ 2 (1681), nói về Nguyễn Công Triều

Trong văn bia có các chữ húy đời Lê như

𡗗 thay 提 (mặt 1, cột 3)

𡗗 thay 除 (mặt 1, cột 6)

c) *Cuốn Trúc Lâm Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*, in lại vào năm Chính Hòa 4 (1683).

<https://tjeulun.hopto.org>

ký hiệu A. 1932 : tờ 44a, cuối trang, có hủy chữ *Trần* 陳 (tông đầu, đảo bộ).

d) Cuốn sách đồng ở xã Đông Lao, huyện Từ Liêm, nay là xã Đông La, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội, khắc chữ vào năm « Hoàng triều Chính Hòa vạn vạn niên chi bát » tức 1637, chép về việc Nguyễn Công Triều tặng tiền và ruộng cho dân xã.

Trong văn bản có các chữ hủy đời Lê như:

𡗗 thay 提 (tờ 1b, cột 1)

𡗗 thay 誠 (tờ 7b, cột 6, tờ 10a, cột 3)

𡗗 thay 新 (tờ 11b, cột 5; tờ 12a, cột 6)

văn văn...

đ) Đại Tướng quân Thiệu bảo công huân đức bi ký (bìa ở nhà thờ Nguyễn Công Triều), khắc năm 1637.

Trong văn bia có các chữ hủy đời Lê như:

𡗗 thay 提 (mặt 3, cột 1; mặt 3, cột 5; mặt 3 cột 6)

𡗗 thay 聖 (mặt 3, cột 4).

e) Thủ ấn bi ký ở Đông La, Hoài Đức, khắc năm Chính Hòa 21 (1700), thờ Quận Võ.

Trong Văn bia có các chữ hủy đời Lê như:

𡗗 thay 提 (xuất hiện 2 lần)

𡗗 thay 九 (xuất hiện 3 lần)

g) Cựu biên truyện ký mạn lục, tác phẩm của Nguyễn Dữ, khắc in năm « Vĩnh Thịnh vạn vạn niên chi bát » tức 1712.

Trong sách có các chữ kiêng hủy đời Lê như:

𡗗 thay 新 (Tựa, tờ 1b, cột 4)

𡗗 thay 誠 (Q. 1, Hạng Vương, tờ 2a, cột 3),
văn văn...

Qua các bản khắc in của nhà nước (như *Lam Sơn thực lục*, *Trung hưng thực lục*), hoặc của các Hội đoàn (như *Trúc lâm Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*), hoặc của dân (như sách đồng, bia đá) xuất hiện từ 1676, 1681, 1683, 1687, đến 1700, 1712, tức là trước hoặc sau cái mốc 1697 là năm in bộ ĐVSKTT, ta thấy hiện tượng kiêng hủy tên một số vua Lê đã diễn ra đều đặn. Do vậy, thật khó tưởng tượng được rằng một bộ chính sử do triều đình nhà Lê tổ chức khắc in vào năm 1697 mà lại không kiêng hủy gì cả, thậm chí đến tên của một số ông vua triều Lê! Điều này dẫn tới những bản khắc thực sự khi nhận định rằng tất cả các bản khắc in không kiêng hủy, kể

cả bản D, tức là bản ĐVSKTT do gia đình Demiéville trao tặng lại cho Thư viện Hiệp hội Châu Á ở Paris, là bản in vào năm Chính Hòa 18 (1697)!

3. Vậy bản D cũng như các bản cùng loại ra đời vào lúc nào?

Sử cho biết từ sau lần khắc in bộ ĐVSKTT vào năm Chính Hòa 18, suốt cả thời gian còn lại của thời Hậu Lê, ĐVSKTT không được một lần tái bản. Mãi đến năm 1800, dưới triều Tây Sơn, có tổ chức in quốc sử, nhưng là bộ *Đại Việt sử ký liên biên*. Đến đầu đời Nguyễn, khoảng sau năm 1802 và trước năm 1827 là thời gian Nguyễn Bá Khoa giữ chức Hậu quan tham mưu ở miền Bắc, có tổ chức khắc in lại bộ ĐVSKTT. Hồi này nhà Nguyễn mới tiếp quản đất nước, công việc bộn bề, lệ kiêng hủy đến 1807 trở đi mới chính thức đặt ra. Rất có thể các bản khắc in ĐVSKTT loại không kiêng hủy đã ra đời vào thời gian bản lẻ này, khi mà lệ kiêng hủy chưa nằm trong diện quan tâm của nhà Nguyễn. Còn nếu như lệ kiêng hủy của triều đình tuy đã ban bố, nhưng việc chấp hành còn chệch choạc, thì dụ cuốn *Hải Dương phong vật chí* của Trần Huy Phác in năm 1811-1812 không kiêng hủy gì cả (A.882), thì cái mốc 1807 có thể kéo dài ra một ít nữa, nhưng không thể vượt quá 1830 là năm Minh Mạng sai Quốc tử giám tế tửu và tư nghiệp cho sinh viên soát kỹ lại những bản in sách của Nhà nước chứa ở Quốc tử giám để tu bổ và đưa đi in mới (Xem *Đại Nam hội điển sự lệ*, Q.261).

4. Kết luận

Với tình hình tư liệu như hiện nay, không thể nói một cách quả quyết rằng bản D là bản in năm Chính Hòa 18 (1697). Chỉ có thể quan niệm đây là bản gần nhất với bản in Chính Hòa.

Đáng tiếc là ta chỉ có thể quan sát bản D trên vi phim hoặc trên giấy sao chụp, mà không có điều kiện xem xét một số khía cạnh khác cũng rất quan trọng về phương diện « Bản bản học » như màu mực, chất liệu giấy, cách đóng sách... từ đó kiểm chứng thêm nhận định về niên đại bản khắc in. Còn các bản không kiêng hủy ở Viện Hán Nôm hiện nay thì màu mực, chất liệu giấy, cách đóng sách cũng đại thể như các bản có kiêng hủy, các vết tích phát hiện trên văn bản chỉ đủ để phân biệt các thế hệ trước hoặc sau của chúng mà thôi.

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI CỦA VĂN BẢN «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ» - BẢN NỘI CÁC QUAN BẢN LƯU TRỮ TẠI PA-RI.

NGUYỄN QUANG HỒNG

VẤN đề niên đại văn bản cuốn *Đại Việt Sử ký toàn thư - Nội các quan bản* (viết tắt: ĐVSKTT - NCQB) mà ông Lê Trọng Khánh nêu lên đề phê - phán ông Phan Huy Lê, xét trên phương diện khoa học, có thể được tìm hiểu và trả lời theo hai hướng chính như sau:

- Hướng thứ nhất là đi sâu vào công việc khảo chứng văn bản học trên cơ sở xem xét tất cả các văn bản ĐVSKTT hiện còn cũng như văn bản các tác phẩm có liên quan, rồi từ đó đưa ra kiến giải của mình về niên đại văn bản ĐVSKTT - NCQB, lấy đó làm điểm tựa để xem xét chỗ đúng, chỗ sai trong ý kiến của hai ông Phan Huy Lê và Lê Trọng Khánh.

- Hướng thứ hai là sử dụng tư cách nhà phê bình khoa học, dựa vào phương pháp luận nghiên cứu văn bản để đi thẳng vào phân tích, bình luận về chỗ đúng, chỗ sai của mỗi bên, khi cần thiết mới dẫn cứ liệu mới để hỗ trợ cho sự phân tích lý lẽ.

Do những điều kiện thực tế quy định, chúng tôi xin không đi theo hướng thứ nhất, mà sẽ tiếp cận vấn đề đặt ra theo hướng thứ hai, mong rằng có thể đóng góp phần nào vào sự cố gắng chung của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực sử học và văn bản học Hán-Nôm trên vấn đề đang đặt ra.

Để tiến hành công việc theo hướng như thế, ngoài các sách vở lý luận về văn bản học mà chúng tôi học hỏi được, cần cứ trực tiếp để chúng tôi suy nghĩ và thảo luận trong bài tham luận này là như sau:

1. Thư của ông Lê Trọng Khánh gửi đồng chí Trần Xuân Bách đề ngày 10-2-1987 (tài liệu đánh máy do UB KHXHVN cung cấp).

2. Lê Trọng Khánh - Bùi Thiết: «Bản về niên đại sách *Đại Việt sử ký toàn thư - bản Nội các quan bản*» viết xong tháng 5/1984, sửa lại tháng 9/1985 (tài liệu đánh máy do UBKH XHVN cung cấp).

3. Phan Huy Lê: *Đại Việt Sử ký toàn thư. Tác giả - Văn bản - Tác phẩm*. Trong «*Đại Việt Sử ký toàn thư*», tập 1, Nxb KHXH Hà Nội, 1983.

4. Phan Huy Lê: *Về niên đại bản in Nội các quan bản của Đại Việt sử ký toàn thư*. «*Tạp chí Khoa học Ngữ văn - Lịch sử*», Đại học tổng hợp Hà Nội, số 1/1985.

5. Nguyễn Khánh Toàn: *Một di sản của nền văn hóa dân tộc - Đại Việt Sử ký toàn thư, bản in Nội các quan bản*. Báo «*Nhân dân*» ngày 5-5-1985 (tài liệu đánh máy do UB KHXHVN cung cấp).

6. Bản microfilm cuốn *Đại Việt Sử ký toàn thư, Nội các quan bản* do Hiệp hội Á châu (Paris) tặng Viện Hán-Nôm (tài liệu của thư viện Viện Hán-Nôm).

7. Các bản in *Đại Việt Sử ký toàn thư* hiện có tại kho sách Viện Hán-Nôm, đều có phụ chú «Quốc tử giám tàng bản», gồm: a) VHv. 2330 - 2336, b) A3, c) VHv. 179, d) A. 2649, e) HV, 118, f) VHv. 1499



XUNG quanh những luận chứng và kiến giải khoa học mà ông Phan Huy Lê đã trình bày qua các bài⁽³⁾ và ông Lê Trọng Khánh đã trình bày chủ yếu qua bài⁽²⁾ và được tóm tắt qua tài liệu⁽¹⁾, chúng tôi xin nêu những ý kiến nhận xét như sau:

1. Trong công việc khảo cứu các văn bản cổ như các văn bản Hán-Nôm ở nước ta, trước hết cần phải phân biệt các văn bản viết tay với các văn bản khắc in. Đối với loại viết tay, có sự phân biệt bản gốc với các bản sao. Còn đối với loại khắc in thì điều quan

trọng là phải phân biệt *ván khắc* (đôi khi còn gọi là *mộc bản*, *ván in*; tức là các tấm ván nhỏ trên đó đã khắc chữ để làm khuôn in ra giấy) với tất cả các *bản in* ra từ *ván khắc* đã có. Từ một *ván khắc* có thể in ra nhiều *bản in* khác nhau cùng một thời hoặc cũng có thể vào những thời gian khác nhau. Những *bản in* như thế, nhất là những *bản in* lần đầu, thường phản ánh đúng *nguyên văn* văn bản của *ván khắc* đầu tiên đó. Trong những lần in sau, nếu xảy ra *ván khắc* bị hao mòn, hư hỏng, phải sửa chữa, bổ khuyết, hoặc vì lẽ nào đó người ta khắc thêm vào hay đục bỏ bớt câu này, chữ kia v.v., thì tuy là cùng *ván khắc* ban đầu, nhưng không còn là thuần nhất nữa, và mặt mũi văn bản đã biến đổi ít nhiều. Như vậy, về mặt văn bản học, phải coi đó là những *văn bản* (cả *ván khắc* lẫn *bản in*) *khác nhau* (tuy cùng gốc của cùng một tác phẩm).

Khi bắt tay khảo cứu các văn bản hiện có của tác phẩm ĐVSKTT, trong đó có bản «*Nội các quan bản*» (NCQB) vừa tìm thấy, không thể bỏ qua những sự phân biệt tối thiểu đó. Đáng tiếc là trong bài khảo cứu đầu tiên của mình về văn bản ĐVSKTT - NCQB [3], ông Phan Huy Lê hầu như chưa có ý thức đầy đủ về những sự phân biệt nói trên, nên trong bài khảo này, cách dùng thuật ngữ «*bản khắc* in năm Chính Hòa 18» cũng như trong cách thuyết minh vấn đề của ông đôi khi có thể gây ấn tượng không rành mạch, khiến cho ông Lê Trọng Khánh có cớ để chỉ trích ông. Tuy nhiên, hai năm sau, khi công bố bài [4] (cũng như ông Nguyễn Khánh Toàn trong bài [5]), ông Phan Huy Lê đã có sự phân biệt thỏa đáng về «*ván in*» (tức *ván khắc*) và *bản in* NCQB, xét về mặt niên đại của chúng. Theo ông, «*Ván in* NCQB do thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc [...] vào tháng trọng đông, tức tháng 11, năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa 18, tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1-1698», còn «*Bản in* NCQB có thể được in từ sau khi *ván in* khắc xong cho đến khi *ván in* bị hư hỏng hay thất lạc» tức là «*vào khoảng sau năm 1697 và trước năm 1800*».

Sau khi đọc những dòng sáng rõ như trên đây mà ông Lê Trọng Khánh vẫn tiếp tục gán cho ông Phan Huy Lê cái định kiến là «*theo tác giả, sách ĐVSKTT từ năm 1679 đến năm 1800 chỉ được khắc in (có nghĩa là khắc và in) có một lần mà thôi và lần duy nhất đó chính là năm 1697 mà chúng ta đang xem xét*» (2) thì quả là ông Lê Trọng Khánh có phần cố chấp.

2. Vấn đề đang đặt ra đối với bản ĐVSKTT - NCQB mà chúng ta đang quan tâm là gì? Là xác định niên đại cho *bản in*, hay cả cho *ván khắc*? Rõ ràng là cả hai câu hỏi đều đang

chờ đợi câu trả lời của các nhà nghiên cứu, vì về nguyên tắc, niên đại của *bản in* không nhất thiết bao giờ cũng trùng với niên đại của *ván khắc*. Nếu niên đại của *bản in* càng gần với niên đại của *ván khắc* (tối cận là cùng thời) thì khả năng *bản in* gần với nguyên văn *ván khắc* càng lớn.

Dẫu muốn trả lời cho câu hỏi nào, chúng ta cũng đều đang đứng trước một thực tế là trong tay chúng ta hiện không có (vì đã bị mất hẳn, hoặc vì còn chưa phát hiện được) bộ *ván khắc* từ đó in ra *bản in* NCQB đang bàn. Cho nên, nói đến niên đại của bộ *ván khắc* này, trong điều kiện như vậy, chỉ có thể là nói đến *ván khắc* được thể hiện qua *bản in* NCQB hiện đang lưu trữ tại Paris mà thôi. Mà ngay *bản in* này, trừ ông Phan Huy Lê (như ông đã xác nhận trong hai bài khảo cứu) là người đã trực tiếp xem xét tận mắt nhân chuyến đi công tác của ông sang Pháp vào năm 1981, còn ngoài ra, giới nghiên cứu trong nước hầu như không có ai tiếp xúc đến được. Và công việc khảo niên đại cho *bản in* và *ván khắc* cuốn ĐVSKTT - NCQB ở Hà Nội chỉ có thể dựa vào một *bản sao* chụp photocopy (do ông Phan Huy Lê mang từ Paris về) và một *bản microfilm* của Viện Hán - Nôm (do Hiệp hội Á châu ở Paris tặng).

Trong điều kiện eo hẹp như vậy thì phải thừa nhận rằng ông Phan Huy Lê là người có ưu thế nhất về mặt tư liệu để giải quyết vấn đề đang đặt ra. Còn ông Lê Trọng Khánh thì ngay đến *bản sao* chụp và *bản microfilm* hiện có ở Hà Nội, ông cũng không tiếp xúc (vì chưa có điều kiện tiếp xúc?) mà ông chỉ «*thông qua hai bài khảo văn bản của Phan Huy Lê và đặc biệt là các phụ bản vốn là tờ bìa và một số thông tin từ bản dịch đã công bố*» (2) để tiến hành khảo cứu và tranh luận về niên đại văn bản NCQB. Đây phải kể là một cuộc phiêu lưu khá mạo hiểm trong lĩnh vực văn bản học. Những điều hạn chế và sai lầm của ông (sẽ được nhắc đến ở các mục dưới), phần nhiều do đấy mà ra.

3. Khi tiến hành nghiên cứu để xác định niên đại cho văn bản ĐVSKTT - NCQB, ông Phan Huy Lê đã chú ý đúng mức đến các chứng cứ *sử liệu học* liên quan đến văn bản đang xét (như: *Nội các* có từ thời nào, lệ kiêng húy đã ban bố và thi hành ra sao, sự thất lạc *ván khắc* Chính Hòa 18 đã được ghi nhận như thế nào trong cuốn lịch sử của triều Tây Sơn v.v...) Ông cũng đã quan tâm phân tích nhiều cứ liệu *văn bản học* quan trọng (sự bố cục các chương sách, sự có mặt hay vắng mặt các chữ húy, hiện tượng các chữ đồng âm, dị dạng, sai biệt giữa các văn bản được đối chiếu v.v...). Song không phải bao giờ ông cũng chú ý đầy đủ đến những yếu tố

văn bản học bên ngoài văn bản. Như đã nói ở trên, ông Phan Huy Lê là người có may mắn trực tiếp quan sát bản in NCQB tại Paris, song trong toàn bộ phần dành cho việc miêu tả bản in này ở bài: [3] (tr.41) chỉ có mỗi một chi tiết là liên quan với sự quan sát trực tiếp bản in (chi tiết sách khổ 16X28cm), còn ngoài ra đều là những gì có thể nhận thấy được qua bản sao chụp hoặc qua bản microfilm. Trong khi đó, người đọc văn bản qua microfilm hoặc qua bản sao chụp, khó lòng biết rõ về sự thuần nhất hay không về chất giấy, màu giấy, màu mực v.v.: trong bản in NCQB hiện có, về cách đóng bìa, đóng sách v.v... của bản in này, thì ông Phan Huy Lê lại bỏ qua, không cung cấp một thông tin gì đáng kể về những chi tiết văn bản học như thế. Những thông tin này nhiều khi có ý nghĩa rất quan trọng trong luận chứng văn bản học (như sẽ đề cập đến ở mục 4). Cho nên những đòi hỏi của ông Lê Trọng Khánh đối với ông Phan Huy Lê về những thông tin này là có phần chính đáng và cần thiết. Tất nhiên, không nên nghĩ rằng trong việc này bao giờ cũng phải dùng đến kỹ thuật hiện đại (như phương pháp phóng xạ chẳng hạn) để phân tích giấy, mực v.v., mới cho là đáng tin cậy.

Ông Lê Trọng Khánh không phân biệt các cứ liệu theo hệ « sử liệu học » và « văn bản học » như ông Phan Huy Lê, mà dường như muốn nói đến các cứ liệu « bên trong văn bản » và « bên ngoài văn bản ». Các yếu tố văn bản học bên ngoài văn bản, theo ông Lê Trọng Khánh quan niệm, là chất liệu giấy in, thành phần của mực in, kỹ thuật và phong cách khắc ván in, kỹ thuật đóng sách v.v..., nghĩa là « tất cả những gì có tham dự vào việc cấu tạo ngoại hình của bản sách » (2). Ấy thế mà « tất cả những gì » này đều nằm ngoài khả năng quan sát trực tiếp của ông Lê Trọng Khánh, cho nên mọi sự bàn luận của ông về cuốn ĐVSKTT-NCQB chỉ có thể là hướng vào các yếu tố văn bản học bên trong văn bản. Những yếu tố này đối với bản NCQB đang xét, theo ông, quan trọng nhất là: bốn chữ NCQB, câu « Vựng lịch triều chỉ sự tích » ở bìa sách và câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » vắng mặt trong bản dịch. Chưa đi sâu vào các chi tiết, người làm văn bản học thực sự đã phải đặt câu hỏi: Liệu có thể đi đến một kết luận gì đáng tin cậy, nếu toàn bộ công trình khảo cứu chỉ được thiết kế trên một số thông tin ít ỏi và gián tiếp được phản ánh qua một bản dịch văn bản NCQB vừa được công bố. Trong cách làm việc như vậy, không tránh khỏi những sự phỏng đoán, suy diễn hết sức công phu, nhưng thực tế là vô ích. Xin nêu một thí dụ: Thấy trong bản dịch ĐVSKTT-NCQB vừa công bố không có câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » ở cuối

phần « Mục lục kỷ niên » mà các bản QTGTB đều có, ông Lê Trọng Khánh liền đoán định rằng mấy chữ này đã bị « đục bỏ » khi in lại dưới thời nhà Nguyễn, và người dịch đã tôn trọng nguyên văn bản NCQB, không thêm vào chỗ đủ như các bản QTGTB. Kỳ thực thì trong bản sao chụp và bản microfilm đều có dòng chữ đó. Đây chẳng qua là do người dịch (hay nhà xuất bản hoặc nhà in) sơ ý bỏ sót mà thôi!

4. Trong công việc khảo chứng văn bản học, có những thao tác tưởng là không đâu, nhưng thực ra là rất quan trọng, bởi vì nếu bỏ qua một cách dễ dãi, thì độ tin cậy của các bước phân tích tiếp theo không được bảo đảm. Sau đây là một vài trường hợp như vậy.

Dễ dàng nhận thấy rằng mấy chữ NCQB trên tờ bìa của bản in ĐVSKTT đang xét phân biệt ngay lập tức với các bản in khác hiện có, đều là những bản có mang dòng chữ QTGTB. Nhưng đó mới chỉ về văn là tờ bìa! Mà trong sách vở cổ, tờ bìa, tờ cuối sách bị mòn nát, bong ra rơi mất, rồi về sau người ta in lại bù vào, là chuyện thường xảy ra. Bởi vậy, để có thể khẳng định được rằng mấy chữ NCQB này là dấu hiệu không chỉ là riêng cho tờ bìa, mà đích thực là thuộc về toàn bộ ván khắc (và bản in), thì không thể bỏ qua việc chứng minh rằng tờ bìa này là đồng nhất về mọi phương diện (khuôn khổ, chất giấy, màu giấy, màu mực, dòng chữ v.v...) với phần còn lại của bản sách. Nếu không, mọi sự chứng minh về niên đại dựa trên bộ mặt tờ bìa chỉ có giá trị với tờ bìa mà thôi. Còn ruột sách có thể là thuộc niên đại khác. Đáng tiếc là ông Phan Huy Lê (và dĩ nhiên là cả ông Lê Trọng Khánh) đã không thực hiện thao tác này, dù chỉ là dưới hình thức những lời giới thuyết ngắn gọn.

Ông Lê Trọng Khánh đã cần thận nhờ chuyên gia nghiên cứu nghệ thuật dùng kính phóng đại để soi kỹ « hai hình tròn đóng vào hai bên hàng chữ NCQB ở phía trên chính giữa tờ bìa » và xác nhận rằng « đó là hình rồng mang phong cách của thế kỷ XIX, rất giống với hình những con rồng trên các đồng tiền đúc vào đời vua Minh Mạng (1820-1840) », và theo ông « đó là hai dấu kiểm của án quan phòng của Nội các nhà Nguyễn đóng vào » [2]. Bản thân việc soi xét và suy ngẫm này là bổ ích. Song giả sử sự thực quả đúng như vậy, thì điều đó chỉ mới xác nhận « dấu kiểm » ấy được đóng vào tờ bìa dưới thời Nguyễn, còn bản thân tờ bìa (và có thể cả bản in), là cái đã có từ trước đó. Cần phải chứng minh rằng niên đại của « dấu kiểm » với niên đại của tờ bìa và niên đại của bản in NCQB là đồng nhất, khi ấy niên đại của « dấu kiểm » mới có giá trị là niên đại của bản in. Việc này ông Lê Trọng Khánh đã không nghĩ đến

và cũng không thể làm được (vì không có điều kiện), còn ông Phan Huy Lê thì đáng tiếc là đã sơ ý bỏ qua.

Một tình hình tương tự có thể xảy ra đối với hiện tượng chữ hủy. Trong cả hai bài khảo vàn bản ĐVSKTT-NCQB, ông Phan Huy Lê đều viết có phần đơn giản rằng: « Những bản in có kiêng húy các vua nhà Nguyễn dĩ nhiên thuộc những mộc bản được khắc in dưới triều Nguyễn » [3], hoặc « hầu hết các bản in QTGIB đều kiêng húy các vua nhà Nguyễn, rõ ràng được khắc in dưới triều Nguyễn » [4]. Đầu có phải bao giờ cũng « dĩ nhiên » và rõ ràng như vậy! Hoàn toàn có thể có một bộ ván khắc nào đó vốn không kiêng húy ai cả, được lưu lại đời sau, vào thời có lệ kiêng húy, người ta phải gầy bớt nét bút ở những chữ phạm húy đi, rồi mới in ra. Bản in này tuy có hiện tượng kiêng húy, song ván khắc (mộc bản) rõ ràng vẫn cứ là bộ ván khắc cũ của thời trước (tuy có bị gầy bớt nét ở những chữ phạm húy). Trong những trường hợp như thế, ở hai bản in — một thuộc thời trước (không kiêng húy) và một thuộc thời sau (có kiêng húy) — sẽ giống nhau hoàn toàn về khuôn khổ, về số dòng, số chữ, cỡ chữ, dạng chữ v.v.. trên từng trang in, nghĩa là nếu đem chồng lên nhau và soi trước đèn ta sẽ thấy trùng khít từng chữ một ở hai tờ thuộc hai bản in đang xét.

Rất có thể là đối với các bản in ĐVSKTT đang được đưa ra xem xét, sự thể không đến nỗi « rắc rối » như vậy. Song dầu sao cũng không nên bỏ qua công việc kiểm tra và giới thiệu về những hiện tượng như thế, nếu không người đọc « khó tính » (mà khoa học thường là khó tính, như ông Phan Huy Lê xác nhận) [3] sẽ không khỏi lấy làm băn khoăn.

5. Đôi điều bàn góp thêm với ông Lê Trọng Khánh.

a) Khi tiến hành phân bác kiến giải của ông Phan Huy Lê về niên đại vàn bản ĐVSKTT-NCQB, ông Lê Trọng Khánh chỉ có thể hình dung công việc qua những thông tin thu nhận được từ chính hai bài khảo cứu của ông Phan Huy Lê và từ các phụ bản trong bản dịch vừa công bố, cho nên ông không thể đi sâu vào khảo chứng văn bản học theo « các yếu tố bên trong cấu thành văn bản » như ông mong muốn. Bởi vậy, lẽ đương nhiên là ông phải triệt để khai thác những gì có ở bản dịch, như ảnh từ bìa bản NCQB chẳng hạn. Ông đã soi xét tỉ mỉ, hầu như không bỏ sót một chi tiết nào ở đây: từ 4 chữ NCQB và hai vẽ đối « Vựng lịch triều chi sự tích — Công vận thể chỉ giám hoành », đến hai dấu kiểm hình rồng ở phía trên và « nét đá thảo là

lạ » ở chữ « Việt »... Mặc dù chú ý quan sát kỹ lưỡng như vậy là chính đáng, nhưng như đã phân tích ở trên, hầu như tất cả công việc này mới chỉ là « bắt lấy bóng » chứ chưa phải đã động chạm thực sự đến đối tượng đang bàn.

b) Có lẽ phải dừng lại một chút để nói về câu « Vựng lịch triều chi sự tích », vì đây là câu được ông Lê Trọng Khánh lấy làm một luận chứng quan trọng để phân bác ông Phan Huy Lê. Theo tôi, sự hiểu trên mặt chữ ý nghĩa câu này giữa hai ông không đến nỗi chênh nhau như ông Lê Trọng Khánh nghĩ. Và ông Lê Trọng Khánh đã khẳng định một cách có lý rằng đây là một câu đối mang tính chất tuyên ngôn về quan điểm viết sử của các sử thần. Là một câu tuyên ngôn về quan điểm như vậy, theo tôi, không nhất thiết phải là một sự quy định chặt chẽ về giới hạn thời gian của những sự kiện lịch sử được đưa vào sách; và do đó, không thể làm chỗ dựa chắc chắn để xác định niên đại của vàn bản tác phẩm. Nếu như trong sách có mặt những sự kiện đương thời với người viết sử, thì điều đó cũng chẳng có gì trái ngược với quan điểm viết sử mà họ đã tuyên bố qua đôi câu đối kia.

c) Dựa vào một số cứ liệu được phản ánh chủ yếu qua bộ sách *Đại Nam thực lục*, ông Lê Trọng Khánh đi đến kết luận rằng: « Bản sách NCQB chính là bản ĐVSKTT do Nội các nhà Nguyễn in vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) để làm tài liệu cho các sử thần tham khảo khi viết sách *Việt sử thông giám cương mục* » [2]. Giả thử mọi cứ liệu được dẫn ra là xác thực và kết luận này là có thể chấp nhận đi chăng nữa, thì chúng ta sẽ hiểu như thế nào cho dứt khoát, khi mà trước đó tác giả khẳng định rằng sách ĐVSKTT — NCQB được « khắc in lại nguyên văn của bản ĐVSKTT cũ », và nhiều lần nhấn mạnh rằng khi in lại người ta đã « đục bỏ » câu « Hoàng Lê triều vận vận thể » đi cho hợp thời với nhà Nguyễn. Ở đây có một điều gì đó không rành mạch: dùng bộ ván cũ (thời Chính Hòa 18) để in lại (vì vậy mà không kiêng húy các vua Nguyễn, nhưng phải « đục bỏ » câu « Hoàng Lê triều... » cho hợp thời), hay là khắc lại theo bản in cũ (Chính Hòa 18) và in ra vào năm 1856? Trong trường hợp thứ nhất, nếu đúng như vậy, thì dù bản in NCQB có niên đại 1856, nhưng ván khắc vẫn là ván cũ thời Chính Hòa. Trong trường hợp thứ hai thì phải hiểu là cả ván khắc và bản in đều thuộc thời Tự Đức. Song chúng ta có thể đặt câu hỏi: Tại sao một khi đã cắt công khắc in lại, mà người ta vẫn cố ý không kiêng húy các vua Nguyễn một cách triệt để như vậy, khi mà lệ kiêng húy được thi hành một cách nghiêm ngặt, và công việc này lại do chính Nội các nhà Nguyễn trông

coi. Và lại, phải chăng là một điều hiển thực, nếu như chỉ vì mục đích làm tài liệu tham khảo cho một nhóm các sử thần để biên soạn bộ sử mới (với mục đích này, các vị chỉ cần có chung một bản in ĐVSKTT cũ là đủ rồi), mà người ta phải bỏ biết bao công của để khắc đầy đủ 1231 mặt ván (tờ) của bộ ĐVSKTT như thế. Chuyện này quả là khó tin!

6. Đôi điều bàn góp thêm với ông Phan Huy Lê.

a) Có thể nói rằng bốn chữ NCQB trên tờ bìa bản sách ĐVSKTT vừa tìm thấy là một dấu hiệu hình thức đầu tiên giúp ông Phan Huy Lê phân biệt bản này với tất cả các bản ĐVSKTT hiện có đều mang phụ đề QTGTB. Giả thử sự đồng nhất về niên đại của tờ bìa và toàn bộ bản sách ĐVSKTT — NCQB là không có gì đáng phải nghi ngờ nữa, thì giá trị niên đại của bốn chữ NCQB vẫn còn phải tiếp tục được xác minh. Vấn đề là ở chỗ, theo ông Phan Huy Lê thì tờ chức Nội các có liên quan với công việc khắc in sách đã có từ thời Lê — Trịnh, và cũng được lập ra dưới triều Nguyễn. Vậy phải trả lời câu hỏi: Tại sao bốn chữ NCQB này chỉ gắn với Nội các thời Lê, chứ không gắn với Nội các thời Nguyễn, và tại sao ở thời Nguyễn chỉ dùng phụ đề QTGTB mà không dùng NCQB. Phải chăng chúng ta còn có thể phát hiện thêm một số những bản sách Hán-Nôm có phụ đề NCQB như thế nữa, và vấn đề giá trị niên đại của bốn chữ NCQB (cũng như của các bản sách ấy) sẽ có thể được xác định qua sự nghiên cứu hệ thống các bản sách này.

b) Xem qua microfilm bản in ĐVSKTT — NCQB [6], tôi thấy dường như có sự không thật thuần nhất về dáng chữ giữa các trang khác nhau. Không phải dáng chữ bao giờ cũng phương phi mềm mại, mà ở nhiều trang có vẻ xấu hơn, nét xương gầy hơn. Sự chuyển đổi dáng chữ như thế diễn ra « nhảy cóc », có khi từng vài trang một, chứ không phải hết quyển này mới sang

quyển khác. Sự chuyển đổi dáng chữ từ quyển này sang quyển khác có thể được giải thích là bộ ván được khắc cùng thời, song phân chia từng quyển cho những tay thợ khác nhau đảm nhiệm. Còn sự chuyển đổi dáng chữ « nhảy cóc » theo các trang sách, khiến ta có thể ngờ rằng bộ ván khắc này, nếu là bộ ván Chính Hòa 18, thì có lẽ cũng chỉ là phần ván chính, ngoài ra là bổ sung xen kẽ những tấm ván khắc lại về sau. Ở một số chỗ trên phần ván chính, có cả hiện tượng chữ mòn, sứt nét. Chứng tỏ khi in, phần ván chính đã không còn mới nữa. Nếu giả thiết này mà đúng (tất nhiên là còn phải tiếp tục chứng minh) thì bộ ván khắc được phản ánh qua bản in NCQB đang xét chưa thể đảm bảo chắc đã là bộ ván khắc hoàn chỉnh đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697—1698), và bản in đang xét chưa hẳn đã là nguyên văn của lần khắc in đầu tiên. Như vậy, niên đại của những tấm ván khắc bổ sung (nếu quả có như vậy) cũng như niên đại của bản in NCQB đang xét có thể sẽ muộn hơn nhiều so với năm Chính Hòa 18 chẳng?

c) Năm 1800 là năm cuốn « Đại Việt Sử ký tiền biên » (thời Tây Sơn) được khắc in, trong đó lời đề từ của Ngô Thì Sĩ có ghi rằng ván khắc bộ ĐVSKTT đã bị thất lạc. Cái mốc năm 1800 này được ông Phan Huy Lê đánh dấu để xác định thời điểm muộn nhất của bản in ĐVSKTT — NCQB đang xét. Như vậy kể ra cũng đã là hợp lý. Thế nhưng dấu sao vẫn có thể còn thắc mắc: Thất lạc là thất lạc thế nào? Bị cháy (—Thế là hết!) Bị tấn mạt? (—Cũng khó lòng mà tìm lại cho đủ được!). Hoặc bị di chuyển đi đâu đó rồi biệt tích? (—Có khả năng dời sau lại tìm thấy!) v.v.. nghĩa là ở chỗ này còn có thể đặt ra nhiều khả năng để nghi vấn.

Nêu lên những điều nghi vấn như trên đây chứng tỏ là chúng tôi rất quan tâm đến những cứ liệu mà ông Phan Huy Lê đã dẫn ra cũng như các hướng tiếp tục suy nghĩ, tìm tòi mà các cứ liệu ấy có giá trị gợi mở.



QUA tất cả những điều đã trình bày trên đây, tôi muốn đi đến một nhận định chung như sau:

Vấn đề xác định niên đại cho bản in NCQB tác phẩm ĐVSKTT cũng như cho ván khắc tác phẩm này thể hiện qua bản in, đó là một vấn đề khoa học (thuộc lĩnh vực sử học và văn bản học Hán-Nôm) cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu. Những ý kiến hiện nay về

vấn đề này được thể hiện qua các bài viết của ông Phan Huy Lê đã phản ánh phần nào những cố gắng bước đầu của giới nghiên cứu nước ta. Trong khi chờ đợi những kết quả nghiên cứu mới, thì trong tình trạng hiện tại, mặc dù có thể còn những chỗ hạn chế nhất định; những kết luận bước đầu của ông Phan Huy Lê về niên đại ván khắc và bản in ĐVSKTT — NCQB được ông trình bày trong bài [4] là có thể được chấp nhận để làm căn

cứ cho một cuộc khảo cứu và tìm tòi tiếp theo. Còn ý kiến của ông Lê Trọng Khánh về niên đại 1856 của văn bản NCQB đang xét cũng có thể được xem như là một nghi vấn đặt ra trên con đường tìm đến chân lý khoa học. Tôi không đồng ý với mọi ý định dẫn dắt các cuộc tranh cãi khoa học ra ngoài phạm vi của đời sống khoa học.

Trên tinh thần đó, tôi xin đề nghị:

1. Nhà xuất bản Khoa học xã hội nên tiếp tục thực hiện chương trình xuất bản tác phẩm ĐVSKTT (bản dịch mới theo NCQB) như kế hoạch đã định (*). Có thể chấp nhận một vài điều chỉnh nhỏ như sau:

a) Câu phụ đề « Bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) » ở tờ bìa nên sửa lại là « theo bản in từ văn khắc năm Chính Hòa 18 (1697) » cho phù hợp hơn với kết luận mà ông Phan Huy Lê đã viết trong bài [4].

b) Khi in đến tập cuối, là tập công bố nguyên bản Hán văn ĐVSKTT - NCQB, nếu

có được kết quả nghiên cứu mới khả quan hơn hiện nay, thì nên in kèm theo một bài chuyên khảo về niên đại văn bản ĐVSKTT - NCQB.

2. Trước mắt, với tinh thần công khai (trong khoa học lại càng nên công khai), có thể tập hợp các bài viết đã có chung quanh vấn đề này, tiến hành biên tập và cho tập trung công bố trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » hoặc « Tạp chí Hán-Nôm », làm tư liệu cho những bước tìm tòi, nghiên cứu tiếp theo.

Tháng 12 năm 1987

(*) Ở đây chúng tôi tạm thời chưa bàn đến sự cần thiết phải kế thừa các bản dịch cũ vốn đã khá tốt trong khi cho in lại các tác phẩm cổ điển tương tự như cuốn ĐVSKTT đang xét.

SÁCH ĐẠI VIỆT...

(tiếp theo trang 14)

(19) Xem văn bia ở chùa Thủy Lâm và chùa Trăm Gian.

(20) Đỗ Văn Ninh. Nội các Huế, Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên - Huế. Số 2, tháng 5. 1988, tr. 42-51.

(21) Xem thêm:

- Đào Duy Anh - Hán Việt từ điển (sơ giản). Minh Tân Paris 1949. Quyển hạ, tr. 12

- Trần Văn Giáp - Tìm hiểu kho sách Hán Nôm... nxb Văn hóa; H 1984; t. 1; tr. 12.

- Cadière L.; Pelliot P. - Première étude sur les sources annamites de l'histoire l'Annam. BEFEO; 7-1/1134 Hanoi Imp. F.H. Schneider p. 1-6

(22) Tạp chí Sử Địa, Khai trí, Sài gòn; Số 26. 1974, tr. 151 - 173

(23) Đỗ Văn Ninh. Bdd

(24) ĐNTL t.9, Sử học; H; 1964; tr. 349

(25) Dẫn theo ĐNTL và tham khảo:

- Đặng Xuân Bảng - Sử học bị khảo. A. 8; q. II, t. 60 a-b

- Đại Nam Hội điển sự lệ...

(26) Từ Hải. Thượng Hải, 1947, tr. 143

(27) ĐNTL. t.1, Sử học; H; 1964, tr. 354

(28) ĐNTL t.9, tr. 354; t.10, tr.8 và t.11, tr.326

(29) ĐNTL t.11, tr. 275

(30) ĐNTL t.9, tr. 352 - 354

(31) ĐNTL t.9, tr. 353 - 354

(32) ĐNTL t.19, tr. 7

(33) Như chú thích, 3 tr.42

(34) Như chú thích 4, tr. 49-51)

(35) ĐNTL t.9, Tr. 349-353

(36) Như chú thích 3, tr.54

(37) Xem chú thích 18

(38) Như chú thích 3, tr.42

(39) Trần Văn Giáp, Sđd, tr. 238-287

(40) Như chú thích 18, t.1; tr.

(41) ĐVSKTT - BKTb. KHXH; H; 1982; t.1; tr. 64

(42) ĐVSKTT t.28 tr.

(43) Dự Khuê Thư viện mục lục tổng sách A. 111

(44) Gaspardone E. Sđd

KHẢO VỀ NỘI CÁC,

ĐỖ VĂN NINH

I

Nội các là từ Trung Quốc. Cơ quan Nội các cũng là cơ chế của Trung Quốc có từ thời phong kiến. Bởi vậy trước hết hãy xin ngó qua cơ chế Trung Quốc để tìm gốc nguồn của vấn đề.

Từ điển Từ nguyên định nghĩa: « Nội các, trong thời Minh Hồng Vũ (Minh Thái Tổ 1368-1398) phỏng theo chế độ nhà Tống. Bỏ trí các Đại học sĩ các Điện, Các. Thời Vĩnh Lạc sơ (1403-1424) mở Nội các, Gian quan của Hàn lâm Viện vào Nội các tham dự cơ vụ, kiêm Đại học sĩ. Ban thứ trong triều xếp tiền sáu Bộ. Thời Ung Chính nhà Thanh (1723-1735) thiết lập Quân cơ xứ. Nội các không dự cơ vụ. Tuyên Thống năm thứ 3 (1911) phỏng lập chế độ của các nước lập hiến. Thiết lập Trách nhiệm Nội các. Hợp nhất Nội các và Quân cơ xứ trước lại. Lập Tổng lý đại thần. Lại hợp đại thần các bộ làm Quốc vụ đại thần là cơ quan hành chính cao nhất. Cho tới thời Dân quốc thành lập, cải Nội các làm Quốc vụ viện. Nay gọi là Chính sự đường »

Như vậy là cơ quan Nội các của Trung Quốc bắt đầu thành lập từ thời Vĩnh Lạc đời vua Minh Thành Tổ hồi đầu thế kỷ XV. Nội các là cơ quan đặc biệt bên cạnh nhà vua, đứng trên các Bộ. Sách « Giản minh Trung Quốc thông sử » của Lã Chấn Vũ chép ở mục « tổ chức cơ quan chính quyền Trung ương triều Minh » như sau: « Tả hữu Thừa tướng, Tướng quốc không bao lâu thì bị thủ tiêu. Bên dưới Hoàng đế lập sáu Bộ Lại (Nội chính), Hộ (Tài chính), Lễ (giáo dục), Binh (Quân chính), Hình (Tư pháp), Công (Công khoáng), Chánh phó Bộ trưởng gọi là Thượng thư, Thị lang. Quyền lực lớn hơn so với trước kia. Từ thời thành lập về sau lại thiết lập Đại học sĩ các Điện như (++) điện). Các (như ++ các), phần lớn đều do các Thượng thư kiêm, « Nhập các biện sự » « nhập các dự cơ vụ », gọi là Nội các. Ngoài ra còn có các Viện Đô sát, Hàn lâm, Thái y; các Tự Đại lý, Thái thường, Quang lộc, Hồng lô, Thái bộc; các giám Quốc tử, Khâm thiên, Thuợng lâm; các Ty Thông chính sứ, Hình nhân, Thuợng bảo. Ngoài ra có Đông miếu, Tây miếu, Cầm Y vệ v.v...

thuộc loại các cơ quan có nhiệm vụ đặc biệt. Từ Thành Tổ về sau Nam Bắc lưỡng kinh đều có tổ chức như nhau, chẳng qua các cơ quan ở Nam Kinh thì không có thực quyền » (1).

Sách cho biết thêm: Nội các là cơ quan đặc biệt bên cạnh vua thành lập thời Minh Thành Tổ. Những người vào Các làm việc phần lớn do các Thượng thư kiêm. Cũng có thể nói chế độ làm việc ở Nội các như chế độ một hội đồng hành chính tối cao, mà những thành viên đều là những đại thần (không có biên chế) các cơ quan khác được nhà vua tuyển định kiêm nhiệm mà thôi.

Sách « Lịch đại quan chức biếu » của Hoàng Bản Ký đời Thanh soạn (2), phần Thuyết minh xuất bản viết rất rõ ràng về Nội các: « Nội các vốn không phải là tên gọi cơ quan, cũng không phải là tên quan chức. Lúc đầu chỉ là gián nhiệm văn thần (3) vào trực Văn Uyên các dự cơ vụ. Phẩm trật của những vị quan này vốn thấp, không kiêm việc Bộ, cũng không có quan thuộc, không thể trực tiếp chỉ huy hành chính, gần giống như Hàn Lâm học sĩ thời Đường. Những người này dần dần thăng chuyển, vẫn mang danh Đại học sĩ một Điện, một Các nào đó và mới có nơi làm việc chính thức của Nội các.

Bản thân Đại học sĩ phẩm trật tuy chỉ là ngũ phẩm, nhưng có thể thăng nhiệm tới Thượng thư, Thị lang. Địa vị của Nội các dần được đề cao tới trên cả sáu Bộ. Tới đây thì Nội các lại tương tự như Trung thư Môn hạ thời Đường. Thời Đường các quan ở Trung thư Môn hạ sãi thường gọi nhau là Các lão. Thời Minh nói chung những Đại học sĩ cũng xưng hô Các lão.

Nội các Đại học sĩ tuy rằng bề mặt thì địa vị tôn quý và quyền cao, nhưng rất ít có cơ hội đề phát huy quyền lực. Trong Kinh thì phải chịu theo chế độ quan lại, bên ngoài thì quyền dùng người lập trung ở hai Bộ Lại và Bộ Binh. Cho nên nếu coi Đại học sĩ thời Minh là có quyền lực như Tể tướng thì thực là không thỏa đáng.

Cũng trong sách này, phần « Lịch đại chức quan giản thích » do Cù Thoái Viên biên soạn.

chức vụ Đại học sĩ được viết như sau: « Thời Đường có Hoàng Văn quán học sĩ (sau đổi là Chiêu Văn quán). Tập liễn diện học sĩ, vốn giữ việc trước tác văn học. Nếu do Tể tướng kiêm lãnh thì gọi là Đại học sĩ.

Thời Tống theo như vậy, phẩm người có tước vọng cao trọng số học sĩ thì thêm chữ Đại.

Cho tới thời Minh thì có bố trí một số người là Đại học sĩ, lấy Điện, Các làm tên gọi vì như Hoa Cái điện, Văn Hoa điện, Vũ Anh điện, Văn Uyên các, Đông các v.v... làm việc tại Nội các trong cung thành. Trên thực tế là thay Hoàng đế phê đáp tấu chương, luận bàn chính vụ. Bản thân họ bậc quan không quá ngũ phẩm, còn kém xa Thượng thư, Thị lang, nhưng do thực quyền rất lớn, thường kiêm nhiệm Thượng thư, Thị lang, bậc quan thẳng tới nhất phẩm, trở thành thực sự là Tể tướng. Nói chung gọi là Phụ thần, tự xưng Các lão.

Tới thời đầu nhà Thanh, ở Nội Tam viện tức là Nội Quốc sử Viện, Nội Bí thư viện, Nội Hoàng văn Viện, mỗi Viện đặt một Đại học sĩ. Về sau cải Nội Tam viện thành Nội các. Đại học sĩ trở thành quan chính của Nội các. Ngạch định Mân 2 người, Hán 2 người. Mỗi người đều lấy tên Điện, Các mà hàm. Tất cả có 6 tên: Bảo Hòa điện, Văn Hoa điện, Vũ Anh điện, Thê Nhân các, Văn Uyên các, Đông các. Người nào dùng tên nào là do Hoàng đế chỉ định cá biệt.

Đại học sĩ đời Thanh không giống với đời Minh. Gấp quan tới Chánh nhất phẩm, đứng hàng đầu trong hàng quan văn, đồng thời hưởng vinh dự cao nhất. Nói chung đều là Đại học sĩ (hoặc Hiệp biện Đại học sĩ). Trong các lễ tiết công tư đều xưng hô là Trung Đường không trực tiếp xưng tên thực mà thêm vinh hàm là Sư, là Bảo hoặc tước hiệu là Hầu, là Bá mà vẫn xưng là Trung Đường. Nhưng bản thân không có chức vụ thực tế nào. Nếu không kiêm nhiệm Tổng đốc ở ngoài hoặc kiêm quản Bộ vụ ở trong Kinh, thì cũng coi như vinh dự suông».

Cũng như các tài liệu đã tham khảo trên, Lịch triều chức quan biếu, một cuốn sách chuyên khảo công phu về quan chế các đời của Trung Quốc, ngoài nguồn gốc và quá trình phát triển đổi thay của Nội các trong các đời Minh Thanh, còn cho biết rõ thêm cả địa vị, danh vọng của các vị Đại học sĩ, thực quyền của các Đại học sĩ qua các đời, Và đặc biệt các tên gọi của Đại học sĩ nhất thiết phải gắn với những Điện và Các trong nội cung.

II

Ở Việt Nam, Nội các có từ bao giờ? Nội các ở nước ta có gì khác Nội các của Trung Quốc?

Sách « Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam », T.III của Trường đại học Tổng hợp viết: « Minh Mạng lại đổi Nội các thay cho Thị thư viện, chuyên việc thảo những chiếu, chỉ, sắc, dụ và giữ các việc văn thư, chỉ lấy các quan từ tam phẩm có tiếng văn học sung vào »⁽¹⁾.

Đoạn giáo trình này cho hay Nội các tới thời vua Minh Mạng nhà Nguyễn (1820—1840) mới lập.

Sách « Đại Nam thực lục chính biên », bộ sử lớn của Triều Nguyễn ghi chép tỉ mỉ hơn: « Kỷ Sửu, Minh Mạng thứ 10 (1829), mùa đông, tháng 11...

Bật đầu đặt Nội các.

Trước đây vua từng bảo thị thần rằng Văn thư phòng là chỗ then chốt, mà xét đến tên thì theo chế độ nhà Minh chỉ là một tào riêng thôi. Trước ý Trẫm không muốn cho Đài, Các có quyền lớn, cho nên mượn tên ấy để cho giữ sổ sách, chạy công việc mà thôi. Lúc trẫm mới lên ngôi, Nguyễn Đăng Tuân đã tâu xin đổi lại. Trẫm nghĩ chưa được, người xứng đáng nên chưa y lời xin. Nay nghĩ Phòng ấy rất quan hệ về chính sự, dầu không có danh Tể tướng mà hình như có thực quyền Tể tướng rồi thì tên quan cũng nên tương xứng. Song không nên đặt quan cao. Người trưởng và người thứ nên dùng từ hàm nhị tam phẩm, cũng ví như thêm sáu Bộ làm bảy thôi. Phẩm sơ tâu ở các nơi đưa đến, cái nào nên do Bộ thì do Bộ, trong đó có việc gì nên hỏi thì mới do Các nghĩ sẵn lời chỉ, dùng giấy vàng giám nêu ra mà tiến trình, đợi Trẫm quyết định rồi mới thi hành. Nếu còn chưa đáng thì cũng cho bộ thần bàn tâu, gói gửi trả lại, như thế thì không lo lẫn quyền nữa. Hơn nữa sau này còn đặt giám quan, Các thần có muốn che dấu thì làm sao được».

Đến bấy giờ dụ hãy tôi rằng: « Để vương ngày xưa kính lo công việc, tóm giữ quyền cương, không ai không có người tôi thân cận để trực châu ở gần nơi cung cấm, giúp đỡ việc lớn. Nhưng cách đặt quan thì mỗi đời một khác. Xét Bắc triều gần đây đầu nhà Minh sợ việc Tể tướng chuyên quyền mà đặt Nội các, nhà Thanh cũng làm theo. Xét đến cốt yếu, dầu không có danh Tể tướng mà quyền hành không khác gì Tể tướng, đều không đủ bát chước cả. Nhà nước ta sau khi đại định, đức Hoàng Khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta đặt ra Thị thư viện. Khi Trẫm mới thân chính đổi làm Văn thư phòng, danh sắc dầu khác cũng đều là để giữ sổ sách và theo hầu hai bên. Nay nghĩ Văn thư phòng tên gọi chưa thỏa nên đổi làm Nội các. Phẩm tên quan và chức việc, nhất thiết sự nghi nên làm thế nào cho thỏa đáng để có thể lưu về sau thì hành lâu dài mà không có tệ, các khanh nên bàn kỹ tâu lên».

Triều thần đều bàn rằng: “Thánh nhân cổ vũ mọi loài, ứng thú muôn việc, thực quan hệ ở sự vận động, âm thầm ở đạo cầm cương. Duy chính sự rất nhiều manh mối, đặt quan đề trị phải có kỷ cương, cho nên trăm quan mọi phủ, làm công lo việc đều có chức phận, mà chốn Đài, Các thăm nghiêm cũng phải có người châu hầu tả hữu, thân mật theo dõi, bởi vì trị thế phải nên như thế. Nhưng triều đình có thể thống của triều đình, Đài Các có công việc của Đài Các. Ở khoảng ấy làm một chính sách gì, ra một mệnh lệnh gì thì phải cho trong ngoài phù hợp nhau, mà lúc ấy dùng thì sự quyền không chuyển trọng ở các thần, như thế thể thống mới rõ ràng mà chính trị mới thành công được.

Phụng xét chức ty Nội các của Bắc triều nhà Minh thì trật chánh ngũ phẩm mà về sau ban thứ lại ở trên sáu Bộ; nhà Thanh thì thăng lên chính nhất phẩm, đã là tiêu biểu cho trăm quan. Huống chi những chức danh dưới là chương cáo sắc, học sĩ, trung thư xá nhân cũng không nên dùng theo. Và lại nay Văn thư phòng đã đổi làm Nội các tên gọi đã là quý lạ, nếu lại chuyển đặt quan chức sự không phải là ý nghĩa phòng việc tự khi còn mới. Vậy xin chức Nội các đặt bốn người quản lãnh, lấy quan tam tứ phẩm ở Bộ, Viện sung làm công việc và 28 người thuộc viện, cũng lấy Viện hàm sung vào, không nên trùm lẫn bằng tên Nội các. (Quản lãnh bốn người chính tam phẩm hai người là Thị lang các Bộ hoặc Hàn lâm viện chương viện học sĩ, sung biện công việc Nội các, trong số ấy, một viên kiêm lãnh Thượng bảo Khanh, chánh tứ phẩm, hai người là Hàn lâm viện Thị độc học sĩ sung làm việc Nội các, trong số ấy một viên kiêm lãnh Thượng bảo thiếu khanh Thuộc viên 28 người thì chánh ngũ phẩm Hàn lâm viện Thị độc, Tùng ngũ phẩm Thừa chỉ mỗi hàm ba người; Tùng lục phẩm Tu soạn bốn người; chánh thất phẩm Biên tu, tùng thất phẩm Kiểm thảo, mỗi hàm hai người, tùng bát phẩm Điền bạ, tùng cửu phẩm Đãi chiếu, mỗi hàm tám người, đều sung hành tầu Nội các).

Đến như chức cụ thể nào thì xin y theo lệ cũ:

1. Phàm gặp lễ Nam giao thì vâng đi theo xa giá và án kim bảo. Vua đi tuần du cũng thế
2. Phàm có vâng lãnh chỉ dụ ngự, chế đem ra thuộc nha môn nào phải vâng theo thì chuyển báo cho đường quan nha ấy vâng duyệt.Ấy giấy đóng ấn nhận để lưu ở Các làm bằng. Lại kính cần sao viết, do Các trình lại, xin chép tinh đóng ấn để thi hành. Như việc thuộc về Nội các thì theo lệ sao viết trình thuộc.
3. Phàm ngày tầu việc thì theo ban phụng ghi lời chỉ dụ ở chương số. Ngày làm việc

thì vâng thu lục đầu bài cùng chương số của các nha dâng lên, chuyển giao cho Nội giám dâng trình, cũng là các quan bất kỳ dâng bài đề tiến chương số thì cũng thế.

4. Phàm những chương số, sổ sách, án kiện của các nha sáu Bộ cùng các thành, trấn trong ngoài đã phụng sắc phê bảo, lãnh chỉ rồi, thì nghĩ lời chỉ dụ mà trình lại để tuân hành. Nếu sổ sách của Nha nào mà áo chỗ chưa hợp thì xét ra đề tầu.

5. Khi thi Đình thì đăng lục các chế sách và phát cấp quyền thi.

6. Phàm các thành trấn vùng các thuộc quốc cống man tiến hiến phượng vật phải hội đồng với phần việc mà kiểm duyệt.

7. Phàm nhân viên Nội các có châu khuyến cho dự vào châu Đồng các thì thay ban mà ngày đêm ứng chức, phụng giữ việc cơ mật trong Các.

Còn chức việc của bốn tào là:

— Tào Thượng bảo phụng giữ các sổ ấn tỳ, cùng các hạng ấn triệu quan phòng đồ ký, kiểm ký, nha bài của các Nha, cùng các phó bản dụ chỉ, các hồng bản (có chữ phê son của vua) ấn chiếu, sắc dụ, các thảo bản chiếu sắc, cáo mệnh. Phàm chiếu chỉ, sắc dụ đã được Khâm định và chương số sổ sách trong ngoài đã được chuẩn làm, tuân phụng đóng ấn xong rồi thì chiếu lệ đối đồng giao cho các Nha thi hành. Trong ấy các bản chương số, sổ sách, bản nào có chữ châu phê, châu khuyến, châu điểm đều đem phó bản chuyển đi, còn hồng bản thì giao tầu Biều bạ phụng giữ. Lại những chương số các nha ở kinh và ở ngoài, có chỗ không hợp đã tầu rõ xin bác, thì đều sao lại lưu chiếu.

— Tào Kỳ chú thi phụng giữ nghiên bút thượng phượng (những đồ nhà vua dùng), gặp lễ tế giáo, tế hưởng ở Thái miếu cùng các ngày kỵ, Bộ Lễ cùng tiến chúc văn đợi viết ngự danh (tên vua) thì phải cung tiến nghiên bút. Lại khi vua ngự diện nghe châu, triều hội, tuần du thì chuyển biên chép câu nói và sự đi đứng của vua, cùng những tầu nghị chương số các quan dâng lên đều ghi chép cả. Lại hai Bộ Lại, Bình tiếp được những chương số sổ sách trong ngoài đệ lên mà cứ sổ lục giao thì phải xem ngày giờ đi đến sớm hay muộn, nếu có sai lầm thì phải tầu rõ, lại phải làm danh sách. Phàm những đơn Thái y viện dâng ngự được, sổ nhật ký các hoàng tử học tập do các viên Tán Thiện ở Tập Thiện đường dâng lên, đều thu giữ cả. Lại các thẻ lệ Khâm định, chương số các quan trong ngoài sung cử, án kiện phân xử giáng phạt, cùng sách thu thăm hằng năm đều phụng giữ bản-phó để sau tra xét.

– Tào Đồ thư thì phụng giữ thơ văn ngự chế, sách vở, đồ họa của Nhà nước, công văn bang giao và của thuộc quốc.

– Tào Biều bạ thì phụng giữ các hồng bản châu phê, châu khuyến, châu diêm và phó bản biểu chương, sổ sách ở trong ngoài:

Lại xét phép nhà Minh, ấn Trung thư xá nhân của Trung thư khố thì dùng người làm việc lâu năm cho giữ, phép nhà Thanh từ Đại học sĩ trở xuống đều không có ấn. Người giữ sổ, cấp ấn để đóng kiểm vào văn thư đi lại. Như thế là các đời Bắc triều đều không có ấn triện Nội các. Nhưng Nội các là chỗ cơ yếu, công việc rất nhiều, nên có ấn quan phòng để làm tin. Xin theo kiểu ấn quan phòng bằng đồng cấp cho Văn thư phòng trước mà đời chế ấn quan phòng Nội các để cấp cho ».

Vua theo lời bàn, Hạ lệnh chế cấp ấn quan phòng «Sung biện Nội các sự vụ».

Ban thứ thì cho ở dưới sáu Bộ (5).

Thật đã quá rõ. Nội các ở Việt Nam chỉ mới được thành lập từ năm 1829 dưới thời Minh Mệnh. Tuy cũng tham khảo Nội các ở Bắc triều, nhưng có nghiên cứu để tránh nạn chuyên quyền. Do đó Minh Mệnh chỉ cho phép Nội các xếp dưới 6 Bộ mà thôi. Quyền thế tuy lớn, nhưng thứ bậc thì thấp. Nhân viên trong Nội các cũng không hoàn toàn theo chế độ nhà Minh hay nhà Thanh. Đặc biệt là ở nước ta Nội các được cấp ấn quan phòng bằng đồng để đóng vào giấy tờ.

Ngược lên trước năm 1829, tìm hiểu tiền thân của Nội các cũng thấy rõ rằng nguồn gốc Nội các đúng như sổ sách đã chép.

Năm Canh Thìn, Minh Mệnh thứ 1 (1820), Tháng Giêng, «Bắt đầu đặt Văn thư phòng. Sai Thiêm sự Lễ bộ là Nguyễn Đăng Tuấn, Tri bạ nội hàn là Trần Công Tuấn, Cai hợp Hứa Đức Độ, Lê Bá Tú, Hoàng Quýnh và Nguyễn Văn Thuận sung các chức Thị thư, Thị hàn, coi giữ đồ Thượng bảo và văn thư, chương tấu, đồ bản, sổ sách; sai Hàn lâm thị giảng Nguyễn Cửu Khánh và cống sĩ viện Nguyễn Trường Huy sung chức Khởi cơ chú, đều do Bộ cấp bằng để làm việc ở Văn thư phòng. Sai chế ấn quan phòng bằng đồng của Văn thư phòng giao cho các Thị thư, Thị hàn. Nội hàn cùng giữ » (6).

Văn thư phòng là nơi quan trọng nên tới tháng 7, «Vua dụ Bộ Lại rằng: Văn thư phòng là nơi khu mật của Nhà nước, không phải người dự việc, cấm không được vào » (7).

Đời Gia Long, cơ quan làm những việc như trên được gọi là Thị thư viện. Thị thư viện thành lập từ trước khi Gia Long lên ngôi. Sách chép năm Mậu Ngọ (1798) tháng 8... «Lấy Thị thư Trần Đình Trưng làm Thị thư viện

phụng chỉ » (8). Rồi cho tới khi Gia Long lên ngôi năm 1802 về sau, những ghi chép về việc cử người vào Thị thư viện, kén Thị hàn, Nội hàn sung vào Thị thư viện, sát hạch Thị hàn, Nội hàn... không thiếu trong Đại Nam Thực lục.

Vấn đề ngày thành lập Nội các, cùng tiền thân của Nội các là Văn thư phòng và Thị thư Viện như vậy đã rõ.

Từ khi xuất hiện, với tư cách là tổ chức chân tay của nhà vua, Nội các được ghi chép nhiều hơn bất cứ Bộ nào trong sử sách. Gần như mọi công việc vua đều bàn với Nội Các. Tùy tiện lần theo sách mà nhặt chỉ trong vòng nửa năm đã thấy:

– Tháng giêng năm 1830, đặt ấn quan Nội các. Thị độc và Thừa chỉ của Nội Các tham gia soạn ngọc điệp.

– Tháng ba năm 1830, vua bàn với Nội Các giao cho Bộ Lễ lập dân tế những người chết vì nhà Nguyễn.

– Tháng năm năm 1830, vua dụ Nội Các lập đội ca múa phục vụ cung đình.

– Tháng sáu năm 1830, vua sai Nội Các xét phân biệt người chăm người lười các ty thuộc.

– Tháng bảy năm 1830, vua dụ Nội các xét về việc thu thuế những người Thanh tới cư trú ở nước ta.

Suốt những đời Minh mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Nội Các hoạt động mạnh và giữ đúng vị trí chân tay của nhà vua. Sau đó vai trò Nội Các kém dần. Biên chế Nội Các cũng qua nhiều lần tinh giảm. Năm Bình Tuất, Đồng Khánh thứ nhất (1886), hồi tháng 2, đợt tinh giảm viên dịch này quy định Nội Các chỉ còn 21 người, trong đó 3 người sung dự việc Các: Thị độc, Thừa chỉ, Trước tác và Tu soạn mỗi loại một người; Biên tu, kiểm thảo mỗi loại 2 người; Điền bạ 4 người, Bút thiếp 6 người. Tới năm sau, 1887, Nội Các lại giảm lần nữa chỉ còn 19 người trong đó đương quan 3 người, Thị độc 1 người, Thừa chỉ 1 người, Trước tác 1 người, Tu soạn 1 người, Biên tu 2 người, kiểm thảo 2 người, Điền bạ 2 người, Bút thiếp 6 người.

Ngay cả tới ấn dùng của Nội Các cũng đã qua nhiều lần thay đổi. Trước tiên ấn quan phòng của Nội Các có khắc các chữ «Sung biện Nội các sự vụ quan phòng»; Hộ diên có chép rõ ràng. Ấn này chỉ được đúc theo kiểu giản đơn, muốm bằng cái vòng, dài 1 tấc, rộng 7 phân 2 ly. Sở dĩ như vậy vì nhà vua quy định rằng Nội Các tuy là cận thần nhưng phẩm trật kém 6 Bộ, với ý sâu xa ngăn ngừa tệ chuyên quyền. Ấn Nội các dùng nhiều, chữ mòn mờ sửa khắc nhiều lần song vẫn theo mẫu cũ. Tới năm Đồng Khánh thứ 1, vì kiêng

chữ húy «Biện» nên chữ trong ấn đôi là «Sung lý Nội các sự vụ quan phòng». Nhân đúc lại, quan ở Nội Các cho rằng ấn cũ nhỏ hẹp nên cho đúc theo kiểu: ở trung tâm như ấn viện Cơ mật, bốn bên thành ấn theo như ấn thị vệ, nuốm hình sự tử ngời.

Sự việc này bị viện Cơ mật tâu xin trị tội vì lý do quá lạm mà sai phạm loại này lại rất quan trọng. Ý đồ nhà vua chỉ cho Nội các vị trí thấp hơn sáu Bộ cho nên con ấn cũng chỉ được đúc giảm đơn, không được phép đúc cỡ lớn mà nuốm cũng không được đúc sự tử, đúc lân hay bất cứ con vật nào tỏ ra có thứ bậc cao.

Viện Cơ mật tâu rằng: Ngày nay khắc một ấn, ngày mai khắc một bài sẽ dẫn tới đổi thay phép nước. Do vậy ấn mới đúc của Nội các bị thu lại hủy đi và làm lại bằng ngà theo mẫu đã định, các vị đường quan Cao Đệ, Phạm Phú Lâm, Nguyễn Văn Trung đều bị phạt 9 tháng lương.

III

Thời Lê ở nước ta đã có đặt Nội Các chưa?

Cho tới nay tất cả những bộ sử cũ, kể cả các sách khác, không một sách nào có lấy một câu về việc thành lập tổ chức Nội Các dưới bất cứ đời vua Lê nào. Thiếu sót của sử quan đã quên không chép một sự việc quá lớn là tổ chức chân tay thân cận nhất của nhà vua, ở rằng không thể có. Tất nhiên ở thời Lý, thời Trần thì chắc là chưa thể có, vì rằng ngay ở Trung Quốc thời đó, Nội Các cũng chưa xuất hiện.

Ngày tháng thành lập Nội Các sử cũ đã không chép tới mà hoạt động của Nội Các cũng không hề thấy trong các trang sử từ thời Lê về trước. Chẳng lẽ đối với bộ phận quan trọng như vậy trong cơ chế các triều vua phong kiến lại không được chép gì về công việc đã làm của nó?

Thế nhưng nếu cứ cố tìm đọc những bản dịch Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên, Lịch triều tạp kỷ, Khâm định Việt sử thông giám cương mục v.v... Đề nhất lấy những chữ có hai chữ «Nội Các» thì hình như cũng có lúc phân vân mà suy rằng cũng có khả năng đã có Nội Các ở thời Lê?

1. Đại Việt sử ký toàn thư, T. IV, tr. 328 chép vào hồi tháng 7 năm Dương Đức thứ 2 (1673): «Hạ lệnh cho các quan văn. Vào Nội Các của Vương phủ bàn việc. Việc châu hầu ở Nội Các bắt đầu từ đây». Vậy phải chăng Nội Các ở nước ta có từ năm 1673 dưới triều Lê (nói cho chặt chẽ hơn là sớm hơn năm 1673 đã có Nội Các thuộc phủ chúa Trịnh)?

Tôi xin từ đây, có lời bàn ngay khi trích từng câu đoạn của sử cũ.

Trong trường hợp này Nội Các không phải là cơ quan Nội Các mà là một lâu đài kín trong phủ Chúa. Phủ Chúa xây dựng gồm hai phần, phía ngoài là phủ làm việc và phía trong tựa như cung cấm là nơi ở của chúa, những kiến trúc ở nơi này gọi là Nội Các (đối với ngoại phủ). Xin lưu ý mấy lẽ như sau:

– Nội Các là cơ quan tay chân của nhà vua và chỉ của nhà vua. Trong suốt mấy trăm năm tiếm quyền của họ Trịnh, các chúa dù lấn át nhà vua tới thế nào cũng vẫn giữ về ngoài là không tiếm lạm. Vua có 6 Bộ, chúa chỉ đảm lập 6 phiên, con vua là Hoàng tử con chúa chỉ đảm xưng Thế tử... Vậy làm sao Chúa dám lập Nội Các?

– Nội Các chỉ có những quan nào sung biện Nội Các mới được vào, các quan văn nói chung không có quyền tới Nội Các.

– Nội các không phải là nơi làm việc kiểu như điện Cần Chánh, vậy không phải là nơi để vua chúa đăng triều.

Chữ nội Các ở đây in chữ Hoa (Nội các) đây là do sai lầm của người dịch gây nên sự hiểu sai từ lâu các cấm sang cơ quan Nội các.

2. Sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên, T.I, tr.113 chép rằng năm Canh Tý, Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720) các quan văn khi vào hầu ở Nội Các thì mặc áo thanh cát và mũ sa thâm.

Cũng sách này, trang 129 chép: Năm Nhâm Dần, niên hiệu Bảo Thái thứ 3 (1722) Chúa một hôm đang đêm nghĩ đến việc nước, đặc biệt sai Trong sứ đi triệu Nguyễn công Hãng, Lê Anh Tuấn vào Nội các cùng nghị bàn. Cũng với lời bình như trên, cả hai đoạn sử này đều đã được in sai chữ nội các thành chữ hoa.

Vấn đề càng được soi tỏ khi đọc lời chép sự việc này trong sách *Lịch triều tạp kỷ*: «Một hôm chúa Trịnh đang đêm nghĩ đến việc nước, đặc cách sai triệu bọn Nguyễn Công Hãng và Lê Anh Tuấn vào phủ Chúa để cùng bàn việc»⁽⁹⁾.

Lịch triều tạp kỷ không dịch là Nội các mà dịch là phủ chúa. Phủ chúa và Nội các có cùng một nghĩa là nơi cấm trong phủ chúa Trịnh chứ không phải là cơ quan Nội Các.

3. Sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên, T.I, trang 226 chép vào năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1737), hồi tháng giêng: «Bớt số ngày hầu ở trong phủ chúa. Thế chế cũ các bề tôi hầu mỗi tháng 9 phiên, phủ đường 3 phiên (lấy ngày 2 làm hạn, ngày 2, 12, 22), Nội các 6 phiên (lấy ngày 6 ngày 9, ngày 9, 16, 26, và ngày 9, 19, 29). Đến nay cho bớt đi 3 phiên?

Không nghĩ ngờ gì nữa ở trong phủ chúa có hai nơi hầu là phủ đường và nội các. Nội các chính là nơi ở, còn phủ đường là nơi

làm việc theo như thiết kế xây dựng phủ chúa. Nội các không hề là cơ quan Nội Các.

4. Sách Bản kỷ tục biên T.I, tr.224 chép năm Bình Thịn, Vĩnh Hựu 2 (1/36) « Cho Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm Nội các Đại học sĩ». Năm Canh Thân, Vĩnh Hựu thứ 6 (1710) « Nội các Đại học sĩ, Thượng thư Bộ Lại, Thái Tể tham tụng ra làm Lưu thủ trấn Thanh Hoa là Thuật quận công Phạm Khiêm Ích mất. tặng Đại Tư không. Chúa nghỉ châu 3 ngày ».

Hai câu này có gây đau đầu cho người nghiên cứu chút ít. Song nếu đọc hết đoạn ở câu trên còn thấy sự việc « thêm chức cho Quốc lão Đại tư đồ Tuyên Trung Công Trịnh Quán được tham dự triều chính ». Như vậy thời này vẫn còn phong Đại Tư đồ, Đại Tư không, Đại Tư mã. Đây là Tam Cống, ba người giữ trọng trách cao nhất của triều đình. Khi đã có Nội các thì những chức này không thể còn nữa. Cho nên điều ghi chép về Nội các Đại học sĩ ở đây rất cần được xem lại.

Thêm nữa, theo chế độ thì các vị Đại học sĩ bao giờ cũng phải lấy tên một điện hay Các để gọi. Có ba Điện là Bảo Hòa điện, Văn Hoa điện, Vũ Anh điện, và ba Các là Thềm Nhân các, Văn Uyên Các và Đồng Các. Vậy không có Đại học sĩ nào mang tên gọi là Nội Các, chữ Nội các ở đây lại cần phải xem xét dịch lại cho đúng nghĩa. Có thể nhầm từ Đồng các sang Nội các.

Cuối cùng xem tiền sử Phạm Khiêm Ích (Lịch triều hiến chương loại chí, phần Nhân vật chí, tr.23) chép rằng: Phạm Khiêm Ích thi trúng thứ nhất khoa thi Đồng các cho nên ông được phong kiêm Đại học sĩ Đồng các. Thật rõ ràng việc chép lầm Đồng các thành Nội Các đã không thể chứng minh sự xuất hiện Nội các từ thời Lê.

5. Trong bài thơ « Thu phụng Quốc tang cảm thuật » làm năm 1792 khố Quang Trung của Phan Huy Ích có câu « Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các Thị Trung

Ngự sử ». Vậy thời Quang Trung có Nội các chăng?

Ngự sử là một chức thuộc Đài tức Ngự sử đài. Đài và Các là hai cơ quan khác hẳn nhau. Không thể có chức Ngự sử trong Nội Các. Vậy điều chép trên hoặc là chép sai hoặc chỉ có nghĩa là được ra vào nơi cấm các mà thôi. Không thể đem viết hoa đề gây lầm lẫn đáng tiếc cho mọi người.

Tóm lại có thể khẳng định rằng: chế độ quan chức thời các triều vua phong kiến nước ta không hề có lập Nội Các trước năm 1829. Như vậy cũng có thể kết luận một cách chính xác rằng bất kể một tư liệu nào phạm có dấu ấn Nội Các đều là tư liệu xuất hiện từ năm 1829 trở về sau.

Chú thích:

1) Lê Chấn Võ: « Giản minh Trung Quốc thông sử ». Hạ tập Nhân dân xuất bản xã. In lần thứ hai 1961, tr.943.

2) Hoàng Bản Ký: « Lịch đại quan chức biểu » Trung Hoa thư mục xuất bản. Thượng Hải 12-1965, tr.53.

3) « Giản nhiệm quan » Những quan văn được tuyển chọn rất kỹ trong số những người hợp cách. Từ Hải định nghĩa: « Giản nhiệm quan: văn quan do Trung ương chính phủ tuyển hợp cách nhân viên trung tâm nhiệm giả, viết giản nhiệm quan ».

4) « Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam ». T.III, tr.430. H.N.1961.

5) « Đại Nam thực lục chính biên ». T.IX, NXB khoa học, Hà nội, 1964.

6) « Đại Nam thực lục chính biên ». T.V, tr. 50.

7) Như trên, tr.127.

8) Như trên. T.II, tr.289.

9) « Lịch triều tạp kỷ », T.I. tr.32.

VỀ NỘI CÁC THỜI LÊ-TRỊNH

(Nhân đọc Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản)

PHAN ĐẠI DOÃN

Bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản in từ ván khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), ngoài bìa có chữ «Nội các quan bản» là một di sản văn hóa của dân tộc ta.

Giáo sư Phan Huy Lê đã trình bày về bộ «*Đại Việt Sử ký toàn thư*» này trong hai bài nghiên cứu công phu là «*Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tác giả—Văn bản—Tác phẩm»⁽¹⁾ và «*Về niên đại bản in Nội các quan bản của Đại Việt Sử ký toàn thư*»⁽²⁾. Lập luận và ý kiến của giáo sư Phan Huy Lê là đúng đắn, chính xác.

Gần đây có đồng chí phản bác, phủ định thời điểm xuất hiện văn bản trên là thuộc thời Lê—Trịnh. Họ cho rằng bộ «*Đại Việt Sử ký toàn thư*» ngoài bìa có bốn chữ «*Nội các quan bản*» xuất hiện muộn, phải sau năm 1829, bởi lẽ Nội các là cơ quan chỉ có sau năm 1829 do Minh Mệnh lập ra, còn trước đó thời Lê—Trịnh không có.

Lập luận của các đồng chí này là: «*Nội các* là tay chân của nhà vua, vua Lê có 6 bộ, chúa Trịnh chỉ có 6 phiên, con vua Lê là Hoàng tử, con chúa Trịnh chỉ dám xưng là Thế tử, làm sao chúa lại dám lập Nội các và Nội các chỉ có quan sung biện, còn quan văn nói chung không có quyền tới Nội các».

Theo các đồng chí ấy thì chữ «*Nội các*» trong sử sách nói về thời Lê—Trịnh không phải là cơ quan Nội các mà chỉ là một cái lầu lớn trong phủ chúa. Phủ chúa xây dựng có hai phần, phía ngoài là phủ làm việc, phía trong tựa như cung cấm là nơi ở của chúa, những kiến trúc này gọi là nội các. Còn các bản dịch ngày nay có chữ nội các in hoa, đây là sai lầm từ lâu các sang cơ quan Nội các».

Chúng tôi cho rằng hoàn toàn không phải như vậy, cơ quan Nội các có từ thời Lê—Trịnh.

«*Đại Việt Sử ký toàn thư*» (Bản kỷ tục biên, q. 19, tờ 35a) chép (nguyên văn chữ Hán, phiên âm) như sau: «*Quý Sửu, (Thanh Khang Hy, thập nhị niên) ... thu, thất nguyệt ... lệnh văn quan nhập vương phủ nội các nghị sự phụng*

thị. Nội các tự thử thủy». Nghĩa là năm Quý Sửu (nhà Thanh, năm Khang Hy thứ 12 [ương lịch là năm 1673] ... mùa thu, tháng 7 ... hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của vương phủ bàn việc. [Việc châu hầu ở] Nội các bắt đầu từ đây»⁽³⁾.

Sách «*Lịch triều tạp kỷ*» (thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu 1321/1—2) cũng chép sự kiện này như trên.

«*Việt sử thông giám cương mục*» lại ghi cụ thể là: «*Quý Sửu, năm Dương Đức thứ 2 (Thanh Khang Hy thứ 12) ... Trịnh Tạc bắt đầu hạ lệnh cho văn thân vào ứng trực trong phủ đề bàn luận công việc. Văn thân vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là «nhập các» bắt đầu từ đây*»⁽⁴⁾, nguyên văn chữ Hán như sau: «*Quý Sửu thu, thất nguyệt ... Trịnh Tạc thủy lệnh văn thân nhập trực nghị sự. Văn thân nhập thị Trịnh nội phủ vị chi nhập các. Tự thử thủy*». (chữ Hán, bản khắc gỗ, q. 33, tờ 36a).

Ba nguồn sử liệu trên đã khẳng định rằng Nội các được thành lập muộn nhất là vào năm 1673, là nơi bàn luận công việc của văn thân, là cơ quan của phủ chúa (chứ không phải của vua Lê). Có thể còn có nhiều nguồn sử liệu khác khẳng định ý kiến này.

+

(1) In trong bản dịch «*Đại Việt Sử ký toàn thư*», Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tập I, tr. 9—78.

(2) In trong «*Tạp chí Khoa học*» (Ngữ văn—Lịch sử) của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1—1985, tr. 46—52.

(3) Xem «*Đại Việt Sử ký toàn thư*», bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tập IV, tr. 328.

(4) «*Việt sử thông giám cương mục*», q. 33, tờ 36; bản dịch của Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, tập XV, tr. 31.

Nội các vốn có trong quan chế của các triều đại Minh, Thanh ở Trung Quốc, là cơ quan trong cơ cấu trung khu của triều đình làm việc với Hoàng đế, nhưng đứng ngoài cơ cấu hành chính lục bộ. Trước đó, vào đời Tống (thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIII), đã có Trung thư tỉnh và Khu mật viện. Sang thời Minh, Trung thư tỉnh bị phế bỏ và thay vào đó là Nội các. Quyền hành của Nội các ở thời Minh so với Trung thư tỉnh có giảm bớt, « trên thực tế là văn phòng của Hoàng đế »⁽¹⁾

Quan lại làm việc ở Nội các cũng có những quy định cụ thể. « Từ nguyên từ điển » giải thích chữ « nhập các » như sau : « Thời Minh Tuyên Tông lệnh sai Học sĩ Dương Bào và Đại học sĩ Trương Anh, Trần Sơn vào Văn Uyên các, sau thành lệ. Những người làm việc ở Văn Uyên các gọi là nhập các tham dự cơ vụ. Do các ở Đại nội nên gọi là Nội các. Chính lệnh do đấy mà ra. Các thần cũng không khác với Tể tướng thời cổ. Thời Thanh cũng theo đó, những người làm việc ở Nội các chuyên dùng Đại học sĩ »⁽²⁾.

Từ liệu cho biết « nhập các » không phải là từ thường dùng chỉ hành động của con người vào lâu trong, gác trong mà là một thuật ngữ sử học chỉ hoạt động của nhà vua và các quan Nội các vào làm việc ở đây.

Ở Trung Quốc, « nhập các » không thể tùy tiện mà có thể chế. « Khang Hy từ điển » ghi (phiên âm) như sau : « nha nha hữu trọng tử thần tiên điện dã, vị chi các. Sóc vọng bất ngự tiên điện nhi ngự tử thần vị chi nhập các »⁽³⁾, nghĩa là : nơi làm việc của các nha có lầu tía thì gọi là các. Vào ngày sóc và ngày vọng (tức là mùng 1 và 15 hàng tháng âm lịch), (vua) không ngự ở tiên điện mà ngự ở lầu tía thì gọi là nhập các ».

Ở Việt Nam, các triều đại phong kiến trước kia khi xây dựng chính quyền thường hay mô phỏng theo các hình thức tổ chức của nhà nước phong kiến Trung Quốc. Triều Trần mô phỏng theo nhà Tống, đã đặt ra Trung thư tỉnh và Khu mật viện; thời Lê sơ, Lê Thánh Tông mô phỏng theo cơ cấu Tam ty (Đồ, Bô, Án) của nhà Minh ở cấp đạo, trấn. Thời Lê-Trịnh thì thành lập Nội các.

Nội các thời Lê-Trịnh ở ngoài cơ cấu hành chính lục bộ, lục phiên; nó là cơ quan trung khu trong phủ chúa và dần dần có quy chế hoạt động ngày càng chặt chẽ. Người đề xuất ra các quy chế hoạt động của Nội các là các quan Tham tụng từng làm Chánh sứ sang nhà Thanh, ví như các Tham tụng Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn. Lê Anh Tuấn đi sứ năm 1715; Nguyễn Công Hãng đi sứ năm 1717, về nước năm 1719. Theo Phạm Đình Hổ, trong sách « Vũ

trung tùy bút », thì các vị Tham tụng này « tìm xét cổ điển của nhà Minh, khi trở về đã thay đổi các kiểu mũ áo của các quan văn võ »⁽⁴⁾. Phan Huy Chú cũng ghi : mùa thu năm Kỷ Hợi (1719) Nguyễn Công Hãng về nước cùng với Nguyễn Công Cơ và Lê Anh Tuấn làm Tham tụng lo toan việc nước, sắp xếp công việc⁽⁵⁾.

Việc quy định phẩm phục của các quan vào Nội các, năm 1720, được sách « Đại Việt Sử ký tục biên » (thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A1415, tờ 12a) ghi rõ (phiên âm chữ Hán) : « Canh tý, thập lục niên... văn, võ, nội giám chấp sự hành lễ, cấp thị sự tính dụng thanh cát y, ô sa mảo. Văn quan phụng thị Nội các như chi », nghĩa là : năm Canh tý (Vĩnh Thịnh) thứ 16 (1720)... các quan văn, võ, nội giám khi chấp sự hành lễ, khi làm việc đều dùng áo thanh cát và mũ sa mảo. Các quan văn khi vào hầu Nội các cũng như vậy⁽⁶⁾.

Sách « Lịch triều tạp kỷ » (VHv 1321/1, tờ 57a) cũng ghi như trên.

Vậy là khi các quan văn « nhập các » ở phủ chúa Trịnh có thể lệ phẩm phục nghiêm chỉnh mặc áo thanh cát, đội mũ ô sa. Kiểu lễ phục này được ghi thành luật trong « Lê triều chiếu lệnh thiện chính » (quyền chi tam, lệ thuộc thượng).

Thời Trịnh Cương (1707-1729) cầm quyền, hoạt động của Nội các khá sôi nổi. « Đại Việt Sử ký tục biên » còn ghi lại sự kiện phản ánh hoạt động của cơ quan này vào cuối năm Canh tý. Sách ghi vào ngày mậu thìn, tháng 11 (cuối năm 1720), chúa Trịnh Cương đã ra chỉ dụ răn bảo các bề tôi lớn nhỏ ở trong triều, ngoài

(1) Theo Nhiếp Sùng Kỳ, « Trung Quốc lịch đại quan chế giải thuật », Quang Minh nhật báo (chữ Hán), số ra ngày 25-4-1962.

(2) « Từ nguyên từ điển », bộ nhập, tập ty, tr. 258. « Từ Hải từ điển » cũng giải thích tương tự.

(3) « Khang Hy từ điển », tuất tập thượng, môn bộ, tr. 20, làng 3. Từ điển này biên soạn vào thời Kháng Hy (1662-1722), nhà Thanh.

(4) Phạm Đình Hổ, « Vũ trung tùy bút », bản dịch của Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 65. Xem thêm : Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, « Tang thương ngẫu lục », bản dịch của Nxb Văn học, 1972, tr. 31.

(5) Phan Huy Chú « Lịch triều hiến chương loại chí », bản dịch của Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập I, tr. 230-231.

(6) « Đại Việt Sử ký toàn thư - Bản kỷ tục biên » (1676-1740), bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 113. Các trang sau xin viết tắt là « Bản kỷ tục biên ».

trần. Chúa còn tự diễn ra quốc âm và tuyên đọc ở Nội các. Nguyễn văn (phiên âm) như sau: «Phàm nội nhược ngoại thể thử tôn thừa vương thân chế dĩ. Hữu thân diễn vi quốc âm. Triệu văn vũ nhập nội các tuyên dụ khoản khước dĩ vi cảnh lệ chi ý» [tờ 13a], nghĩa là: phàm trong Kinh cũng như ngoài trần, (cần) thể theo lời chỉ dụ này tuân lệnh thừa hành. (Chỉ dụ) này do chúa đích thân soạn thảo, lại tự diễn ra quốc âm. Rồi triệu các quan văn võ vào Nội các tuyên bố, dụ bảo ăn cần mọi điều để tỏ ý răn đe, khích lệ⁽¹⁾.

Về sự kiện tuyên đọc chỉ dụ của Trịnh Cương cũng được «Lịch triều tạp kỷ» ghi như trên (VHV 1321/2, tờ 2a)⁽¹⁾.

Sử cũ còn ghi có lúc Trịnh Cương đang đêm suy nghĩ việc nước, triệu các quan Tham tụng vào phủ chúa làm việc, «Đại Việt Sử ký tục biên» chép (nguyên văn chữ Hán, phiên âm) như sau: «Nhâm dần, tam niên... thời lễu vụ đa sở canh trượng. Vương nhật dạ tư thiên hạ sự, đặc mệnh trung sử tuyên triệu Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn nhập các cùng nghị» (tờ 18a - b) nghĩa là: Nhâm dần, năm (Bảo Thái) thứ 3 (1722)... bấy giờ công việc (phủ lễu) phần nhiều đã được mở mang, canh cải. Chúa một hôm đang đêm nghĩ đến việc nước, đặc biệt sai Trung sử triệu Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn nhập các cùng nghị bàn⁽²⁾.

Sách «Lịch triều tạp kỷ» cũng ghi sự kiện đó, dùng chữ «nhập các» như trên (VHV 1321/2, tờ 13b).

Sang thời Trịnh Giang cầm quyền (1729 - 1740), cơ quan Nội các vẫn hoạt động. Nhiều quan Tham tụng được kiêm biện Nội các Đại học sĩ. «Đại Việt Sử ký tục biên» ghi rõ (phiên âm) như sau: «Bính thìn, Vĩnh Hựu nhị niên... lục nguyệt, định quan binh lộc tiền lệ. Tử Tham tụng Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích vi A bảo tá lý công thần... Di Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm Nội các Đại học sĩ» (phần «Hậu Lê thời sự kỷ lược», tờ 31a), nghĩa là: Bính thìn, năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736)... tháng 6, định lệ tiền lộc cho các quan binh. Cho Tham tụng Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích làm A bảo tá lý công thần... lấy Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm làm Nội các Đại học sĩ⁽⁴⁾.

Vào khoảng đồng thời với Tham tụng Cao Huy Trạc (hoặc sau đó rất ngắn). Tham tụng Phạm Khiêm Ích cũng kiêm làm Nội các Đại học sĩ đến năm 1738. Phan Huy Chú cho biết năm 1739 Phạm Khiêm Ích phải ra làm lưu thủ Thanh Hoa và năm sau ông mất tại nhiệm sở, thọ 62 tuổi⁽⁵⁾. Về sự kiện này, sách «Đại Việt Sử ký tục biên» ghi (phiên âm): «Canh thân, Vĩnh Hựu lục niên... Nội các Đại học

sĩ. Lại bộ Thượng thư, Thái Tể, Tham tụng, xuất vi Thanh Hoa lưu thủ Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích tốt. Tạng Đại tư không» (phần «Hậu Lê thời sự kỷ lược», tờ 46b); nghĩa là: năm Canh thân, Vĩnh Hựu thứ 6 (1740)... quan Nội các Đại học sĩ, Thượng thư bộ Lại, Thái Tể, Tham tụng ra làm lưu thủ trấn Thanh Hoa là Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích mất (tại tri sở), Phong tặng Đại tư không⁽⁶⁾. Điều cần lưu ý về Phạm Khiêm Ích là trước đó 10 năm (1728) ông đậu khoa thi Đông các, nhưng mãi về sau khi làm Tham tụng mới giữ chức Nội các Đại học sĩ.

Trong thời Cao Huy Trạc và Phạm Khiêm Ích làm Nội các Đại học sĩ thi số ngày làm việc ở cơ quan này có giảm bớt. «Đại Việt Sử ký tục biên» ghi (phiên âm): «Dinh vị, Vĩnh Hựu tam niên... Ước phủ trung phụng thị nhất số. Cựu chế chư thần phụng thị nguyệt cửu phiên: Phủ đường tam phiên, dĩ nhị khởi hạn: Nội các lục phiên, dĩ lục cửu khởi hạn. Chỉ thị mệnh tỉnh kỷ tam» (phần «Hậu Lê thời sự kỷ lược», tờ 35a); nghĩa là: Dinh vị (đúng ra là Dinh vị), năm Vĩnh Hựu thứ 3, (1737)... bớt số ngày hầu ở trong phủ chúa. Theo thể chế cũ, các bề tôi hầu mỗi tháng 9 phiên: Phủ đường: 3 phiên, lấy ngày 2 làm hạn (mồng 2, 12, 22); Nội các: 6 phiên, lấy ngày 6, ngày 9 làm hạn (mồng 6, 16, 26, 9, 19, 29). Đến nay cho bớt 3 phiên⁽⁷⁾.

Ghi chép trên lại cho biết thêm, ngoài thể chế phụng phục cho các quan làm ở Nội các, chúa Trịnh còn quy định cả chi tiết số lượng ngày làm ở Nội các và đồng thời lại khẳng định phủ chúa có 2 cơ quan là Phủ đường và Nội các. Số đi có sự phân biệt như vậy bởi chức năng và nhiệm vụ của 2 cơ quan này khác nhau.

Nếu như ở Trung Quốc, thời Minh, Thanh, heo «Khang Hy từ điển» thì vào ngày sóc.

(1) «Bản kỷ tục biên», bản dịch đã dẫn, tr. 116.

(2) Có chi tiết khác với «Đại Việt Sử ký tục biên» là chúa ra lệnh diễn ra quốc âm.

(3) «Bản kỷ tục biên», bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, sách đã dẫn, tr. 129 lại dịch là «vào Nội các», theo chúng tôi nên giữ nguyên chữ «nhập các».

(4) «Bản kỷ tục biên», bản dịch đã dẫn, tr. 224.

(5) Phan Huy Chú, «Lịch triều hiến chương loại chí», sách đã dẫn, tập I, tr. 234.

(6) «Bản kỷ tục biên», bản dịch đã dẫn, tr. 249

(7) «Bản kỷ tục biên», bản dịch đã dẫn, tr. 226. Bản A 1415 không có số 9, chúng tôi dựa vào bản dịch này.

ngày vọng, nhà vua không làm việc ở tiền điện mà làm việc ở tử thần (lầu tia), gọi là «nhập các»; thì sự phân biệt Nội các và Phủ đường ở thời Lê-Trịnh có thể cũng có ý nghĩa tương ứng.

Như vậy là vấn đề có một cơ quan Nội các ở thời Lê-Trịnh đã khá rõ. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng nhà bác học Phan Huy Chú trong bộ sách «Lịch triều hiến chương loại chí» – một bộ sách có hệ thống và phong phú tài liệu nhất về thời Lê-Trịnh, lại không khảo sát về Nội các và trong phần: «Quan chức chí» cũng như ở các phần khác đều không có. Điều này không đúng. Bởi vì không phải cái gì ở thời Lê-Trịnh có là Phan Huy Chú khảo sát hết. Chắc chắn Phan Huy Chú đã bỏ qua nhiều vấn đề mà ngày nay chúng ta quan tâm. Chẳng hạn chính trong phần «Quan chức chí» của bộ «Lịch triều hiến chương loại chí» trình bày khá kỹ về chính quyền địa phương: Đạo, xứ, phủ, huyện và xã, nhưng không hề viết gì đến tông (mà tông đã có từ thời Lê-Trịnh về sau).

Tuy nhiên có thể khẳng định rằng trong bộ sách trên, Phan Huy Chú đã 2 lần nhắc đến Nội các:

– Phần «Lễ nghi chí» ghi nguyên văn như sau: «Văn võ nội giám chấp sự hành lễ cập thì sự tình dụng thanh cát y. ở sa mào. Văn vũ phụng thị nội các như chí» (thư viện Hán Nôm. Hà Nội, A 1551/1-8, q.20 Lễ nghi chí, tờ 10a-b), nghĩa là: «Các quan văn võ và nội giám khi chấp sự hành lễ và trông coi công việc thì dùng áo thanh cát, mũ ở sa. Quan văn võ khi vào hầu ở Nội các cũng thế»⁽¹⁾

– Phần «Văn tịch chí» ghi nguyên văn như sau: «Trung hưng di hậu, truy tằng sưu thái nhi tán đảng chí dư. nan phục thu thập. Nội các vô trung bí chí tàng, tả sử khuyết nghệ văn chí chí» (sách trên, q.42. Văn tịch chí, tờ 1b) nghĩa là: «Từ thời Trung hưng về sau, tuy đã cố tìm tòi, nhưng sau khi đã tán mất

đi, thu thập lại được cũng khó. Nội các thì không có kho chứa sách riêng, sử thư lại không chép trong văn tịch»⁽²⁾.

Tỏ chức Nội các có lẽ còn kéo dài sang thời Tây Sơn. Trong thơ văn Phan Huy Ích có bài thơ «Thu phụng quốc tang cảm thuật» (mùa thu phụng quốc tang – chỉ việc Quang Trung mất vào mùa thu năm 1792 – cảm thuật), nói lên cảm xúc của ông khi nghe tin vua Quang Trung mất. Phan Huy Ích có lời tiêu dẫn nói rõ hoàn cảnh làm bài thơ này như sau: «Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các thị trung Ngự sử. Ngày 30 tháng 7 thì vua Quang Trung về châu trời»⁽³⁾.

Tóm lại, từ nhiều nguồn tư liệu như trên, thời Lê-Trịnh đã có một cơ quan Nội các nằm trong cơ cấu trung khu do các đại thần. Tham tụng phụ trách với danh chức cụ thể; đã có quy định số lượng ngày làm việc trong tháng mà «Việt sử thông giám cương mục», «Đại Việt Sử ký tục biên» gọi là «nhập các», đã có sự phân biệt Nội các với Phủ đường; và như sử cũ đã ghi khi chấp sự cũng có phẩm phục riêng. Chức năng của Nội các là nơi họp bàn cơ vụ, đề xuất đường lối; là nơi tuyên bố chỉ dụ của nhà chúa; là nơi tàng thư.

Bởi vậy bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư» có chữ «Nội các quan bản» là bộ sách của cơ quan Nội các trên.

Hà nội, tháng 2-1988

(1) Phan Huy Chú, «Lịch triều hiến chương loại chí», sách dịch đã dẫn, tập II, tr.109

(2) Phan Huy Chú, «Lịch triều hiến chương loại chí», sách dịch đã dẫn, tập IV, tr. 41.

(3) «Thơ văn Phan Huy Ích» tập II, «Dụ Am ngâm lục», Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 73.

NỘI CÁC Ở TRUNG QUỐC DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN GIA PHU

I. Sự ra đời của Nội các

Nội các ở Trung Quốc xuất hiện từ đầu thời Minh (cuối thế kỷ XIV), nhưng trước đó đã có những tổ chức tiền thân của nó.

Từ thời Tần, dưới Hoàng đế có ba chức quan cao nhất là Thừa tướng, Thái úy và Ngự sử đại phu. Thừa tướng phụ trách việc hành chính, Thái úy phụ trách việc quân sự, còn Ngự sử đại phu phụ trách văn thư và giám sát các quan.

Đến thời Hán, các chức quan đầu triều này đã thay đổi nhiều lần. Bên cạnh Thừa tướng (có thời gọi là Tư đồ), còn thiết lập một cơ quan mới gọi là *Thượng thư đài* do Thượng thư lệnh đứng đầu. Thượng thư đài là cơ quan ban bố các mệnh lệnh, có quyền lực rất lớn, do đó Thượng thư lệnh mới là Tề tướng về thực chất, còn quyền hạn của Thừa tướng thì bị thu hẹp dần.

Đến thời Ngụy, họ Tào bắt đầu thành lập một cơ quan mới gọi là *Trung thư tỉnh* do Trung thư giám đứng đầu. Đây là cơ quan nắm việc cơ mật, ban bố các mệnh lệnh, còn Thượng thư đài (sau đổi thành Thượng thư tỉnh) thì trở thành cơ quan thừa hành. Dưới các triều đại tiếp theo từ Tấn đến Nguyên, cơ quan Trung thư tỉnh vẫn tiếp tục duy trì, song tên gọi thì thay đổi nhiều lần: Tây đài, Nội sử tỉnh, Phụng các, Tư vi tỉnh. Đồng thời chức quan đứng đầu cơ quan này cũng đổi thành Nội sử giám, Nội sử lệnh v.v... Tuy tên gọi đa dạng như vậy, nhưng thực chất họ đều là Tề tướng.

Đến thời Minh, kế thừa chế độ của các đời trước, lúc đầu cũng lập cơ quan Trung thư tỉnh do Hữu và Tả Thừa tướng đứng đầu. Nhưng đến năm 1380 (năm Hồng Vũ thứ 13), sau khi liên tiếp giết Hữu Thừa tướng Ôn Quảng Dương (1379) và Tả Thừa tướng Hồ Duy Dung (1380), Minh Thái Tổ ra lệnh bỏ cơ quan Trung thư tỉnh. (Về sau còn ra lệnh cấm không ai được đề nghị đặt lại chức Tề tướng nữa). Từ đó mọi việc đều do Hoàng đế trực tiếp giải quyết.

Tuy nhiên Hoàng đế cần phải có một số người làm cố vấn và thảo chiếu dụ, nên năm 1382 (năm Hồng Vũ thứ 15), nhà Minh bắt đầu đặt chức «Điện các Đại học sĩ» gồm Hoa cái điện Đại học sĩ, Vũ anh điện Đại học sĩ, Văn hoa điện Đại học sĩ, Văn uyển các Đại học sĩ, Đồng các Đại học sĩ. Về sau còn thêm Cần thần điện Đại học sĩ. Các Đại học sĩ ấy có địa vị cao hơn các bộ, «khi được ăn tiệc ở đại nội, họ thường hầu thiên tử ở dưới điện các, vì muốn tránh tên gọi Tề tướng, nên gọi là Nội các»⁽¹⁾.

II - Chức năng của Nội các.

Sử sách Trung Quốc ở nhiều chỗ chép rằng: «Nội các ngày nay chính là chức Tề tướng» (kim chi Nội các, Tề tướng chức dã) «chức vụ của Nội các giống Tề tướng ngày xưa» (Nội các chi chức đồng ư cổ tướng)⁽²⁾. Tuy nhiên, cũng như Tề tướng, chức năng và quyền hạn của Nội các trước sau không hoàn toàn giống nhau.

Khi mới thành lập, Nội các thực chất là «Ban Bí thư» của Hoàng đế. Các Đại học sĩ thường làm việc theo chỉ thị của nhà vua chứ chưa có quyền bàn bạc.

Đến thời Minh Thành Tổ (1403 - 1424), các Nội các Đại học sĩ mới được tham dự việc cơ mật và bàn bạc các việc quan trọng của quốc gia.

Từ Nhân Tông (1425) về sau, nhất là dưới thời Anh Tông (1436 - 1449), các Đại học sĩ thường là những vị nguyên lão đã thờ nhiều đời vua, vì vậy địa vị của họ ngày càng cao, quyền lực của họ ngày càng lớn. Họ làm hoàn toàn giống như Tề tướng.

Thời Thanh, từ năm 1635 đã thành lập Nội tam viện gồm Nội quốc sử viện, Nội bí thư viện, Nội hoàng văn viện. Đến năm 1638, Nội tam

(1) (2) «Tục Văn hiến thông khảo». Tập I. «Chức quan khảo». Quyển 52.

viện đổi thành *Nội các*. Người phụ trách các Viện ấy cũng gọi là Đại học sĩ mà chức năng cũng tương tự như đời Minh.

Trong giai đoạn này, *Nội các* cũng nắm các việc cơ mật, kể cả về mặt quân sự, và khi đó *Nội các* đặt ở phía ngoài cửa Thái Hòa⁽¹⁾. Sở dĩ mặt quân sự bị tiết lộ ra ngoài, vua Ung Chính (1723—1735) thành lập một cơ quan riêng để phụ trách việc quân sự gọi là *Quân nhu phòng*. Cơ quan này đặt ở phía trong của Long Tông, ở gần cung đình để nhà vua dễ triệu tập.

Đến thời Càn long (1736—1795), cơ quan này phát triển thành *Quân cơ xứ* do Quân cơ đại thần đứng đầu. Từ đó Quân cơ xứ không những là cơ quan phụ trách về quân sự mà còn là cơ quan trực tiếp nhận mệnh lệnh của nhà vua để ban bố ra bên ngoài. Vì thế địa vị của *Nội các* tuy vẫn cao, nhưng quyền hạn đã bị thu hẹp rất nhiều. Chế độ này tiếp tục duy trì mãi cho đến năm 1911.

Lúc bấy giờ, để đối phó với phong trào đòi thành lập chế độ lập hiến, nhà Thanh phải thành lập *Nội các mới* trên cơ sở hợp nhất *Nội các* cũ với *Quân cơ xứ*, do Tổng lý đại thần đứng đầu và các thành viên là các đại thần

đứng đầu các bộ được gọi là Quốc vụ đại thần. Từ đây *Nội các* mới trở thành cơ quan hành chính cao nhất của cả nước. Song *Nội các* này chỉ tồn tại được nửa năm thì Cách mạng Tân Hợi bùng nổ. Về sau Trung Hoa Dân quốc đổi *Nội các* thành Quốc vụ viện.

Tóm lại :

— *Nội các* ở Trung Quốc đến thời Mĩn mới ra đời, nhưng trong các triều đại trước đã có những cơ quan tương tự. Đó là Trung thư tỉnh, Tây đài, *Nội sử tỉnh* v.v...

— Thành viên của *Nội các* là *Nội các* Đại học sĩ mà chức năng và quyền hạn của họ nói chung tương tự như Tể tướng.

— Dưới chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc, do uy quyền của Hoàng đế rất lớn, nên *Nội các* nhiều lần chỉ được tham dự việc cơ mật; nhận mệnh lệnh của Hoàng đế để ban bố và tập hợp tấu sớ để báo cáo lại với Hoàng đế, chứ chưa phải là Hội đồng Bộ trưởng như *Nội các* thời quân chủ lập hiến và dân chủ sau này.

Tháng 3—1988

(1) Rõ ràng là *Nội các* không có nghĩa là "các" ở bên trong.

QUAN HỆ BIỆN CHỨNG...

(tiếp theo trang 17)

Gaspardone các ông Võ Long Lê và Phan Huy Lê trích dẫn. Nhưng qua kiểm tra lại, chúng tôi thấy kiểu tiếp cận của Phan Huy Lê thật sự khó tin cậy, vì tư liệu được trích dẫn theo yêu cầu riêng, không khách quan... Vậy thử hỏi độ tin cậy đến mức nào đối với Phan Huy Lê khảo cứu về tác giả, văn bản, tác phẩm mà trong tay chỉ có độc bản sao chụp?

Chúng tôi đã xử lý những thông tin hiện có được, theo phương pháp hệ thống, liên kết các yếu tố bên ngoài—kênh thông tin, bao gồm phê phán khôi phục (critique de restitution và phê phán xuất xứ (critique de provenance) đưa đến hệ quả là: *Bộ Đại Việt Sử ký toàn thư—bản in Nội các quan bản, hiện ở thư viện hội Á Châu, Paris (theo tài liệu của Phan Huy Lê)* là do *Nội các* nhà Nguyễn in lại. Phan Huy

Lê đã giả tạo bản đó thành bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là việc làm sai lầm về khoa học và đối với di sản văn hóa dân tộc có vị trí hàng đầu này.

Chú thích

(1) Viết bài này tôi dựa vào tư liệu trong ĐVSKTT, Tập I; Nxb KHXH Hà Nội 1988. 372 trang, do ông Nguyễn Khánh Toàn viết lời giới thiệu; Ông Phan Huy Lê khảo cứu về tác giả, văn bản, tác phẩm; Ông Ngô Đức Thọ dịch và chú thích. Ông Hà Văn Tấn hiệu đính...

(2) *Đại Việt Sử ký toàn thư—Phan Huy Lê*, tr.38. Sách đã dẫn (Tác giả—Văn bản—Tác phẩm).

VỀ NIÊN ĐẠI BẢN «NỘI CÁC QUAN BẢN» CỦA SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU

VŨ MINH GIANG

I – Niên đại của mộc bản Quốc từ giám tàng bản.

Trước khi G s. Phan Huy Lê đưa về nước bộ in chụp bản NCQB, trong nước ta đã phát hiện được 7 bản in của sách DVSKTT. Đây là các bản mang ký hiệu thư viện VIIIV. 233), VS. 4. A. 3, VIIIV. 179, IIV. 118, A. 2691 và VHV. 1499. Các bản này trên bìa đều có dòng chữ «Quốc từ giám tàng bản». Căn cứ vào tự dòng và những chỗ khắc sai, khắc thiếu mang tính hệ thống, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng cả bảy bản trên đều được in từ một hệ mộc bản, nhưng vào những thời gian khác nhau.

Vấn đề đặt ra là mộc bản QTGTB được khắc vào lúc nào? Dựa vào đặc điểm hoàn toàn không kiêng húy của hai bản VIIIV. 2330 và VS. 4 cùng với hiện tượng đục các chữ phạm húy vua Nguyễn từ thời Gia Long đến Tự Đức trong các bản A. 3, VIIIV. 179, VH 118, A. 2691 và VHV. 1499 có thể rút ra kết luận: Mộc bản QTGTB phải được khắc trước năm 1807, tức là trước khi chế độ kiêng húy của nhà Nguyễn được thi hành một cách nghiêm ngặt, và *lớn tại ít nhất là đến cuối thời Tự Đức (1883)*. Căn cứ vào những sử liệu mà giới nghiên cứu đều quen biết ⁽¹⁾ thì QTGTB không thể là mộc bản khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697) của sách DVSKTT, bởi vì bộ ván của lần khắc này đã bị *thất tán hết từ trước năm 1800*. Không phải là mộc bản thời Chính Hòa, cũng không phải được khắc trước năm 1800, mộc bản QTGTB chỉ có thể được khắc trong khoảng thời gian từ 1800 đến 1807.

II – Niên đại của bản Nội các quan bản

Theo quan điểm văn bản học, quan trọng nhất của văn bản là phần chứa đựng nội dung văn bản. Ở đây chúng tôi tạm gọi là ruột sách. Vì vậy chúng tôi xin trình bày những ý kiến của mình trước hết từ vấn đề niên đại của phần đó.

1. Niên đại của ruột sách.

Nói tới việc giám định niên đại theo phương pháp văn bản học, có người nêu ý kiến cực đoan rằng phải giám định kỹ thuật giấy viết, mực in và coi đó là điều kiện tiên quyết. Đúng là trong hoàn cảnh phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật hiện nay, người ta đã áp dụng nhiều phương pháp mới vào việc giám định niên đại các văn bản. Nhưng nếu có một sự hiểu biết nào đó về văn bản học hiện đại thì có thể thấy cho đến nay việc giám định kỹ thuật đối với giấy và mực ngay ở những nước tiên tiến nhất (Mỹ, Liên Xô, Nhật, Pháp...) cũng vẫn đang trong thời kỳ thử nghiệm và cũng chưa có mấy kết quả khả quan. Chưa ở đâu trên thế giới coi phương pháp này là tiêu chuẩn chủ yếu (chứ chưa nói đến duy nhất) để giám định niên đại của một văn bản. Cái khó của kỹ thuật này trước hết là ở việc xây dựng tiêu chí giám định. Đặc điểm của giấy là nguyên liệu và kỹ thuật chế tạo mang tính địa phương rất cao, nhưng lại rất ổn định trong thời gian. Có thể ở một vùng nào đó chất liệu và kỹ thuật làm ra giấy trong thời gian vài ba thế kỷ chẳng có gì thay đổi. Làm thế nào có thể dựa vào kỹ thuật phân tích chất liệu và cách làm giấy để phân biệt niên đại hai văn bản trong khoảng thời gian ấy. Đây là chưa kể tới việc người đời sau dùng giấy đời trước để làm ra văn bản. Cho nên, với những văn bản in trên giấy chủ yếu phải dựa vào các phương pháp phân tích chính phần chứa đựng nội dung văn bản, kết hợp với những dấu hiệu khác do quá trình in ấn tạo ra để định niên đại. Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu niên đại của bản NCQB theo các phương pháp đó.

Chúng tôi đã tiến hành việc so sánh bản NCQB với các bản gần nguyên bản nhất của

(1) Đại Việt Sử ký tiền biên, Bắc thành học đường tàng bản, Đại Việt Sử ký tiền biên mục lục đề từ.

hệ QTGTB – bản VH.V, 2330 và VS. 4. Nếu xem qua chúng ta dễ nhận xét rằng trừ 69 tờ rõ ràng là in từ các ván gỗ khắc hoặc chép tay, tự dạng của bản NCQB giống hệt với hai bản kia. Cách bố trí chữ, dòng trong từng tờ cũng rất khớp nhau. Ở cuối tờ 3b của lời tựa cả ba bản đều có dòng chữ: «Chinh Hòa thập bát niên tuế tại Đinh sửu trọng đông cốc nhật». Những điều này chứng tỏ bản NCQB và một bản QTGTB có chung một nguồn gốc: một bản DVSKTT được khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697). Tuy nhiên khi đối chiếu từng tờ một theo cách lồng vào nhau để soi thì thấy tất cả các tờ của NCQB không trùng với các tờ tương ứng của 2 bản VH.V, 2330 và VS. 4. Các chữ tương ứng không trùng vào nhau và đặc biệt chênh nhau là hệ thống khung và dòng kẻ. Điều đó chỉ có thể giải thích là bản NCQB và các bản QTGTB đã được in ra từ hai hệ một bản khác nhau. Như trên đã trình bày, niên đại tương đối của một bản QTGTB được xác định trong khoảng 1800 – 1807. Trong thời gian đó không có lý do gì để người ta tiến hành khắc hai bộ một bản có cùng nội dung với khối lượng hàng nghìn tấm ván. Xét trên bản NCQB chúng ta có thể biết rằng một bản in ra nó phải được khắc trong thời kỳ mà chế độ kiểm huy của nhà Nguyễn không được thi hành nghiêm ngặt, tức là phải loại niên đại khắc một bản NCQB ra khỏi khung thời gian từ 1807 đến đầu thế kỷ XX. Đây là mới vết tới một yếu tố không kiểm huy của bản NCQB. Nếu chỉ dựa riêng vào yếu tố này tất sẽ có giả thuyết cho rằng một bản NCQB cũng có khả năng được khắc rất muộn vào những năm đầu thế kỷ XX, khi chế độ kiểm huy của nhà Nguyễn đã trở nên lỏng lẻo. Giả thuyết này không thể chấp nhận được cả về logique lẫn về lý thuyết văn bản học.

Về mặt logique, nếu chấp nhận giả thuyết này thì không thể giải thích được nhà Nguyễn cho khắc lại một bản DVSKTT – một bộ sử chỉ chép đến năm 1675, năm cuối của vua Gia Tông triều Lê, làm gì khi họ đã có bộ quốc sử hoàn chỉnh do chính các sử thần triều Nguyễn biên soạn xong vào năm 1884 – bộ «Việt sử thông giám cương mục», và họ còn có trong tay nhiều bản in của sách DVSKTT?

Về phương diện văn bản học, khó có thể tin được rằng một bộ một bản khắc «muộn mẫm» như vậy và đã in nhiều lần mà chỉ để lại cho chúng ta, theo hiểu biết của khoa học cho đến ngày hôm nay, chỉ có một bản in hoàn chỉnh duy nhất. Trong khi đó từ một bản «cổ» hơn – hệ QTGTB, lại để lại cả một thể thứ văn bản phong phú gấp nhiều lần.

Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang xét những yếu tố khác:

+ Những sai khác văn bản giữa NCQB và QTGTB.

Theo thống kê sơ bộ, giữa bản NCQB và 2 bản sớm của hệ QTGTB (VH.V, 2330, VS. 4) có 12 chỗ sai khác nhau quan trọng có ý nghĩa chuyển dịch văn bản. Những chỗ sai khác này nằm rải rác ở 6 quyển. Trong đó có một sai khác làm chuyển dịch cấu trúc, 4 sai khác do chênh nhau về số chữ và số nét trong các đoạn văn tương ứng, 7 chỗ còn lại là những chữ tương ứng khác nhau. Đặc điểm của 12 chỗ sai khác này là nếu đọc theo các bản QTGTB thì câu văn thành ra cụt, què hoặc trở nên vô nghĩa, khó hiểu. Có trường hợp làm sai hẳn nghĩa của sự việc. Trong khi đó nếu đọc theo bản NCQB thì tất cả các đoạn văn kể trên đều rõ ràng, thông nghĩa và đúng với sự việc. Có thể nêu ra vài thí dụ:

Trong phần đầu của bản NCQB, bài tựa in đầy đủ 7 chữ «Đại Việt Sử ký toàn thư tự», bài biểu dâng sách có đủ 8 chữ «Tiến Đại Việt Sử ký toàn thư biểu». Như vậy mới đúng. Hai chữ «tự» và «biểu» quan trọng ấy lại thiếu ở chỗ tương ứng của các bản QTGTB.

Ở tờ 1b NK 5, đoạn văn «chuyển tướng (將) kinh hải» trong các bản QTGTB là vô nghĩa. Còn theo NCQB là «chuyển tướng (相) kinh hải» thì câu thông nghĩa. Hay ở tờ 21b NK 5, trong câu «Di vương đệ nhị tử Xương Văn», chữ «đệ» phải viết như bản NCQB (弟) mới có nghĩa và đúng với sự việc. Còn nếu theo các bản QTGTB (弟) thì không thể hiểu được.

Tất cả những điều nêu trên cho phép đi tới kết luận: bản NCQB phải được in từ một bộ một bản có trước bộ QTGTB. Những sai khác làm chuyển dịch văn bản là do quá trình khắc sau gầy ra. Nói một cách khác, một bản NCQB cổ hơn một bản QTGTB.

+ Mối liên hệ của bản NCQB với bản Tây Sơn và bản Phạm Công Trứ,

Để làm sáng tỏ vấn đề niên đại của một bản NCQB, chúng ta hiện có hai tài liệu quan trọng. Thứ nhất là bộ «Đại Việt Sử ký tiền biên» do hai cha con Ngô Thì Sĩ và Ngô Thì Nhậm biên soạn, sau đó đem khắc in năm 1800 (chúng tôi gọi đây là bản Tây Sơn). Mặc dù khi bộ sách này được biên soạn, một bản đầu tiên khắc năm 1697 của sách DVSKTT «đã thất tán hết», nhưng chắc chắn bản in của sách vẫn còn. Theo nhà khảo cứu Trần Văn Giáp, bản TS đã biên soạn trên cơ sở DVSKTT⁽²⁾. Rất nhiều đoạn của bản TS lấy nguyên văn từ sách DVSKTT. Đây là một trong những cơ

(2) Trần Văn Giáp: Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, T. I, HN. 1970, tr. 76 – 86.

sở quan trọng để truy tìm hình ảnh đích thực của nguyên bản ĐVSKTT. Trong số 11 chỗ sai khác giữa bản NCQB với các bản QTGTB đã nêu trên, có 7 chỗ được phản ánh trong bản TS. Đồng chí Ngô Thế Long, sau khi đối chiếu tỷ mỉ đã đưa ra nhận xét rằng cả bảy chỗ mà bản NCQB khác với bản QTGTB lại hoàn toàn giống với bản TS. Điều đó chứng tỏ bản NCQB cùng loại với bản ĐVSKTT mà Ngô Thi Sĩ đã dựa vào để soạn ra bộ sử đời Tây Sơn, tức là loại bản có trước bản T.S.

Tài liệu thứ hai là một phần sách «Đại Việt Sử ký, bản kỷ tục biên» do nhóm Phạm Công Trứ biên soạn xong vào năm Cảnh Trị 3 (1665). Hiện nay chúng ta mới phát hiện được 49 tờ in thuộc BK q20, q21 và q22⁽⁶⁾. Đây chính là bản mà nhóm Lê Hy đã chỉnh lý, bổ sung và cho khắc mộc bản hoàn chỉnh vào năm 1697 với tên sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Ở tờ 21a và 27b BK 18 giữa bản NCQB và QTGTB có hai chỗ sai khác về nhận danh: Bản NCQB in là «Hiệp» (協) thì QTGTB in là «Trị» (治); Trong NCQB tên của ông họ Cao là «Ty» (齊) thì sang đến QTGTB thành ra «khả» (可). Trong hai đoạn tương ứng ở tờ 5a và 15a BK 21 của bản Phạm Công Trứ in là «Hiệp» và «Ty». Như vậy là bản NCQB có liên hệ trực tiếp với bản của Phạm Công Trứ.

Rõ ràng là đã đủ chứng cứ để thiết lập mối liên hệ chặt giữa bản NCQB với bản TS và bản Phạm Công Trứ. Nói một cách khác mộc bản NCQB phải được khắc trong khoảng từ sau bản Phạm Công Trứ (1665) đến trước bản TS. (1800).

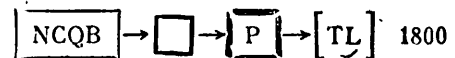
+ Về cấu trúc của bản NCQB.

Trong khi tất cả các bản thuộc hệ QTGTB đều theo cấu trúc ghép quyền 10 vào phần bản kỷ thực lục, tức là phần bản kỷ toàn thư chỉ gồm từ quyền 1 đến quyền 9, thì bản NCQB lại bố trí quyền 10 ở phần Bản kỷ toàn thư. Bản kỷ thực lục chỉ bắt đầu từ quyền 11. Cấu trúc này hoàn toàn phù hợp với lời tựa của Phạm Công Trứ và nguyên tác của Lê Hy — những người trực tiếp trông coi việc hoàn chỉnh bản thảo và đưa khắc ván in lần đầu tiên bộ sử này. Sự phù hợp này là chứng cứ nói lên tính nguyên bản của bản NCQB.

+ Về chất lượng của bản in.

Trong việc nghiên cứu theo phương pháp văn bản học, những dấu ấn của tình trạng mộc bản trên bản in cũng có thể coi là yếu tố dùng để nghiên cứu mộc bản. Chất lượng bản in là một trong những dấu ấn đó. Bản NCQB đang được lưu giữ ở thư viện Hội Á Châu (Paris) hiện nay là bản hoàn chỉnh duy nhất thuộc hệ này mà chúng ta biết đến. Ở Nhật Bản người ta có công bố một bộ ĐVSKTT được tập hợp lại từ nhiều bản in khác nhau,

trong đó có một bộ phận các nhà khoa học Nhật Bản đã chứng minh và khẳng định là được in từ một bản cổ nhất, khắc năm Chính Hòa 18⁽⁴⁾. Căn cứ vào hai tờ 21b và 22a NK 5 của bản Thiên Lý, có thể thấy rằng chúng là bản in cùng một bản với bản NCQB ở Paris. Xét tình trạng văn bản thì hai tờ in này thuộc một bản in muộn hơn bản Paris. Cũng căn cứ vào chất lượng in, chúng ta còn biết rằng ngay bản Paris cũng ra đời sau khi một bản đã in nhiều lần. Vì qua thống kê, số tờ mờ do chữ mòn đã lên tới 20% và số ván bổ khắc do ván cũ mục, một hay mất mát đã chiếm ~ 6%. Từ sự phân tích trên đây, chúng ta có thể phục dựng lại thể thức văn bản của hệ NCQB như sau:



Ở đây hình vuông mảnh nét là tượng trưng cho những lần in trước bản Paris — nguyên nhân dẫn đến tình trạng mòn, hỏng mộc bản.

[P] : bản Paris và [TL] : bản của trường Đại học Thiên Lý (Nhật bản).

Như vậy là bằng các chứng cứ văn bản học, chúng tôi đã đầy niên đại của mộc bản NCQB lên trước năm 1800 một thời gian khá dài. Và nếu như xét kết hợp tất cả các yếu tố, cùng với những tư liệu lịch sử tin cậy, chúng ta chỉ có thể rút ra một kết luận: Mộc bản NCQB chính là mộc bản sách ĐVSKTT được khắc lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697) và bản in đang lưu giữ ở Paris mà NXB KHXH đã cho công bố năm 1983 là một bản in từ mộc bản đó.

2. Về tờ bìa trong của sách.

Theo lý thuyết văn bản học, tờ bìa đầu và cuối của các sách cổ thường hay bị hỏng trước hoặc bị mất, do đó hay gặp trường hợp đời sau làm lại bìa. Vì vậy có hiện tượng ruột và bìa không có cùng niên đại: bìa muộn hơn ruột. Tuy nhiên, trong trường hợp cụ thể của bản NCQB thì không thấy có dấu hiệu ấy. Trước hết, tờ bìa nói tới ở đây là tờ in tên sách, được bảo vệ bằng một lớp bìa sơn cây dày nên ít chịu tác động gây hư hại do chuyển dịch. Nó lại là tờ hầu như không có thông tin với người đọc nên cũng ít chịu tác động hao mòn do sử dụng sách. Và lại, theo những kinh nghiệm chúng ta có được, hầu như chỉ thấy các bìa sách được làm lại theo lối viết tay, chứ chưa thấy hiện tượng khắc in lại riêng tờ bìa. Qua bức ảnh mẫu chụp với chất lượng

(3) Xem Ngô Thế Long: Thuyết minh về bản mới phát hiện của Phạm Công Trứ, TLĐM.

(4) «Hiệu hợp bản ĐVSKTT. Trần Kinh Hòa biên hiệu. Tokyo 1984, tr. 18.

tốt, chúng tôi nhận thấy màu ó vàng do thời gian của tờ bia trong vôi tờ đầu của bài tựa cũng như mức độ mủn nát ở rìa ngoài hai tờ đều rất giống nhau. Điều đó cho phép dự đoán rằng tờ bia trong này có khả năng là tờ bia nguyên thủy của sách. Một đặc điểm của tờ bia là trên trán có in 4 chữ Nội các quan bản. Đặc điểm này phân biệt nó với tất cả các bản in sau năm 1800 từ hệ mộc bản QTGTB. Năm 1934, Gaspadone đã từng thấy một bản ĐVSKIT rất cổ in từ ván in của Nội các (NCQB) (5).

Trong 6 chữ tên sách, đặc biệt đáng lưu ý chữ Việt viết theo lối đá thảo, một lối viết không thấy xuất hiện ở đời Nguyễn, trong khi đó lại có ở sách *Trùng san Lam Sơn thực lục* – một bộ sách được khắc vào năm Vĩnh Trị 1, 1676, rất gần với thời điểm khắc mộc bản Chính Hòa.

Có ý kiến nghi ngại cho rằng trong về đối ben phải: «Vựng lịch triều chỉ sự tích», chữ «sự» viết theo lối ngang dài là kiểu thấy phổ biến trong các sách thời Nguyễn. Liệu đây có phải là dấu ấn về niên đại muộn của bia sách không? Thực ra, chữ «sự» ngang dài và ngang ngắn là hai lối viết khác nhau và chúng có thể cùng tồn tại ở một thời. Tất nhiên, có thể thời này lối ngang dài trở thành thông dụng mà ở thời khác kiểu ngang ngắn lại được dùng phổ biến. Chẳng hạn trong sách *Ngự chế Việt sử tông luận* được khắc in năm Tự Đức 27 (1874), thời gian mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng lối viết «sự» ngang dài thịnh hành, thì qua thống kê ở 63 tờ của quyền thủ và quyền nhất chúng tôi đếm được 60 chữ sự viết theo cả hai lối; trong đó 7 chữ theo lối ngang ngắn và 53 chữ ngang dài. Điều đáng lưu ý là hai lối viết này cùng tồn tại trong một thời gian, thậm chí trong cùng một quyền sách. Nhưng sự xuất hiện của chúng không tùy tiện mà theo tính chất của văn bản chúng được sử dụng một cách nhất quán có dụng ý. Thí dụ, trong quyền thủ, bài tựa của vua Tự Đức được viết theo lối đá thảo rất đẹp thì 100% chữ «sự» thống kê được đều viết theo lối ngang ngắn. Trong khi đó, cũng ở quyền thủ, các chữ «sự» trong bài biểu của các quan Nội các lại thống nhất viết theo lối ngang dài.

Hiện tượng đồng thời tồn tại hai lối viết của chữ «sự» không phải chỉ có ở thời Nguyễn mà theo những tư liệu trong tay chúng tôi thì có cả ở thời Trần và thời Lê. Ở thời Trần, bên cạnh lối viết ngang ngắn thấy trong hầu hết các bia thì trên bia «Thanh Mai Viên Thống thập bị», dựng năm Đại Trị 5 (1362), tất cả các chữ «sự» đều viết theo lối ngang dài. Đến thời Lê Trung hưng, khi mà lối viết ngang ngắn đang được thịnh hành thì trên trán bia đình Kiều

Mai, xã Phú Minh, huyện Từ Liêm (Hà Nội), dựng năm Cảnh Trị 9 (1671), chữ «sự» trong dòng chữ «Phụng sự lưu truyền bi ký» lại là lối ngang dài. Hiện tượng đó còn thấy trên tấm bia «Đồng tây tự sự bi hậu thân ký», dựng năm Chính Hòa 12 (1691) ở xã Mai Thượng, huyện Hiệp Hòa (Hà Bắc).

Nêu ra những chứng cứ này để thấy lối viết chữ «sự» không thể dùng làm tiêu chí để dựa vào hiện tượng có mặt hay thiếu vắng của nó ở một trường hợp đơn độc mà có thể khẳng định hay phủ định niên đại nào đó của văn bản. Bởi vì nếu đơn giản như vậy thì đã có thể dùng chữ «Việt» ở bia sách để khẳng định niên đại Lê cho văn bản rồi. Mặt khác, chúng tôi muốn nêu ra một giả định có căn cứ là hai lối viết ngang ngắn và ngang dài của chữ «sự» là hai cách biểu hiện: trang trọng và thông thường. Ở thời Nguyễn, cách biểu hiện trang trọng là chữ «sự» ngang ngắn như đã thấy trong bài tựa của vua Tự Đức. Còn lối ngang dài, chiếm 88,3% những chữ đã được thống kê là lối viết thông dụng. Ở thời Lê-Trịnh, quy ước ấy rõ ràng là ngược lại. Trong hàng trăm chiếc bia mà chúng tôi nghiên cứu, chỉ trừ 1 bia «Phổ Quang tự hậu phật bi ký» dựng năm Long Đức 2 (1733) ở xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, có một chữ «sự» ngang dài ở phần nội dung. Còn lại những chữ «SỰ» ngang dài khác, như đã nói ở trên, đều nằm trong tên bia, khắc to trên trán. Chúng tôi cũng đã rút ngẫu nhiên 50 tờ của bản NCQB và đếm được 38 chữ «sự» thì 100% viết theo lối ngang ngắn. Trong khi đó ở bia – phần trang trọng cần phân biệt với lối viết thông thường, chữ «sự» lại được trình bày theo lối ngang dài. Quy luật này cũng phù hợp với chữ «Việt». Ở sách «Trùng san Lam Sơn thực lục» đã dẫn, chúng tôi tìm được 3 chữ «Việt». Hai trong số đó viết theo lối đá thảo. Chữ còn lại viết theo lối thường. Chữ «Việt» viết theo lối đá thảo ở đây chỉ có trong phần lời tựa (tờ 2a và 3a), còn chữ viết theo lối thường kia lại xuất hiện ở phần nội dung (tờ 10a, q. 3). Kiểm tra lại bản NCQB, cũng trong 50 tờ rút ngẫu nhiên khác, chúng tôi thấy cả 6 chữ «Việt» đều viết theo kiểu thường, chứ không phải kiểu đá thảo như ngoài bia.

Theo những chứng cứ và lập luận trên, hoàn toàn không có gì mâu thuẫn nếu cho rằng bia của bản NCQB có niên đại thời Lê-Trịnh.

Một dấu hiệu khác làm cho những người nghiên cứu bản NCQB cũng phải đề tâm suy nghĩ là hai dấu tròn in ở hai bên trán bia. Có

(5) E. Gaspadone, *Bibliographie annamite*, BEFEO T.34, 1934, Hanoi 1935, tr. 64–65.

người đoán rằng đó là dấu quan phòng của Nội các nhà Nguyễn. Sự đoán định đó chẳng qua là do chưa nghiên cứu kỹ sử liệu và văn bản mà thôi. Trong sách «Đại Nam hội điển sự lệ» và «Đại Nam thực lục chính biên», q. LXII có mô tả rất rõ con dấu này. Chỉ một chi tiết của sự khác biệt sau đây cũng có thể loại trừ giả định nêu trên: dấu quan phòng của Nội các Nguyễn bằng đồng có khắc 6 chữ «Sung biện Nội các sự vụ»⁽⁶⁾. Trong khi đó nhờ kính lúp phóng to, chúng tôi nhận thấy dấu in trên sách được khắc tay bằng gỗ và hoàn toàn không có chữ. Và lại, nếu là dấu quan phòng để làm tin những việc cơ yếu như được chép trong *Thực lục* thì chỉ có một, còn ở đây lại là hai, khắc theo nguyên tắc đối xứng gương, nhưng khi quay 2 π lại không trùng nhau.

Có người lại cho rằng nếu không phải là dấu quan phòng của Nội các Nguyễn thì con rồng trong dấu cũng là rồng Nguyễn. Chúng tôi đã tập hợp hình ảnh các con rồng tiêu biểu của thời Nguyễn để nghiên cứu thì thấy chúng có đặc điểm chung là mõm ngắn, mũi to, bờm, râu phân biệt và đuôi xoắn lại thành hình tròn có tua. Rồng trong hai con dấu ở đây hoàn toàn không có những đặc trưng ấy. Mũi dưới của chúng còn dấu hiệu của một cái lá cách điệu—rất gần gũi với phong cách rồng thời Lê, Phù trợ cho nhận xét đó là đám mây cuốn sơ đơn giản theo phong cách dân gian thế kỷ XVII–XVIII chứ không phải là những vòng mây cầu kỳ, phức tạp—đặc trưng cho thời Nguyễn.

Tóm lại, với tất cả những chứng cứ và lý lẽ nêu trên, có thể khẳng định rằng ý kiến nói bừa của bản NCQB có niên đại Nguyễn hoàn toàn không có căn cứ về mặt văn bản học, còn nếu định niên đại thời Lê cho nó thì không có điều gì mâu thuẫn.

III — Kết luận.

Tổng hợp tất cả các ý kiến đã trình bày, chúng tôi đi tới 4 kết luận sau đây:

1. Bản NCQB được lưu trữ ở thư viện Hội Á châu (Paris) là một bản in trực tiếp từ mộc bản được khắc năm Chính Hòa 18 (1697).

2. Bản in đó ra đời sau thời điểm khắc mộc bản khi gần 6% số văn đã phải khắc thay thế và khoảng 20% số văn đã bị mòn. Tính chất nguyên bản của nó là 94%.

3. Theo hiểu biết hiện nay của toàn bộ giới Phương Đông học thế giới, bản NCQB này là bản cổ nhất và đầy đủ nhất còn lại của sách ĐVSKTT. Điều đó không loại trừ khả năng trong tương lai có thể còn phát hiện thêm những bản in khác thuộc hệ văn này, kể cả những bản gần nguyên bản hơn bản này.

4. Vì tất cả những điều đã nêu, bản NCQB là di sản văn hóa quý giá của dân tộc. Việc nghiên cứu; dịch thuật, công bố nguyên bản nó là điều cần thiết và rất đang được khích lệ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu công trình này đòi hỏi phải có thái độ thực sự khoa học và ý thức trân trọng một di sản văn hóa lớn của dân tộc. Ai có thái độ trái với tinh thần đó thì cần phải có sự phê phán, nghiêm khắc.

(6) ĐNTLCB, T.9, HN, 1964, tr. 354.

CÂU « HOÀNG LÊ TRIỀU VẠN VẠN THỂ »

có hay không có trong Đại Việt Sử ký toàn thư, bản in « Nội các quan bản »

PHẠM THỊ TÂM

S AU khi « Đại Việt Sử ký toàn thư » tập I của nhà xuất bản Khoa học xã hội ra đời ít lâu, 5-1984 hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết viết bài *Góp phần giám định sách ĐVSKTT – bản NCQB* (viết tắt là *Góp phần – 1984*) gửi đến tạp chí Nghiên cứu lịch sử, cho rằng bản này được khắc in sau, năm 1829 là năm triều Nguyễn thành lập cơ quan Nội các. Đến 9-1985, hai tác giả sửa lại bài viết cũ, cho Nội các nhà Nguyễn cho khắc in ĐVSKTT – NCQB vào năm 1856 để cho các sử thần tham khảo khi làm sách « Khâm định Việt sử thông giám cương mục » (bài sửa này xin viết tắt là *Góp phần – 1985*).

Để phủ nhận niên đại Chính Hòa và chứng minh niên đại sau 1829 hay niên đại 1856, hai tác giả đưa ra một số luận cứ, trong đó có một luận cứ được hai tác giả coi rất quan trọng là ĐVSKTT – NCQB không có câu « HOÀNG LÊ TRIỀU VẠN VẠN THỂ » ở cuối phần Mục lục kỷ niên. Hai tác giả viết: « Việc không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thể* trong ĐVSKTT, bản NCQB là một yếu tố nữa nằm trong hệ thống văn bản học bên trong của sách đang được xem xét, cùng với *Lịch triều trong câu Vựng lịch triều chỉ sự tích*, càng làm tỏ rõ niên đại sau năm 1829 của văn bản... Việc có *Lịch triều* và vắng mặt câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thể* là bằng chứng hùng hồn khẳng định việc Nội các nhà Nguyễn cho khắc in lại sách ĐVSKTT như chúng tôi đã chủ trương (*Góp phần – 1985*).

Sự thực như thế nào?

Đúng là trong bản dịch -ĐVSKTT tập I, xuất bản năm 1983, cuối phần *Mục lục kỷ niên* (tr. 97) không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thể*. Nhưng ngay trong tập sách đó, bài khảo cứu « ĐVSKTT: Tác giả, Văn bản, Tác phẩm », tr. 41, khi miêu tả bản ĐVSKTT – NCQB, GS Phan Huy Lê đã viết rất rõ: ĐVSKTT kỷ niên mục lục, cuối có dòng *Hoàng Lê triều*

vạn vạn thể, (đáng tiếc là sách in sót chữ có và nhầm chữ *thể* ra chữ *tuế* nhưng điều thiếu sót đó đã được đính chính trong tập II, xuất bản năm 1985).

Năm 1985 tuy chưa có đính chính, nhưng khi thấy có sự khác nhau giữa phần dịch và phần miêu tả văn bản, thì về nguyên tắc khoa học, hai tác giả có thể kiểm tra, xác minh lại một cách rất dễ dàng là trực tiếp hỏi người dịch, người hiệu đính, người khảo văn bản: tất cả đều có mặt ở Hà Nội, hoặc xem lại bản sao chụp mà trong lời *Cùng bạn đọc* in ở đầu tập I đã nói rõ: GS Phan Huy Lê đã giao bản sao chụp đó cho Nhà xuất bản sử dụng, hoặc cần thận hơn nữa gửi thư sang nhờ Hội Á châu ở Paris kiểm tra lại từ nguyên bản đang được lưu giữ tại đây.

Nhưng hai tác giả đã không làm như vậy, lại dựa vào sự thiếu sót của bản dịch mà suy luận và khẳng định rằng bản chính không có câu đó. Ở chỗ này chúng tôi có thể tin những người làm sách đã tôn trọng sự thật, không có trong nguyên bản không bịa ra để đưa vào bản dịch (*Góp phần – 1985*). Từ khẳng định chủ quan đó, hai tác giả lại cho rằng GS Phan Huy Lê đã tự ý thêm câu này vào.

Điều đáng tiếc hơn nữa là sau khi điều thiếu sót của bản dịch đã được đính chính trong tập II, in năm 1985, nhưng trong những bài viết gần đây, hai tác giả vẫn khẳng định ĐVSKTT – NCQB không có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thể*. Từ đó, hai tác giả cho rằng bản NCQB do Nội các nhà Nguyễn in vào năm Tự Đức 9 (1856) để làm tài liệu cho các sử thần tham khảo khi viết sách KĐVSTGCM (*Góp phần – 1985*).

Trước hết, trong lập luận, hai tác giả đã tỏ ra gượng ép và tự mâu thuẫn. Gần đây, hai tác giả cho rằng ĐVSKTT – NCQB là bản in riêng cho các quan Nội các để tham khảo khi soạn KĐVSTGCM, nghĩa là chỉ « lưu

hành nội bộ"; nhưng phải đục bỏ câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*. Trong khi đó thì đề phần bác ý kiến của GS Phan Huy Lê cho hiện tượng không kiêng hủ của NCQB là một trong những đặc điểm của văn bản thời Lê Trung hưng, hai tác giả lại nói sách "lưu hành nội bộ" nên không cần kiêng hủ các vua nhà Nguyễn. Hai tác giả cũng xác nhận rằng: nguyên bản ĐVSKTT - ở các di bản Quốc tử giám tàng bản đều ghi câu này vào cuối mục lục kỷ niên tờ 11a (*Góp phần* - 1985). Như vậy là theo hai tác giả, các bản QTGTB lưu truyền rộng rãi vẫn có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế*, còn bản NCQB chỉ "lưu hành nội bộ", chỉ dùng tham khảo cho các sử thần thì lại phải đục bỏ câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* và không cần kiêng hủ các vua nhà Nguyễn. Làm sao lại có thể giải thích một cách tùy tiện và phi lô gích đến thế?

Nhưng điều cần bản cần xác định là sự thật ở bản NCQB có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* hay không?

Chúng tôi có đủ căn cứ để khẳng định câu đó một cách rất khách quan và dễ dàng:

- GS Phan Huy Lê khi viết bài khảo cứu in trong ĐVSKTT, tập I xuất bản năm 1983 và đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 - 4 năm 1983 đã miêu tả một cách cụ thể và vô tư vị trí của câu đó ở cuối phần ĐVSKTT, kỷ niên mục lục vì hoàn toàn không nghĩ rằng rồi đây sẽ có người loài nghi hay tìm cách phủ nhận nó.

- Bản sao chụp ĐVSKTT - NCQB do GS Phan Huy Lê mang về vẫn còn nguyên đó và ai cũng có thể trực tiếp kiểm tra câu đó đứng ở vị trí cuối phần kỷ niên mục lục, cụ thể là ở dòng thứ 7, tờ 11a của quyền đầu.

- Năm 1985 Viện Viễn Đông bác cổ đã gửi tặng Ủy ban Khoa học xã hội VN một cuốn microfilm bộ ĐVSKTT - NCQB, theo lời đề nghị của GS Viện Sĩ Nguyễn Khánh Toàn trước đó với tư cách là Chủ nhiệm UBKHXX và Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo công trình xuất bản ĐVSKTT. Cuốn microfilm này hiện nay do Viện Nghiên cứu Hán - Nôm quản lý và mọi người cũng có thể kiểm tra sự có mặt và vị trí của câu đó đúng như bản sao chụp do GS Phan Huy Lê mang về năm 1981.

- Bộ ĐVSKTT đã xuất bản ở Nhật, gồm có ba quyền, trong đó quyền thượng in năm 1984 có bài khảo cứu văn bản rất công phu của Trần Kinh Hòa. Tác giả bài khảo cứu đã miêu tả các bản in ĐVSKTT hiện lưu giữ ở Nhật và giành một đoạn miêu tả và phân tích

giá trị của bản in NCQB ở Paris, khẳng định đây là bản in cổ nhất mà đến nay đã tìm thấy, được in từ hệ thống ván khắc đời Chính Hòa. Tác giả cũng xác nhận ở tờ 11a quyền đầu, sau phần ĐVSKTT kỷ niên mục lục có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* (xem ĐVSKTT, quyền thượng, Tokyo 1984, tr. 16).

Gần đây, hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết lại cho rằng tờ có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* trong ĐVSKTT - NCQB có thể mới bị đánh tráo vào. Thật tôi không hiểu nổi tại sao lại có thể lấy sự suy diễn chủ quan như vậy để gán ghép một cách vô căn cứ cho người khác. Vả lại đánh tráo một tờ trong bản sao chụp thì còn có thể thực hiện được, nhưng làm sao có thể đánh tráo một đoạn có câu đó trong cả cuốn microfilm mà lại không để lại dấu vết cắt nối. Hơn nữa nếu không có câu đó trong nguyên bản NCQB ở Paris thì giải thích thế nào được việc Trần Kinh Hòa lại miêu tả nó trong bài khảo cứu trong bộ ĐVSKTT xuất bản ở Tokyo năm 1984.

Để chứng minh một cách triệt để hơn nữa, tôi xin lưu ý là ở tờ 11a này có hai chữ *Tông* không kiêng hủ ở dòng thứ nhất và dòng thứ ba thì rõ ràng là không thể lấy tờ đó trong bản QTGTB có kiêng hủ nhà Nguyễn để thay thế được. Còn bản QTGTB không kiêng hủ thì ở Hà Nội, tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm chỉ có bản VII-V 2330-2336, nhưng lại không có quyền đầu và các quyền phần ngoại kỷ, nghĩa là không có tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* để có thể đánh tráo. Chỉ có bản VS-4 tại thư viện Khoa học xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh là bản QTGTB không kiêng hủ có đủ quyền đầu, và các quyền ngoại kỷ, trong đó có tờ 11a có hai chữ *Tông* không kiêng hủ để có thể thay thế vào bản NCQB. Nhưng chỉ cần nghiên cứu kỹ và áp chồng hai tờ 11a của hai bản này lên nhau, chúng ta nhận thấy ngay chúng thuộc hai hệ thống ván khắc khác nhau và không thể đánh tráo cho nhau được. Tóm lại tờ 11a có câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* của bản NCQB thuộc hệ thống ván khắc thời Lê - Trịnh mà không một tờ nào tương ứng của bản in QTGTB hiện có trong nước có thể thay thế được.

Với kết quả kiểm tra và giám định trên đây, tôi thấy có đầy đủ cơ sở khoa học để khẳng định ĐVSKTT - NCQB có câu "Hoàng Lê triều vạn vạn thế". Và như vậy thì những phân tích, những kết luận của hai tác giả Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết dựa trên sự phủ nhận một cách chủ quan câu đó trong bản in NCQB là không thể chấp nhận được.

TÌM HIỂU HAI CHỮ « LỊCH TRIỀU » TRÊN BÌA SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ BẢN IN NỘI CÁC QUAN BẢN

TRẦN BÁ CHÍ

TRÊN trang bìa sách « Đại Việt Sử ký toàn thư », bản « Nội các quan bản » mà Nhà xuất bản Khoa học xã hội vừa cho ra mắt bạn đọc: tập I, năm 1983 (xem bản chụp bìa sách ở trang 64) và tập II, năm 1985, có rất nhiều vấn đề khoa học lý thú cần nghiên cứu. Riêng trong bài viết này, tôi chỉ nghiên cứu và bàn luận về ý nghĩa của hai chữ *lịch triều* trong câu phụ tán *Vùng lịch triều* chỉ sự tích được khắc in trên trang bìa đó.

Thông thường, hai chữ *lịch triều* vẫn được hiểu là các triều đại đã qua. Nhưng đi sâu vào nội dung và ý nghĩa, chữ *lịch* cũng có nhiều nghĩa và chữ *triều* cũng có thể mang nhiều giới hạn về thời gian khác nhau. Chúng ta vẫn thường nói triều Lý, triều Trần..., và cũng thường nói các triều vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông, Lê Hồng Đức... Do đó chữ *triều* trong nghĩa thông dụng đã được hiểu là triều đại tương ứng với thời kỳ làm vua của một dòng họ và cũng có thể giới hạn trong một đời vua.

Theo tôi, hai chữ *lịch triều* trong câu phụ tán ở bìa sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » bản in « Nội các quan bản » không có gì mâu thuẫn với thời điểm khắc ván in được văn bản học và sử liệu học xác định là năm Chính Hòa 18 (1697).

Sau đây, tôi không dùng lại ở cách hiểu thông thường mà đi sâu vào định nghĩa trong từ điển và các căn cứ thư tịch để góp phần làm sáng rõ ý nghĩa của hai chữ *lịch triều* đó.

1. Xem lại định nghĩa của hai chữ lịch triều.

Hai chữ *lịch triều* là một danh từ Hán-Việt, từ xưa tới nay người nước ta sử dụng nó theo đúng cách định nghĩa về nó trong các sách kinh điển. Tìm hiểu ở các từ điển lớn, chúng ta thấy chữ *lịch* và chữ *triều* đều được ghi rõ nghĩa gốc, nghĩa dân thân và những thói quen sử dụng về nó.

a) Riêng chữ **LỊCH** (歷): sách *Từ Nguyên* (trang 120, tập Thín) ghi định nghĩa ở 2 điểm

khi dùng về thời gian. Điểm 1 định nghĩa: *Lịch là chỉ sự việc đã qua*, như *kinh lịch*, *duyet lịch* (Quá đã, như *kinh lịch*, *duyet lịch*). Điểm 2 định nghĩa: *Lịch là chỉ những sự tích đã trải qua* (Di *kinh* quá chỉ sự tích đã):

Đối chiếu sách « Từ Hải » (trang 113, tập Thín) cũng định nghĩa như sách « Từ nguyên ».

b) Riêng chữ *triều* (朝): sách « Từ nguyên » (trang 40, tập Thín) ở nghĩa thứ 7 định rõ rằng: *Triều dùng chỉ một thời đại (khả dài trong lịch sử) như triều Hán, triều Đường v.v.. (Thời đại chỉ xưng, như Hán triều, Đường triều), lại dùng chỉ niên hạn một kỷ nguyên (của một đời vua) như nói triều Khang Hy, triều Càn Long, v.v... (Hầu nhất kỷ nguyên niên chỉ xưng, như Khang Hy triều, Càn Long triều). Sách « Từ Hải » cũng ghi thế.*

Tóm lại, qua định nghĩa về chữ *lịch* và chữ *triều* ở hai từ điển trên, ta thấy chữ *lịch triều* nói chung chỉ các triều đại đã qua. Còn vận dụng vào việc phân kỳ lịch sử thường được dùng theo ba quan niệm:

— Khi chỉ *triều đại* dài, như triều Hán, Đường, Tống, Lý, Trần, Lê v.v...

— Khi chỉ *niên hiệu một kỷ nguyên*, như triều Vĩnh Trị, Chính Hòa, Bảo Thái v.v...

— Khi chỉ *một triều vua trị vì*, như Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông v.v...

2. Quan niệm của các tác giả khi dùng hai chữ lịch triều.

Khái niệm *lịch triều* hay *lịch đại* là dùng để chỉ giới hạn của triều đại đã qua một cách tương đối, thường có sự rộng hẹp về thời gian, tùy thuộc quan niệm phân kỳ của tác giả ở mỗi tác phẩm. Nó khác với khái niệm *Hoàng triều*, *quốc triều*, *bản triều* thường chỉ triều đại đang tồn tại trị vì, một cách tuyệt đối. Trong các chữ có tính tuyệt đối tôi vừa nêu, thì chữ *Hoàng* có nghĩa đặc biệt được sử dụng khác hơn các chữ, nó thường còn được đứng trước tên nước, tên dòng họ vua. Do vậy, thường có các tên sách như sau:

– « Hoàng Minh thực lục » – Sách này do các sử thần thời Minh soạn.

– « Hoàng Thanh chức cống đồ » do Phó Hoàng, đời Thanh soạn năm Căn Long 16 (1751)

– « Hoàng Việt hội điển toát yếu » (ký hiệu A. 1446) soạn thời Minh Mệnh.

– « Hoàng Trần miếu hoàng đạo kinh biên » (bản gốc ở kho Tứ Mục).

– « Hoàng Lê ứng chế thi », sách in do Trần Công Hiến (? – 1886) soạn.

– « Hoàng Nguyễn thực lục hậu chính biên », in tại Quốc tử giám Huế.

Ta có thể khẳng định *Hoàng triều, quốc triều, bản triều* là chỉ triều đại do một dòng họ đang trị vì, còn khái niệm *lịch triều* là chỉ các triều đại đã qua, nhưng giới hạn thời gian có hai cách rộng, hẹp khác nhau. Khi dùng chỉ khoảng thời gian rộng, thì *triều* nói đây là triều Tống, triều Minh, triều Thanh, triều Lý, triều Trần, triều Lê v.v.. Khi dùng chỉ khoảng thời gian ngắn hẹp, thì chữ *triều* ở đây là chỉ triều Thái Tông, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông v.v.; và dùng cách nào là do tác giả thuyết minh rõ ở lời đầu sách. Về hiện tượng này, cách chép sử ở nước ta cũng như ở Trung Quốc đều thế cả. Xin đơn cử một vài tên sách:

Loại sách coi mỗi triều với thời gian rộng, thì có:

– « Lịch đại danh thần tấu nghị » do Hoàng Hoải, Dương Sĩ Kỳ đời Minh soạn, ghi sự việc từ thời Thương, Chu đến thời Tống, Nguyên.

– « Lịch triều thông lược » (gồm 4 quyển) do Trần Lạc đời Nguyên soạn, bình luận chính sự từ đời Phục Hy đến hết đời Tống.

– « Lịch triều tạp ký » do Lê Cao Lăng (Hương công thời Gia Long) ghi việc thời Lê.

– « Lịch triều hiến chương loại chí », do Phan Huy Chú (1782 – 1840) ghi sự việc thời Lê về trước.

Những bộ sách trên, rõ ràng tác giả đã quan niệm *lịch triều* không bao gồm triều vua đang trị vì mà tác giả đang sống.

Loại sách coi mỗi triều với khoảng thời gian ngắn, hẹp, thì có:

– « Lịch đại binh chí » (8 quyển) do Trần Phó Lương đời Tống soạn, bình luận việc binh từ thời Thành Chu đến hết thời Bắc Tống.

– « Đại Việt lịch triều đăng khoa lục » do các sử gia thời Lê sống vào thế kỷ XVIII soạn, chép các khoa thi Hội từ thời Lý đến các triều vua trong thời Lê.

– « Thiên Nam lịch triều liệt truyện đăng khoa bị khảo » của Phan Huy Ôn (1754 – 1786) chép các khoa thi Tiến sĩ từ Lý đến Lê Trung hưng.

Rõ ràng các tác giả trên đây là những người sống ở thời Lê, ghi chép các sự kiện lịch sử phần lớn ở các triều vua Lê, mà vẫn dùng hai

chữ *lịch triều*, thì trường hợp sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » được hoàn thiện việc biên soạn và khắc in thời Chính Hòa cũng đã dùng hai chữ *lịch triều* như quan niệm của các tác giả nói trên.

3. Vị trí hai chữ lịch triều trên bìa sách.

Xét hai chữ *lịch triều* trên đây, nằm trong câu phụ tán vế trên của thẻ biên ngẫu, khắc chữ nhỏ ở bên phải bìa sách, nó không phải là tên *đích danh* của bộ sách. Nó không cùng « vai vế » để đem so sánh với tên sách « Lịch triều hiến chương loại chí », hay sách « Lịch triều tạp ký ».

Tên *đích danh* của bộ sử in thời Chính Hòa là « Đại Việt Sử ký toàn thư », không có chữ *lịch triều*. Nếu nó là bản đến thời Nguyễn khắc lại toàn bộ, thì chắc hẳn ở trên hai chữ Đại Việt; phải khắc thêm hai chữ *tân thuyên* hoặc *tân khắc*, nếu là bản nhà Nguyễn đem ra khắc lại một số phần, thì trên đầu tên sách, ít ra cũng phải có hai chữ *trùng khắc*, *trùng thuyên* hay *trùng san*, hoặc không đổi tên thì cũng phải có bài thuyết minh in vào phần đầu sách. Đây là một thông lệ khắc in sách ở nước ta lâu nay đã làm. Xin nêu vài tên sách dẫn chứng:

– « Trùng thuyên tam giáo chính độ thực lục », ký hiệu Hán-Nôm: VHv. 756.

– « Trùng khắc Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục », ký hiệu Hán – Nôm: A. 2767.

– « Trùng khắc độc thư kinh » (khắc lại bản in Trung Quốc), ký hiệu Hán-Nôm: AC. 368.

– « Trùng san ngư đậu tân thư », (khắc lại theo bản in Trung Quốc), ký hiệu Hán-Nôm: AC. 642.

Tuy nhiên cũng phải lưu ý một điều: hình như xưa kia có quy định rằng nếu số văn khắc lại không quá 5% (bách phần chỉ ngũ), thì không phải ghi ở đầu tên sách hai chữ *trùng thuyên* hoặc *trùng khắc*, mà chỉ khắc ở tám văn mới một chữ *tân* (văn mới) vào chỗ mép bụng sách. Trường hợp này ta thấy ở sách *Đại Việt Sử ký tiền biên* thời Tây Sơn, khắc in vào năm 1800 đời Cảnh Thịnh, đến triều Nguyễn đem ra in, phải khắc lại 33 tám văn mới trong tổng số 703 tám. Tên sách vẫn để nguyên, chỉ khắc chữ *tân* (桑) vào các tám văn mới, nay vẫn thấy ở bộ sách *Đại Việt Sử ký tiền biên* với ký hiệu HV. 487 của thư viện Viện Sử học.

Trở lại trang bìa sách, ta thấy hai chữ *lịch triều* không đóng vai trò quan trọng, tên sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* khắc ở giữa trang không thêm chữ gì, chứng tỏ đó là bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697).

4. Hai chữ lịch triều trong văn đối ngẫu.

Cách trình bày trang bìa một cuốn sách chữ Hán thời xưa, thông thường cột giữa để tên

sách bằng chữ to, hai cột nhỏ ở hai bên khắc hai dòng chữ nhỏ. Dòng bên phải khắc họ tên, chức tước các tác giả, dòng bên trái khắc địa chỉ xuất bản cục hoặc nơi tàng bản. Bộ sử thời Tây Sơn đã trình bày theo cách này.

Đó là bộ «Đại Nam Sử ký tiền biên», tên sách khắc bằng chữ to ở giữa, dòng chữ nhỏ bên phải có sáu chữ: *Sử quán khâm phụng biên định*, và dòng chữ nhỏ bên trái cũng có sáu chữ: *Bắc thành học đường tàng bản*.

Cũng có một số bộ sách lại khắc tên tác giả, nơi tàng bản vào các tờ trong, còn bìa ngoài thì khắc hai câu tán ở hai bên cột tên sách. Bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư», bản khắc thời Chính Hòa cũng thuộc vào loại này, nghĩa là tên sách khắc chữ to ở giữa bìa, ở hai cột dọc hai bên chỉ khắc hai câu tán. Câu bên phải có sáu chữ: *Vượng lịch triều chi sự lịch*, câu bên trái khắc sáu chữ: *Cống vạn thế chi giám hành*⁽¹⁾. Nội dung hai câu này chỉ nhằm ca ngợi thêm giá trị của bộ sách.

Hai câu này thuộc thể văn biền ngẫu, mỗi một chữ trong câu, kể cả hai chữ *lịch triều* đều bị chi phối bởi luật bằng trắc của cách sáng tác câu đối thời xưa. Hai câu tán này cũng tương tự như hai câu tán ở trang bìa của một bộ sử khác ghi là:

«Luận lịch đại chi phế hưng»

«Tiêu ức niên chi hành giám»

Hai chữ *ức niên* ở trang bìa sách này cũng như hai chữ *lịch triều* ở trong trang bìa sách

Đại Việt Sử ký toàn thư in thời Lê-Trịnh, nó còn phụ thuộc vào thanh bằng trắc theo câu đối. Những câu ấy có 6 chữ thuộc loại đoạn đối (biền lục), buộc phải chọn bằng trắc ở chữ thứ 3 và chữ cuối (thứ 6), nên việc tác giả chọn được chữ *niên*, chữ *triều* có thanh bằng cũng đã khá vất vả. Hơn nữa hai chữ *hành*, *giám* (nghĩa là làm gương mẫu cho ?...) phải đặt sau hai chữ *ức niên* hay hai chữ *vạn thế* là thông nghĩa, còn hai chữ *sự lịch* hay hai chữ *phế hưng* phải được đặt sau hai chữ *lịch triều* mới thông nghĩa, rất khó thay vào đó một cặp chữ khác vừa hợp nghĩa vừa phải là *thanh bằng*. Chúng ta cũng cần thấy được những khó khăn đó của tác giả khi làm văn đối ngẫu.

Tóm lại, (dĩ nêu bốn căn cứ trên đây qua những suy nghĩ, những nhận xét khách quan, cho rằng hai chữ *lịch triều* trong câu *Vượng lịch triều chi sự lịch* không có mâu thuẫn và ảnh hưởng gì đến nhận định niên đại của bản in «Nội các quan bản» bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* là bản in thời Lê-Trịnh được in từ văn khắc năm Chính Hòa 18 (1697).

Xuân 1983

(1) Chữ này có âm *hoành* và *hành*, ở đây đọc là *hành*, có nghĩa là cái cân. Phạm Trọng Yêm thường nói: «Việc thường phạt là việc bắc cân, treo gương cho thiên hạ» (thường phạt, thiên hạ chỉ hành giám đã).

VỀ VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI...

(Tiếp theo trang 37)

Chú thích: A = ván 2330; B: ván thay A; G: ván thay B

' = thêm một dấu phẩy = có thay đổi 1 chỉ tiết

HÌNH VẼ SỐ II - BẢN KỶ 6

Bản A - 3 → Bản VHV - 179		
1a	A' 宗 chưa nút	A' 宗 đã nút
1b	A' 二色	A'' 二色
2b	A' 宗 終	A'' 宗 終
3a	A' 寺 Hơi nút	A'' 寺 nút rộng ra

HÌNH VẼ SỐ III - BẢN KỶ 4

Bản A. 2694 → Bản HV - 118		
1a	A' 大	A'' 大
1b	A' 原	A'' 原
2a	A 上	A' 上
3a	A'' nút hẹp	A''' nút rộng

NHẬN XÉT VỀ NIÊN ĐẠI VÁN KHẮC BỘ «ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ»

NGÔ THẾ LONG

HIỆN nay kho sách cổ của Viện Hán-Nôm và Viện Sử học có những bản «Đại Việt Sử ký toàn thư» (sau đây gọi là ĐVSKTT), sách in từ ván khắc. Nguyên sách này do sử quán đời Lê Chính Hòa soạn thảo ra, do Lê Hi chủ biên (sau đây gọi tắt là văn bản Lê Hi). Trong số những bản sách ta còn thì có bản khá đầy đủ, có bản thì tàn khuyết nhiều...

Qua xem xét các bản sách hiện có, chúng tôi thấy các bản sách ấy có đặc điểm đáng lưu ý như sau: Về nội dung: các bản có rất ít sự khác nhau. Ta có thể khẳng định rằng chúng là những dị bản của cùng một tác phẩm được các đời in đi in lại theo lối phục chế, không có ý sửa chữa nội dung, mà lại cố ý giữ lấy nguyên gốc. Người ta không hề rõ là khắc lại sách vào năm nào, đời nào như một số sách khác khắc lại đã ghi. Thậm chí câu khẩu hiệu chúc tụng đời Lê là «Hoàng Lê triều vạn vạn thế» (ở cuối mục lục kỷ niên), vẫn được giữ lại đầy đủ trong các bản in từ ván khắc ra biết chắc là ở đời Nguyễn.

Do có tình hình in lại theo cách phục chế, mà lại mặc nhiên, im lặng, không tự trình bày, giới thiệu, không ghi dấu vết gì, nên việc khảo sát để phân định niên đại của từng bộ ván được khắc để in ra từng bản sách hay từng nhóm sách trong số đã kể trên là khá khó khăn.

Mặc dầu vậy, cũng vẫn có một số dấu vết — tuy hiếm hoi — giúp ta có thể nhận ra sự khác nhau của các lần in đó. Trong bài «Khảo cứu» in ở đầu tập 1, bản dịch ĐVSKTT, Giáo sư Phan Huy Lê đã trình bày, đánh giá từng lớp văn bản với những luận chứng khá vững vàng, có sức thuyết phục. Nhưng do khuôn khổ một bài viết mang nhiều tính chất giới thiệu như vậy, tác giả khó có thể đi sâu phân tích kỹ càng những cứ liệu khác nhau.

Bài viết dưới đây, chúng tôi chỉ xin dựa vào một loại chi tiết về sự sai khác khi in lại. Đó là 7 chỗ khác nhau giữa các bộ ván in để cân nhắc xem bản sách nào trong số 8

bản kể trên có nhiều khả năng là bản cổ nhất được in ra từ bộ ván khắc gần đời Lê Chính Hòa?

Cần phải nói ngay rằng ở bài khảo cứu (trang 49 — 50), Giáo sư Phan Huy Lê đã có nêu lên vài chữ khác nhau rồi, và trong phần dịch chú ở tập 1, dịch giả Ngô Đức Thọ cũng có nêu một vài chữ nữa, nhưng cả hai vị kể trên đã dùng các chữ khác nhau đó làm cứ liệu để chỉ ra rằng ở đó nội dung văn bản có bị chuyển dịch, chứ không có ý dùng các dấu vết ấy để chứng minh cho niên đại của ván khắc.

Thực chất hiện tượng đó như thế nào?

Khi chúng tôi kiểm tra, so sánh các bản sách ĐVSKTT chữ Hán kể trên thì thấy:

1— Riêng bản «Nội các quan bản» (Bản do Giáo sư Phan Huy Lê chụp từ Pháp đem về) được in ở một hệ ván riêng.

2— Các bản có nhãn «Quốc tử giám tàng bản» thuộc một hệ ván riêng.

3— Trong hệ ván QTGTB này thì các bản A3, VHv 179, A2694, HV 118, VHv 1499 có các chữ kiêng tên húy các vua đời Nguyễn từ Gia Long cho đến Tự Đức (tức chữ Thi 時) chữ Nhậm 任 mà Tự Đức ban lệnh kiêng húy sớm nhất có thể vào năm lên ngôi 1848). Cho nên điều dễ nhận ra đầu tiên là: 5 bản có ký

(1) Thư viện Viện Nghiên cứu Hán-Nôm có các ký hiệu (6 bản): VHv 2330 đến VHv 2336; A3, VHv 179; A2694; VHv 1499. — Thư viện Viện Sử học có một bản, ký hiệu HV 118. Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn cũ, ký hiệu VS4. Ngoài ra, ở thư viện Hội Nghiên cứu Á Châu (Société Asiatique) tại Paris có một bản cổ, họ đã chụp phim tặng Viện Hán-Nôm. Giáo sư Phan Huy Lê cũng dùng bản ấy để khảo cứu, công bố. Như vậy là tổng cộng chúng tôi có được xem cả thấy 8 bản.

hiệu vừa kẻ phải tạm đề riêng ra, không thể coi là in từ đời Lê được⁽²⁾.

4- Vậy trong hệ thống QTGTB chỉ còn có bản VS4 hay VHv 2330 - 2336 không thấy có chữ kiêng húy đời Nguyễn như ở 5 bản trên.

5- Xem kỹ nữa thì thấy: Chính thân bộ ván in ra bản VHv 2330 - 2336 được dùng để in ra 5 bản A3. VHv 179, A 2694, Hv 118 và VHv 1499. Chỉ có điều là ở bộ ván in ra VHv 2330 - 2336, thì các chữ tên vua Nguyễn chưa bị cạy nét đi cho thành kiêng húy. Còn ở 5 bản sau đã được thợ cạy nét đi cho thành kiêng húy các vua Nguyễn. Ngoài ra các nét chữ khắc trong mỗi trang, các dòng kẻ, các khung viền là « in hệt », có thể chồng khít lên nhau không trệch hết nào ra ngoài. Điều đó nói lên rằng chúng cùng in từ một ván. Nhưng cũng có một số trang của 5 bản sau khác hẳn bản đầu, không chồng khít lên nhau được, vì rằng những trang đó được khắc lại - có thể do ván mòn, hỏng - nên khắc bổ sung. Điều này Giáo sư Phan Huy Lê đã có nêu.

Điều đáng chú ý nữa là: ở bộ ván ra đời sớm nhất của hệ QTGTB (đã in ra bản VHv 2330 và VS4) về cách bố trí các chữ trong một dòng, một trang, ở các tờ đều giống với Nội Các quan bản, và rất nhiều chữ giống NCQB đến từng nét. Điều này nói lên rằng người xưa đã dùng các tờ sách in của bản nọ áp ngược vào gỗ mà khắc tạo ra bản kia⁽³⁾. Đó là cách làm thông thường, giản tiện của thợ khắc, nếu ván bản không có gì cần sửa chữa. Ta có thể gọi là *phục chế* hay *sao phỏng*.

Tuy nhìn trên văn bản và so đo chúng với nhau, ta biết rõ có hiện tượng sao phỏng đó, nhưng chưa dễ xác định chắc chắn được rằng bản nào có trước bản nào.

Để làm sáng rõ vấn đề này, chúng tôi thấy có thể dựa vào các chỗ khác nhau giữa hai văn bản đó. Vì mặc dầu là sao phỏng với mục đích làm cho giống hệt, người ta vẫn đề lại ít nhất là 7 chỗ khác nhau giữa hai bản, như dưới đây:

Cách viết tắt trong bản kẻ này:

NK 2, 4a/9: Ngoại kỳ quyền 2, tờ 4a, dòng 9.

BK 1, 1b/9: Bản kỷ quyền 3, tờ 1b, dòng 9

Đi tìm những câu văn tương ứng đó ở bản «Đại Việt Sử ký tiền biên» ở đời Tây Sơn (sau đây gọi tắt là bản Tây Sơn)⁽⁴⁾, thì chúng ta lại thấy 7 chữ đó của NCQB hoàn toàn giống với bản Tây Sơn. (Do đó chúng tôi gọi là 7 chữ đồng văn với bản Tây Sơn).

Việc làm đó có ý nghĩa gì? Vì sao như vậy? Để hiểu điều này, chúng tôi thấy ở đây cần dùng

lại một chút để nói lại bản Tây Sơn là thế nào và vai trò của nó trong chuyện này ra sao?

Chúng ta được biết:

Thời Tây Sơn, vào năm Cảnh Thịnh (1798) vua (Nguyễn Quang Toản) có sai Ngô Thì Nhậm soạn bộ quốc sử mới. Ngô Thì Nhậm đã đem bản thảo bộ sử của thân phụ mình là Ngô Thì Sĩ soạn ra dâng lên, được nhà vua chấp thuận, giao cho thợ khắc in vào năm 1800. Sách ấy chỉ gồm phần Tiền biên (chép việc từ thời Hồng Bàng đến lúc giặc Minh về nước năm 1427) nên gọi là «ĐVSK tiền biên» (sự việc này được Trần Văn Giáp khảo cứu kỹ, viết trong cuốn «Tìm hiểu kho sách Hán Nôm» tập 1, trang 78-85. Thư viện quốc gia xuất bản năm 1970). Qua bài «Kim tiền» dẫn ở sách trên, ta biết thêm: bản Tây Sơn này là kết quả lao động của 3 thế hệ cha con, ông cháu Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Diên⁽⁵⁾.

Cách làm của các tác giả họ Ngô mà ta thấy ở bản Tây Sơn là: lấy tài liệu ở ĐVSKTT trước đó làm chính, bỏ bớt những chỗ « thừa », thêm một số chỗ « thiếu » và thêm nhiều lời bàn của Ngô Thì Sĩ. Chẳng hạn: bài Tổng luận của Lê Tung: cắt đoạn cuối; kỷ họ Hồng Bàng: cắt đoạn cuối; kỷ nhà Triệu: cắt đoạn cuối... v.v.... Tựu trung số đoạn cắt đi thì ít, số đoạn lấy lại thì nhiều, khiến cho bản Tây Sơn vẫn giữ được gần đủ bộ mặt sử liệu như ĐVSKTT.

Tất nhiên, bản Tây Sơn là một sách khác, có cách bố cục số quyển, số tờ khác với ĐVSKTT. Sự thêm bớt sử liệu, thêm lời bàn... làm cho số tờ bị đầy trượt khác đi, nên vị trí các chữ của câu văn mà bản Tây Sơn trích nguyên

(2) Chúng tôi nói tạm đề riêng ra vì phòng có một khả năng người đời Nguyễn dùng ngay ván đời Lê để lại, gảy bớt nét đi cho thành chữ húy đời Nguyễn và in ra chẳng? Nhưng xuống dưới sẽ thấy: 5 bản QTGTB đó được in từ cùng một bộ ván với bản VHv 2330, mà bản VHv 2330 được khắc sau năm 1800 (Tây Sơn, Cảnh Thịnh), bấy giờ đương nhiên sẽ khẳng định 5 bản ấy không phải là bản đời Lê.

(3) Hoặc là người ta chép ra một bản mới «giống hệt» bản Chính Hòa rồi áp ngược vào ván khắc ra bản «Quốc tử giám tàng bản»

(4) Thư viện Viện Nghiên cứu Hán-Nôm còn 1 bộ, ký hiệu A2/1-7. Nhiều thư viện khác còn sách này.

(5) Theo tiền truyện Ngô Thì Sĩ, do Trần Văn Giáp thuật ở sách đã dẫn, trang 102, thì năm 1776 (đời Lê) Ngô Thì Sĩ được sai hiệu đính quốc sử. Có lẽ cuốn ĐVSK tiền biên này được ông Sĩ khởi thảo trong dịp đó.

xi trong đoạn tương ứng ở ĐVSKTT ở hẳn khác chỗ với nguyên bản ĐVSKTT; còn bản khắc sao phỏng ĐVSKTT thì vẫn giữ đúng vị trí cũ.

Điều đặc biệt đáng lưu ý là bản Tây Sơn trích nguyên xi nhiều đoạn của ĐVSKTT chứ không chỉ lấy ý và đặt ra câu văn khác.

Do vậy ta có thể coi bản Tây Sơn như một cái kho bảo lưu nhiều mảnh nguyên dạng (đúng ra là nhiều đoạn nguyên văn) của ĐVSKTT ra đời trước nó.

Giờ đây gặp những chỗ sai khác giữa hai bản ĐVSKTT «sao phỏng lẫn nhau», ta đem so sánh những câu tương ứng ấy với bản Tây Sơn, bản nào đồng văn với bản Tây Sơn thì nó thuộc loại ra đời trước bản Tây Sơn. Kết quả so sánh đã cho thấy Nội các quan bản ra đời trước bản Tây Sơn.

Vừa qua, chúng tôi mới tìm lại được ở gia đình cụ Nguyễn Văn Huyền (cố Bộ trưởng Bộ Giáo dục) một phần sót lại của bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư» do nhóm Phạm Công Trứ tập đại thành, khắc in năm 1665.

Số TT	Bản	Cả câu (âm và nghĩa)	Vị trí ở NCQB	Vị trí ở Bản Tây Sơn
1	NCQB -	Nãi giả văn vương di (遣) thư tướng quân Long Lự hầu	NK2. 4a/9	NK2. 5a/2-3
	QTGTB-	Nãi giả văn vương khiến 遣... (Mời đây nghe tin ngài gửi thư cho tướng quân Long Lự hầu)		
2	NCQB -	Đồng thập nhị = nguyệt, Lâm Ấp khấu Giao Châu.	NK4. 9b/7	NK4. 16a/7
	QTGTB-	Đồng thập nhất — nguyệt, Lâm Ấp khấu Giao Châu. (Mùa đông, tháng 12 ⁽¹⁾ Lâm Ấp cướp Giao Châu)		
3	NCQB -	Chuyển tương 相 kinh hải (cùng nhau kinh sợ)	NK5. 1b/4	NK6. 1b/2-3
	QTGTB-	Chuyển tướng 將 kinh hải (vô nghĩa)		
4	NCQB -	Di vương đệ 弟 nhị tử, Xương Văn (lấy con thứ hai của vua là Xương Văn)	NK5. 21/7	NK7. 7b/7
	QTGTB-	Di vương đệ 弟 nhị tử Xương Văn (vô nghĩa)		
5	NCQB -	Giai di 已 quân Tam Kha (đều đã coi Tam Kha là vua)	BK5. 22a/5	NK7. 8a/3
	QTGTB-	Giai di 以 quân Tam Kha (đều lấy vua Tam Kha) — (Vô nghĩa)		
6	NCQB -	Tạo tự quán vu hương ấp phạm 九 bách ngũ thập số	BK2. 20b/6	BK2. 26b/6
	QTGTB-	Tạo tự quán vu ấp cửu 九 bách ngũ thập số (làm chùa quán ở làng quê gồm 150 chỗ/950? chỗ)		
7	NCQB -	Hà thị âm 歆 trăm tuần tử (Họ Hà uống thuốc độc chết theo)	BK3. 23a/3,5	BK3. 26b/9 và 30a/2
	QTGTB-	Hà thị Khâm 欽 trăm tuần tử (lời bàn của Ngô Sĩ Liên sau đó 2 dòng cũng thế nên (Hai chữ âm sai ra 2 chữ khâm) — vô nghĩa)		

Ghi chú: {
về vị trí từng chữ trong sách: } Do khắc mô phỏng, nên vị trí số tờ, số dòng ở QTGTB cũng giống như ở NCQB.

(Xem tiếp trang 74)

NIÊN ĐẠI BẢN IN «NỘI CÁC QUAN BẢN», SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ CÓ THỂ LÀ NĂM 1856 ĐƯỢC KHÔNG?

NGUYỄN QUANG NGỌC

Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết trong bài «Bản về niên đại sách Đại Việt Sử ký toàn thư, bản «Nội các quan bản» đã khẳng định với những lời lẽ thật danh thép rằng niên đại bản in Nội các quan bản sách «Đại Việt Sử ký toàn thư» là năm 1856. Sự thực có phải như vậy không? Vấn đề này cần phải được kiểm tra, giám định. Là một cán bộ chuyên ngành lịch sử Việt Nam cổ trung đại, hàng ngày tiếp xúc với sách «Đại Việt Sử ký toàn thư», tôi xin được làm công việc này.

Đọc kỹ cả bài viết đầy 38 trang đánh máy, và đặc biệt là phần viết chính về vấn đề này kéo dài từ trang 29 đến trang 32, tôi nhận thấy cơ sở tư liệu chủ yếu có ý nghĩa quyết định để các tác giả đi đến kết luận này là đoạn ghi chép sau đây của «Đại Nam thực lục»: «Sung chức Việt sử Tổng tài là bọn Phan Thanh Giản đem những công việc làm sử tâu xin: xin in nguyên bản bộ Đại Việt Sử ký phát giao cho để tra xét. Xin Viện Tập Hiền ở Nội các soạn ra những sách nên cần đủ để tra cứu. Xin phái người ra Bắc Kỳ tìm kiếm những sách đã sử của các nhà chứa riêng, và sự tích từ sau khi nhà Lê Trung hưng, cũng là những phá kỷ, tạp biên của các nhà có danh tiếng. Vua y cho» (Tập XXVIII, Chính biên, đệ tứ kỷ II. Bản dịch, NXB Khoa học xã hội, H. 1973, tr. 252).

Triệt để khai thác đoạn tư liệu đã dẫn ở trên, các tác giả đi đến một loạt phỏng đoán bổ sung: «Nội các quan bản» có nghĩa là «bản của quan Nội các», mà «bản của quan Nội các» thì có nghĩa là bản «lưu hành nội bộ», mà đã là «bản lưu hành nội bộ» thì không cần phải kiêng húy các vua chúa Nguyễn. Thế nhưng đây là bản in vào thời Nguyễn nên nó có thêm hai chữ «lich triều» và nó phải đục bỏ câu «Hoàng Lê triều vạn vạn thế»?

Trước hết, cần phải vạch rõ sự thiếu nhất quán và tự mâu thuẫn trong cách trình bày của Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết. Nếu đọc đề mục III «Sách Đại Việt Sử ký toàn thư, bản «Nội các quan bản» in vào năm 1856» (tr. 29), với các chữ «các bản in trước đó», «không được in lại» (tr. 29), «cho in lại» (tr. 31),

«bản in ra theo nguyên bản cũ»... thì người đọc nghĩ ngay rằng các tác giả đã dùng khái niệm bản in (tức là bản khắc đã có sẵn nay chỉ tiến hành in lại). Nhưng nếu đọc kết luận ở trang 31: «chúng tôi cho rằng sách «Đại Việt Sử ký toàn thư», bản «Nội các quan bản» đang được xem xét chính là bản sách do Nội các cung cấp và khắc in lại nguyên văn của bản «Đại Việt Sử ký toàn thư» cũ» thì các tác giả lại nói sang bản khắc mới rồi (thay nói một cách cụ thể là dựa vào bản «Đại Việt Sử ký toàn thư» cũ để khắc một bản mới). Dù đọc đi đọc lại nhiều lần đoạn sau đây, chúng tôi cũng không sao hiểu nổi các tác giả định nói về loại bản nào: bản in hay bản khắc in: «cũng như vậy, vì bản sách in ra theo nguyên bản cũ để tham khảo và không phải để lưu truyền, dù cho là học sinh Quốc tử giám, cho nên phải ghi vào tờ bìa kỷ niệm thật rõ là bản của Nội các. Và lại việc có thêm hai chữ lịch triều trong câu «vạn lịch triều chi sự tích» và đục bỏ câu «Hoàng Lê triều vạn vạn thế» ở cuối mục lục kỷ niên là hoàn toàn phù hợp với việc in lại sách này» (tr. 31), hay «vì đây là cuốn sách «lưu hành nội bộ» không cần thiết phải đục bỏ húy» (tr. 31). Trong cùng một bản khắc vừa có ghi vào, có thêm (tức là bản khắc mới) lại vừa có đục bỏ (tức là xử lý một bản cũ để in vào cũ) thì thật là quá sức lộn xộn.

Có phải sự nhầm lẫn trên là do các tác giả chưa phân biệt bản khắc và bản in hay họ chủ tâm viết như vậy. Vì những lời mà tôi vạch ra ở trên chỉ là những lời sơ đẳng và tôi tin rằng trình độ của các tác giả đầu đến nỗi phạm phải những lời sơ đẳng ấy, nên tôi nghĩ rằng có thể đây là thủ thuật trình bày. Để giải đáp bản khoản này, tôi đã tiến hành kiểm tra lại toàn bộ cơ sở tư liệu mà các tác giả đưa ra trong bài viết thì không thấy có chỗ nào nói tới bản khắc in, nhưng khi viết lời kết luận thì các tác giả lại đưa chữ khắc in vào. Để có lợi cho lập luận của mình, các tác giả cũng không ngần ngại sửa câu «không có lý do gì triều Nguyễn lại cho khắc in bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư» là bộ quốc sử của triều Lê» ở trang 49, dòng 6 tính

từ trên xuống, tạp chí Khoa học số 1 - 1985, thành câu « không có lý do gì để nhà Nguyễn in lại sách Đại Việt Sử ký toàn thư nữa » (tr. 30). Có ý kiến « khắc in » thành « in lại » để làm sai hẳn tinh thần bài viết mà các tác giả đang tìm cách phê phán; theo tôi điều này không còn là vấn đề khoa học nữa.

Vạch ra thực tế này, chúng tôi muốn đi đến sự phân định rạch ròi là sách « Đại Việt Sử ký toàn thư », bản mà Phan Thanh Giản xin vua Tự Đức cho in vào năm 1856 chỉ là bản in hay bản khắc in mới. Sách « Đại Nam thực lục » đoạn đã dẫn ở trên chép rành rành rằng đây là bản in (ấn loát) chứ đâu phải là bản khắc. Hơn thế nữa, theo thông lệ, nếu nhà Nguyễn cho khắc lại toàn bộ sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » (hay nói như Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết là « khắc in lại nguyên văn của bản « Đại Việt sử ký toàn thư cũ », (tr. 31) thì ở đầu tên sách phải khắc thêm hai chữ « tân thuyền » hoặc hai chữ « tân khắc ». Nếu tổ chức khắc lại dù chỉ là một phần không lớn, người ta vẫn phải khắc trên đầu sách hai chữ « trùng san », hoặc « trùng khắc » hoặc « trùng thuyền ». Kiểm tra lại sách « Đại Việt Sử ký toàn thư », bản « Nội các quan bản », chúng tôi hoàn toàn không thấy có những chữ trên. Nếu nghĩ rằng nhà Nguyễn tổ chức khắc mới một bộ sử của triều Lê dày hơn 2000 trang mà chỉ cần in ra 2 bản để tham khảo, trong khi đang có trong tay nguyên bản (tức là đang có trong tay bản in bộ sách này), thì ý nghĩ ấy sẽ hoàn toàn phi thực tế.

Thật ra chỉ trừ mấy câu kết luận chẳng hiểu từ đâu đưa vào, chứ trong suốt quá trình trình bày, Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết đều viết là Nội các nhà Nguyễn cho in lại nguyên bản sách « Đại Việt Sử ký toàn thư ». Vấn đề đặt ra là bản in năm 1856 sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » là in theo loại bản in nào: « Nội các quan bản » hay « Quốc tử giám tàng bản »?

Các tác giả cho bản in này là bản « Nội các quan bản » thời Nguyễn. Liệu có đúng như thế không? Trước khi đi vào phân tích nội dung, cần phải loại bỏ một giả thuyết phi lý rằng đây là bản « lưu hành nội bộ ». Nếu các tác giả chứng minh được năm 1856 Tự Đức cho phép khắc một bản mới sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » thì lập luận trên còn có thể có chỗ dựa, chứ đây lại là bản in theo một bản đã có sẵn từ trước thì đâu còn tính chất riêng của nó nữa mà lại gán cho nó là « bản nội bộ ». Vả lại đâu có là « bản nội bộ » như các tác giả mong muốn thì nó vẫn cứ phải tuân thủ các quy định của vương triều.

Nội các nhà Nguyễn được thành lập năm 1829. Từ đó đến năm 1856 chưa có lần nào Nội các cho khắc in sách « Đại Việt Sử ký toàn thư », Nhưng hãy cứ gạt tất cả những hoài

ngại đó sang một bên để thử đi sâu vào văn bản « Nội các quan bản » xem nó có thể là bản được khắc in trong khoảng thời gian từ năm 1829 đến năm 1856 được không? Bản in « Nội các quan bản », như mọi người đều biết, là bản không kiêng húy, mà vào thời kỳ này (các triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, đầu triều Tự Đức) chế độ kiêng húy của nhà Nguyễn lại hết sức cụ thể, chặt chẽ. Tổ chức khắc in một bộ sách đồ sộ trong điều kiện như thế mà lại không một chút doái hoài đến chế độ cấm kỵ ngặt nghèo của các triều đình quân chủ chuyên chế thì quả là điều không thể có được.

Nhưng không phải là Nội các triều Nguyễn thì có thể là Nội các thời Lê-Trịnh chăng? Chúng tôi cũng không nghĩ như vậy, vì theo như bài đề từ sách « Đại Việt Sử ký tiền biên » khắc in vào năm 1800 thì nguyên bản sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » đều đã thất lạc, nên không thể còn nguyên một bản « Nội các quan bản » triều Lê-Trịnh để đem in lại vào năm 1856. Như vậy sẽ có lý hơn khi nói rằng nguyên bản bộ « Đại Việt Sử ký toàn thư » mà Phan Thanh Giản xin in năm 1856 là bản « Quốc tử giám tàng bản » chứ không phải bản « Nội các quan bản ».

Một vấn đề khác có liên quan đến vấn đề này là có phải năm 1856 khi in sách « Đại Việt Sử ký toàn thư », nhà Nguyễn cho đục bỏ câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » hay không? Nói « đục bỏ » là các tác giả nói đến việc nhà Nguyễn cho in lại một bản cũ, mà một bản đó được khắc vào thời Lê hay chỉ ít cũng là do những người đời sau tôn phò nhà Lê tổ chức khắc. Thế thì dù cho câu « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » có bị đục bỏ đi chăng nữa thì các tác giả cũng không có lý do gì để đoán đây là bản khắc của Nội các thời Nguyễn (chỉ có thể nói được rằng đây là bản in thời Nguyễn, in từ một bản khắc trước Nguyễn).

Nhưng sự thực thì dòng chữ « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » vẫn là thực tế hiển nhiên trong bản « Nội các quan bản », mà bất cứ ai dù chỉ biết một ít chữ Hán thôi cũng vẫn có thể đọc được đầy đủ. Đây lại thêm một bằng chứng sinh động để bác bỏ niên đại 1856 mà các tác giả cố sức chứng minh cho bản « Nội các quan bản » sách « Đại Việt Sử ký toàn thư ».

Kết luận cuối cùng của chúng tôi là: trong thực tế không có bản khắc in cũng như bản in sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » mà Phan Thanh Giản xin in nguyên bản vào năm 1856, chỉ có thể là bản in và nguyên bản của nó cũng không thể là một bản « Nội các quan bản ». Niên đại bản in « Nội các quan bản » sách « Đại Việt Sử ký toàn thư » dù được giải thích là bản khắc hay bản in cũng không thể là năm 1856.

Tháng Ba. 1988

ĐỒ ÁN TRIỆN TRÒN KHẮC HÌNH RỒNG — MÂY IN TRÊN BIA SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ (Nội các quan bản)

CHU QUANG TRÚ

CON đầu triển tròn khắc hình rồng—mây in trên bia bộ sách «Đại Việt Sử ký toàn thư», dưới góc độ mỹ thuật có thể đọc được ở ngôn ngữ tạo hình những «từ» (hoa tiết và chi tiết của hình tượng) để rồi ghép thành câu, hoặc ngược lại từ đại thể về chi tiết, khả dĩ tìm được thời điểm ra đời của nó.

Trong đồ án hình tròn nhỏ, đường kính chừng 4cm, nghệ sĩ diễn tả rất rõ một con rồng chiếm chừng 2/3 hình ở phía sau có đàn xen mấy cụm mây nhỏ, phần còn lại ở phía trước nổi lên vài cụm mây nhỏ, nhưng đầy đủ cả đám và dải. Rồng và mây xoắn xuýt nhau, nhưng tách bạch rõ ràng, không che lấp nhau, dàn đều trên bề mặt hình, không gây tình trạng chỗ rậm rì và chỗ trống trênh. Tuy có 1 – 2 dải mây vờn trên thân với tia kéo dài để thoát ra cái ý rồng bay, toàn hình rồng vẫn rõ ràng, chứ không phải ẩn hiện trong mây. Lối tạo hình minh bạch, khúc triết này thấy phổ biến trên hầu hết các hình trang trí rồng—mây ở thời Lê (luôn gặp ở các bia đá), nó khác với quan niệm thông thường ở thời Nguyễn là rồng phải ẩn mình trong mây, chỉ hiện ra từng khúc, và do đó chỗ thì quá rậm, chỗ thì quá trống (diễn hình là hình rồng trên bộ Cửu đỉnh ở Huế).

Con rồng trên bia sách ĐVSKTT tuy trong tư thế nghiêm chỉnh đầu ngóc cao, thân mình uốn lượn, để vút đuôi lên trên, song đầu to với sọ tròn và gần như trọc tóc, mũi thắt lại với môi trên kéo dài như dải mây hay cụm lửa nhiều tia, râu cảm lại rủ xuống như một nhánh cây, cái tai to quá cỡ, thân mập và khúc uốn duỗi duỗi nhỏ dần thành đuôi... tạo nên một vẻ bình dị đến hài hước, khiến ta liên tưởng đến nhiều hình rồng trang trí ở bia đá nửa sau thế kỷ XVII (như bia «Hậu phật bi» ở chùa làng Lệ Mật—Hà Nội, năm Dương Đức 3—1674, bia «Hưng Khánh tự bi» ở chùa thôn Phúc Tá—Hải Hưng, năm Chính Hòa 15—1694, bia «Trùng tu thánh tự vị», năm Chính Hòa 10—1689, ở cả trang trí kiến trúc như ở đầu bày đình Thổ Tang—Vĩnh Phú, cuối thế kỷ 17...). Trái lại, nó rất khác với con rồng thời

Nguyễn đương bộ, trán bẹt như không có sọ mà tóc thì tua tủa, mặt dẹt dần, thân dài và mảnh mai, đuôi thường cuộn xoắn tròn với túm lông quay quanh (như ở bia «Bản phủ bi ký» ở đền các vua Trần, xã An Sinh—Quảng Ninh, năm Mậu thìn đời Tự Đức—1868, như ở nhiều bình hương đá thời Nguyễn...

Qua những đồ án hình rồng Lê và rồng Nguyễn dẫn ra trên đây, có thể kể thêm ở nhiều đồ án những con vật khác nữa (như phượng, lân, ngựa...), luôn có một loại mô-típ hỗ trợ là hình mây. Hình mây ở từng thời có khác nhau.

Ở đồ án rồng—mây trên bia sách ĐVSKTT có hai loại mây: Một loại vờn trên thân rồng và loại kia điền vào những khoảng trống cạnh rồng. Loại mây thứ nhất có 2 cụm ám vào thân rồng ở chỗ mọc ra cặp chân trước và chỗ mọc ra cặp chân sau, đều gồm có nhiều dải tia bay lên, gắn hữu cơ với thân rồng như túm lông mang ý nghĩa đôi cánh biểu hiện rồng đang bay mà ta luôn gặp trên những con rồng thời Lê đã dẫn ở trên (có niên đại nửa sau thế kỷ XVII). Trái lại sang rồng thời Nguyễn thì dường như không còn mây nữa. Loại mây này còn gặp trên một số con thú 4 chân như ở tượng các con nghê, và rõ nhất là trong nhiều hình «ngựa bay» chạm trang trí như ở hương án thờ sư Chuyết Chuyết, chùa Bút Tháp—Hà Bắc giữa thế kỷ XVII.

Còn loại mây thứ 2 ở những khoảng trống quanh thân con rồng thì đích thực là mây, vừa để lấp khoảng trống, vừa để biểu hiện bầu trời. Loại mây này được cấu tạo theo từng cụm nhỏ tách bạch riêng rẽ, độc lập với nhau, nhưng đều theo một nguyên tắc chung gồm vài cuộn xoắn liên kết nhau rồi bay ra một tua đuôi nheo. Ta cũng gặp loại mây này trên nhiều trang trí thời Lê, chẳng hạn quanh hình ngựa và lân ở cây hương đá chùa Linh Quang—Hải Phòng chạm năm 1719 và trên nhiều bia trước đó. Trái lại, trên nhiều đồ án trang trí thời Nguyễn như ở bia bản sách ĐVSKTT thời Tự Đức, ở bia đền Quan Thánh—Hà Nội khắc năm Thành Thái 5—1893... các

cụm mây này có một dải như dải lụa lượn vờn nối nhau thành mảng lớn. Ở một số đồ án rồng-mây khác của thời Nguyễn như ở trên bộ Cửu đỉnh - Huế, trên bát hương đá... có những cụm mây không nối nhau, nhưng vẫn từng đám ken dày đặc và thường phủ lên thân rồng xôm xốp, nhưng khá tinh như đề nguy trang cho rồng.

Con rồng ở bìa sách ĐVSKTT này là rồng 5 móng, từ thời Lê và cả ở thời Nguyễn nữa, thường được quan niệm là hình ảnh tượng trưng cho vua, không phổ biến, hay gặp trên những hiện vật gần với vua, song trên toàn thể - như đã phân tích ở trên - lại phóng túng, bình dị, thậm chí hài hước gần gũi với nghệ thuật dân gian, phù hợp với một trào lưu nghệ thuật dân gian nở rộ ở các đình làng vào thời Chính Hòa (hay rộng hơn là cuối thế kỷ XVII đầu XVIII). Toàn đồ án trình bày dứt khoát, rõ ràng, đường nét và hình khối to, khỏe, quen thuộc với mỹ thuật thời Lê; trái lại khác với đồ án rồng thời Nguyễn thường

rậm rạp, uốn khúc, lẫn rờn với mây, nét và hình đều ảo ảo.

Tóm lại, bằng ngôn ngữ tạo hình, tuy đề tài rồng-mây quán xuyên suốt từ thời Lý đến thời Nguyễn, ở hình khắc trên bìa sách ĐVSKTT này có những chi tiết thấy khá sớm, song cơ bản trên sự tổng hợp toàn thể, có thể đặt nó vào khoảng cuối thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII là hợp lý hơn cả.

Có lẽ cũng cần nói thêm: Hai hình triện tròn ở 2 bên trong bìa có hình dạng đối nhau và về chi tiết không hoàn toàn giống nhau, nên là 2 hình khắc khác nhau nằm trong bố cục chung của trang bìa nhằm trang trí, chứ không phải là 2 con dấu đóng sau mang tính pháp lý. Nếu là con dấu thì liệu có cần phải 2 con ngược nhau không? và phải thật chính xác để khó làm giả, cả việc đóng 2 con dấu thật cân gần như đối xứng cũng ít khả năng xảy ra. Nếu có nguyên bản thì việc xác minh triện tròn này là đồ án trang trí hay con dấu pháp lý sẽ dễ dàng hơn.

NHẬN XÉT VỀ NIÊN ĐẠI...

(liếp theo trang 93)

Ở quyền 21, tờ 5a, dòng 9 và tờ 15a, dòng 9, bản Phạm Công Trứ, chúng tôi thấy có hai chữ Hiệp 洽 và Ty 司, mà bản NCQB chép đúng là Hiệp và Ty, còn QTGTB (Bản kỷ quyền 18, tờ 21a, dòng 7 và tờ 27b, dòng 9) truyền nhau khác sai thành Trị 治 và Khả 可, (do dạng chữ gần giống nhau). Điều đó có ý nghĩa gì? - Hai chữ Hiệp và Ty thuộc loại nhân danh (Hiệp là Hiệp quận công, Ty là ông họ Cao, tên Ty). Theo nguyên lý văn bản học, người làm sách đời sau sao chép sách đời trước, họ có thể làm cho văn bản sau sai khác một số chữ so với bản trước, Nếu câu chữ ở bản trước có lỗi về ngữ pháp hoặc là câu văn có nghĩa thì sự sai khác đó là do sửa chữa có ý thức. Nếu câu chữ ở bản trước không thuộc loại lỗi ngữ pháp hay câu văn có nghĩa thì đó là chép sai do vô tình.

Ở đây, sự sai khác là loại nhân danh, và hình dạng chữ Hiệp Tới trị, Ty với Khả gần giống nhau, nên đó không phải là sự sửa chữa có ý mà là sai do vô tình. NCQB không sai, chứng tỏ nó gần với bản Phạm Công Trứ, nó chép đúng bản có trước nó. Còn QTGTB chép sai do vô tình.

Sự kiện đó cũng chứng minh rằng QTGTB sao phỏng lại NCQB, do vô tình làm sai chữ đó, chứ không có lý do gì để cho rằng NCQB sao phỏng lại QTGTB, và người làm sách NCQB đã tìm ra hai chữ sai để đính chính lại được. Điều đó cũng có nghĩa là NCQB có trước QTGTB.

Tóm lại: Nội các quan bản được in ra từ một hệ ván riêng, có trước bản Tây Sơn. Các thông tin khác thì cho biết từ thời cuối Lê, cụ thể là từ khi Lê Hi soạn ra bộ ĐVSKTT, đến khi có bản Tây Sơn, ta chỉ thấy chép có một lần khắc ván in bản Lê Hi vào thời Chính Hòa. Vậy NCQB được in từ hệ ván Chính Hòa là phải.

Nếu trong hơn 1200 tờ sách của NCQB có một số tờ nào đó được in ra từ các tấm ván được khắc muộn hơn về sau, vào đời Cảnh Hưng chẳng hạn (mà biên niên sử không ghi chép, vì coi đó là việc thường, việc tất nhiên, ván mòn thì khắc bổ sung vào...), thì những tấm đó cũng có thể coi là thuộc hệ ván Chính Hòa. Và vì vậy, toàn bộ nội dung NCQB cũng không phải là sản phẩm đời Nguyễn.

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH NIÊN ĐẠI BẢN IN “NCQB”

BỘ ĐVSKTT của Hội đồng khoa học, khoa

Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

«Đại Việt Sử ký toàn thư» gồm 24 quyển là bộ quốc sử lớn và có giá trị của dân tộc ta-do nhiều nhà sử học nổi tiếng kế tiếp nhau biên soạn. Bộ sử được nhộm Lê Hy hoàn thành công việc chỉnh lý, biên soạn và khắc ván in (mộc bản) toàn bộ lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697).

Năm 1981, nhân dịp sang công tác ở Paris, Giáo sư Phan Huy Lê được thư viện Hội Á châu (Société asiatique) tạo điều kiện cho phép nghiên cứu một bản in cổ của «Đại Việt Sử ký toàn thư» mang danh hiệu «Nội các quan bản» do Hội Á châu lưu giữ, và đã mang một bản sao chụp về nước.

Nhận thấy đây là bản in cổ từ thời Lê-Trịnh mà trong nước chưa có, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội lúc đó là Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn quyết định giao cho nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản lại bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư» gồm phần dịch và phần chụp in nguyên văn chữ Hán theo bản «Nội các quan bản».

Gần đây có người gửi thư và bài phản đối chủ trương xuất bản bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư», cho rằng bản in «Nội các quan bản» là «của giả», là «vô giá trị», là bản in muộn sau năm 1829 hay năm 1856...

Là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học của một trường Đại học quốc gia, lại có hai thành viên tham gia công trình theo lời mời của Ủy ban Khoa học xã hội là Giáo sư Phan Huy Lê và Giáo sư Hà Văn Tấn, chúng tôi tự thấy có trách nhiệm phải góp phần làm sáng tỏ vấn đề này trước các cơ quan của Đảng và Nhà nước, cũng như trước công luận.

Ngày 7 tháng 2 năm 1988, Hội đồng khoa học Khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã quyết định thành lập Tiểu ban giám định văn bản «Đại Việt Sử ký toàn thư» gồm:

Giáo sư Phan Đại Doãn

Giáo sư Phạm Thị Tâm

Tiến sĩ Vũ Minh Giang

Phó Tiến sĩ Nguyễn Quang Ngọc

Giảng viên Nguyễn Gia Phú

Giảng viên Trần Bá Chí

Tiểu ban giám định đã nghiên cứu, kiểm tra và xác minh lại tất cả những vấn đề liên quan đến niên đại và giá trị của bản in «Nội các quan bản» bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư».

Sau hơn một tháng làm việc khẩn trương, ngày 17 tháng 3 năm 1988, Tiểu ban giám định đã trình bày trước Hội đồng khoa học Khoa Sử sáu bản báo cáo và một bản kết luận tổng quát.

Sau khi nghe báo cáo của Tiểu ban giám định và thảo luận, Hội đồng khoa học Khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhất trí kết luận như sau:

1. Bản in «Nội các quan bản» bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư» là bản in cổ nhất của bộ quốc sử này mà cho đến nay trong nước chưa tìm thấy. Có đủ căn cứ khoa học để kết luận rằng đó là bản in từ hệ thống ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697) và được in trong thời Lê-Trịnh.

2. «Đại Việt Sử ký toàn thư» bản in «Nội các quan bản» là một văn bản cổ có giá trị, một di sản của văn hóa dân tộc. Vì vậy chủ trương của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam cho xuất bản và chụp in lại nguyên văn chữ Hán bản in «Nội các quan bản» để nhân bản và lưu truyền một văn bản cổ của «Đại Việt Sử ký toàn thư» là chủ trương rất đúng đắn cần được hoan nghênh và ủng hộ.

3. Những lý lẽ đưa ra để phủ nhận niên đại thời Lê-Trịnh và giá trị bản in «Nội các quan bản» bộ «Đại Việt Sử ký toàn thư», cho đó là bản in từ ván khắc sau năm 1829 hay năm 1856, là «của giả», là «vô giá trị»... đều không có căn cứ khoa học.

Hà Nội ngày 17 tháng 3 năm 1988

KẾT LUẬN CỦA TIỂU BAN GIÁM ĐỊNH VĂN BẢN BỘ ĐVSKTT, BẢN NCQB

SAU hơn một tháng thực hiện nhiệm vụ được giao là giám định văn bản bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản*, Tiểu ban đã thống nhất ý kiến về những vấn đề sau đây:

1. Vấn đề *Nội các*. Dựa theo các thư tịch cổ của Việt Nam như *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Đại Việt Sử ký tục biên*, *Lịch triều tạp kỷ*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (những đoạn

liên quan đều có bản sao chụp kèm theo), đối chiếu với một số tư liệu quan chế Trung Quốc thời Minh. Thanh; Tiểu ban khẳng định là ở thời Lê-Trịnh, chậm nhất là năm 1673, đã có cơ quan Nội các nằm trong cơ cấu trung khu của Phủ Chúa. Các tư liệu còn cho biết qui chế, phạm phục của các quan vào «nhập các», thành phần quan ở Nội các... Như vậy Nội các không phải chỉ đến thời Nguyễn mới có, mà đã thực sự tồn tại trong thời Lê-Trịnh. Bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* mang danh hiệu *Nội các quan bản* là không mâu thuẫn với niên đại thời Lê-Trịnh.

2. Vấn đề kiêng húy. Từ thời Lê Chiêu Tông (1516 - 1522) triều đình đã ban hành thể lệ kiêng húy cho phép «phạm khi làm văn và in sách, đều không cấm, tiếng đọc đều phải tránh». Từ đó các văn bản thời Lê Trung hưng không phải kiêng húy hoặc kiêng húy không chặt chẽ như thời Lê sơ trước đây hay thời Nguyễn sau đây. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản* không kiêng húy, kể cả lời tựa của Lê Hy; điều này rất phù hợp với qui chế thời Lê Trung hưng. Vào thời Nguyễn, từ năm 1803 bắt đầu ban hành qui chế kiêng húy và từ năm 1807 trở đi qui chế kiêng húy rất chặt chẽ. Bản in *Nội các quan bản* không kiêng húy không thể là văn bản khắc in năm 1856 hay thời Minh Mạng, Tự Đức nói chung.

3. Vấn đề câu «Vượng lịch triều chi sự tích»
Ở trang bìa bản *Nội các quan bản* có 6 chữ *Vượng lịch triều chi sự tích* được khắc song song với câu *Cống vạn thế chi giám hoành*. Ở đây chữ *lịch triều* không phải chỉ riêng các triều đại trước kia mà kể cả triều đại kế tiếp cùng đồng thời với tác giả, tác phẩm. Định nghĩa trong các từ điển như *Từ nguyên*, *Từ hải* và nhiều căn cứ thư tịch học (như các tên sách *Đại Việt lịch triều dâng khoa lục*, của Nguyễn Hoãn, Võ Miên...; *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích; *Lịch triều sách lược* của Trần Công Hiến...) cho phép xác định như vậy. Do đó không thể căn cứ vào chữ *lịch triều* để phủ nhận niên đại thời Lê Trung hưng của bản in *Nội các quan bản*.

4. Vấn đề câu «Hoàng Lê triều vạn vạn thế».
Theo sự kiểm tra của Tiểu ban, câu *Hoàng Lê triều vạn vạn thế* đích xác có trong bản sao chụp (photocopie) hiện lưu giữ tại nhà xuất bản Khoa học xã hội Việt Nam và bản vi phim (microfilm) do Pháp gửi tặng Việt

Nam hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán-Nôm. Bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, quyền thượng xuất bản ở Tokyo, Nhật Bản năm 1984 cũng xác nhận nguyên bản *Nội các quan bản* ở Paris có câu này.

5. Cái gọi là bản khắc in năm 1856. Năm Tự Đức 9 (1856) có chỉ dụ biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Để chuẩn bị cho việc biên soạn, Tự Đức cho ấn loát bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Sách *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, quyển 14, tờ 54a chép rõ là *ấn loát*, có nghĩa là in tại, chứ không phải là khắc ván mới.

6. Vấn đề văn bản học. Có ý kiến đòi phải phân tích chất liệu giấy và mực để xác định niên đại bản in *Nội các quan bản*. Muốn xác định niên đại bằng phương pháp đó thì phải xây dựng được thang chuẩn. Trong điều kiện hiện nay, không những ở nước ta mà ở nhiều nước tiên tiến vẫn chưa xây dựng được thang chuẩn đó.

Về con dấu ở hai bên chữ *Nội các quan bản* của tờ bìa, có người cho là dấu quan phòng của Nội các nhà Nguyễn. Dấu quan phòng của Nội các triều Nguyễn được qui định rõ về kích thước, chất liệu, chữ khắc, có ghi rõ trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam hội điển sự lệ*. Con dấu trên tờ bìa *Nội các quan bản* không mang những đặc điểm đó, rõ ràng không phải là con dấu quan phòng của Nội các nhà Nguyễn.

Một điều cần lưu ý khi xác định niên đại một văn bản là không thể chỉ tập trung vào tờ bìa, mà phải xem xét toàn bộ văn bản và nội dung bên trong. Để xác định niên đại văn bản *Đại Việt Sử ký toàn thư*, chúng tôi đã phân tích một cách tổng hợp các căn cứ về văn bản học, sử liệu học và các ghi chép trong sử biên niên. Do đó có nhiều căn cứ vững chắc để xác nhận bản *Nội các quan bản* là thuộc thời Lê-Trịnh; được in từ hệ thống ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697), có thay thế một ít ván khắc đã bị hư hỏng hay thất lạc (khoảng 5%).

Từ việc làm sáng tỏ những vấn đề trên. Tiểu ban chúng tôi kết luận: bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư*, bản *Nội các quan bản* là một văn bản thời Lê-Trịnh, văn bản cổ nhất của bộ quốc sử này mà đến nay chúng ta biết được.

Hà Nội ngày 14 tháng 3 năm 1988

THÔNG BÁO

Kết quả cuộc Hội thảo về cuốn "Đại Việt Sử ký toàn thư — NCQB"

I—Lý do và mục đích của cuộc Hội thảo:

Ngày 10 tháng 2 năm 1987, ông Lê Trọng Khánh (hiện ở phòng 27, nhà C7, Giảng Võ) đã gửi tới đồng chí Trần Xuân Bách—Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng—một đơn khiếu tố về cuốn *Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản* do Giáo sư Phan Huy Lê mang 1 bản sao chụp từ Paris về nước năm 1981, nhà xuất bản Khoa học xã hội dịch in tập I, năm 1983, tập II, năm 1985, vì ông Khánh cho đó là "ngộ nhận di sản, lấy hàng giả làm của thật". Một vài người khác, như ông Bùi Thiết—hiện là cán bộ Viện Văn hóa, Bộ Văn hóa—cũng có cùng quan điểm với ông Lê Trọng Khánh.

Để giải quyết đơn khiếu tố của ông Lê Trọng Khánh, đồng thời làm sáng tỏ những vấn đề tranh cãi xung quanh cuốn sách nói trên, theo chỉ thị của đồng chí Trần Xuân Bách, và sự chỉ đạo của Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã mời một số chuyên gia am hiểu vấn đề tham gia vào ban giám định văn bản. Đó là Giáo sư Nguyễn Tài Cần, cán bộ giảng dạy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Giáo sư Văn Tân, nguyên chuyên viên Viện Sử học đã về hưu, Giáo sư Trần Nghĩa, Viện trưởng Viện Hán-Nôm, Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Quang Hồng, Phó Viện trưởng Viện Hán-Nôm (Giáo sư Bùi Văn Nguyên, cán bộ giảng dạy trường Đại học Sư phạm Hà Nội cũng được mời, nhưng vì lý do gia đình đột xuất, nên không tham gia).

Sau một thời gian khảo cứu kỹ lưỡng (từ tháng 10—1987 đến tháng 3—1988), các chuyên gia đã lần lượt nộp bản nhận xét của mình cho Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Ban Khoa giáo Trung ương.

Nhiều cán bộ nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hóa) v.v... vì biết sự việc xảy ra, cũng đã tự gửi tới Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam

các bản tham luận của mình. Riêng khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội còn gửi tới Ban Khoa giáo Trung ương và Ủy ban Khoa học xã hội một văn bản giám định và một văn bản kết luận của Hội đồng khoa học.

Chính trên cơ sở đó, sau khi xin ý kiến của đồng chí Trần Xuân Bách và Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã quyết định tổ chức cuộc hội thảo nhằm mấy mục đích:

1. Xác định niên đại văn bản và giá trị của cuốn *Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản*.
2. Làm rõ đúng, sai nội dung đơn khiếu tố của ông Lê Trọng Khánh.
3. Đề xuất kiến nghị về hình thức sử dụng các tài liệu của cuộc hội thảo này.

II. Thành phần tham gia và tiến trình cuộc Hội thảo.

Cuộc hội thảo có 45 người tham dự, gồm:

— Hai bên đương sự: một bên là các ông Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết và một số người cùng quan điểm với hai ông; và một bên là Giáo sư Phan Huy Lê, người khảo văn bản, và các thành viên tham gia Hội đồng chỉ đạo và duyệt công trình xuất bản ĐVSKTT.

— Các Giáo sư trong ban giám định văn bản (trừ Giáo sư Nguyễn Tài Cần đi công tác vắng).

— Đồng đạo, các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy thuộc khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp, Viện Văn hóa, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hóa), Viện Sử học, Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Hán-Nôm, Tạp chí Việt Nam Khoa học xã hội, Vụ Kế hoạch—Tổng hợp (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam), Hội Sử học, đại diện một số cơ quan thông tấn, báo chí.

— Tham dự hội thảo còn có Tiến sĩ Nguyễn Duy Quý, Phó Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, đồng chí Cù Huy Cận, một số chuyên viên Vụ Khoa học xã hội, Ban Khoa giáo Trung

ương, đại diện Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, đại diện Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam.

Giáo sư Phạm Xuân Nam, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, chủ trì cuộc hội thảo.

Cuộc hội thảo được tiến hành trong cả ngày 16-4-1988, theo trình tự như sau:

— Giáo sư Phạm Xuân Nam, tuyên bố lý do, nêu rõ mục đích, yêu cầu và xác định thái độ cần thiết của cuộc hội thảo. sau đó đọc thư của ông Lê Trọng Khánh gửi đồng chí Trần Xuân Bách (ngày 10-2-1987).

— Ông Bùi Thiết, được ông Lê Trọng Khánh ủy nhiệm, trình bày quan điểm của bên khiếu tố (45 phút).

— Ông Lê Trọng Khánh bổ sung thêm một số ý kiến (20 phút).

— Giáo sư Phan Huy Lê, người bị khiếu tố, phát biểu trả lời (45 phút).

— Lần lượt các Giáo sư Văn Tấn, Trần Nghĩa, Nguyễn Quang Hồng trình bày hoặc đọc bản nhận xét của mình, Bản nhận xét của Giáo sư Nguyễn Tài Cần do đồng chí Nguyễn Tuấn Thịnh, cán bộ giảng dạy trường Đại học Tổng hợp đọc thay.

— Tiếp đó là các tham luận hoặc phát biểu ý kiến của các Giáo sư, các đồng chí: Đỗ Văn Ninh, Phan Đại Doãn (lần thứ nhất với tư cách đại diện khoa Sử, Đại học Tổng hợp), Chu Quang Trứ (kèm theo đèn chiếu một số hình ảnh), Phan Đại Doãn (lần thứ 2 với tham luận của cá nhân), Ngô Đức Thọ, Ngô Thế Long, Phạm Huy Thông, Hà Văn Tấn, Lê Trọng Khánh (lần thứ 2), Bùi Thiết (lần thứ 2), Vũ Minh Giang, Văn Tấn (lần thứ 2).

— Cuối cùng Giáo sư Phạm Xuân Nam đọc bản kết luận của cuộc hội thảo.

III - Nội dung của bản kết luận.

Sau một ngày tiến hành hội thảo, với 45 người tham dự, trong đó có hai bên đương sự, các Giáo sư trong Ban giám định, đồng đạo các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, các cán bộ giảng dạy, nghiên cứu thuộc trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Viện Văn hóa, Viện Nghệ thuật (Bộ Văn hóa), các Viện: Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học, Hán-Nôm, Tạp chí Việt Nam khoa học xã hội, Vụ Kế hoạch - Tổng hợp (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam), Hội Sử học, đại diện Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam và một số chuyên viên ở Vụ Khoa học xã hội, Ban Khoa giáo, đại diện Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, đại diện một số cơ quan thông tấn, báo chí ở Trung ương... chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau đây:

1. Vấn đề tranh cãi về niên đại văn bản và giá trị cuốn Đại Việt Sử ký toàn thư - Nội các quan bản, hiện lưu giữ tại Hội Á Châu, Paris Pháp, mà Giáo sư Phan Huy Lê có dịp tiếp xúc trực tiếp và đem về nước một bản sao chụp năm 1981 (gọi tắt là bản Paris). Nxb Khoa học xã hội tổ chức biên dịch, in và giới thiệu tập I năm 1983, tập II năm 1985; đã được đặt ra từ mấy năm trước, nhưng chưa được giải quyết.

Đến nay trong không khí dân chủ, công khai do Đảng chủ trương, việc tiến hành hội thảo khoa học về vấn đề này đã được tất cả những người tham dự, kể cả hai bên đương sự hoan nghênh, cho đó là cách làm đúng đắn để tìm ra chân lý.

2. Cuộc hội thảo đã được tiến hành trên tinh thần nghiêm túc và tự do tư tưởng. Hai bên đương sự đã thẳng thắn trình bày đầy đủ quan điểm của mình. Các Giáo sư trong Ban giám định và nhiều người tham gia hội thảo đã phát biểu ý kiến với tinh thần khách quan, xây dựng.

3. Cho đến nay do những hạn chế chưa thể khắc phục được trong việc xem xét, thử nghiệm về chất giấy, mực in và các yếu tố kỹ thuật khác của cuốn ĐVSKTT - NCQB (bản Paris), nên chưa có khả năng xác định chính xác năm in của cuốn sách đó.

Nhưng với cách khảo cứu công phu, nghiêm túc của nhiều chuyên gia am hiểu vấn đề, bằng ánh sáng của nhiều bộ môn khoa học có liên quan, chủ yếu là văn bản học, sử liệu học, sử học, văn hóa học và chừng nào kỹ thuật học... đại đa số ý kiến trong cuộc hội thảo cho rằng: ĐVSKTT - NCQB (bản Paris) là bản in gần nhất từ hệ thống ván khắc (mộc bản) năm Chính Hòa 18 (1697) mà chúng ta biết đến hiện nay. Có thể nó đã được in trong khoảng thời gian từ sau 1697, khi bộ ván đã khắc xong và trước khi bộ ván khắc này bị thất lạc vào năm 1800, như sách sử đã ghi. Theo sự khảo cứu của một số chuyên gia, trong ĐVSKTT - NCQB (bản Paris) thấy có khoảng 5% - 6% ván khắc bị hư hỏng phải khắc lại và khoảng 20% số ván khắc đã bị mòn.

4. Cũng theo ý kiến của các chuyên gia ở Việt Nam và một số nhà nghiên cứu sử học, văn bản học trên thế giới, cuốn ĐVSKTT - NCQB (bản Paris) là bản in cổ nhất trong số những bản chúng ta biết cho đến nay. Điều đó không loại trừ khả năng trong tương lai có thể phát hiện thêm những bản in khác, từ hệ thống ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697), kể cả bản in gần nguyên bản hơn bản này.

Như vậy, một triển vọng không hạn chế vẫn đang mở ra đối với công việc tiếp tục

khảo cứu, tìm tòi của giới yêu quý các giá trị văn hóa và lịch sử dân tộc.

5. Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản là bộ quốc sử có giá trị về nhiều mặt, cho nên việc tổ chức biên dịch, xuất bản và giới thiệu bản in đó là một chủ trương đúng đắn cần được hoan nghênh.

Sắp tới, theo ý kiến của nhiều chuyên gia, Nxb Khoa học xã hội nên tiếp tục cho dịch, in và công bố tập 3, và rất nên cho công bố cả nguyên bản chữ Hán toàn bộ bộ sách đó.

6. Những ý kiến phủ nhận niên đại của cuốn Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản (bản Paris), như đã công bố cho đó là bản in sau năm 1829 hay năm 1856, cũng như một số ý kiến khác không tán thành việc xác định niên đại của hệ thống ván khắc Chính Hòa và niên đại Lê-Trịnh của bản in ĐVSKTT—NCQB từ hệ thống ván khắc đó; chỉ có thể xem như nghi vấn đặt ra trong quá trình tiếp cận sự thật.

7. Về phương diện khoa học, xung quanh nội dung dịch thuật, khảo cứu, giới thiệu bộ Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản tất nhiên còn nhiều vấn đề cụ thể, chi tiết cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, thảo luận một cách dân chủ. Nhưng việc nghiên cứu, thảo luận cần được tiến hành trên cơ sở khoa học, với

tinh thần trung thực, khách quan, xây dựng, và với thái độ trân trọng các di sản văn hóa dân tộc. Không được biến ý kiến khác nhau về học thuật thành mâu thuẫn và sự đả kích cá nhân.

Trước mắt, đề nghị Tạp chí Nghiên cứu lịch sử hoặc tạp chí Hán-Nôm cho công bố những bài nghiên cứu, khảo cứu, tranh luận xung quanh vấn đề xác định niên đại và giá trị văn bản cuốn Đại Việt Sử ký toàn thư—Nội các quan bản (bản Paris) để cho các giới quan tâm và công luận rộng rãi biết rõ, và qua đó có thể tham gia ý kiến thảo luận để làm sáng tỏ chân lý.

8. Cuộc hội thảo kết thúc lúc 17 giờ ngày 16-4-1988. Toàn bộ bài viết, tham luận, băng ghi âm những lời phát biểu sẽ được tập hợp lại để chuyển lên báo cáo đồng chí Trần Xuân Bách và Ban Bí thư.

☆

Hội nghị đã vỗ tay nhiệt liệt tỏ sự đồng tình với kết luận trên.

Hà Nội, ngày 16-04-1988

Người chủ trì

Giáo sư: PHẠM XUÂN NAM

SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ THƯƠNG NGHIỆP Ở NAM BỘ THẾ KỶ XVII—ĐẦU XIX

(tiếp theo và hết)

LÊ VĂN NĂM

2. Việc buôn bán giữa các vùng ở Nam Bộ.

Do những điều kiện thiên nhiên khác biệt, sự phân công lao động tự nhiên trong sản xuất ở một số vùng ở Nam Bộ có ưu thế về một vài loại sản phẩm nên giữa các địa phương đã có sự buôn bán, trao đổi hàng hóa khá mạnh mẽ.

Lúa gạo tuy ở các tỉnh Nam Bộ đều có trồng, nhưng mức độ sản xuất, tình hình mùa màng ở mỗi nơi có khác nhau nên vẫn có sự lưu thông, buôn bán giữa các tỉnh. Thí dụ như trong tỉnh Hà Tiên, không phải nơi nào cũng sản xuất đủ gạo ăn. Huyện Hà Châu phải sống nhờ vào gạo của hai huyện Long Xuyên (vùng Cà Mau) và Kiên Giang (vùng Rạch Giá) và của các tỉnh khác. Mùa màng thất bát có thể làm cho một địa phương thiếu gạo. Chẳng hạn, năm 1844, tỉnh Biên Hòa bị mất mùa, giá lúa gạo tăng vọt đã thúc đẩy thương gia ở các tỉnh khác chở gạo đến bán. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, buôn bán lúa gạo không phải chỉ là hoạt động của tư nhân. Đôi khi vì số thóc tích trữ không đủ, chính quyền cũng mua thêm lúa gạo. Thí dụ năm 1836, Minh Mạng sai quan ở Nam Bộ mua thêm 10 vạn hộc lúa, 10 vạn phượng gạo để chứa vào kho An Giang. Khi giá lúa gạo ở một địa phương tăng vì mất mùa, thiên tai... chính quyền lấy gạo trong kho ra cấp phát hay bán với giá hạ để giữ giá lại. Năm 1841, chính quyền đã cấp phát, bán giá hạ 40.000 *vuông* gạo ở Biên Hòa, 3.000 *vuông* gạo ở An Giang.

Giá lúa gạo thay đổi tùy tình hình sản xuất ở từng nơi và tùy việc lưu thông từ nơi này đến nơi khác. Nhìn chung Nam Bộ sản xuất lúa gạo vượt quá nhu cầu nên giá lúa rẻ. Theo lời thương gia Trùm Nhâm, vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, giá lúa ở Nam Bộ như sau: "Một tiền quý mua được 16 đấu thóc, mỗi đấu bằng 3 bát bằng miệng của Hộ phiên, thành 30 bát quan đồng. Giá thóc rẻ, chưa nơi nào được như thế."⁽²⁴⁾ Tuy vậy, sau năm 1768, giá gạo ở Nam Bộ cũng như ở khắp xứ Đàng Trong tăng nhiều. Đó không phải vì mất mùa hay

kém lưu thông mà do tiền mất giá. Vào lúc đó tiền kẽm được tiêu dùng ở Đàng Trong. Nhiều người lợi dụng quyền thế cũng như những người đục trộm đục tiền mỏng hơn để kiếm lời; vì thế tiền kẽm mất giá. Nhân dân không muốn giữ tiền nên đã tích trữ lúa. Giá lúa gạo ở một số địa phương thuộc Nam Bộ có biến động nhiều trong từng lúc. Thí dụ năm 1841, giá gạo ở Hà Tiên tăng đến 5 quan một *vuông* vì những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong vùng khiến việc tiếp tế lúa gạo bị ngừng trệ. Năm 1841, giá gạo ở Biên Hòa lên tới 3 quan một *vuông* (²⁵).

Bên cạnh lúa gạo, nhiều nông sản khác cũng được buôn bán nhiều. Cau hột sản xuất nhiều ở một số địa phương như Mỹ Đồng, huyện Kiến Đăng, Kiến Hưng (Định Tường) được chở đi bán tại nhiều nơi, nhất là đưa đến chợ Sài Gòn để bán cho thuyền buôn nước ngoài. Chợ An Bình (chợ Cái Bè—Định Tường) là nơi tập trung nhiều thương gia buôn bán cau. Trầu được sản xuất nhiều ở cù lao Tân Triều (Biên Hòa), ở "Mười tám thôn vườn trầu" (Gia Định). Dân ở "Mười tám thôn vườn trầu" thường gánh trầu đi bộ từng tốp đến ba, bốn mươi người xuống bán ở chợ Sài Gòn, chợ Bến Nghé (²⁶).

Cá biển hay cá bắt ở các sông, rạch, ao, đầm cũng là một loại hàng hóa quan trọng. Cá được bán tươi hoặc làm khô, muối, làm mắm đem bán ở các nơi. Một vài nơi hoạt động này đặc biệt thịnh vượng. Chẳng hạn như ở Cù lao Giềng trên sông Tiền. Nơi đây có rất nhiều cá, "người thiện nghệ lữ lượt kéo đến, vạch bùn cò, lượm bắt đem muối mắm hoặc phơi khô, rồi chặt tre kết bè đem bán đi các ngã". Hoặc ở sông Cần Lộ: "Dân nơi đây muối cá làm mắm, chặt tre kết bè thuận dòng xuôi bán tại các chợ thị trấn."⁽²⁷⁾ Ngoài ra còn có tôm khô làm từ loại tôm đỏ bắt ở ven biển. Mỗi năm hai trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên bán cho ghe buôn độ 100.000 cân.

Dọc bờ biển có nhiều nơi sản xuất muối. Hai nơi nổi tiếng là Vũng Dương (Biên Hòa)

và Ba Thắc (Vĩnh Thanh) Vì sản xuất nhiều nên giá muối rất rẻ. Vào đầu thế kỷ XIX, ở Biên Hòa, 100 cân muối giá chỉ độ 1 tiền kẽm. Tuy vậy muối ở đây vẫn gặp sự cạnh tranh của muối từ Bình Thuận chở vào. Muối sản xuất ở Ba Thắc có màu đỏ, nhưng sau khi chế biến thì có màu trắng và rất được ưa chuộng. Muối Ba Thắc không những được bán ở Nam Bộ mà còn bán sang Campuchia. Việc buôn bán muối ở đây nằm trong tay người Hoa⁽²⁸⁾.

Gỗ và nhiều lâm sản khác (như dầu rái, mây, nhựa trám...) khai thác ở các khu rừng thuộc các tỉnh Biên Hòa, Gia Định như rừng Quang Hóa, núi Kỳ, núi Nữ Tăng hoặc thuộc tỉnh An Giang như núi Dài Tồn, Ngất Sâm, Chân Sâm được chở về vùng đồng dân để bán. Thí dụ như gỗ khai thác dọc sông Phước Long (Đồng Nai) được đưa về bán ở Bến Gỗ, Ngã ba Nhà Bè trong một thời gian là nơi tiêu thụ gỗ do đường sông Đồng Nai chở đến để đóng thuyền. Riêng số lượng dầu rái dùng để trét ghe, làm được hàng năm buôn bán đến 2 triệu cân.

Cùng với những mặt hàng thủ công nghiệp từ các nơi được đưa đến Nam Bộ, các mặt hàng thủ công sản xuất ở địa phương cũng là loại hàng hóa phổ biến trao đổi giữa các tỉnh Nam Bộ. Ta có thể kể đồ sắt, ngói của Biên Hòa; hàng vải, tơ lụa của Biên Hòa và Định Tường; rượu của vùng Giồng Cát (Định Tường); buồm làm bằng lá buồm của vùng rạch Lá Buồm (Biên Hòa)...

Những hàng hóa này không chỉ được buôn bán, đưa đến tay người tiêu thụ ở Nam Bộ mà một phần còn được thương gia tập trung về các thương cảng để sau đó bán cho thuyền buôn từ Trung Bộ đến hay tàu buôn nước ngoài.

3. Buôn bán giữa Nam Bộ và các nơi khác.

a) Buôn bán với Trung Bộ

Nam Bộ, ngay từ buổi đầu đã có những liên hệ kinh tế chặt chẽ với Trung Bộ. Nam Bộ cung cấp lúa gạo cho Trung Bộ, và được Trung Bộ (và cả nước ngoài) cung cấp cho nhiều loại hàng hóa khác. Lê Quý Đôn cho biết về việc buôn bán giữa hai vùng trong thế kỷ XVIII như sau: «Trước kia sự buôn bán với Đồng Nai được lưu thông, gạo ở Phú Xuân 10 thùng là một học (ngang 20 bát quan đồng) chỉ giá 3 tiền, có thể đủ cho một người ăn một tháng, nên dân chưa sốt sắng, với việc làm ruộng. Lúa Nam Bộ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa, linh, trầu, đoạn»⁽²⁹⁾. Việc buôn bán lúa gạo giữa Nam Bộ và Trung Bộ cũng có những lúc khó khăn đình trệ. Như đã nói ở trên, sau năm 1768, tiền kẽm bị mất giá, địa chủ, nông dân Nam Bộ chưa trừ lúa không bán, làm giá gạo toàn Đàng Trong tăng cao. Trong những năm khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ ở Qui

Nhon, do đường giao thông, ngay cả đường biển từ Quảng Nam, Phú Xuân vào Nam bị tắc nghẽn việc buôn bán lúa gạo giữa hai nơi bị ngừng trệ. Dưới triều Tây Sơn, hẳn là lúa gạo Nam Bộ vẫn được bán ra Trung Bộ. Tuy nhiên giai đoạn này kéo dài không lâu vì từ năm 1789, sau khi chiếm được Nam Bộ, Nguyễn Ánh lo tích trữ lương thực và nắm độc quyền mặt hàng lúa gạo, không dễ cho thương nhân chở ra Trung Bộ như trước. Sau khi nhà Nguyễn được lập, việc buôn bán gạo giữa hai miền lại được tiếp tục. Nhiều tỉnh miền Trung thực sự sống nhờ vào lượng lúa gạo từ Nam Bộ chở ra... Năm 1830, Minh Mạng nhận định: «Các hạt Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận đất cấy lúa không bằng Gia Định, nhân dân ăn nhờ vào gạo miền Nam»⁽³⁰⁾.

Phần lớn số lúa gạo chở ra Trung Bộ bán là do tư nhân đảm trách. Nhà nước cũng cho mua gạo Nam Bộ chở ra dự trữ tại các kho ở Trung Bộ để bán lại hay phát cho dân khi gặp đói kém. Chẳng hạn năm 1836, tỉnh Bình Thuận chở từ Vĩnh Long về 2 vạn phùng gạo và tỉnh Khánh Hòa chở từ Định Tường ra 1 vạn phùng.

Ngoài lúa gạo, Nam Bộ còn cung cấp cho các tỉnh Trung Bộ các loại gỗ. Lê Quý Đôn cho biết các chúa Nguyễn thường lấy gỗ từ các phủ Qui Nhơn, Quảng Ngãi và Gia Định (Nam Bộ) để xây dựng cung điện, nhà cửa. Nam Bộ cung cấp nhiều gỗ tốt như sao, trắc, giáng hương, gụ⁽³¹⁾. Ta không rõ ngoài số gỗ Nhà nước chở về để dùng không có tính cách thương mại, gỗ có được chở ra bán không. Nhưng nhờ có nhiều gỗ tốt, Nam Bộ đã bán nhiều thuyền lớn đi biển cho Trung Bộ.

Nam Bộ mua về nhiều loại hàng hóa khác nhau từ Trung Bộ. Trịnh Hoài Đức cho biết ở chợ Sài Gòn, «những hóa vật Nam Bắc theo đường sông, đường biển chở đến không thiếu món nào, và một chợ địa phương như Sa Đéc cũng «bán hàng hóa, khi dụng Nam Bắc»⁽³²⁾. Trong rất nhiều loại hàng hóa đó, ta thường thấy các tư liệu nói đến những loại hàng vải, đặc biệt là loại vải tốt mà những người giàu có ở Nam Bộ thường dùng. Ngay cả trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi đã diệt được nhiều loại hàng vải nổi tiếng, Nam Bộ vẫn còn mua lụa của Quảng Nam, Bình Định.

Hàng hóa lưu thông giữa hai miền phần lớn được chuyên chở bằng thuyền buồm đi dọc bờ biển. Theo một người Tây phương, vào năm 1774, có hơn 1000 thuyền chuyên chở gạo từ Nam Bộ ra Quảng Nam, Thuận Hóa. Thương gia Crawford cũng cho biết: «Người ta đoán chắc với tôi là không dưới 2.000 thuyền buôn được dùng trong việc vận chuyển giữa Sài Gòn và Huế gồm cả thuyền chuyên chở

cho Nhà nước. Những thuyền này thường chở được 30 đến 45 tấn...»⁽³³⁾. Qua số lượng ghe thuyền trên, ta phần nào hình dung được mức độ buôn bán giữa hai vùng.

b) Buôn bán giữa Nam Bộ và các nước ngoài.

Nam Bộ không những buôn bán với Trung Bộ mà ngay từ rất sớm, đã có mối liên hệ thương mại với nước ngoài. Các trung tâm buôn bán ở Nam Bộ hình thành vào cuối thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII đều gần với ngoại thương. Đây là những nơi đón nhận thuyền buôn nước ngoài. Sách *Gia Định thành thông chí* chép về cù lao Phố như sau: «Phía Bắc ghềnh đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước đến đậu», hoặc về Hà Tiên: «... nơi đây thường thuyền các nước vãng lai đông đảo».

Trong khoảng tám thập niên của thế kỷ XVIII, cù lao Phố là trung tâm buôn bán với nước ngoài quan trọng nhất của Nam Bộ. Nơi đây tập trung nhiều nhà buôn lớn người Hoa, có vốn và nhiều kinh nghiệm nên đã tổ chức việc buôn bán thuận lợi cho thuyền buôn nước ngoài. Trịnh Hoài Đức đã mô tả khá tỷ mỉ việc buôn bán đó: «Xưa nay thuyền buôn đến đây hạ neo xong thì lên bờ thuê phố ở, rồi chủ đến nhà chủ mua hàng, tại đây kê khai những hàng hóa trong thuyền và kê khai cất lên, thương lượng giá cả; chủ mua hàng định giá mua bao tất cả những hàng hóa tới xấu không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trưng buôn trở về, gọi là hồi đường, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì người chủ buôn ấy cũng chiều y ước đơn mua dùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính hóa đơn thanh toán rồi cùng nhau đàn ca vui chơi, còn được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo trùng hà ăn lũng vẩn thuyền, khi về lại chở đầy thứ hàng khác rất là thuận lợi.»⁽³⁴⁾. Cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên, Ba Thắc là những thương cảng buôn bán với nước ngoài trong thế kỷ XVIII.

Tài liệu không cho ta biết rõ các loại hàng buôn bán lúc bấy giờ. Có thể đó là những sản phẩm sản xuất nhiều ở Nam Bộ như gạo, hạt cau, cá khô, đường... và những sản phẩm từ Campuchia đem đến như các loại thảo dược, ngà voi, các hương liệu (món hàng từ lâu hấp dẫn các thương gia Tây phương)... Hàng hóa nhập gồm các loại tơ lụa, vải, trà, thuốc Bắc, nhang, giấy, hàng xa xỉ cùng các loại gạch ngói tráng men, đá chạm làm cột chùa, giấy tiền, vàng bạc...

Hà Tiên là thương cảng xuất cảng nhiều hàng hóa sản phẩm của Campuchia, như ngà voi (năm 1715, quân Xiêm đánh phá Hà Tiên đã đốt 200 tấn ngà voi). Ngoài ra còn có gạo, sáp ong vốn là những sản phẩm dồi dào ở Nam Bộ.

Khi Nguyễn Ánh chiếm giữ Nam Bộ, hàng hóa được nhập quan trọng nhất là vũ khí, những nguyên liệu cần thiết để chế tạo đạn dược, kim loại và những dụng cụ chiến tranh khác. Các loại này không nằm trong luồng thương mại thông thường mà hoàn toàn nằm trong tay chính quyền. Bên cạnh đó, việc buôn bán những sản phẩm thông thường vẫn được tiến hành. Nhà nước có sự kiểm soát nhưng không ngăn cấm. Hàng hóa nhập có thể cũng giống như ở giai đoạn trước nhằm cung cấp những sản phẩm tiêu dùng mà Nam Bộ chưa sản xuất được. Về hàng xuất cảng, ngoài những loại như gạo, đường, kỷ nam, ngà voi, sừng tê ... do chính quyền nắm độc quyền, còn có cau khô, muối, trâu ... Ngoài các tàu buôn ngoại quốc đến Nam Bộ buôn bán, Nguyễn Ánh còn cho phép những tên Pháp đánh thuê đến giúp y đem hàng ra nước ngoài bán kiếm lời mà không phải đóng thuế. Năm 1799, Olivier chở một thuyền cau sang bán tại Malacca. Năm 1800, Despiau mua một chiếc thuyền chiến và xin Nguyễn Ánh cho chở muối, gạo và các loại hàng hóa khác sang Ấn Độ bán. Ngoài hình thức buôn bán trên, việc trao đổi hàng hóa giữa Nam Bộ và các nước chung quanh còn được tiến hành dưới hình thức tặng vật ngoại giao. *Thực lục triều Nguyễn* nhiều lần chép việc Nguyễn Ánh, trong thời gian lưu giữ ở Nam Bộ, đã tặng vua Xiêm gạo, kỷ nam, sáp, đường; vua Xiêm biếu lại diêm tiêu, sừng ống, voi. Hoặc có lần nước Ta Nê (Chà Và) sai sứ sang biếu phượng vật, Nguyễn Ánh tặng lại một chiếc lông vàng, một vạt phượng gạo. Jacques Lacour Gayet cho việc trao đổi phượng vật này cũng là một hình thức buôn bán chính thức ở phương Đông⁽³⁵⁾.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Bến Nghé - Sài Gòn là thương cảng quan trọng nhất của Nam Bộ. Đa số thuyền buôn nước ngoài đến đây là thuyền buôn Trung Quốc. Crawford cho biết là ở Việt Nam có Sài Gòn và Kẻ Chợ là hai thương cảng buôn bán nhiều nhất với Trung Quốc. Tại Sài Gòn, hàng năm có khoảng 30 thuyền buôn Trung Quốc với trọng tải tổng cộng khoảng 6.500 tấn đến buôn bán, chia ra như sau:

- 15 đến 25 thuyền buôn của Hải Nam có sức chở từ 2000 đến 2500 tạ (picul) mỗi chiếc.
- 2 thuyền buôn của Quảng Châu, một có sức chở 5000 tạ, một: 8000 tạ.
- 1 thuyền của Amoy có sức chở 7000 tạ.
- 6 thuyền của cảng Sao heo (tỉnh Giang Nam) có sức chở từ 6000, 7000 tạ mỗi chiếc⁽³⁶⁾.

Thuyền buôn nước ngoài được đến Nam Bộ buôn bán, nhưng triều đình nhà Nguyễn cấm dân vượt biển ra nước ngoài buôn bán.

Tuy vậy, các thương gia vẫn lên lút đến các hải cảng ở Nam Dương, đến Malacca, Singapour buôn bán. Số thuyền buôn Nam Bộ đến các nơi này không phải là ít. Crawford cho biết là vào khoảng năm 1821, trung bình mỗi năm có 20 ghe buôn Việt Nam đến buôn bán với Singapour, mỗi chiếc có trọng tải độ 2500 tạ. Như thế tổng trọng tải trên 4000 tấn⁽³⁷⁾. Ta không biết rõ các thuyền này xuất phát từ vùng nào của Việt Nam, nhưng chắc hẳn phần lớn chúng từ Nam Bộ đến. Theo tài liệu của Natalis Rondot, từ năm 1835 đến năm 1839, có tất cả 42 chiếc thuyền Nam Bộ đến Singapour, trọng tải tổng cộng 2980 tô-nô và 33 chiếc nhỏ neo đi, trọng tải tổng cộng 2280 tô-nô. Đây là những thuyền tư nhân lên sang đây buôn bán⁽³⁸⁾. Nếu đem so với số tàu do nhà Nguyễn phái sang đây buôn bán, trong cùng thời gian, chỉ có 6 chiếc, rõ ràng mức độ buôn bán của tư nhân Nam Bộ với hải cảng trên quan trọng hơn nhiều. Triều đình nhà Nguyễn cũng biết việc tư nhân lên vượt biển ra nước ngoài buôn bán và đã thi hành nhiều biện pháp ngăn cấm, trừng phạt. Nhưng trong thực tế sự ngăn cấm đó không mấy hiệu quả. Việc buôn bán đó hầu hết do người Hoa ở Nam Bộ thực hiện. Người Việt ít khi ra khỏi xứ, dù họ đủ khả năng vượt biển bằng thuyền buôn.

Hàng hóa buôn bán giữa Nam Bộ và các nước gồm lúa gạo, muối, đường, tơ sống, hương liệu, gỗ và vài loại hàng khác. Hàng chở về có nha phiến, sắt, len của Anh, hàng vải và có thể những sản phẩm tiêu dùng khác. Số lượng nha phiến do những người đi buôn lên lút chở về khá lớn. Vào khoảng 1822, mỗi năm có độ 40 thùng thuốc phiện được chở đến Nam Bộ (Huế: 10 thùng, Bắc Bộ: 100 thùng). Thuyền buôn Trung Quốc chở từ Amoy đến chủ yếu là trà, lụa; từ Quảng Châu: hàng len với số lượng lớn dùng cho quân đội. Thuyền buôn Trung Quốc cũng mua đem đi cau, hạt, đường, các loại gỗ, đậu khấu, bông, ngà voi, da, sừng tê, gạc nai, lông chim, đặc biệt là lông của một loại chim bói cá...⁽³⁹⁾ Cá khô được thuyền buôn Trung Quốc mua rất nhiều. Chaigneau cho biết 1 tạ cá khô được mua ở Nam Bộ với giá 2 piastres và bán ở Macao với giá 12 piastres⁽⁴⁰⁾. Việc buôn bán với Xiêm chủ yếu do các thuyền buôn từ Băng Cốc đến Hà Tiên⁽⁴¹⁾.

III — VÀI NHẬN ĐỊNH VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ THƯƠNG NGHIỆP Ở NAM BỘ.

1. Việc sản xuất hàng hóa đã xuất hiện ở Nam Bộ ngay từ buổi đầu thành lập. Điều đó có nhiều nguyên do.

Việc khai phá đồng bằng Nam Bộ của người Việt bắt đầu vào lúc nền kinh tế Việt Nam (nói riêng xứ Đàng Trong) có bước biến chuyển mới. Trong các thế kỷ XVII, XVIII, các hoạt động thủ công nghiệp mang tính chất gia đình, là nghề phụ của nông dân đã có sự phát triển. Đã xuất hiện nhiều làng, nhiều phường hội chuyên về một nghề thủ công nào đó. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cho biết vào thế kỷ XVIII, nhiều làng ở Đàng Trong đã có hoạt động thủ công nổi bật, sản xuất một vài loại sản phẩm để cung cấp cho thị trường. Sự giao lưu kinh tế giữa các địa phương trong nước đã được mở mang hơn trước. Các khu thị tứ trở nên phồn thịnh. Vào thế kỷ XVII, ở Đàng Trong, Hội An (Quảng Nam), Thanh Hà (Thừa Thiên) có hoạt động thương mại tập nập, có quan hệ buôn bán với nhiều vùng trong nước và với nước ngoài.

Cũng vào thời gian này, quan hệ buôn bán của các nước Tây phương với các nước Đông Nam Á phát triển nhiều. Từ thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha đã buôn bán với Đông Nam Á và lập căn cứ ở Ấn Độ, Nam Dương, Trung Quốc. Họ cũng có quan hệ buôn bán với nước ta, nhất là với Đàng Trong vào thế kỷ XVII. Người Hòa Lan cũng đến Đông Nam Á. Công ty Đông Ấn Hòa Lan được lập năm 1602. Cũng trong thế kỷ XVI, người Anh và người Pháp bắt đầu đến hoạt động ở Đông Nam Á, cạnh tranh với người Bồ và Hòa Lan. Các Công ty Đông Ấn của Pháp và Anh cũng được lập. Người Anh và người Pháp cũng đến nước ta buôn bán.

Thêm vào đó, điều kiện thiên nhiên, tình hình khai khẩn đất hoang của Nam Bộ cũng góp phần làm cho nền kinh tế hàng hóa ở đây sớm phát triển. Nam Bộ là vùng đất mới, trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, việc khai hoang, trồng trọt chỉ mới ở bước đầu. Đối với một làng xã ở vùng đã định cư lâu đời như Bắc Bộ hay một số tỉnh Trung Bộ, hoạt động kinh tế có tính chất tự cấp tự túc có thể hình thành. Nhưng ở Nam Bộ, đối với một nhóm người đi khai hoang hay một làng mới thành lập, việc đó khó có được. Những người đi khai hoang khi đến một vùng đất mới chỉ có thể sản xuất được một vài loại sản phẩm mà điều kiện thiên nhiên cho phép. Người này khai phá đất hoang trồng lúa hay vài loại cây khác. Người kia đến các chằm, ao, sông, rạch đánh bắt cá tôm. Những người khác đi lấy sập, mật ong hoặc săn bắt thú rừng. Các hoạt động khác như thủ công nghiệp... chưa có hoặc chưa thể cung cấp đủ cho nhu cầu của họ. Vì thế cộng đồng người đi khai hoang buộc phải gắn chặt với những vùng khác, những làng xóm được lập từ trước,

đã có hoạt động kinh tế đa dạng hơn. Họ sản xuất hoặc thu lượm những sản phẩm mà điều kiện thiên nhiên cho phép không phải chỉ để thỏa mãn nhu cầu của họ mà để trao đổi lấy những sản phẩm khác mà họ cần.

Những điều kiện trên cùng với sự hình thành và phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và những sản phẩm làm ra đã tạo điều kiện cho nền sản xuất hàng hóa sớm hình thành ở Nam Bộ từ bước đầu khai phá.

2. Nam Bộ có quan hệ thương mại với Trung Bộ và các nước rất sớm.

Nhìn chung Nam Bộ, trong các thế kỷ XVII XVIII chủ yếu sản xuất một số nông sản và những sản vật thiên nhiên thu lượm được. Sản xuất thủ công nghiệp còn rất yếu kém. Ngay cả trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi hoạt động thủ công nghiệp đã sản xuất được nhiều sản phẩm tiêu dùng cho nhân dân địa phương, Nam Bộ vẫn phải mua nhiều mặt hàng còn thiếu từ Trung Bộ hoặc nước ngoài. Ngược lại, nhiều sản phẩm sản xuất dồi dào ở Nam Bộ là những mặt hàng được đem đến các vùng trên tiêu thụ.

3. Chính sách kinh tế của nhà Nguyễn đã hạn chế rất nhiều hoạt động sản xuất và buôn bán ở Nam Bộ.

Trong thế kỷ XVII, XVIII, các hoạt động kinh tế ở Nam Bộ tương đối ít chịu sự ràng buộc của chính quyền. Nhưng ở nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách của nhà Nguyễn đã gây nhiều cản trở cho sự phát triển kinh tế ở đây (cũng như trên toàn quốc).

Tư tưởng xem nhẹ thương nghiệp ăn sâu vào đầu óc của vua, quan và ngay cả trong dân chúng. Người Việt không mấy chú trọng đến việc buôn bán. Những người đi vào Nam, hầu hết là nông dân càng ít quan tâm đến hoạt động thương mại. Người giàu có cất trữ tiền bạc của mình bằng cách chôn giấu hoặc mua ruộng đất. Con chính quyền thì đưa ra nhiều biện pháp ngăn chặn sự phát triển của hoạt động thương nghiệp với ý muốn dồn nhân lực trong nước vào nghề nông, tạo điều kiện cho ngành sản xuất được xem là « căn bản » của quốc gia phát triển. Chính quyền ngăn cấm việc bán gạo ra nước ngoài nhằm giữ lương thực lại trong xứ, giữ giá lúa gạo thấp, tránh những lúc đói kém thường kéo ngay theo nó những biến động xã hội mà chính quyền rất e ngại. Tuy nhiên, chính sách này có thể nói đã đem đến kết quả ngược lại. Hạn chế thị trường của nền sản xuất nông nghiệp, giữ giá lúa thấp, đồng thời cũng giới hạn sự phát triển của nông nghiệp. Ông dân Nam Bộ, đa số là tá điền, chủ đất nhỏ, không có bao nhiêu lúa gạo dư thừa sau khi đã trang trải những chi phí cho vụ lúa. Chính vì thế, ta không

ngạc nhiên khi thấy ở ngay tại « vựa lúa » này cũng thường xảy ra những vụ đói kém khi mùa màng gặp khó khăn.

Nông dân nghèo nên tài lực kém, kéo theo sự sút kém của các hoạt động kinh tế khác. Giới có tiền bạc (dại daja chủ, một số quan lại...) không đồng nên không thể tạo nên thị trường quan trọng cho những mặt hàng đắt giá.

Những qui định của chính quyền về nếp sống (cách ăn mặc, nhà cửa...) của từng bộ phận nhân dân cùng những chính sách trưng dụng, công tượng... đối với thợ thủ công đã ngăn cản sự phát triển của ngành này.

Như thế nhu cầu ổn định xã hội trong trật tự phong kiến được nhà Nguyễn đặt lên trên nhu cầu phát triển kinh tế.

Trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, nhiều khu vực ở Đông Nam Á trở nên phồn thịnh nhờ hoạt động thương mại quốc tế và có nơi hướng nền công nghiệp của mình vào những sản phẩm xuất khẩu. Ở Nam Bộ, trong hai thế kỷ đầu khai phá, ta cũng thấy hoạt động nông nghiệp hướng vào thị trường Trung Bộ và nước ngoài (trồng rất nhiều lúa, cau...). Cà lao Phố, Hà Tiên và cả Mỹ Tho, Ba Thắc đã hình thành và thịnh vượng nhờ hoạt động thương nghiệp, trong đó ngoại thương đóng vai trò lớn. Bước đầu của Bến Nghé - Sài Gòn cũng thế. Tuy nhiên những chính sách ức thương của triều Nguyễn, nhất là từ Minh Mạng trở đi, đã làm hoạt động thương nghiệp ở Nam Bộ suy giảm nhiều, nhất là ngoại thương. Bến Nghé - Sài Gòn phát triển nhờ hoạt động nội thương (buôn bán giữa Nam Bộ với Trung Bộ và buôn bán nội vùng Nam Bộ) hơn là vào ngoại thương như củ lao Phố trước kia.

4. Trong hoạt động thương mại ở Nam Bộ, người Hoa đóng vai trò rất quan trọng.

Các trung tâm thương mại quan trọng nhất Nam Bộ như củ Lao Phố, Hà Tiên, Mỹ Tho và cả Ba Thắc chủ yếu do người Hoa di cư đến tạo lập. Bến Nghé - Sài Gòn phát triển từ các khu chợ búa do người Việt lập từ trước, chỉ trở thành trung tâm thương mại quan trọng nhất Nam Bộ từ khi người Hoa từ Biên Hòa và Mỹ Tho kéo đến ở.

Ở Nam Bộ, thương gia người Hoa nắm vai trò chủ chốt trong việc buôn bán. Người Việt nếu có tham gia vào hoạt động thương mại cũng chỉ là những người buôn bán nhỏ mà thôi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: « Những nhà buôn bán lớn đều từ nước ngoài đến, còn người bản xứ chỉ buôn bán nhỏ, đem từ chỗ nhiều đến chỗ ít, cốt đủ dùng hàng ngày mà thôi. »⁽⁴²⁾. Những người « từ nước ngoài đến » đó là người Hoa. Bên cạnh những thương gia lớn, số người Hoa làm nghề buôn

bán nhỏ cũng không ít. Họ đóng vai trò trung gian phân phối hàng hóa từ các chợ quan trọng đến người tiêu thụ ở tận các thôn xóm. Thương nhân người Hoa cũng đóng vai trò chủ đạo trong việc vượt biển đi buôn bán với nước ngoài. Tóm lại, trong khi nông dân lao động người Việt tập trung công sức vào việc khai phá, biến đất hoang thành ruộng vườn thì số đông người Hoa, đến đây từ thế kỷ XVII cũng như sau đó, chú tâm nhiều đến hoạt động buôn bán. Ngay từ đầu, họ đã nắm vai trò quan trọng trong việc buôn bán giữa Nam Bộ với nước ngoài cũng như việc buôn bán giữa các địa phương ở Nam Bộ.

Chú thích.

1. Nam Bộ trong các thế kỷ này có nhiều tên gọi: phủ Gia Định (từ 1693), trấn Gia Định (từ 1802), thành Gia Định (từ 1808), Nam Kỳ (từ 1834). Chúng tôi dùng từ « Nam Bộ » vì đó là tên quen dùng.

2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1969, tr. 148

3. Vào năm 1810 thành Gia Định có 5 trấn (Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên), đến năm 1832 được chia làm 6 tỉnh (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên).

4, 5. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thống chí*, s. 1972, tập thượng, tr. 28, 62

6, 8, 9. Lê Quý Đôn, sđd, tr. 105, 129, 239

7. Đại Nam nhất thống chí, Nxb KHXH tập V, Hà Nội 1971, tr. 80.

10. Đại Nam thực lục, Nxb KHXH Hà Nội, tập XVIII, tr. 18.

11. Như trên, tập X, tr. 35.

12. Đại Nam thực lục, trích theo Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1971, tr. 248

13. Trần Văn Giàu, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn*, Sơ thảo, Hà Nội, Nxb Văn Hóa, 1958, tr. 88.

14. Đại Nam thực lục, sđd, tập IX, tr. 199.

15. Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor general of India to the Courts of Siam and Cochinchina*, 2d ed, London, 1830 vol. II, tr. 329.

16. Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* Nxb Đồng Phố, Sài Gòn, 1973, tr. 27.

17. Trịnh Hoài Đức, sđd, tập hạ, tr. 119.

18. Pierre Poivre cho biết vài chi tiết về cách tổ chức buôn bán của Mạc Cửu: « Hà Tiên đã mở cửa đón nhận tàu buôn của mọi nước

đến buôn bán. Hàng hóa buôn bán chỉ phải chịu một món thuế nhỏ mà thôi » (Bản tham luận P. Poivre đọc trước Viện Hàn Lâm Lyon, Trích theo Gaspardone, *Un Chinois des Mers du Sud*; *Journal Asiatique*, T. 241 (1953).

19. Đại Nam nhất thống chí, sđd, tr. 23.

20. Gaspardone, sđd.

21. Về điểm này, A. Hamilton, trong quyển *New account of the East Indies*, xuất bản tại Edinbourg năm 1727 cho biết: « Ponteamass (Hà Tiên), một nơi rất tốt cho việc thương mại trong nhiều năm, có được điểm thuận lợi là có dòng sông hẹp mà sâu. Con sông đó về mùa mưa có gió mùa Tây Nam, lại liên lạc thông thương được với sông Hậu. Sự thuận tiện đã khiến nó lôi cuốn được nền ngoại thương từ kinh đô của Cao Miên đến đó. Bởi vì kinh đô nằm ước độ 100 hải lý ở phía trên con sông Hậu và phần lớn con đường có dòng nước chảy xuôi khiến việc đi lại của thuyền bè trở thành bất tiện và ít người chịu dùng. Ngành ngoại thương ưa đến Ponteamass hơn và nơi này trở nên phồn thịnh (Gaspardone, sđd).

22. A. Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658—1823. Documents historiques II (1798—1771)*, Paris, Maisonneuve Frères Ed, 1924, tr. 388—389. Theo Sơn Nam (sđd, tr. 45) Ba Thắc có thể là chợ Bãi Xâu ngày nay hoặc là Vàm Tấn (Đại Ngãi).

23. J. Buchot, *Note historique sur Cholon Extrême Asia*, N. 23 (128)

34. Lê Quý Đôn, sđd, tr. 129.

25. Nguyễn Thế Anh, Vấn đề lúa gạo ở Việt Nam trong tiền bán thế kỷ 19, *Sử Địa*, Sài Gòn, số 6 (1967), tr. 7.

26, 27. Trịnh Hoài Đức, sđd, tập thượng, tr. 48, 9 và 63

28. Như trên, tập hạ, tr. 40.

29. Lê Quý Đôn, sđd, tr. 142 và 381.

30. Đại Nam thực lục, sđd, tập X, tr. 35.

31. Lê Quý Đôn, sđd, tr. 351—352.

32. Trịnh Hoài Đức, sđd, tập hạ, tr. 99

33. Crawford, sđd, tr. 316.

34. Trịnh Hoài Đức, sđd, tập thượng, tr. 22.

35. Tạ Chí Đại Trượng, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1791 đến 1802*, Sài Gòn 1973, tr. 206, 226.

36. Crawford, sđd, II, tr. 317. Trong khi đó Hội An có 16 chiếc, trọng tải tổng cộng 3000 tấn, Huế có 12 chiếc, trọng tải tổng cộng 2500 tấn, các cảng ở Bắc Bộ có 38 chiếc, trọng tải tổng cộng 5000 tấn.

(Xem tiếp trang 101)

VỀ TẦNG LỚP CHỦ ĐỒN ĐIỀN NGƯỜI PHÁP Ở BẮC KỲ TRONG GIAI ĐOẠN 1884 — 1896

TẠ THỊ THUY

NHƯ chúng tôi đã trình bày ở bài trước*, trong giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» (1884 — 1896), thực dân Pháp đã thiết lập được 106 đồn điền ở Bắc Kỳ; trong số 106 đồn điền đó, tài liệu chỉ cho biết tên chủ nhân của 102 đồn điền mà thôi.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày hai vấn đề: Về quan hệ sở hữu và địa bàn hoạt động của những chủ đồn điền; Về nghề nghiệp hoặc ngành hoạt động xã hội của những chủ đồn điền ấy.

VỀ QUAN HỆ SỞ HỮU VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ ĐỒN ĐIỀN

Qua xử lý và hệ thống hóa tài liệu, chúng tôi thấy có thể phân chia số chủ đồn điền thực dân, xuất hiện trong giai đoạn này thành 3 khối: khối cá nhân, khối Liên danh, và khối Công ty.

Bảng số 1 dưới đây sẽ cho chúng ta biết tình hình cụ thể về: tên chủ đồn điền, số lượng đồn điền và diện tích đồn điền chấp chiếm của từng điền chủ, địa điểm (tỉnh, đạo) nơi có đồn điền cắm và năm đồn điền được thiết lập.

Bảng 1

Số thứ tự	Tên chủ đồn điền (xếp theo các khối)	Số lượng đ.đ	Diện tích (ha)	Địa điểm (tỉnh, đạo)	Năm thành lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I — KHỐI CÁ NHÂN					
1	Aenan (Arnal)	2	4,0861 1,0840	Hà Nội Hà Nội	1890 1896
2	Coécnuý Ôtítô (Cornu Autide)	2	20,2800 22,1800	Hưng Yên Hưng Yên	1890 1890
3	Bayô (Baillo)	1	5,3832	Hưng Hóa	1888
4	Báchbiê (Barbier)	1	2,0000	Hải Phòng	Trước 1897
5	Bôvôri (Beauverie)	1	41,0000	ĐQB III	1896
6	Bigô (Bigot)	1	4,3000	Hưng Hóa	1893
7	Buôcgôanh — Mephro (Bourgoin — Meiffre)	3	5,9848 8,463,0000	Nam Định Sơn Tây (và Hòa Bình, Hưng Hóa)	1890 1894
8	Brutanh (Broutin)	1	40,520,0000 7,0000	Hưng Hóa Hải Phòng	1894 Trước 1897
9	Buynô (Bunau)	2	24 0000 104,0000	Hưng Hóa Hưng Hóa	1894 1894
10	Caventi (Cavelly)	2	6,2049 26,3500	Hưng Hóa Hưng Hóa	1892 1892
11	Cômuy (Comu)	1	2,250,0000	Hưng Yên	1891
12	Cuarê (Courret)	1	1,183,0000	Bắc Ninh	1891
13	Cutén (Coutel)	2	4,2766 0,3600	Hà Nội Hà Nội	1896 1896

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	Cuvét (Couvette)	1	100,0000	ĐQB III	1891
15	Cruyê Dê Cogôdanh (Cruers De Cogodin)	1	835,0000	Hải Phòng	1889
16	Săngpănhac (Champanhac)	1	320,0000	Hà Nội	1896
17	Đacgiăngxơ (D'Argence)	1	674,0000	Quảng Yên	1890
18	Đôren (Daurelle)	2	1,617,0000	Ninh Bình	1891
			17,047	Nam Định	1893
19	Denma (Delmas)	1	25,0000	Sơn Tây	1892
20	Dômux (Demoux)	1	9,2500	ĐQB II	1891
21	Druê (Drouet)	1	62,0000	Hưng Yên	1890
22	Đrôruyp (Drerup)	1	3,0000	Hải Phòng	Trước 1897
23	Duyxơmanh (Duchemin)	1	500,0000	Hưng Hóa	1889
24	Duyphông (Dupont)	1	1,3316	Nam Định	1892
25	Ganlê (Gallay)	1	1,0000	Hải Phòng	Trước 1897
26	Gavândơ (Gavanon)	1	22,1600	Bắc Ninh	1893
27	Giôôgơgiơ (Géorges)	1	5,0000	Hải Phòng	Trước 1897
28	Ginhê (Gignei)	1	23,9268	Sơn Tây	1895
29	Ginbê (Gilbert)	2	350,0000	Hưng Hóa	1891
			80,0000	Hưng Hóa	1891
30	Gôbê (Gobert)	4	73,93 0	Nam Định	1890
			16,6775	Nam Định	1891
			229,0000	Bắc Ninh	1891
			10,260,0000	Bắc Ninh	1896
31	Giôm Phrêrô (Guillaume - Frères)	1	35,0000	Ninh Bình	1896
32	Hômên (Homel)	1	0,7219	Hà Nội	1891
33	Javândơ (Javanon)	1	1,5000	Hải Phòng	Trước 1897
34	Lagionơ (Lajeune)	1	1,0000	Sơn Tây	Trước 1896
35	Lalăngđơ (Lalande)	1	1,8583	Hải Dương	1894
36	Laphơrô (Lafeuille)	2	179,0000	Ninh Bình	1896
			27,0000	Ninh Bình	1896
37	Larôxơ (Laroche)	2	139,0900	Hưng Yên	1890
			6,2000	Sơn Tây	1891
38	Lơ Grăng (Le Grand)	1	(?)	Hòa Bình	1894
39	Lơmê (Lemée)	1	1,201,0000	Hải Phòng	1890
40	Lơpanh (Lepin)	2	14,0000	Hà Nội	1895
			(?)	Hà Nội	(?)
41	Lơphêbrơ (Lefèbre)	2	6,0000	Hải Phòng	1890
			198,0000	Sơn Tây	1894
42	Lômônix (Laumonier)	1	100,0000	ĐQB III	1894
43	Marông (Maron)	1	2,534,0000	Nam Định	1896
44	Mắccô Gărô (Marco Garo)	1	27,0000	ĐQB II	1896
45	Matuyaranh (Mathurin)	1	46,0000	Hải Phòng	Trước 1897
46	Môngđanggiơ (Mondange)	1	73,0000	Hải Phòng	1895
47	Môrixơ (Morice)	1	11,1300	Sơn Tây	1891 - 95
48	Ôliviê (Olivier)	1	100,0000	Hải Dương	1889
49	Ôphiê (Ostier)	1	100,0000	Hải Phòng	1889
50	Păđôn-nê (Pardonnnet)	1	27,0000	ĐQB II	1896
51	Pêrê (Peyre)	1	168,7800	Quảng Yên	1893
52	Ramông (Ramond)	2	6,2000	ĐQB III	1895
			5,800,0000	ĐQB III	1896
53	Rêmorơ (Rémery)	2	2,6200	ĐQB III	1891
			67,0000	ĐQB III	1893
54	(Rôxơ (Roque)	1	825,0000	Hải Dương	1888
55	Rôngđơ (Ronze)	2	25,55 0	Bắc Ninh	1892
			1,0000	Hải Phòng	Trước 1897
56	Ximănê (Simanet)	1	7,0000	Hà Nội	(?)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
57	Xôê (Sauer)	1	107,0000	Hà Nội	1895
58	Xôvaya (Sovayat)	1	6,0000	Sơn Tây	Trước 1897
59	Tômê (Thomé)	3	600,0000	Bắc Giang	1890
			6.000,0000	Bắc Giang	1893
			25,0000	Bắc Giang	1896
60	Turen (Tourel)	1	80,0000	Bắc Giang	1896
61	Vécdiê (Verdier)	2	9,2500	Hưng Hóa	1892
			53,7400	Hưng Hóa	1894
62	Vêla (Vélas)	1	250,0900	Hà Nam	1896
63	Vôla (Vola)	1	45,0000	ĐQB II	1896
64	Virô (Viroi)	1	(?)	Hà Nội	(?)
II - KHỐI LIÊN DANH					
1	Bacniso và Đoramông (Barniche - Deramond)	1	68,0000	Quảng Yên	1895
2	Sênây và Đờ Roadadam (Chésnay - De Boisadam)	5	14,0000	Hà Nội	1891
			50,0000	Hà Nội	1891
			300,0000	Bắc Giang	1890
			350,0000	Bắc Giang	1892
			4,7368	Hưng Hóa	1891
3	Ghiôm và Bôren (Guillaume - Borel)	7	25,0000	Hà Nam	1887
			30,0000	Hà Nam	1891
			80,0000	Hà Nam	1893
			1.200,0000	Hà Nam	1893
			300,0000	Hà Nam	1896
			(?)	Hòa Bình	1895
			(?)	Hòa Bình	1896
4	Diliê và Ganlê (D'illier - Gallay)	1	2.200,0000	Quảng Yên	1889
III - KHỐI CÔNG TY					
1	Công ty Bigô - Môrixơ - Lavatxo (Association de Bigot - Morice - Lavasseur)	1	41,3900	Hưng Hóa	1891
2	Chi điểm Ngân hàng Pháp tại Hà Nội (Comptoir Français à Hanoi) - Đại diện: Tảctaranh (Tartarin)	1	10,1753	Hưng Hóa	1893
		102	91.459,7325 ha		

Như vậy là có: 64 cá nhân, 4 Liên danh, và 2 Công ty Pháp đã chia nhau năm quyền sở hữu 91.459,7325 ha ruộng đất của nhân dân ta ở địa bàn Bắc Kỳ. Con số 91.459,7325 ha ruộng đất đó mới chỉ là diện tích của 97 đồn điền. Đó là chưa kể số diện tích của 9 đồn điền nữa (trong đó có 2 cái ở khu vực đồng bằng, và 7 cái ở khu vực thượng du) mà tài liệu chưa cho biết diện tích cụ thể.

Trong 4 Liên danh - mỗi liên danh gồm hai tên thực dân thì Ganlê vừa thuộc Liên danh thứ tư vừa là một thành viên trong khối cá nhân. Còn trong khối Công ty chỉ thấy xuất hiện hai tên chủ mới (chưa thấy có mặt ở hai khối trên), đó là Lavatxo (thuộc Công

ty thứ nhất), và Tảctaranh (thuộc Công ty thứ hai); còn Bigô và Môrixơ đã có tên trong khối cá nhân rồi.

Bởi vậy trên thực tế chỉ có 73 tên thực dân là chủ sở hữu của tối thiểu 91.459,7325 ha ruộng đất mà chúng đã tước đoạt của nông dân Bắc Kỳ, thông qua hai hình thức "đi nhượng" và "mua", như chúng tôi đã trình bày trong bài trước:

- 64 tên thuộc khối Cá nhân
- 7 tên thuộc khối Liên danh
- 2 tên thuộc khối Công ty

Nếu thống kê đầy đủ số lượng tên thực dân đã tham gia chiến dịch cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta ở Bắc Kỳ để thành lập đồn

điền trong giai đoạn 1884-1896 này thì chắc chắn chúng ta sẽ có được một con số lớn hơn; bởi vì như chúng tôi đã trình bày: có ít nhất 4 điền chủ bán toàn bộ đồn điền của chúng cho những điền chủ khác để thu lời, và sau đó không hoạt động nữa.

Với những dữ kiện nêu trên, chúng ta có thể thấy rõ một số vấn đề sau đây:

1. Về số lượng đồn điền chiếm hữu của từng khối điền chủ

Như chúng ta đã biết, trong giai đoạn 1884-

1896 có 106 đồn điền được thiết lập ở Bắc Kỳ; nhưng trong số đó chúng ta mới chỉ biết chủ sở hữu của 102 đồn điền mà thôi. Do đó trong mục này chúng tôi phải lấy con số 102 đồn điền (đã biết điền chủ) làm cơ sở để phân loại.

Qua *Bảng số 1*, chúng ta được biết có điền chủ chiếm 1 đồn điền, có điền chủ chiếm 2, 3, 4, 5 đồn điền. Bởi vậy từ *Bảng số 1* đó, chúng ta có thể biết được tổng quát việc phân phối 102 đồn điền như sau:

Bảng 2

Khối Chủ đồn điền	Số điền chủ hoặc Liên danh, hoặc (ông ty) chiếm hữu mỗi tên:							Tổng cộng	
	1 đồn điền	2 đồn điền	3 đồn điền	4 đồn điền	5 đồn điền	6 đồn điền	7 đồn điền	Điền chủ	Đồn Điền
I. CÁ NHÂN (người)	46	15	2	1	0	0	0	61	86
II. LIÊN DANH	2	0	0	0	1	0	1	4	14
III. CÔNG TY	2	0	0	0	0	0	0	2	2
Số đồn điền tương ứng với từng loại	50×1 = 50	15×2 = 30	2×3 = 6	1×4 = 4	1×5 = 5	0	1×7 = 7	73	102

2. Về diện tích chiếm hữu của từng khối điền chủ.

Trong mục này, khi xét về *diện tích* chiếm hữu của từng khối điền chủ, chúng tôi sử dụng con số 97 đồn điền đã biết diện tích cụ thể để làm cơ sở phân loại, và đã trừ đi 5 đồn điền không biết rõ diện tích, trong đó có 3 đồn

điền thuộc quyền sở hữu của khu vực cá nhân và 2 đồn điền thuộc quyền sở hữu của khu vực Liên danh.

Và con số 97 đồn điền đó với tổng diện tích 91.459,7325 ha ruộng đất chấp chiếm được phân bố theo khối chủ đồn điền và theo vùng địa dư như sau:

Bảng 3

Khối chủ đồn điền	Tổng số đồn điền	Tổng cộng diện tích (ha)	Vùng địa dư					
			Đồng bằng		Trung du		Thượng du	
			Số đồn điền	Diện tích (ha)	Số đồn điền	Diện tích (ha)	Số đồn điền	Diện tích (ha)
I. 61 CÁ NHÂN	83	86.786,4304	46	22.684,0955	24	57.032,4819	13	7.067,85
II. 4 LIÊN DANH	12	4.621,7368	7	1.699,0000	3	654,7368	2	2.268,00
III. 2 CÔNG TY	2	51,5653	0	(0)	2	51,5653	0	(0)
TỔNG CỘNG	97	91.459,7325	53	24.385,0955	29	57.738,7870	15	9.335,85

3. Về địa bàn hoạt động chiếm đất của từng khối điền chủ

Trong mục này, chúng tôi sử dụng con số 73 cá nhân điền chủ để làm cơ sở cho việc phân loại địa bàn hoạt động của chúng. Có điền chủ chỉ hoạt động trong *một tỉnh*; Có điền chủ hoạt động trong *hai tỉnh*, thậm chí trong *ba tỉnh*, *bốn tỉnh*. Nếu lấy tỉnh làm đơn vị hoạt động của họ, chúng ta có thể rút ra được những số liệu tổng hợp như sau:

Bảng số 4

Các khối chủ đồn điền	Số lượng chủ đồn điền hoạt động trên địa bàn:				Tổng cộng
	1 tỉnh	2 tỉnh	3 tỉnh	4 tỉnh	
I. Khối cá nhân	58	5	0	1	64 điền chủ
II. Cá nhân trong khối LD	3	2	2	0	7 " "
III. Cá nhân trong khối CT	2	0	0	0	2 " "
Cộng	63	7	2	1	75

Song mỗi tỉnh đều nằm trong một vùng địa dư nhất định, và trong số 73 điền chủ thực dân ấy có tên chỉ hoạt động ở một vùng: ở đồng bằng, hoặc ở trung du, hoặc ở thượng du. Có tên hoạt động ở cả hai vùng: vừa đồng bằng, vừa trung du; hoặc vừa đồng bằng, vừa thượng du. Cá biệt có tên hoạt động trên cả ba vùng: đồng bằng, trung du và thượng du. Do đó nếu xét về địa bàn hoạt động theo vùng địa dư, thì con số 73 điền chủ này sẽ được "phân bổ" như sau:

Bảng số 5

Các khối chủ đồn điền	Số lượng chủ đồn điền hoạt động trên địa bàn						Tổng cộng
	Đ.B.	Tr.D.	Th.D.	D.B. + Tr.D.	D.B. + Th.D.	D.B. + Tr.D. + Th.D.	
I. Khối cá nhân	35	14	12	2	0	1	61 điền chủ
II. Cá nhân trong khối LD	0	0	3	2	2	0	7 —
III. Cá nhân trong khối CT	0	2	0	0	0	0	2 —
Cộng	35	16	15	4	2	1	73 —

Dưới đây chúng tôi xin lập một bảng số liệu tổng hợp về tình trạng chiếm đất lập đồn điền của thực dân Pháp, qua các tỉnh, và vùng địa dư, trong giai đoạn trước 1897. Bảng số 6

Vùng địa dư	Tỉnh, Đạo Quan binh	Số chủ đồn điền	Số đồn điền	Tổng cộng diện tích (ha)
Đồng bằng (8 tỉnh)	1. Bắc Ninh	4	5	11.719, 7100
	2. Hà Nam	3	6	1.885, 0000
	3. Hà Nội	10	13	522, 5286
	4. Hải Dương	3	3	926, 8583
	5. Hải Phòng	13	13	2.300, 5000
	6. Hưng Yên	4	5	2.493, 5500
	7. Nam Định	5	6	2.618, 9486
	8. Ninh Bình	3	4	1.885, 0000
	Cộng	45	55	21.385, 0955
Trung du (3 tỉnh)	1. Bắc Giang	4	6	7.355, 0000
	2. Hưng Hóa	12	15	41.739, 5502
	3. Sơn Tây	8	8	8.614, 2568
	Cộng	24	29	57.738, 7870
Thượng du (2 tỉnh, 2 đạo)	1. Hòa Bình	4	3	(?)
	2. Quảng Yên	5	4	3.100, 7800
	3. DQB II Lạng Sơn	4	4	108, 2500
	4. DQB III Yên Bái	5	7	6.116, 8200
	Cộng	18	18	9.335, 8500
3 vùng địa dư	13 tỉnh + 2 Đạo Quan binh	87	101	91.459, 7325 (1)

Tóm lại, qua những điền trình bày ở trên, chúng ta có thể biết được: tên các chủ đồn điền, đồn điền đầu tiên, diện tích đồn điền nhỏ nhất và đồn điền lớn nhất, số lượng đồn điền, thời gian xuất hiện và hình thức được thiết lập của chúng; ở từng tỉnh hoặc ở từng Đạo Quan binh.

Hà Nam là tỉnh có đồn điền sớm nhất của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ. Đồn điền đầu tiên ở Hà Nam là đồn điền của Liên danh điền chủ Ghiôm và Bôren, rộng 25ha, do «mua của dân bản xứ», năm 1887.

Từ đó thực dân Pháp đã tiếp tục chiếm đất lập đồn điền ở các tỉnh, các đạo quan binh:

- 1888: Hải Dương, Hưng Hóa;
- 1889: Quảng Yên, Hải Phòng;
- 1890: Sơn Tây, Hưng Yên, Bắc Giang Hà Nội, Nam Định;
- 1891: Đạo Quan binh II Lạng Sơn, Bắc Ninh, Đạo Quan binh III Yên Bái;
- 1891: Ninh Bình, Hòa Bình.

Điều đáng chú ý là ngay trước khi chính quyền thực dân ban hành Nghị định đầu tiên ký ngày 5-9-1888 về việc «di nhượng» đất nông nghiệp để cho kiều dân Pháp lập đồn điền ở Bắc Kỳ, thì ở Hải Dương đã xuất hiện một đồn điền đầu tiên, rộng 825ha, do chính quyền «di nhượng» cho tên Rôco (điền chủ thứ 54 đã nêu ở Bảng số 1), vào ngày 1-9-1888.

Nếu tính từ khi có Nghị định đầu tiên ký ngày 5-9-1888 này, thì Hưng Hóa là tỉnh có đồn điền sớm nhất: đó là đồn điền của Bayô (điền chủ thứ 3 trong Bảng số 1), rộng 5.3832ha, được chính quyền «di nhượng» ngày 11-10-1888. Ngoài ra, Hưng Hóa cũng là tỉnh có số lượng đồn điền nhiều nhất (15 đồn điền) và có nhiều đất bị chiếm làm đồn điền nhất (41.739, 5302 ha) ở Bắc Kỳ.

Nếu Hưng Hóa — một tỉnh ở miền trung du của Bắc Kỳ — «đứng đầu bảng» về các vấn đề nêu trên, thì Hải Phòng — một tỉnh ở đồng bằng ven biển Bắc Kỳ — lại «đứng đầu bảng» về số lượng tên thực dân tham gia chiếm đất lập đồn điền trong giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» này: 13 tên.

Nếu xét về hoạt động chiếm đất của chủ đồn điền thì Liên danh Ghiôm và Bôren «đứng đầu bảng» về số lượng đồn điền chiếm hữu (7 đồn điền: 5 ở Hà Nam, và 2 ở Hòa Bình); Buôgơanh — Mephơ, «đứng đầu bảng» về diện tích đồn điền chiếm hữu và về địa bàn hoạt động: 48.988, 9818 ha chia thành 3 đồn điền ở 4 tỉnh (Nam Định, Sơn Tây, Hòa Bình và Hưng Hóa). Riêng Buôgơanh — Mephơ đã chiếm hơn 50% trong tổng số diện tích đất bị thực dân Pháp chiếm làm đồn điền trong giai đoạn 1881 — 1896.

Trong tổng số 64 điền chủ ở khối cá nhân, có 31 tên thuộc loại điền chủ cỡ lớn và cực lớn. Đó là: Buôgơanh — Mephơ, Buynô, Cô-muy, Cuarê, Cuvét, Cruyê Đờ Cồgơanh, Săng-

pănghac, Dácgiăngxơ, Đôren, Đruê, Duysoanh, Ginbe, Gôbe, Laphơơ, Larôơ, Lomê, Lophơơ, Lômônê, Marông, Môngđanggiơ, Ôlivie, Ôphlie, Pêrê, Ramông, Rêmoni, Rôco, Xôê, Tômê, Turen, Vécđiê và Vêla. Chúng có 47 đồn điền, trong đó có 36 đồn điền cỡ lớn và cực lớn. Đồn điền nhỏ nhất, trong số 36 đồn điền loại lớn này, chiếm 53, 7400ha; đó là một trong 2 đồn điền của điền chủ Vécđiê, ở Hưng Hóa, lập năm 1894. Đồn điền lớn nhất, trong số 36 đồn điền lớn nói trên, có diện tích 40.520ha; đó là một trong 3 đồn điền của Buôgơanh — Mephơ, ở Hưng Hóa, lập năm 1894.

Trong số 31 điền chủ cá nhân này, có 1 điền chủ chiếm 3 đồn điền lớn, (trong tổng số 4 đồn điền của hắn): Gôbe; và 3 điền chủ khác, mỗi tên có 2 đồn điền lớn: Buôgơanh — Mephơ (2/3 đồn điền), Ginbe (2/3 đồn điền), và Tômê (2/3 đồn điền).

Về khối Liên danh, chúng ta thấy Liên danh nào cũng có đồn điền lớn. Cả 4 Liên danh đã chiếm tổng cộng 14 đồn điền, trong đó có 7 đồn điền thuộc loại lớn. Đồn điền nhỏ nhất, trong số 7 đồn điền lớn này, chiếm 68ha; đó là đồn điền duy nhất của Liên danh Bécnisơ — Đoramông, ở Quảng Yên, lập năm 1895. Đồn điền lớn nhất là đồn điền duy nhất của Liên danh Đêliê — Ganlê, rộng 2.200ha, ở Quảng Yên, lập năm 1889.

Trong khoảng thời gian 1884 — 1896, khối Công ty chưa có hoạt động gì đáng kể về việc chiếm đất, thành lập đồn điền. Hai Công ty chỉ chiếm 2 đồn điền với tổng diện tích 51.5653 ha, ở Hưng Hóa, từ 1893 — 1894.

Như vậy là trong giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa», sở hữu lớn về ruộng đất đã xuất hiện và chiếm ưu thế. Trong tổng số 97 đồn điền đã biết rõ diện tích được thiết lập trong giai đoạn này, thì có 31 cá nhân và 4 Liên danh đã chiếm 61 đồn điền, trong đó có 43 đồn điền thuộc loại lớn và cực lớn, với tổng diện tích của 43 đồn điền này là 90.653, 5400 ha. Hoạt động của khối cá nhân cũng chiếm ưu thế: 36 đồn điền lớn của 31 cá nhân đã chiếm 86.155, 5400ha; trong khi đó 7 đồn điền lớn của 4 Liên danh chỉ chiếm 4.498ha. Số đồn điền và diện tích đồn điền loại lớn và cực lớn này được phân bố như sau:

- Đồng bằng: 22 đồn điền lớn, với	23.967,0200ha.
- Trung du: 13 — — — —	57.508,7400ha.
- Thượng du: 8 — — — —	9.177,7800ha
43	90.653,5400ha

II

VỀ NGÀNH NGHIỆP HOẶC NGÀNH HOẠT ĐỘNG
XÃ HỘI CỦA CÁC ĐIỀN CHỦ (2)

Tài liệu không cho biết đầy đủ về ngành nghề của toàn bộ 73 tên thực dân — chủ sở hữu, hoặc đồng sở hữu của 102 đồn điền được thiết lập ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 — 1896.

Tuy nhiên với số tài liệu hiện có, chúng tôi xin phân loại thành một số nghề nghiệp hoặc ngành hoạt động xã hội của một số điền chủ theo từng khối như sau:

a — Khối cá nhân

Trong tổng số 64 cá nhân điền chủ, tài liệu chỉ cho biết ngành nghề của 43 tên, với địa điểm cư trú của chúng kèm theo. Cụ thể có 15 ngành nghề:

1. *Thương gia* (négociant, commerçant) gồm có: ở Hà Nội có Gôbe, Larôse; ở Hải Phòng có Đoren, Ôlivie, Rôse; ở Hưng Hóa có Bayô, Vécidiê. Đặc biệt có Ôtidiê (Autide) tuy là thương gia ở Vinh, nhưng lại chiếm 2 đồn điền với diện tích 42.460 ha ở Hưng Yên. Tổng cộng có 8 tên chiếm 13 đồn điền với tổng diện tích 13.424, 7554 ha.

2. *«Nhà thực dân»*. Trong tài liệu, ở mục «tư cách» (qualité) của điền chủ, thường sử dụng hai từ: colon (nhà thực dân), và concessionnaire (người được chính quyền di nhượng đất để lập đồn điền). Ở đây, chúng tôi xếp hai loại này làm một cụm, và coi đây là một ngành hoạt động xã hội có hình chất thực dân. Trong cụm này: ở Hà Nội có Cuarê; ở Bắc Giang có Tômê, Turen; ở Tuyên Quang (thuộc Đạo Quân binh III) có Cuvêl, Rêmar; ở Hòa Bình (Chợ Bờ) có Lơ Grăng; ở Quảng Yên có Pêrê. Tổng cộng có 7 «nhà thực dân» chiếm 10 đồn điền (trong đó có một đồn điền không rõ diện tích) với 8.226, 4000 ha.

3. *Thầu khoán* (entrepreneu) gồm có các: ở Hà Nội có Săngpănghae, Ghiôm-Phrêrô, Pê-dôn-nê; ở Sơn Tây có Đenma, Môrixơ; ở Hải Phòng có Đơruyp. Tổng cộng 6 tên chiếm 6 đồn điền, với tổng diện tích 421, 1300 ha.

4. *Nhà trồng trọt* (planteur) gồm có: ở Hà Nam có Vê-la; ở Ninh Bình có Laphơơ; ở Hưng Hóa có Bigô, Đuyxơmanh, Ginhê. Tổng cộng có 5 tên chiếm 7 đồn điền, với tổng diện tích 1.390, 3000 ha.

5. *Viên chức ở các tư sở* gồm có: ở Lào Cai (thuộc Đạo Quân binh III) có Đuyphông (Công

ty Vận tải đường sông); ở Hải Phòng có Mông đânggiơ (Công ty Vận tải đường sông); ở Nam Định có Mông, làm nghề đạc điền (cadastre). Tổng cộng có 3 tên chiếm 3 đồn điền, với tổng diện tích 2.608, 3316 ha.

6. *Quân nhân* gồm có: ở Hưng Yên có Chánh quân (Garde principal) Đruê; ở Sơn Tây có Thanh tra lĩnh khố xanh (Inspecteur des gardes indigènes) Xôvaya. Tổng cộng có 2 tên chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 68 ha.

7. *Kỹ sư* (ingénieur), gồm có: ở Yên Bái (Đạo lý Đạo Quân binh III) có Bôvơri; ở Sơn Tây (Quốc Oai) có Lơphebrô. Tổng cộng có 2 tên chiếm 3 đồn điền, với tổng diện tích 155 ha.

8. *Luật sư* (avocat), gồm có: Brutanh và Lômê, đều ở Hải Phòng, chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 1.297 ha.

9. *Ngành khách sạn* (hôtelier), có 2 tên, đều ở Hải Phòng (Hồ sơn): Băchiê và Ganlê, chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 3 ha.

10. *Cha cố*, có 1 tên: Rômông — Cha cố ở vùng Thượng du Bắc Kỳ (Évêque du Haut Tonkin), chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 5.896, 2000 ha.

11. *Kỹ nghệ gia* (industriel), có 1 tên: Buêgoanh — Mephơ, ở Hà Nội, chiếm 3 đồn điền, với tổng diện tích 48.988, 9848 ha.

12. *Kỹ giả* (publiciste), có 1 tên: Cruyê Đơ Côôlanh, ở Hải Phòng, chiếm 1 đồn điền với diện tích 85 ha.

13. *Chăn nuôi, buôn súc vật* (éleveur, vendeur de bétail), có 1 tên: Rôngđơ, chiếm 2 đồn điền với tổng diện tích 26.5500 ha.

14. *Chăn nuôi lăm* (sériciculteur), có 1 tên: Aenan, ở Hà Nội, chiếm 2 đồn điền, với tổng diện tích 5, 1701 ha.

15. *Hỏa tiêu* (pilote), có 1 tên: Giêôôgêơ, ở Hải Phòng, chiếm 1 đồn điền với diện tích 5 ha.

Như vậy là tổng cộng có 43 điền chủ hoạt động trong 15 ngành nghề, chiếm 61 đồn điền (trong đó có một đồn điền chưa biết rõ diện tích), với 83.190, 8219 ha. Ngoài ra 21 điền chủ còn lại (mà tài liệu chưa cho biết rõ ngành nghề) chỉ chiếm 25 đồn điền, với tổng diện tích 3.595, 6085 ha.

b — Khối liên danh

Trong khối 4 Liên danh, chúng tôi thấy chủ yếu là những liên danh cùng ngành nghề:

Bă-ni-sơ và Đơ-rômông là hai nhà thầu khoán ở Hải Phòng;

Sê-nây và Đơ Boasadam là hai kỹ giả ở Hà Nội;

Đi-liê và Ganlê là hai nghiệp chủ kinh doanh ngành khách sạn ở Đồ Sơn, Hải Phòng.

Từng cặp một kẻ trên đã lập thành những liên danh cùng ngành nghề tương ứng.

Thêm vào đó có một liên danh duy nhất được thành lập do sự kết hợp giữa hai ngành nghề khác nhau trong giai đoạn này là Liên danh Ghiôm - Bôren: Ghiôm là thầu khoán ở Hà Nội, và Bôren là nhà canh nông ở Hà Nội.

Điều đáng lưu ý là hình thức Liên danh ra đời từ rất sớm trong quá trình thực dân Pháp triển khai chiến dịch chiếm đất thành lập đồn điền ở Bắc Kỳ. Liên danh Ghiôm - Bôren đã xuất hiện từ năm 1887, với sự ra đời của đơn vị đồn điền đầu tiên trên địa bàn này, rộng 25 ha cắm tại Hà Nam. Liên danh Đilê và Ganlê ra đời từ năm 1889, với đơn vị đồn điền rộng 2.200 ha cắm tại Quảng Yên. Liên danh Sétây - Đơ Boasadam xuất hiện năm 1890 với đơn vị đồn điền rộng 300 ha cắm tại Bắc Giang.

Tổng cộng cả 4 Liên danh này đã chiếm 14 đồn điền, trong đó có 12 đồn điền chiếm một tổng diện tích là 4.621,7368 ha. Tuy ra đời từ sớm, nhưng hình thức liên danh chưa được phát triển mạnh, vì hình thức hoạt động cá nhân trong thời gian này đang còn gặp thuận lợi trước chính sách "đi nhượng" đất để lập đồn điền của chính quyền thực dân Pháp.

c - Khối Công ty

Cũng như khối Liên danh kể trên, trong giai đoạn này khối Công ty chưa phát triển, chỉ có 2 Công ty chiếm lĩnh 2 đồn điền, với tổng diện tích 51,5653 ha - một số lượng không đáng kể.

Tuy nhiên chúng ta cần lưu ý đến thành phần nghề nghiệp của những thành viên tham dự vào cơ cấu tổ chức trong mỗi Công ty. Công ty thứ nhất gồm có 3 điền chủ: Bigô là nhà trồng trọt, Môrixơ là thầu khoán; còn Lavátxơ, tài liệu không cho biết rõ nghề nghiệp. Thực chất của Công ty này chỉ là một hình thức liên danh mở rộng, liên danh tay ba. Công ty thứ hai mang tính chất là một ngân hàng, với đại diện của nó là một thương gia (négoician): Tactaranh (Tartarin). Đây là một loại hình liên danh duy nhất xuất hiện trong giai đoạn tiền khai thác này.

Tóm lại, qua những điều vừa trình bày ở trên, chúng ta đã được biết về ngành nghề của 51 trong tổng số 73 điền chủ Pháp trong giai đoạn trước năm 1897. Chúng là chủ sở hữu (đối với khối cá nhân), hoặc đồng sở hữu (đối với khối Liên danh và khối Công ty) của 75 đồn điền (không kể 2 đồn điền chưa biết

rõ diện tích) trong tổng số 97 đồn điền đã được biết diện tích, trong giai đoạn này. Và 75 đồn điền đó chiếm 87.861,1240 ha đất đai canh tác ở Bắc Kỳ. Chúng hoạt động trong 16 ngành nghề khác nhau, trong đó ngành thứ 16 là ngành ngân hàng chỉ xuất hiện ở khối Công ty, vào năm 1893.

Trong số 16 ngành nghề này, nếu xét về số lượng điền chủ, thì hai ngành có nhiều điền chủ nhất là: thương gia và thầu khoán, mỗi ngành có 9 tên tham gia; chúng đều hoạt động trong khối cá nhân là chủ yếu. Tuy nhiên giới thương gia đã bắt đầu có sự liên kết với giới ngân hàng để hoạt động. Còn giới thầu khoán lại hoạt động trong khối Liên danh - liên danh cùng ngành, và liên danh hai ngành. Tổng cộng 9 thương gia và 9 thầu khoán này là chủ sở hữu và đồng sở hữu 30 đồn điền (trong đó có 2 đồn điền không rõ diện tích) với 155.900,07 ha.

Trong khi đó, một số ngành nghề gần gũi với việc khai thác đồn điền thì lại hoạt động yếu hơn hai giới trên. Cụ thể là ba ngành: trồng trọt, chăn nuôi, chăn tằm chỉ có 7 điền chủ, chiếm 11 đồn điền, với tổng diện tích 1.122,0201 ha:

Ngành nghề	Số điền chủ	Số đồn điền	Diện tích
- trồng trọt	5	7	1.390,3000 ha
- chăn nuôi	1	2	26,5500 -
- chăn tằm	1	2	5,1701 -
	7	11	1.422,0201 ha

Nếu xét về diện tích đất đai bị chiếm theo đơn vị điền chủ thì kỹ nghệ ga Buôcgoanh - Mephơơ đứng đầu với 48.988,9848 ha; thứ nhì là thương gia Gôbe với 10.579,6075 ha; thứ ba là cha cổ Namông với 5.806,2000 ha.

Ngành hoa tiêu đứng cuối cùng về số lượng điền chủ (1 điền chủ), số lượng đồn điền (1 đồn điền) và diện tích chiếm hữu (5 ha):

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày về tình hình chiếm đoạt đất đai để lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn trước 1897. Chúng tôi sẽ trình bày tiếp về việc canh tác đồn điền của bọn điền chủ thực dân Pháp cũng trong giai đoạn 1884 - 1896 này ở địa bàn nói trên trong một bài viết khác.

Chú thích

★) Tạ Thị Thúy - "Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 - 1936". Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1 + 2 (238 - 239), 1988, tr 98 - 107

(Xem tiếp trang 106)

CON ĐƯỜNG HÒA HỢP DÂN TỘC CỦA CÁCH MẠNG LÀO (GIAI ĐOẠN 1954-1975)

NGUYỄN THỊ QUẾ

SAU Hiệp định Giơnevơ 1954, cũng như ở Việt Nam và Campuchia, tình hình chính trị, xã hội ở Lào rất phức tạp. Thực dân Pháp tuy bị thất bại, nhưng bọn tay sai của chúng và các lực lượng thân Pháp vẫn còn hoạt động mạnh. Lực lượng thân Mỹ xuất hiện và phát triển nhanh, tranh chấp quyết liệt với các phe phái thân Pháp. Ngoài ra ý đồ của Nhật, Thái Lan đối với Lào vào thời gian đó cũng cần lưu ý tới. Lực lượng cách mạng thì mới trải qua cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ, đang phải vừa xây dựng lực lượng vừa phải đối phó với tình hình phức tạp trong nước và trên thế giới liên quan đến tiến độ cách mạng Lào. Theo Hiệp định Giơnevơ 1954, lực lượng cách mạng Lào chỉ quản lý hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xá Ly với một số dân không bằng một phần mười tổng số dân ở toàn quốc. Khi thay chân Pháp, Mỹ và bọn tay sai ở Lào vội vàng tuyên bố không thừa nhận Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào, ép lực lượng quân đội cách mạng Lào sát nhập với lực lượng quân đội quốc gia Lào (thực chất là bao vây, tiêu diệt lực lượng cách mạng), đồng thời tấn công chiếm lại hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xá Ly. Chúng hy vọng chỉ trong một thời gian ngắn sẽ thanh toán hết lực lượng cách mạng ở Lào.

Tháng 11 - 1954, Mỹ thành lập Chính phủ phản động thân Mỹ do Kà Tây, tên tay sai đắc lực nhất của chúng ở Lào lúc đó đứng đầu, nhằm đảm đương việc thực hiện những mưu đồ trên. Vừa được thành lập, Chính phủ Kà Tây đã nhận luôn một khoản viện trợ ngoại kế hoạch của Mỹ trị giá 2.343.252 đô la. Tiếp đó, tháng 3-1955, chúng ký với Mỹ Hiệp nghị về viện trợ dài hạn cho Lào về kinh tế, quân sự, kể từ tài khóa 1956. Đầu năm 1955, quân của Kà Tây mở những cuộc càn quét ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xá Ly. Cuối năm 1955, chúng huy động 7 tiểu đoàn quân chính quy và hàng ngàn tên biệt kích tấn công vào hai tỉnh trên. Về phía Mỹ, Mỹ đưa cố vấn quân sự vào Lào núp dưới chiêu bài "Cơ quan

đánh giá chương trình viện trợ" trực thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ. Nhiệm vụ của chúng là thảo ra kế hoạch viện trợ quân sự, trang bị vũ khí và huấn luyện lực lượng vũ trang cho Lào. Chúng còn tiến hành xây dựng một loạt căn cứ quân sự và sân bay ở Lào. Cùng với chính quyền Thái Lan, chúng tiến hành làm con đường chiến lược Udông - Nong Khai (9/1955); và cùng với chính quyền Ngô Đình Diệm chúng vạch kế hoạch làm đường Atôpơ - Quy Nhơn; v.v..

Rõ ràng là sau Hiệp định Giơnevơ 1954, do những hoạt động nổi trên của Mỹ và bọn tay sai, tình trạng chiến tranh đã diễn ra ở Lào, chứ không phải là hòa bình như hệ thống thông tin phương Tây tuyên truyền trong thời gian đó.

Vì thế đối với phía cách mạng Lào, hòa bình lúc này là vô cùng quan trọng. Chỉ có giữ vững hòa bình, chúng ta mới có thể tranh thủ thời gian để củng cố, tăng cường lực lượng; giáo dục và giác ngộ cách mạng cho quần chúng. Mặt khác, dựa vào cơ sở pháp lý của Hiệp định Giơnevơ 1954 để đấu tranh, chúng ta sẽ gây được ảnh hưởng tốt đối với các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Họ sẽ thấy được âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ ở Lào, thấy rõ cuộc chiến tranh của Mỹ ở Lào là phi nghĩa. Họ sẽ ủng hộ cách mạng Lào, ủng hộ đường lối hòa bình của Lào. Hơn nữa, nếu phân tích tình hình xã hội Lào lúc đó, chúng ta có thể nói rằng cơ sở kinh tế - xã hội và sự phân chia giai cấp ở Lào chưa sâu sắc, nhân dân Lào lại thấm nhuần tư tưởng đạo Phật từ lâu đời. Và lại cuộc chiến tranh chống xâm lược Pháp ở Lào diễn ra trong gần một nửa thế kỷ đã làm cho nhân dân Lào căm ghét chiến tranh, mong muốn một cuộc sống hòa bình, thịnh vượng.

Trước tình hình đó, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (ĐNDCM Lào) chủ trương kiên trì đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào, giữ cho Lào ở trong trạng thái hòa bình. Mặt khác, Đảng lãnh đạo nhân dân

Lào kiên quyết đấu tranh chống lại những cuộc can thiệp, những trận tấn công của quân đội Kà Tây vào hai tỉnh Sầm Nưa, Phong Xa Lý và hai tiểu đoàn quân đội cách mạng. Trong 10 tỉnh do chính quyền Kà Tây kiểm soát, cán bộ cách mạng Lào ra sức tuyên truyền cách mạng; vận động quần chúng ủng hộ, xây dựng lực lượng kháng chiến; tổ chức mít tinh, biểu tình phản đối Mỹ và bọn tay sai gây tình trạng chiến tranh, zâm lấn vùng tập kết của lực lượng cách mạng.

Cuộc đấu tranh kiên trì, hợp pháp đó đã mang lại hiệu quả đáng kể. Nhân dân Lào được giác ngộ đã ủng hộ cách mạng mạnh mẽ. Một số trí thức, công chức, học sinh, sinh viên, tư sản dân tộc, cư dân ở Lào cũng bắt đầu với chính sách can thiệp, gây chiến của đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Ngoài ra, có một số người thuộc tầng lớp quan chức, sĩ quan, Nghị sĩ, v.v... ở Lào đã tham gia vào phong trào đấu tranh sôi nổi của quần chúng đòi Mỹ và bọn tay sai phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào, không được can thiệp và gây chiến tranh ở Lào. Ngay trong Quốc hội Viêng Chăn có một số Nghị sĩ đã phê phán thái độ thù địch của Mỹ cự tuyệt của Kà Tây, đòi giải quyết vấn đề Lào theo con đường hiệp thương và thực hiện chính sách đối ngoại trên cơ sở "5 nguyên tắc chung sống hòa bình".

Đề lãnh đạo cách mạng Lào trong giai đoạn mới này, ngày 6-1-1956, Neo Lào Ít xala họp Đại hội đại biểu lần thứ hai tại Sầm Nưa. Đại hội đánh giá tình hình mới, quyết định mở rộng tổ chức và đổi tên Neo Lào Ít xala thành Neo Lào Hắc xát (Mặt trận Lào yêu nước) nhằm tập hợp mọi tầng lớp nhân dân, mọi tổ chức và cá nhân tiên bộ. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Neo Lào Hắc xát gồm 47 người do Hoàng thân Xuphanuvông làm Chủ tịch. Đại hội đã thông qua Cương lĩnh chính trị, lấy nhiệm vụ thực hiện một nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập và phồn vinh làm nhiệm vụ chủ yếu. Về đối ngoại, đường lối của Mặt trận là giữ vững độc lập của Tổ quốc. Về đối nội, Mặt trận lấy *lên hợp dân tộc, thống nhất Tổ quốc, tôn trọng tôn giáo, tôn trọng ngôi vua làm nội dung chính*. Mặt trận còn ban hành chính sách thuế khóa hợp lý; chăm lo, tăng cường cải thiện đời sống của nhân dân.

Tình hình đó buộc Kà Tây phải từ chức. Chính phủ mới do Thủ tướng Xuvana Phuma đứng đầu được thành lập. Chính phủ tuyên bố tôn trọng Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào và đưa nước Lào đi theo con đường hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc. Các Nghị sĩ của các đảng "Liên hiệp quốc gia", "Độc lập", "Dân chủ", "Tiến bộ" trong Quốc hội đều ra tuyên bố chống Chính phủ Kà Tây, chủ trương

giải quyết vấn đề chính trị ở Lào bằng con đường thương lượng.

Tình hình này hết sức có lợi cho phía cách mạng. Vì vậy ngày 31-7-1956, Phái đoàn Pathét Lào do Hoàng thân Xuphanuvông dẫn đầu đã đến Viêng Chăn. Ngày 2-8-1956, cuộc hiệp thương chính trị giữa hai phía Cách mạng và Chính phủ Vương quốc Lào bắt đầu. Hai bên Tuyên bố chung giữa hai Hoàng thân ký ngày 5-8-1956 và ngày 10-8-1956 đã nêu rõ: công nhận quyền bầu cử, quyền ứng cử cho tất cả công dân Lào từ 18 tuổi trở lên; xúc tiến việc đưa hai tỉnh Sầm Nưa, Phong Xa Lý và lực lượng vũ trang Pathét Lào vào tập thể quốc gia. Hai bên sẽ thống nhất tổ chức tổng tuyển cử bỏ súng, đưa lực lượng Pathét Lào vào chính quyền các cấp, thành lập Chính phủ Liên hiệp dân tộc với sự tham gia của đại biểu Pathét Lào, thành lập các Ủy ban hòa hợp để tiến hành đàm phán cụ thể. Cuối tháng 9-1956, phái đoàn chính trị của hai bên họp tại Viêng Chăn. Ngày 28-12-1956, hai bên đã ra Thông cáo chung về việc thành lập Chính phủ Liên hiệp dân tộc. Thông cáo ghi rõ: "Chính phủ Liên hiệp dân tộc Lào, mà trong đó Pathét Lào có một vị trí xứng đáng, sẽ tương trưng cho sự hòa hợp dân tộc trên cơ sở bản Cương lĩnh chính trị nhằm xây dựng một nước Lào hòa bình, dân chủ, thống nhất, độc lập và phồn vinh". Sau đó hai bên đã ký Hiệp định Viêng Chăn 1957. Những người trước đây chưa có thái độ dứt khoát ngả về phía cách mạng hay bọn tay sai, bây giờ đã có một thái độ rõ ràng: họ đã phối hợp hoạt động với lực lượng cách mạng trong các vấn đề tuyên truyền cử bỏ súng và ban hành Hiến pháp. Với sự đóng góp thiện chí của cả hai bên, Hiến pháp mới của Chính phủ Lào ra đời đã có một số điều khoản tiên bộ, đặc biệt là đã có các điều luật về quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Ngày 19-11-1957 Chính phủ Liên hiệp, trong đó có hai đại biểu của Pathét Lào tham gia ra đời, với sự nhất trí thông qua của Quốc hội Lào. Hoàng thân Xuphanuvông giữ chức Bộ trưởng Bộ Kế hoạch, Xây dựng và Đô thị. Đồng chí Phumi Vông-vichit giữ chức Bộ trưởng Bộ Lễ nghi và Mỹ thuật. Ngày 4-5-1958, cuộc tổng tuyển cử bỏ súng được tiến hành trong cả nước. Mặc dù Mỹ và bọn tay sai ra sức phá hoại, lực lượng cách mạng và yêu nước Lào vẫn giành thắng lợi rất to lớn. Chín trong mười ứng cử viên của Neo Lào Hắc xát và ba trong bốn ứng cử viên của "Ủy ban ủng hộ hòa bình và trung lập" liên danh với Neo Lào Hắc xát đã trúng cử, chiếm hơn một nửa số đại biểu bỏ súng (12/21 ghế).

Từ chỗ chỉ mới có hai tiểu đoàn quân và hai tỉnh tập kết luôn luôn bị địch bao vây và đe dọa tiêu diệt; qua ba năm đấu tranh

(1954 - 1957) vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo, có lúc thỏa hiệp, có khi liên minh..., cách mạng Lào rõ ràng đã phát triển đi lên và lúc này đã trở thành một lực lượng chính trị tham gia vào Chính phủ Liên hiệp, có mặt hợp pháp trên trận tuyến đấu tranh cho một nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập và hòa hợp dân tộc. Dù Mỹ và bọn tay sai có xảo quyết tới đâu, dù chúng có cố tình ngăn cản và vẫn mưu toan tiêu diệt lực lượng cách mạng, song trong tất cả mọi hoạt động của mình, chúng đều phải tính đến lực lượng Pathét Lào. Việc thành lập được Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất là một thắng lợi vô cùng quan trọng của Pathét Lào. Nó không những làm thất bại ý đồ chia rẽ dân tộc để tiêu diệt lực lượng cách mạng Lào của Mỹ và bọn tay sai, mà còn là sự khẳng định tính đúng đắn, hợp lý của đường lối cách mạng của ĐNDCM Lào trong giai đoạn này và chỉ rõ phương hướng tiếp theo của cuộc cách mạng trên đất nước «Triệu Voi».



Do những kết quả có ý nghĩa to lớn nói trên chúng ta không ngạc nhiên trước thái độ căm tức của Mỹ và các thế lực phản động đối với cách mạng Lào. Chúng ra sức phá hoại, gây sức ép với Quốc hội Lào, buộc Hoàng thân Xuvana Phuma yêu cầu Ủy ban Quốc tế rút khỏi Lào (với lý do tình hình Lào đã ổn định vì đã thành lập được Chính phủ Liên hiệp) để chúng dễ dàng hoạt động phá hoại. Chúng buộc Hoàng thân Xuvana Phuma, người có xu hướng yêu nước, chủ trương hòa bình, trung lập và hòa hợp dân tộc, phải từ chức, đi làm Đại sứ ở Pháp. Chúng lôi kéo các đảng phái phản động như «Quốc gia» của Ka Tày, «Tự do» của Phủi Xananicon để thành lập cái gọi là đảng «Lào luôm Lào» đang giành đa số trong Quốc hội. Tháng 8-1958, chúng thành lập Chính phủ phản động Phủi Xananicon thay cho Chính phủ Liên hiệp.

Thế là một giai đoạn mới của cuộc đấu tranh cách mạng lại bắt đầu, với những khó khăn, những thử thách mới đối với Đảng và nhân dân các dân tộc Lào.

Sau khi lật đổ Chính phủ Liên hiệp, Phủi Xananicon hướng chính sách của Chính phủ Vương quốc Lào vào con đường cực kỳ phản động. Một mặt, chúng thân thiện với chính quyền Thái Lan và chính quyền Nam Việt Nam. Chúng đặt Đại sứ ở Sài Gòn, phối hợp với Ngô Đình Diệm hoạt động biệt kích ở dọc biên giới Việt - Lào. Mặt khác, chúng gây áp lực với các Nghị sĩ, buộc Quốc hội Lào trao toàn bộ quyền hành cho Chính phủ, bày trò «cải tổ» Chính phủ để đưa vây cánh vào nắm các

Bộ chủ chốt. Tháng 2-1959, Phủi Xananicon tuyên bố hủy bỏ Hiệp định Giơnevơ 1954 về Lào, tạo điều kiện cho Mỹ can thiệp trắng trợn vào Lào.

Thông qua con đường viện trợ, Mỹ đã đưa một số lớn vũ khí, đạn dược vào Lào. Cổ vũ quân sự Mỹ dần dần nắm toàn quyền điều khiển quân đội Lào. Chúng thành lập cái gọi là Cơ quan viện trợ kinh tế (U. S. O. M) do CIA chỉ huy, khống chế toàn bộ hoạt động quân sự, kinh tế của Lào. Bên cạnh đó, Chính phủ Phủi Xananicon còn ráo riết cải tổ các cơ quan địa phương, thanh trừng một loạt cán bộ kháng chiến cũ, hội viên của Neo Lào Hlăxat, dùng thủ đoạn «rấp nháp» quân đội để tiêu diệt lực lượng vũ trang của Neo Lào Hlăxat. Ngày 28-7-1959, Phủi Xananicon ra lệnh bắt giam trái phép Hoàng thân Xuphanuvông và một số cán bộ lãnh đạo của Mặt trận Lào yêu nước hòng làm tê liệt bộ tham mưu của lực lượng cách mạng.

Bên cạnh những hành động đó, Phủi Xananicon ra sức củng cố, tăng cường quân đội, đến tháng 8-1959 đã lên tới 29.000 tên. Ngày 23-7-1959, chính quyền Viêng Chăn cùng với Pháp ra Thông cáo chung nêu rõ ý muốn cho phép Mỹ gửi cổ vũ quân sự đến huấn luyện cho quân đội thân Mỹ ở Lào.

Thực tế cho thấy rằng trong ba năm qua, tuy bị thất bại trong âm mưu tiêu diệt lực lượng cách mạng Lào, nhưng Mỹ và bọn tay sai vẫn không từ bỏ âm mưu này. Trái lại, chúng cố gắng thực hiện âm mưu ấy bằng những thủ đoạn thâm độc, tinh vi mới. Do đó nhiệm vụ của cách mạng Lào càng nặng nề, đòi hỏi đường lối và phương pháp cách mạng phải sáng suốt và sát hợp. Trong thời kỳ này ĐNDCM Lào đã nhận thức được rằng vấn đề liên minh với lực lượng trung gian phải được coi là một nhiệm vụ quan trọng. Cách mạng Lào phải được tiếp tục tiến lên trên cơ sở mặt trận yêu nước rộng rãi, lấy hai giai cấp công, nông làm nền tảng, đồng thời đoàn kết với lực lượng trung gian, lợi dụng mặt tích cực của họ để tăng cường sức mạnh cho cách mạng. Trước hết, trong việc liên minh với lực lượng trung gian, Đảng công nhận sự tồn tại độc lập của họ, công nhận họ là một lực lượng có tổ chức, có quân đội riêng. Dần dần trong quá trình đấu tranh cách mạng, Đảng sẽ hướng họ xích lại gần với công, nông, với phong trào cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Trong ba năm đấu tranh và trong hơn một năm tồn tại của Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất đã cho ĐNDCM Lào thấy rằng đường lối hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc để giải quyết vấn đề Lào là con đường đúng đắn nhất. Tất nhiên mục tiêu cuối cùng của ĐNDCM Lào

là giành độc lập dân tộc và xây dựng CNXH ở Lào. Nhưng trong hoàn cảnh nước Lào lúc này, khẩu hiệu đấu tranh cho một nước Lào hòa bình, trung lập và hòa hợp, dân tộc là thích hợp nhất. Nó phù hợp với trình độ giác ngộ và nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân Lào, với xu thế chung của các lực lượng tiến bộ trên thế giới, với tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng ở trong nước; và một điều quan trọng nữa là nó không đi ngược lại, không làm tổn hại đến mục tiêu cuối cùng của cuộc cách mạng Lào là độc lập dân tộc và CNXH phải được thực hiện trên đất nước này.

Nhờ đường lối hòa hợp dân tộc; tranh thủ đoàn kết với lực lượng trung gian, của ĐNDCM Lào, nên cách mạng Lào đã tiến lên mạnh mẽ. Một phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi bùng lên trên khắp đất nước Lào, đưa đến sự phân hóa mạnh mẽ trong lực lượng trung gian. Họ đã ý thức được rằng muốn đấu tranh cho hòa bình, trung lập và hòa hợp dân tộc thì phải chống Mỹ và bọn tay sai. Và trước những hành động trắng trợn của kẻ thù thì lực lượng cách mạng và bộ phận trung lập yêu nước trong lực lượng trung gian càng phải xích lại gần nhau. Điều đó rất nghĩa vì sao Mỹ và bọn tay sai không thể thực hiện được âm mưu sáp nhập quân đội để tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng. Sau gần một năm bị giam cầm trong nhà tù của kẻ thù với một hệ thống canh gác đầy đặc, Hoàng thân Xuphanuvông và những chiến sĩ cách mạng đã trở về căn cứ cách mạng một cách an toàn để lãnh đạo cuộc kháng chiến của dân tộc.

Có thể nói rằng sau khi phá được Chính phủ Liên hiệp lần thứ nhất, Mỹ và bọn tay sai đã đi vào con đường cực kỳ phản động. Cuộc chiến tranh đặc biệt ở Lào đã lan rộng trên toàn lãnh thổ. Song phong trào đấu tranh của các lực lượng cách mạng và bộ phận trung lập yêu nước trong lực lượng trung gian vẫn được quần chúng ủng hộ. Căn cứ cách mạng ở Lào không những được giữ vững ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phong Xa Lý mà còn phát triển tới Luông Pha Băng và Viêng Chăn. Quân đội cách mạng Lào được bổ sung thêm do sự tham gia ngày càng đông đảo của con em nhân dân ở nhiều lĩnh vực chính quyền Viêng Chăn kiểm soát. Qua đấu tranh, lực lượng trung lập cũng ngày càng giác ngộ và thái độ của họ đã bộc lộ rõ rệt hơn bao giờ hết ở cuộc đảo chính tiến bộ vào tháng 8-1960.

Đêm 8-8-1960, Tiều đoàn du 2 dưới sự chỉ huy của Đại úy Coongle đã nổi dậy làm đảo chính với sự hỗ trợ của Tiều đoàn thiết giáp và một số đơn vị không quân ở Viêng Chăn. Chỉ trong vài giờ, quân đảo chính đã chiếm được các cơ

quan trọng yếu như nhà Bưu điện, Đài phát thanh, Sân bay, Ngân hàng... Sáng 9-8-1960, lực lượng đảo chính làm chủ Viêng Chăn và thành lập «Ủy ban đảo chính» nắm toàn quyền điều khiển về hành chính và quân sự. Ủy ban đã ra thông cáo nêu rõ mục đích của cuộc đảo chính là bảo vệ Tổ quốc, Tôn giáo, Hiến pháp và Nhà vua; chống lại sự can thiệp của nước ngoài. Ủy ban sẽ thi hành chính sách trung lập, hòa hợp dân tộc và quan hệ tốt với các nước láng giềng, sẽ nhận viện trợ của tất cả các nước không kèm theo bất cứ điều kiện nào. Ngày 13-8-1960, «Ủy ban đảo chính» tổ chức một cuộc biểu tình có hàng vạn nhân dân tham gia, giương cao các khẩu hiệu: «Chính phủ phải từ chức», «Tống cổ Mỹ và những tên tay sai của chúng», «Nước Lào độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập muôn năm».

Trước tình hình đó, Quốc hội Viêng Chăn buộc phải bỏ phiếu không tán thành Xômxaui. Xuvana Phuma được nhà vua đồng ý cử đứng ra lập Chính phủ mới, trong đó có sự tham gia tích cực của nhà hoạt động chính trị yêu nước Kinim Phôn-xê-na. Xuvana Phuma tuyên bố Chính phủ kiện quyết đi theo con đường hòa bình, trung lập và sẵn sàng nối lại hiệp thương với Pathét Lào.

Tranh thủ thời cơ thuận lợi ấy, Pathét Lào quyết định đẩy mạnh hơn nữa sự liên minh với bộ phận trung lập yêu nước trong lực lượng trung gian, mà đại diện của nó là «Ủy ban đảo chính» với sự ủng hộ tích cực của Chính phủ mới Xuvana Phuma. Pathét Lào truyền đi bản tuyên bố hoan nghênh cuộc đảo chính ngày 8-8-1960 và hoàn toàn ủng hộ chính sách trung lập, hòa hợp dân tộc của Chính phủ mới. Mặt trận Neo Lào Hắc xạt khẳng định rằng cuộc đảo chính ngày 8-8-1960 là một bộ phận trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Lào. Nó chứng tỏ rằng các tầng lớp nhân dân Lào, kể cả sĩ quan, binh lính trong quân đội Vương quốc Lào, đều sục sôi căm thù giặc, muốn góp phần cứu nước. Neo Lào Hắc xạt đề nghị nhanh chóng thành lập một Chính phủ Liên hiệp gồm đại biểu của các dân tộc, các đảng phái yêu nước ở Lào để thực hiện chính sách của «Ủy ban đảo chính»; làm cho phong trào đảo chính lan rộng trong cả nước nhằm trừng trị đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Chính phủ Liên hiệp sẽ ban hành những chính sách cụ thể nhằm bảo đảm quyền tự do, dân chủ cho nhân dân các dân tộc Lào. Ngày 3-9-1960, Neo Lào Hắc xạt tuyên bố sẵn sàng thương lượng với Chính phủ Vương quốc Lào do Xuvana Phuma đứng đầu với những điều kiện sau đây: gạt bỏ bọn Phumi Nôxavăn ra khỏi Chính phủ, đình chỉ nội chiến, thả những

người yêu nước bị bắt, đặt quan hệ ngoại giao và xin viện trợ các nước không kèm theo bất cứ điều kiện nào.

Tình hình trong nước Lào lúc này đang rất thuận lợi cho cách mạng. Hàng loạt cuộc biểu tình nổ ra ở khắp nơi: Luông Pha Băng, Thà Khệt, Phong Xạ Lý, Sầm Nưa, Xiêng Khoảng,... tỏ rõ ý nguyện của nhân dân ủng hộ chủ trương hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào.

Ngày 31-10-1960, «Ủy ban xây dựng hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc và thống nhất quốc gia» ra đời nhằm tập hợp các lực lượng yêu nước, tiến bộ ở Lào để thực hiện đường lối hòa bình, trung lập của Chính phủ mới. Ủy ban này có đại biểu của Neo Lào Hắc xát, «Ủy ban hòa bình, trung lập» và «Ủy ban đảo chính», cùng một số tổ chức của thanh niên tham gia. Hoàng thân Xuphanuvông được bầu làm Chủ tịch danh dự.

Như vậy là sau cuộc đảo chính ngày 8-8-1960 và sự ra đời của Chính phủ mới, tình hình trong nước rất thuận lợi cho cuộc đấu tranh chống Mỹ ở Lào. Lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước đã liên minh với nhau, có tổ chức trên cơ sở của «Ủy ban xây dựng hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc và thống nhất quốc gia». Mặc dù mỗi lực lượng vẫn tự do chức, chỉ huy quân đội riêng của mình, nhưng họ đã cùng thống nhất hành động theo một Cương lĩnh chung dưới sự chỉ đạo của Ủy ban. Họ đã trở thành một liên minh chặt chẽ cả về chính trị và quân sự. Quân đội của hai bên đã cùng phối hợp chiến đấu và chi viện cho nhau trên cùng một địa bàn hoặc trên những địa bàn đã được phân công.

Trước tình hình đó, Mỹ và bọn tay sai mở một loạt chiến dịch có quân Thái Lan tham gia tấn công vào Viêng Chăn. Song chúng bị quân đội Pathét Lào và quân đội trung lập yêu nước đánh tan. Lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước Lào đã chiếm vùng chiến lược Cảnh Đổng Chum, mở rộng vùng giải phóng Sầm Nưa - Xiêng Khoảng. Tiếp đó, Mỹ và bọn tay sai lại bị thua đau trong chiến dịch Nậm Thà. Lúc này cuộc hiệp thương chính trị giữa các Hoàng thân nhằm tiến tới thành lập một Chính phủ Liên hiệp vẫn được tiến hành khẩn trương. Và trên cơ sở của những thắng lợi quân sự trên khắp các chiến trường ở Lào, cuộc đàm phán giữa ba phái tại bản Na Môn (vùng giải phóng Lào) đã đi tới kết quả. Điều đó góp phần quan trọng vào thắng lợi của việc ký kết Hiệp định Gionevơ 1962 về Lào ngày 23-7-1962.

Thế là sau 5 năm đấu tranh trong những điều kiện hết sức khó khăn, phức tạp, với lực lượng lúc đầu nhỏ yếu, quá chênh lệch so với kẻ thù (nhất là về mặt số lượng và trang bị

vũ khí), lực lượng cách mạng Lào đã lớn mạnh không ngừng. Vùng giải phóng Lào đã vươn tới 2/3 diện tích toàn quốc với gần một nửa dân số. Với Hiệp định Gionevơ 1962 về Lào, chính đế quốc Mỹ đã phải thừa nhận chủ quyền của Lào, thừa nhận một nước Lào hòa bình, trung lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, thừa nhận địa vị hợp pháp của lực lượng cách mạng Lào trong chính quyền Trung ương Lào.

Trong Chính phủ Liên hiệp lần này, lực lượng cách mạng và lực lượng trung lập yêu nước đã giữ một vị trí quan trọng, lực lượng cách mạng và lực lượng phái hữu đang ở thế giằng co có lợi cho cách mạng.

Bằng con đường tập hợp lực lượng và giáo dục quần chúng cách mạng ở cơ sở, kết hợp với việc tranh thủ, đoàn kết với lực lượng trung lập, yêu nước; ĐNDCM Lào đã phát huy được sức mạnh của toàn dân, tạo điều kiện tốt cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tiến lên những bước vững chắc.

Những thắng lợi nói trên của cách mạng Lào làm cho Mỹ và bọn tay sai rất căm tức. Chúng không bao giờ muốn có một nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập, hòa hợp dân tộc; có một Chính phủ Liên hiệp ở Lào; bởi vì chúng biết rằng bằng con đường hòa hợp dân tộc, lực lượng cách mạng Lào sẽ ngày càng trở nên nguy hiểm đối với chúng. Song thực tế trên chiến trường và tình thế trong Nghị trường đã buộc chúng phải ký Hiệp định Gionevơ 1962 về Lào, nên ngay sau đó chúng đã tìm mọi cách phá hoại, phản bội lại những điều đã ký kết một cách trắng trợn.

Sau khi Chính phủ Liên hiệp ba phái được thành lập, mục tiêu trước mắt của Mỹ là làm tê liệt mọi hoạt động của Chính phủ. Ba ngày sau khi Hiệp định Gionevơ 1962 về Lào được ký kết, Tổng thống Mỹ Kennơđi đã mời Xuvana Phuma sang thăm Mỹ, và trong những cuộc tiếp xúc với ông, Kennơđi ra sức lợi dụng, tranh thủ lôi kéo ông. Một mặt, Kennơđi tiếp đón Xuvana Phuma rất trọng thị, mặt khác, hằn vờ đe dọa, vừa gây sức ép bằng cách cố ý cho ông biết rằng Mỹ sẽ tiếp tục cung cấp vũ khí, tài chính cho phái Phumi, giúp đỡ Phumi Nô-xavăn cô lập phái tả, tách Pathét Lào ra, và khi có điều kiện sẽ giải tán lực lượng vũ trang Pathét Lào. Chính phủ Mỹ cũng cố ý cho Xuvana Phuma biết chương trình hoạt động mà Mỹ sẽ tiến hành ở Lào như xây dựng đường xá, sân bay, viện trợ toàn diện cho dân Mèo trong các khu tập trung. Mỹ giả vờ rút 666 nhân viên quân sự Mỹ về nước, nhưng thực tế bọn này vẫn ở lại và khoác áo dân sự. Mỹ cũng thành lập một loạt cơ quan ở Lào với cái vỏ dân sự như: «Cơ quan phát triển quốc

tế của Mỹ" (U.S.A.I.D), "Cơ quan thông tin Mỹ" (U.S.I.S), v.v... để cho bọn cố vấn Mỹ giả danh dân sự để hoạt động.

Từ cuối năm 1962, hoạt động trinh thám của máy bay Mỹ ở Lào bắt đầu. «Công ty hàng không Mỹ» hàng ngày đã tiếp tế cho lực lượng thổ phi người Mèo ở Xiêng Khoảng..

Để phá hoại liên minh chiến đấu giữa các lực lượng tiến bộ, yêu nước trong lực lượng trung gian liên hiệp với Pathét Lào, Mỹ đã cho quân của phái Phumi Nôxavăn trà trộn vào lực lượng quân đội do Coongle chỉ huy.

Bằng mọi cách lôi kéo Xuvana Phuma, Coongle: viện trợ quân sự, tài chính cho phái Phumi; để bọn cố vấn quân sự Mỹ ở lại Lào núp dưới danh nghĩa cố vấn dân sự; lũng đoạn lực lượng vũ trang, v.v.../để quốc Mỹ và tay sai đã làm cho Chính phủ Liên hiệp dần dần đi đến chỗ phân ly, tan rã.

Từ năm 1964 trở đi tình hình toàn chiến trường Đông Dương rất căng thẳng. Ở miền Nam Việt Nam, «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ bị thất bại nghiêm trọng, phong trào «đồng khởi» của nhân dân miền Nam đã làm tan rã từng mảng chính quyền tay sai ở nhiều nơi. Ở Lào, do mặt trận chống Mỹ, cứu nước ngày một mở rộng gây cho Mỹ và bọn tay sai nhiều lúng túng nên chúng đã có những thay đổi về sách lược để đối phó với tình hình. Một mặt, Mỹ tìm cách ổn định chính quyền tay sai bằng cách dựa hẳn vào Xuvana Phuma, gạt bỏ Phumi Nôxavăn và Thao Ma vì bọn này không có lợi gì cho chúng. Mặt khác, Mỹ đẩy mạnh cuộc chiến tranh bằng không quân, tăng cường cuộc «chiến tranh đặc biệt» ở Lào trên quy mô toàn quốc. Chúng mở một loạt chiến dịch lớn như: chiến dịch Cánh Đồng Chum—Xiêng Khoảng, chiến dịch Năm Thỏ (cuối 1963), chiến dịch Xắn Xon (8-1964) huy động tới 12 tiểu đoàn tham gia, chiến dịch Xôn Xay (1965) với 20 tiểu đoàn ứng chiến.

Trước tình hình đó, nhiệm vụ cấp thiết của cách mạng Lào là phải xiết chặt hàng ngũ, mở rộng mặt trận đoàn kết toàn dân để đương đầu với kẻ thù ngày càng hung hãn và xảo quyệt. Vì thế vào tháng 10-1965, Hội nghị Chính trị toàn quốc của Neo Lào Hắc xát và lực lượng trung lập yêu nước đã được tiến hành. Hội nghị bày tỏ sự nhất trí và quyết tâm của các đại biểu là bảo vệ hòa bình, trung lập, chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trên cơ sở các Hiệp định Giơnevơ 1954 và 1962 về Lào. Hội nghị cũng đề ra giải pháp năm điểm để giải quyết vấn đề Lào:

1. Rút hết khỏi Lào các lực lượng vũ trang, nhân viên quân sự và các tổ chức nửa dân sự, vũ khí và dụng cụ chiến tranh của Mỹ; thủ tiêu các căn cứ quân sự Mỹ ở Lào.

2. Chấm dứt hẳn mọi hoạt động xâm lược của đế quốc Mỹ đối với Lào, cụ thể là chấm dứt việc dùng không quân Mỹ và quân đội thân Mỹ tấn công vào vùng giải phóng Lào.

3. Chấm dứt sự cầu kết giữa Viêng Chăn, Băng Cốc và Sài Gòn.

4. Tiến hành các cuộc thương lượng giữa ba phái nhằm giải quyết các vấn đề tồn tại ở Lào.

5. Khôi phục cơ cấu tổ chức của Chính phủ Liên hiệp dân tộc Lào.

Chúng ta cần lưu ý thêm là cũng trong thời gian này, ngoài sự trưởng thành do những nỗ lực vượt bậc của mình, lực lượng cách mạng Lào còn được sự hỗ trợ to lớn của cách mạng và quân đội Việt Nam. Cuộc nổi dậy tổng tiến công Tết Mậu thân 1968 của nhân dân miền Nam Việt Nam đã làm cho đế quốc Mỹ buộc phải «xuống thang» chiến tranh, chấm dứt ném bom miền Bắc Việt Nam và ngồi vào bàn thương lượng tại Pari..

Trong những năm 1969—1972, với sự hỗ trợ của các lực lượng yêu nước và bộ đội tình nguyện Việt Nam, Quân Giải phóng Lào đã có khả năng đánh bại mọi cuộc tiến công của Mỹ và tay sai vào vùng giải phóng. Chỉ riêng trong thời kỳ Níchxon, quân và dân Lào đã loại khỏi vòng chiến đấu 111.400 tên địch, bắn rơi và phá hủy 1.500 máy bay. Vùng giải phóng Lào đã vươn tới 4/5 diện tích đất đai với gần 1/2 dân số cả nước.

Trong vùng giải phóng rộng lớn và liên hoàn từ Bắc tới Nam, ĐNDCM Lào đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giác ngộ ý thức cho quần chúng; tổ chức quần chúng tham gia và ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ; trừng trị bọn phản động Lào gian bán nước. Cũng trong vùng giải phóng, những hình thức sản xuất theo kiểu hợp tác xã, đổi công tương trợ, giúp đỡ nhau đã được tổ chức và được bà con nông dân hưởng ứng. Ngoài ra ở đây đã có kinh tế quốc doanh, giao thông vận tải, công nghiệp nhẹ, tài chính, có hệ thống nhà trường, y tế, v.v...

Một động lực to lớn nữa thúc đẩy cuộc cách mạng Lào tiến lên là sự ủng hộ mạnh mẽ, có hiệu lực của liên minh chiến đấu Việt Nam—Lào—Campuchia. Tất cả những Hội nghị cấp cao hai nước, ba nước Đông Dương đã thể hiện sáng ngời tinh thần hữu nghị, đoàn kết, chiến đấu. Trong Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương 4-1970 đã nêu «Xuất phát từ nguyên tắc chung là: việc giải phóng và bảo vệ đất nước là sự nghiệp của nhân dân mỗi nước, các bên cam kết hết lòng ủng hộ lẫn nhau, theo yêu cầu của mỗi bên và trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau.

Các bên tuyên bố quyết tâm bảo vệ và phát triển tình hữu nghị anh em và quan hệ láng giềng tốt giữa ba nước trong khi ủng hộ lẫn nhau chống kẻ thù chung cũng như sau này trong việc hợp tác lâu dài xây dựng đất nước theo con đường riêng của mình. Trong quan hệ giữa ba nước với nhau, các bên quyết tâm thực hiện năm nguyên tắc chung sống hòa bình: Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; Không xâm lược nhau; Tôn trọng chế độ chính trị của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; Bình đẳng và cùng có lợi; Chung sống hòa bình...”

Có thể nói rằng cùng với những thắng lợi lớn lao của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam và Campuchia, những thắng lợi của cách mạng Lào đã dẫn đế quốc Mỹ và bọn tay sai đến chỗ hoang mang cao độ. Những người lòng chung, trung lập đứng trước thực tế đó cũng nhận ra chính nghĩa của cách mạng và bộ mặt xâm lược, xảo quyệt của kẻ thù (kể cả những người trước đây thuộc phe chống đối, đã từng có thời kỳ ngả theo Mỹ, phản lại quyền lợi của dân tộc, nay đã thấy rõ con đường sai lạc của mình). Tất cả những người có tinh thần yêu nước, dù ở phe phái nào trong Chính phủ hoặc ở những tổ chức nào của quần chúng đều đã có những nguyện vọng gần nhau. Những cuộc biểu tình, những cuộc phản chiến, những cuộc đấu tranh trong nội bộ Chính phủ trong thời gian này... đã phản ánh điều đó.

Nhân dân ở khắp nơi cũng sẵn sàng vùng dậy. Thời cơ để giành chính quyền trong cả nước đã tới. Vấn đề đặt ra lúc này là ĐNDCM Lào phải nhanh chóng nắm lấy thời cơ, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành lấy chính quyền trong cả nước. Có thể có hai khả năng: Một là, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân và quân đội Lào sẽ mở những chiến dịch lớn tấn công vào sào huyệt của kẻ thù để tiêu diệt chúng, giành lấy chính quyền. Hai là, quân đội và nhân dân Lào giữ vững vùng giải phóng, đánh địch lấn chiếm, giải phóng những vùng mà thế lực của địch đã suy yếu, kết hợp với cuộc đấu tranh chính trị rộng lớn của nhân dân thành phố và cuộc đấu tranh trong nội bộ Chính phủ Liên hiệp để giành lấy chính quyền một cách hòa bình. Rõ ràng là con đường thứ hai phù hợp với cách mạng Lào hơn. Nó vẫn tiếp tục đường lối hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc mà ĐNDCM Lào đã thực hiện trong mấy chục năm qua. Nó cũng phù hợp với nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân Lào và nó vẫn bảo đảm cho sự thắng lợi hoàn toàn của cách mạng. Vì thế việc thành lập một Chính phủ Liên hiệp mới ở Lào vẫn là mục tiêu mà phía lực lượng cách mạng

đang phấn đấu. Chính trong thời gian này, điều kiện để thành lập một Chính phủ như vậy đã chín muồi. Cùng với những thắng lợi trên chiến trường lúc đó, cuộc hiệp thương chính trị giữa các phái ở Lào cũng được nối lại. Và sau khi đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về Việt Nam, ngày 21-2-1973, Hiệp định lập lại hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào cũng được ký kết. Hiệp định đã khẳng định quyền dân tộc tự quyết của nhân dân Lào, chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Lào, trung lập hóa thủ đô Viêng Chăn và kinh đô Luông Pha Bông. Hiệp định cam kết sẽ tiến tới thành lập ngay một Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời ba phái và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp. Hiệp định Viêng Chăn tháng 2-1973 là cơ sở pháp lý để ĐNDCM Lào dựa vào đó mà lãnh đạo nhân dân đấu tranh. Và Chính phủ Liên hiệp một lần nữa lại tỏ ra vô cùng có lợi cho cách mạng. Nó thực sự là công cụ để thực hiện một nước Lào hòa bình, độc lập và hòa hợp dân tộc. ĐNDCM Lào vẫn dựa vào Chính phủ Liên hiệp để đấu tranh nâng cao uy tín và sự lớn mạnh của mình; còn Mỹ và bọn tay sai lại muốn sử dụng Chính phủ Liên hiệp để phá hoại cách mạng. Khi quân đội cách mạng đã tiến sát đến thủ đô Viêng Chăn, nguy cơ tan rã của chế độ tay sai đã nhìn thấy, đế quốc Mỹ vẫn xảo quyệt tiếp tục những âm mưu hòng cứu vớt những thất bại của mình. Chúng cho bọn tay sai Ngôn Xananicon, Xixúcna Chămpaxắc, Cupraxít, Vàng Pao xin từ chức. Chúng tổ chức hàng loạt cuộc binh biến giả hiệu, chúng giả vờ tuyên bố ly khai phái hữu và xin trực thuộc Chính phủ Liên hiệp, gia nhập hàng ngũ lực lượng cách mạng để phá hoại cách mạng từ bên trong...

Nhưng chúng đã bị thất bại, vì vào năm 1975 thế và lực của cách mạng Lào đã rất vững chắc. Thực chất của Chính phủ liên hiệp lần này là chính quyền của nhân dân. Các lực lượng phái hữu đã phải rút khỏi vũ đài lịch sử, các lực lượng trung lập, tiến bộ đã thực sự đi với lực lượng cách mạng.



Sau khi hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình, trước yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân Lào được thể hiện trong cuộc mít tinh lớn có 100.000 người tham gia tổ chức ngày 28-11-1975 tại Viêng Chăn, Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp Lào tuyên bố giải tán. Và ngày 2-12-1975, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân

Lào đã ra đời, mở đầu cho một thời kỳ lịch sử mới của cách mạng trên đất nước anh em.

•••

Tài liệu sử dụng chính

1. Lênin - «Toàn tập». Tập 34. Nxb Tiến bộ, M, 1976.
2. Lênin - «Toàn tập». Tập 10. Nxb Tiến bộ, M, 1978.

3. Cayxôn Phômvihân - «Một vài kinh nghiệm chính và một số vấn đề phương hướng mới của cách mạng Lào». Nxb Sự thật, H. 1979.

4. «Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam» (Sơ thảo), Tập I. Nxb Sự thật, H. 1981.

5. Các tư liệu gốc: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần I, lần II, của ĐNDCM Lào. Các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương ĐNDCM Lào từ lần thứ 1 đến lần thứ 9.

6. «Tìm hiểu lịch sử văn hóa Lào». Tập I. Nxb Khoa học xã hội, H. 1978.

7. Báo «Nhân dân», báo «Quân đội nhân dân». 1954 - 1975.

SẢN PHẨM HÀNG HÓA...

Tiếp theo trang 85

37. Như trên, tr. 320.
38. Natalis Rondot, *Dictionnaire universel théorique et pratique du commerce et de navigation*. Trích theo Thành Thế Vỹ, Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ 17; 18 và đầu 19, Hà Nội. Sử học, 1961, tr. 230.
39. Crawford, sdd, tr. 318. Sau người Mã Lai được khuyến khích trồng cau cho người Anh, giá cau giảm chỉ còn bằng 1/6 lúc trước.

40. Notice sur la Cochinchine fournie par M. Chaigneau, B.A.V.H, 1923, trích theo Nguyễn Thế Anh, sdd, tr. 282. (1 Piastre = 1 quan 5 tiền)

41. Ngay sau khi Pháp chiếm Hà Tiên, chính quyền Thái Lan yêu cầu tái lập việc buôn bán với thương cảng này. Hàng năm có hàng trăm thuyền từ Băng Cốc đến buôn bán.

42. Đại Nam nhất thống chí, sdd, tr. 200.

BIA NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

12

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP TUẤT NIÊN HIỆU HỒNG THUẬN NĂM THỨ 6

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6 (136).

Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6, nước Việt, năm ấy là năm Giáp Tuất. Thời bấy giờ đương khoa thi hội, kẻ sĩ đua văn nghệ ở xuân vi có 5.700 người; Lọt 4 kỳ được trúng cách có 43 người. Ngày 27 tháng 4 được triệu vào thi diện.

Vua sai bề tôi là Lê Phụ, Tá lý hiệp mưu. Kính thận trình ý công thần, đặc tiến khai phủ Kim tử vinh lộc đại phu. Tả bình chương quân quốc trọng sự, Nhập nội kiểm hiệu, Thượng tướng Thái úy, Lương quốc công, Thượng trụ quốc; bề tôi là Đàm Thận Huy, Phụng trực đại phu, Lại bộ Thượng thư, tri Chiêu Văn quán tú lâm cục Tư chính thượng khanh; bề tôi là Lê Tân Tương, Gia hạnh đại phu, Công bộ Hữu thị lang, Khương Mỹ doãn; bề tôi là Lê Tung, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, thiếu bảo, Lễ bộ Thượng thư, Đồng các đại học sĩ, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, tri Kinh diên sự, Đôn thư bá, Trụ quốc; bề tôi là Nguyễn Bá Thuyền, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, Do lễ bá, Trụ quốc; bề tôi là Lê Đoàn Mậu, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Hộ bộ thượng thư, tri Chiêu Văn quán tú lâm cục, Cần lễ man, Chính tự thượng khanh; bề tôi là Đỗ Nhạc, Quang nghiệp đại phu, Thượng thư, Đồng các đại học sĩ, Nhật thị thi kinh, Chính tự Khanh, chia nhau mỗi người coi mỗi việc và đem quyền dâng lên vua xem, quyết định cho đỗ cao thấp.

Vua cho bọn Nguyễn Đức Lương đỗ Tiến sĩ cấp đệ, bọn Nguyễn Vũ đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Bình Di đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân, Ân vinh thứ tự nhất thiết theo như điển lệ.

Quan xuân bá (137) xin khắc bia đá dựng ở nhà Thái học, đề được lâu dài. Bỗng gặp vận khốn, bệnh qua cấp bách, việc đề tên vào bia chưa thể làm được.

Hoàng thượng khởi nghĩa binh lớn, quang phục ngôi vua nhà Lê, Bưởi đầu mới đẹp được giặc, trở về kinh đô, đã sai ngay đồng quan (138) khắc bia đá, sai bề tôi soạn bài ký. Bề tôi kính phụng ngọc âm (149), kính cần vái lạy, vì vui mừng cho tư văn đa sĩ (140), không dám viện cớ học thứ kém mà từ chối không làm.

Bề tôi kính nghĩ:

Trời đất đối với muôn vật, thật nhờ nguyên khí xoay vần bốn mùa để thành công phát dục (141); đế vương đối với muôn dân, thật nhờ nhân tài la liệt mọi chức để gây cuộc thái bình. Tự cổ Nhị, đế, Tam vương (142) được hưng thịnh, sau đến Hán, Đường, Triệu, Tống được hưng vượng, chẳng đời nào là không lấy việc dùng nhân tài làm việc khẩn cấp. Nhưng đường lối tán thành kén chọn, phương pháp bao tòng khích lệ thì chưa có đời nào được bằng các thánh đế Hoàng triều kế tiếp làm vua, quy mô rộng lớn, khuôn mẫu tốt đẹp, rất tinh tường, rất đầy đủ vậy.

Kính nghĩ:

Hoàng thượng, sự nghiệp làm tốt đẹp đời trung hưng, công lao làm sáng rạng những tiền liệt, Quang minh thánh học mà thấm nhuần nguồn gốc của đạo, cổ động hóa cơ để làm mới chính sách chuông văn. Mùa xuân năm Mậu Dần đã làm hiến (143) đề ra bài thi, mùa hạ năm Canh Thìn lại mở khoa thi để lấy người tài đức. Đến năm Tân Ty lại lập bia đá đề tên các tiến sĩ khoa Giáp Tuất để bổ sung điển lệ còn thiếu, đề thường xuyên khuyến khích người đời, không việc gì, không phải là thịnh ý trọng Nho của hoàng thượng đem ra vận dụng cả.

Vả lại Tiến sĩ khoa ấy đã được tùy tài sử dụng, phục vụ ở các ngạch quan, Có người phụng cơ đích (144) trong lúc hoạn nạn, có người hiến kế hoạch trong lúc thái bình, có người làm việc điều hành chính sự, có người

xem bản thảo, diễn chiếu thư (145); tiết tháo, tài năng đại khái đã thấy rõ. Ngày nay lại được ơn vua tô điểm thì lòng cảm kích nên phải thế nào đây? Tất nhiên là phải tâm thần trong sạch để phụng mệnh (146), tất nhiên phải thủy chung báo đáp, lấy kiến thức làm trước, văn nghệ làm sau, lấy đức hạnh làm trước, văn chương làm sau. Làm cảnh tỉnh, khánh vân (147) cho thời tốt lành, làm vàng nỏ ngọc khải cho đời quý báu, làm Can Tương, Mạc Da (148) để đẹp tiếm loạn, làm hiền, nam, kỳ, tử (149) để vững cột trụ; làm đậu, lúa, vải, lụa để giúp dân nghèo, làm sâm, linh, chi, truật (150) để thọ quốc mạch, để cuộc trị bình tiến lên hi hạo (151) và làm cho thiên hạ yên vững như bàn thạch, thái sơn. Như thế mới là, trên không phụ ơn vua bao tướng, dưới không phụ sở học thường ngày theo đời; công danh sự nghiệp ghi bia đá đẹp mới được bất hủ lâu dài.

Thắng hoặc không thể, vết tích người hiền với ngời bắt hiền, người trung với người gian tà, sự phân biệt phải với trái, hay với dở, rõ ràng ngọc tối với ngọc có vết, không thể che dấu được. Người đời sẽ chỉ từng tên mà bình phẩm. Ghê sợ thay! thanh nghị rất nghiêm há chẳng đáng sợ lắm ru! Bề tôi cả dám đem câu ấy để khuyên răn những đa sĩ được đề tên, cũng nhân thế để khuyên răn cả bản thân, lại cũng để chỉ bảo người đời sau xem bia đá này.

Bề tôi là Vũ Nhữ, Trình ý công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Thiếu bảo, Lại bộ thượng thư, Đồng các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, Chính tự thượng khanh, vàng sắc soạn.

Bề tôi là Chu Đình Bảo, Trung trình đại phu, Trung thư giám diên thư, Khuông mỹ thiếu doãn, vàng sắc viết.

Bề tôi là Phạm Đức Mạo, Thông chương đại phu, Kim quang môn đãi chiếu, tuchính khanh, vàng sắc, viết triện.

Bia lập ngày 17 tháng 4, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 6 (152).

Cho đồ đệ nhất giáp Tiến sĩ cấp đồ 3 người:

— Nguyễn Đức Lượng: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Chiêu Huân: huyện An Phú, phủ Từ Sơn.

— Hoàng Minh Tá: huyện Cẩm Lôi, phủ Thượng Hồng. Cho đồ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 20 người:

— Nguyễn Vũ: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Tự Cường: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Phạm Chính Nghị: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

— Đoàn Quảng Phu: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Nguyên Tán: huyện Thanh Lan, phủ Tân Hưng.

— Phạm Thọ Chất: huyện Từ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Đôn Cung: huyện Từ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Đốc Tín: huyện An Lão, phủ Kinh Môn.

— Ngô Tông Cử: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Trọng Hiệu: huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

— Nguyễn Văn Kiệt: huyện Từ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Lại Gia Phúc: huyện Phúc An, phủ An Bình.

— Nguyễn Doãn Khâm: huyện Phụ Dực, phủ Thái Bình.

— Chữ Sư Đồng: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Hà Cảnh Đạo: huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

— Đỗ Cảnh: huyện Phụ Dực, phủ Thái Bình.

— Nguyễn Chính Tuấn: huyện Sơn Quán, phủ Lâm Thao.

— Nguyễn Đạm: huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng.

— Lê Thời Bật: huyện Nghi Dương, phủ Kinh Môn.

— Trịnh Bá: huyện Phú Lương, phủ Phú Bình. Cho đồ đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 20 người:

— Nguyễn Bình Di: huyện Từ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Doãn Tuy: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

— Đỗ Văn Nguyên: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Chuyên Mỹ: huyện An Lão, phủ Kinh Môn.

— Phạm Lân Định: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Bình Đức: huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên.

— Bùi Công Phụ: huyện Kim Hoa, phủ Bảo Hà.

— Phạm Minh Du: châu Tân An, phủ Hải Đông.

— Vũ Quang Túc: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

- Nguyễn Điền Kinh: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.
 - Phạm Kinh Trung: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.
 - Phan Doãn Thông: huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái.
 - Lê Dực Lương: huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng.
 - Vũ Hữu Nghiêm: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.
 - Đoàn Sư Đức: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.

- Nguyễn Cảnh Quỳnh: huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn.
 - Nguyễn Châu Mai: huyện An Lăng, phủ Tam Đái.
 - Nguyễn Kinh Hòa: huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.
 - Nguyễn Hanh Gia: huyện Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên.
 - Trần Viên: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

13

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU DẦN NIÊN HIỆU QUANG THIỆU NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3 (153).

Mở khoa thi đề kén tài là nề nếp trị vì của vua chúa, dùng người hiền không kể loại (154) là đường lối bất dịch suốt xưa nay. Bề tôi đã từng đem lời nói ấy suy rộng ra thì thấy: Những người đảm nhiệm chính sự nhà Hạ đều là quan cũ nhà Ngau, những người kén vào triều đình nhà Thương đều là thần thuộc nhà Hạ. Kể giúp việc tể lệ cho triều Chu lại là sĩ phu triều Ân trước, kể đứng hàng tể phụ của triều Tống lại là tôi cũ của Hậu Chu. Có lẽ cái phép chọn người đề dùng bắt đầu có từ đời Ngau, đời Chu, mà đến đời Tống càng thịnh hành, cái lối dùng người hiền không kể loại, đời xưa có nhiều mà ngày nay lại thấy chẳng?

Kính nghĩ:

Thánh triều ta, ơn trời mở vận, các thánh nối nhau. Trước đây, Thái thượng hoàng lên nhận mệnh trời, bắt đầu mở khoa thi đề thu dùng kẻ sĩ, ngày nay Thánh thiên tử tôn sùng đạo Nho, tiếp tục đặt trường học đề gây dựng nhân tài. Chế độ hoàn toàn đổi mới, quy mô rất mực lớn lao. Đặc biệt sai các quan chức kiểm tra lại các bia đề tên tiến sĩ của các khoa triều Lê trước, khoa nào đã có bia mà bị vỡ lở thì lập lại bia khác, khoa nào đáng ghi mà chưa có bia thì lập thêm bia mới. Lại sai các từ thần soạn các bài ký. Như thế là coi trọng những điều mà nền văn đáng trọng, làm đủ những việc mà đời trước chưa làm, ý nghĩa rất là to lớn. Bề tôi ở hàng thị tụng giữ việc bút nghiên, kính cần nhận xét như sau:

Trong triều Lê trước, bắt đầu từ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 mới mở khoa thi. Từ đó có khi 6 năm mở một khoa, có khi 5 năm mở một khoa, không có lệ nhất định. Từ khoa Quý Mùi, niên hiệu

Quang Thuận năm thứ 4 trở đi (155), mới định 3 năm một kỳ. Cũng theo Hội điển nhà Minh cứ những năm Tý, Ngọ, Mão, Dần thì thi Hương, những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì thi Hội. Duy có khoa thi năm Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3, đang lẽ là khoa thi thường lệ của năm Đinh Sửu, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 2, nhưng vì năm ấy nhiều việc nên đến năm sau mới cử hành được. Trong bảng ấy lấy được 17 người đỗ: bọn Ngô Miên Thiệu 3 người được đỗ Đề nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, bọn Lại Kim Bảng 6 người được đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Độ 8 người được đỗ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Những người này hiện nay vẫn làm các chức, nhiều người đã dần dần được dùng vào việc lớn. Người thi tham dự những việc lễ, nhạc, binh, hình trong nước, người thi giữ việc kỷ cương tại mắt nhà vua; có người kiêm việc quản các (156), giúp việc thuyền hành (157), có người ở ngôi công khanh, giữ các bộ viện, có người tham gia việc lớn ở các địa phương, có người trông nom pháp lệnh ở các tỉnh ngoài.

Các tiến sĩ trong khoa này, sau khi được đề tên vào bảng vàng đến nay đã gần hai mươi năm mới được khắc tên bia đá. Nhờ ơn tể tiếm, khích lệ, được vẽ vang long trọng như thế, vậy định báo đáp ra sao? Tất phải cùng nhau cố gắng, hết lòng trung trinh, cạo cho hết nhơ, mài cho thực sáng (158) danh tiết cho bền, hạnh kiểm cho tốt, khí khái cho lối lạc, tiếng tăm cho vang lừng, làm viên ngọc quý, làm nền vàng mười, làm thuốc đàn sa, làm của quý giá, làm cho đức vua thêm tôn quý, ngôi vua thêm vững vàng, thiên hạ được yên như thái sơn bàn thạch. Như vậy thì bia ấy, tên ấy khác nào vật nặng vạn cân, càng lâu càng không mòn được.

Nếu không thì ngoài là ngọc, trong là đá, danh với thực không xứng nhau, người đời sau sẽ chỉ tận lên mà chê trách. Tại sao? - Vì danh là khách của thực, thực là chủ của danh, có danh lại có thực thì danh vì thế được coi trọng, có danh mà không có thực thì danh vì thế bị coi khinh.

Bề tôi xin đem những lời ấy khuyên nhủ những người được đề lên và cũng tự khuyên nhủ mình. Còn như họ tên, chức tước của các quan đề điều, độc quyền, giám thí, đã kê đầy đủ ở mặt sau bia.

Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Trí Thái, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Đạo xuyên bá, Trụ quốc vàng sắc soạn.

Bề tôi là Vũ.... Thông chương đại phu, Trung thư giám Chính tự Tử chính khanh vàng sắc tiết.

Bề tôi là Nguyễn... Thông chương đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, Tư chính khanh vàng sắc biết triện.

Bia lập ngày mồng 5 tháng giêng, niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (159).

Cho đồ Đồ nhất giáp Tiến sĩ cập đề 3 người:

- Ngô Miên Thiệu: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Mẫn Đốc: xã Xuân Lũng, huyện Sơn Vi.

- Lưu Khải Chuyên: xã An Đề, huyện Đường An.

Cho đồ Đồ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Lại Kim Bằng: xã Kim Lan, huyện Cẩm Giang.

- Đặng Ất: xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên.

- Nguyễn Chấn Chi: xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi.

- Nguyễn Hồng Tiêm: xã Đồng Xá, huyện Thanh Lâm.

- Nghiêm Văn Hậu: xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngạn.

- Lê Vô Dịch: Xã Thiên Biều, huyện An Lăng.

Cho đồ Đồ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người:

- Nguyễn Độ: xã Phù Vệ; huyện Đường Hào.

- Nguyễn Cư Nhân: xã Ông Lâu, huyện Lương Tài.

- Nguyễn Cung: xã Hoàng Đồi, huyện Văn Giang.

- Đỗ Dương: xã Quang Bị, huyện Gia Lộc.

- Vương Hoành: xã Ngõ Đạo, huyện Tân Phúc.

- Nguyễn Hòa Trung: xã Lao Sơn, huyện Đông Ngạn.

- Ngô Doãn Trù: xã Bắc Lý, huyện An Việt.

- Nguyễn Tảo: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

Chú thích

136. Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6: năm 1514, đời vua Lê Tương Dực.

137. Xuân bá: Xuân tức là xuân quan, bá tức là sơn bá, giữ việc giáo hóa. Đây là Thượng thư bộ Lễ.

138. Đồng quan: quan coi việc thủy thổ. Đây là Thượng thư bộ Công.

139. Ngọc âm: câu nói quý như ngọc. Đây nói chiếu chỉ nhà vua.

140. Tư văn đa sĩ: những người có học thức.

141. Phát dục: sinh trưởng phát đạt. Hai chữ này ở trong sách Trung dung.

142. Nhị đế, Tam vương: Nhị đế là Đường Ngu, Tam vương là Hạ, Thương, Chu.

143. Lâm hiên: Không ngự ở chính tọa mà ra chỗ triều kiến quần thần.

144. Phụng cơ địch: mang dây cương ngựa theo hầu vua lúc bốn ba.

145. Xem bản thảo, diễn chiếu thư: chữ Hán là thị thảo diễn luận.

146. Tâm thần trong sạch phụng mệnh: dịch từ câu «trinh bạch thừa hưu».

147. Cảnh tỉnh, khánh vân: cảnh tỉnh là sao «Đức tính» hình dạng khác thường, đời vua nào có đức mới xuất hiện, khánh vân là mây ngũ sắc báo điềm thái bình.

148. Can Tương, Mạc Da: tên hai thanh kiếm quý, Can Tương người nước Ngô, đúc kiếm. Vợ là Mạc Da cắt tóc, cắt móng tay mình ném vào lò, vàng sắt mới chảy và đúc thành kiếm quý. Dương kiếm gọi là Can Tương, âm kiếm gọi là Mạc Da.

149. Biên, nam, kỳ, tử: tên bốn thứ gỗ cực tốt.

150. Sâm, linh, chi, truat: tên bốn thứ thuốc bổ.

151. Hy bạo: nói tắt chữ «Hy hy bạo bạo» có nghĩa là hòa nhã, vui vẻ, quảng đại, thoải mái.

152. Niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 6: năm 1521 đời vua Lê Chiêu Tông.

153. Niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3: năm 1518, đời vua Lê Chiêu Tông.

154. Dùng người hiền không kể loại: Sách Mạnh Tử có câu «Vua Thang giữ đạo trung, dùng người hiền không kể loại». Ý nói bất cứ ai hiền có tài đức thì dùng.

155. Niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 4: năm 1463, đời vua Lê Thánh Tông.

156. Quán các: những nơi làm việc của các quan to như Sử quán, Đông các v.v...

157. Thuyên hành: Việc cân đo, nghĩa là việc cầm cân nảy mực, cân nhắc nhân tài.

158. Cạo cho hết nhơ, mài cho thực sáng: dùng chữ trong bài «Tiến học giải» của Hàn Dũ đời Đường.

159. Niên hiệu Đại Chính năm thứ 7: năm 1536, đời Mạc Đăng Doanh.

«PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX»*

BÀI VIẾT CỦA NGUYỄN THANH XUÂN

«...Độc «Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX», chúng ta có thể nhận thấy ngay rằng đây là một công trình khoa học công phu, nghiêm túc, phản ánh kết quả của hàng chục năm lao động khoa học, nghiên cứu chuyên sâu và thủy chung với đề tài «Khởi nghĩa nông dân» của tác giả. Cuốn sách không chỉ dừng lại ở sự kế thừa, tổng kết mà còn có phần nâng cao hơn nữa những thành tựu mà giới sử học mác xít Việt Nam đã đạt được trong hơn 30 năm qua trong việc nghiên cứu về phong trào nông dân ở nước ta vào nửa đầu thế kỷ XIX. Kế tục công việc của những người đi trước, tác giả thực sự đã bỏ nhiều công sức để sưu tầm, khai thác và phát hiện được một khối lượng lớn tư liệu lịch sử địa phương rất phong phú, đa dạng (gia phả, thần tích, bia ký, địa bạ, thơ ca, vè, phú, hịch, dấu tích v.v...) «qua nhiều đợt công tác điền dã tại nhiều địa phương ở đồng bằng, trung du, miền núi thuộc các tỉnh Bắc Bộ và Nam Bộ»⁽¹⁾, có kết hợp với nguồn tư liệu thư tịch. Tác giả cũng cung cấp thêm được nhiều thông tin mới cho việc nâng cao nhận thức lịch sử của người đọc về phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. Thực vậy, nếu đối chiếu với những công trình nghiên cứu về vấn đề này đã được công bố trước đây⁽²⁾, chúng ta dễ dàng nhận thấy cuốn «Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX» đã có đóng góp tích cực vào việc bổ sung thêm nhiều tư liệu mới, quý, nhất là nguồn sử liệu lịch sử địa phương. Thực là hào hứng và bồi hồi khi chúng ta đọc ở Chương Hai, mục B, mục C, và Chương Ba, mục B, trong đó tác giả đã sử dụng nhiều tư liệu có sức thuyết phục để giới thiệu về các cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu như khởi nghĩa Phan Bá Vành (tr. 69-105), khởi nghĩa Ba Nhân-Tiền Bội (tr. 105-130), khởi nghĩa Nông Văn Vân (tr. 184-231), v.v... Đây là một ưu điểm rất nổi bật của cuốn sách.

Ngoài ra, trên cơ sở của nguồn tư liệu thư tịch có kết hợp với nguồn tư liệu thực địa, khảo sát điền dã; tác giả đã đặt ra và làm sáng tỏ thêm nhiều vấn đề về phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. Bởi vậy có thể nói cuốn sách này là một công trình nghiên cứu có tính chất hệ thống và tổng hợp đầu tiên về chuyên đề nói trên.

Với một số trang ngắn, gọn; tác giả đã trình bày một cách sinh động, khá đầy đủ và có hệ thống về diễn biến của phong trào nông dân khởi nghĩa ở miền xuôi và trung du (tr. 49-69), phong trào chống nhà Nguyễn ở Tây Nam Bộ (tr. 130-166) và phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi (tr. 167-184). Thông qua phần khái quát diễn biến của phong trào, cuốn sách cũng làm nổi rõ một hiện tượng khá phổ biến trong thời kỳ này, đó là sự liên kết đấu tranh giữa các cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Lục-Đặng Trần Siêu (tr. 51-52), cuộc khởi nghĩa Phan Bội (tr. 57), cuộc khởi nghĩa Lê Chân Nhân (tr. 60-61), cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (tr. 74), cuộc khởi nghĩa Ba Nhân-Tiền Bội (tr. 119, tr. 128), cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (tr. 247) với các cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân (tr. 181) và các cuộc khởi nghĩa khác nổ ra cùng thời. Bằng những tư liệu lịch sử đáng tin cậy, tác giả cũng làm sáng tỏ thêm một bước về một số nội dung quan trọng và chủ yếu trong một số cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô to lớn. Ví dụ: một số tác giả trước đây thường coi Ba Nhân-Tiền Bội và nghĩa quân do hai ông chỉ huy là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương, và hai ông chỉ là «tù tướng» của họ Lê. Cuốn sách đã khôi phục lại đúng vị trí của cuộc đấu tranh này; và từ chỗ trình bày khá chi tiết về lai lịch, gia đình, quê hương của Nguyễn Văn Nhân, Lê Văn Bội và các thủ lĩnh khác của nghĩa quân, miêu tả các căn cứ của nghĩa quân ở Rừng Khâm, Vụ Quang, dựng lại các giai đoạn phát triển của cuộc khởi nghĩa, tác giả đã giúp cho bạn đọc hình dung khá rõ nét đây là một cuộc khởi nghĩa lớn chống triều Nguyễn ở vùng trung du. Nó có tính chất độc lập với các thủ lĩnh riêng, các căn cứ riêng, và nó không phải là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương. Về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (tr. 217-287), cuốn sách đã giới thiệu khá chi tiết và chính xác hơn lai lịch của Lê Văn Khôi, một vấn đề mà từ trước tới nay vẫn là một dấu hỏi

+ Nguyễn Phan Quang-«Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX». Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1986. 322 tr. khổ 13 cm×19 cm.

đối với giới nghiên cứu. Cuốn sách cũng trình bày việc xây dựng lực lượng của Lê Văn Khôi ở vùng Hà Quảng, Thông Nông (Cao Bằng), các hoạt động của ông từ cuối thời Gia Long, miêu tả các địa điểm, các căn cứ của cuộc khởi nghĩa, và đặc biệt là nêu lên những mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân và Lê Văn Khôi (tr. 183—185). Trên cơ sở đó, cuốn sách đã giải đáp được câu hỏi do giới sử học đặt ra từ lâu là «Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định trong trường hợp nào?», và cũng khẳng định được ý đồ phối hợp, liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bắc và Lê Văn Khôi ở Nam đã được chuẩn bị từ lâu nhằm phát động một cuộc nổi dậy đồng thời trong cả nước để lật đổ triều Nguyễn (tr. 278—287). Bạn đọc cũng rất hào hứng và thú vị khi đọc những trang đầy hấp dẫn của cuốn sách viết về người thủ lãnh nông dân kiệt xuất Phan Bá Vành và 9 tủy tướng của ông (tr. 69—86), về diễn biến của những trận chiến đấu và chiến thắng của nghĩa quân (tr. 89—95), về nguyên nhân thất bại trực tiếp của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (tr. 101—105), về các căn cứ của nghĩa quân Nông Văn Vân ở Cao Bằng (Vân Trung, Ngọc Mao (tr. 188—190), về những chiến thắng của nghĩa quân ở Ninh Biên, Phú Nghi, Đồn Trinh, Đèo Bụt, Đèo Ve, Đèo Hoạch, Bạch Bích, Bắc Phấn, v.v., (tr. 190—221).

Trong phần cuối của cuốn sách (mục «Kết luận» tr. 288—311), tác giả còn đề cập đến những vấn đề khá lý thú và có tính thời sự nóng hổi của lịch sử phong trào nông dân ở nước ta nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng đang được giới sử học trong cả nước quan tâm. Đó là vấn đề phong trào nông dân đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc đấu tranh của nông dân miền núi hay không? Vấn đề ý nghĩa, tác dụng và những cống hiến của phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc như thế nào? Vấn đề yêu sách ruộng đất của phong trào nông dân Việt Nam nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng là gì? Vấn đề xu thế phát triển của phong trào nông dân đương thời ra sao?

Dựa vào những cơ sở lý luận và thực tiễn cũng như từ việc phân tích cụ thể đấu tranh và những đặc điểm, những kết quả của phong trào nông dân lúc ấy; tác giả đã rút ra những nhận xét như: «Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khác biệt so với phong trào nông dân miền xuôi, nhưng động lực cơ bản của nó vẫn là người nông dân và về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân» (tr. 294—295), «cho đến nửa đầu thế kỷ XIX yêu

sách ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam vẫn là yêu cầu phân phối thích đáng ruộng khẩu phần ở làng xã» (tr. 308). «... Trong tình hình triều Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phong trào rất có thể phát triển theo hướng kết tinh lại trong một cuộc khởi nghĩa to lớn, hoặc theo hướng liên kết giữa những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trên các địa bàn khác nhau đi đến lật đổ triều Nguyễn. Trong thực tế, một xu hướng như vậy đã bắt đầu chớm lên ngay dưới triều Minh Mạng, ví như những cố gắng liên kết giữa các thủ lĩnh Ba Nhân (Nguyễn Văn Nhân), Tiền Bụt (Lê Văn Bụt), Lê Duy Lương, Nông Văn Vân,... đặc biệt là sự liên kết giữa Lê Văn Khôi ở Gia Định và Nông Văn Vân ở Việt Bắc trong một chiến lược chung là những chứng cứ. Với sự phát triển mạnh mẽ và tập trung hơn của phong trào, những yếu tố liên kết trong tự ấy có thể rõ nét hơn» (tr. 309). Những kết luận trên của tác giả chưa chắc đã được sự nhất trí trong giới sử học, bởi lẽ đây là những vấn đề rất lớn, rất cơ bản và rất quan trọng, lại không kém phần phức tạp; mà nguồn sử liệu cần thiết cho việc nghiên cứu nó còn chưa thực đầy đủ cũng như có nhiều khía cạnh của vấn đề chưa được thực sự sáng tỏ nên vẫn còn có những ý kiến trái ngược nhau. Tuy nhiên cuốn sách đã góp phần tích cực vào việc giải đáp hoặc cung cấp thêm tư liệu cho việc giải đáp các vấn đề có tính chất khái quát nói trên:

Lịch sử phong trào nông dân ở nước ta vào nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu không những của các nhà sử học miền Bắc (trước ngày miền Nam được giải phóng), mà từ lâu nó còn giành được sự chú ý của nhiều nhà sử học phong kiến, nhà sử học tư sản, nhà sử học thực dân trong và ngoài nước. Bởi vậy chúng ta cần phải khẳng định thêm một ưu điểm nữa của cuốn sách là đã góp phần rất tích cực và đặc biệt vào cuộc đấu tranh và đánh bại những luận điệu phản động của giới sử học phong kiến, sử học tư sản đã cố tình xuyên tạc, hạ thấp, miệt thị phong trào nông dân Việt Nam dưới triều Nguyễn, thậm chí họ còn lên án nó là «thủ phạm» dẫn đến tình trạng chúng ta bị mất nước vào tay thực dân Pháp. Thông qua nội dung của cuốn sách, với một bố cục khá chặt chẽ, lôgic, với nhiều cứ liệu xác đáng, có sức thuyết phục bạn đọc, cuốn sách đã làm sáng tỏ hơn tinh thần đấu tranh liên tục, quyết liệt của nông dân và nhân dân các dân tộc Việt Nam chống triều Nguyễn trong suốt 50 năm, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị. Vì thế họ «không thể cam chịu chết dần mòn vì đói rét, bệnh tật, đã vùng lên

tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình, cũng tức là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội, của cả dân tộc » (tr. 301). Bằng kết quả nói trên, cuốn sách còn đóng góp vào việc giáo dục cho các thế hệ trẻ truyền thống đấu tranh cách mạng, bất khuất, kiên cường của nông dân và nhân dân các dân tộc Việt Nam thời bấy giờ.

Trên đây là một số ưu điểm lớn và rất cơ bản của cuốn sách, nhưng bạn đọc lại có thêm một suy nghĩ nhỏ là ở chương nói về « Vài nét về chính sách của triều Nguyễn và thực trạng xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX », nếu tác giả thêm vào đó phần trình bày về tình hình kinh tế-xã hội, kết cấu giai cấp để làm nổi rõ được sự phân hóa giai cấp sâu sắc cũng như những biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp quyết liệt trong xã hội miền núi thời bấy giờ thì có lẽ những nhận định của tác giả về phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc miền núi sẽ có thêm sức thuyết phục hơn, vì nó « là một bộ phận không thể thiếu trong phong trào đấu tranh của nông dân cả nước chống triều Nguyễn » (tr. 296) và « về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân » (tr. 295).

Chú thích

1. Nguyễn Phan Quang — *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, Hà Nội 1986, tr. 7.

2. Xem thêm *Nghiên cứu lịch sử các số*: 19(1960), 83 (1966), 109 (1968), 117(1968) 147(1972), 153(1973).

3. Xin tham khảo luận án P.T.S Sử học: *Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành: 1821 — 1827* của Nguyễn Cảnh Minh, Đ.H.S.P Hà Nội I, Hà Nội 1981.

4. Trong Gia phả Lê Huy ở Hoàng Nha (nay là xã Giao Tiến), Xuân Thủy, Hà Nam Ninh, cuốn « *Lê Công thế phả* » ở xã Quang Thiệu, Kim Sơn, Hà Nam Ninh và cuốn « *Vũ gia phả kỷ* » ở Trà Bắc (nay là xã Xuân Bắc), Xuân Thủy, Hà Nam Ninh đều có ghi việc Chánh tổng Hoàng Nha là Lê Công Điền (còn có tên Lê Tuấn) do la bắt được Phan Bá Vành đang ẩn nấp trong bãi sù vệt sau 3 ngày khi căn cứ Trà Lũ bị tiêu diệt.

5. Theo nội dung của bài khắc ghi trên chuông chùa Đông ở xã Nam Hải, Tiền Hải, Thái Bình, đề niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 6. Mậu Ngọ, có đoạn như sau: « Man Trung

Ngoài ra, có một số điểm cụ thể về nội dung của một vài cuộc khởi nghĩa lớn thời bấy giờ được cuốn sách trình bày, song mới chỉ ở dạng nêu vấn đề hoặc chưa dám khẳng định; đó là một thái độ nghiêm túc, khoa học của tác giả rất đáng trân trọng. Tuy nhiên theo chúng tôi, với khả năng tư liệu hiện có đã cho phép chúng ta có thể bước đầu khẳng định được; ví như về thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành và về thời điểm xây dựng căn cứ Trà Lũ ⁽³⁾ (tr. 88—89), về việc Phan Bá Vành bị bắt ⁽⁴⁾ (tr. 104—105), về lai lịch của Vũ Đức Cát ⁽⁵⁾ (tr. 79—80) và Chánh tổng Cầu ⁽⁶⁾ cùng những tướng lãnh trọng yếu của nghĩa quân Phan Bá Vành (tr. 79—86), về căn cứ của khởi nghĩa Lê Hữu Tạo ⁽⁷⁾ (tr. 55), v.v..

Nói tóm lại, mặc dù có một vài thiếu sót như đã nêu, cuốn « *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* » của Nguyễn Phan Quang vẫn là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử phong trào nông dân Việt Nam thời trung đại, có nhiều đóng góp quý báu và rất bổ ích, đáng được hoan nghênh ».

xã, Hội chủ Đồ ty quan Vũ Đức Cát, thế Vũ Thị Định, tử Vũ Văn Dung cùng tiến tam quan », nghĩa là quan Đồ ty Vũ Đức Cát, người xã Man Trung cùng vợ là Vũ Thị Định và con là Vũ Văn Dung cùng 3 quan (tiền) vào việc xây chùa, đúc chuông. Như vậy là theo tài liệu này thì Vũ Đức Cát trước khi theo Phan Bá Vành khởi nghĩa đã từng làm quan cho triều Tây Sơn; đó là điều mà « *Quốc sử di biên* » đã nói tới, nhưng không ghi rõ xuất xứ của tư liệu này. Xin nói thêm là Vũ Đức Cát còn được Gia Long phong tước Hầu và cho giữ chức Khâm sai Cai đội thủ ngự ở cửa biển Ba Lạt. Trên chuông chùa An Hạ ở xã Nam Hải cũng ghi: « Man Trung xã, Thủ ngự Lạt Hải Khâm sai Cai đội Cát Ngọc hầu »... niên hiệu Gia Long thập bát niên, Kỷ Mão (1820).

6. Theo nội dung được khắc ghi ở « *Đức Cơ bia kỷ* » (bia đá ở thôn Đức Cơ, xã Đông Cơ, Tiền Hải, Thái Bình) và bài ca « *lập xã* » ở đây, cũng như theo cuốn « *Tiểu sử lưu ký* » của họ Ngô; chúng ta còn biết thêm được nhiều chi tiết nữa về lai lịch và mối quan hệ gần gũi giữa Chánh tổng Nguyễn Cầu với Phan Bá Vành trước và trong khởi nghĩa.

7. Cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo có ba căn cứ: An Lễ (xã Sơn Lễ, Hương Sơn), Trường Máy và Thủ Thành (xã Thanh Lâm, Thanh Chương, Nghệ Tĩnh).

« ... Nguyễn Phan Quang, ngoài công phu nghiên cứu, chắt lọc những cái xác thực trong các công trình nghiên cứu trước đây, kể cả những cuốn sách của các tác giả viết từ thế kỷ trước, (như A. Launay « Histoire générale de la Société des Missions Étrangères », Paris, 1891), những tài liệu của Quốc Sử quán triều Nguyễn, đã tiến hành điều tra thực địa, sưu tầm gia phả, tộc phả, truyện truyền miệng tại nhiều nơi đã bùng nổ các cuộc khởi nghĩa suốt từ Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn đến Sóc Trăng, Trà Vinh, Rạch Giá thuộc miền tây Nam Bộ để xây dựng lại toàn cảnh phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. Có thể nói đó là đóng góp đáng kể nhất của tác giả mà trước kia chưa ai làm được.

Cuốn sách gồm có 4 chương:

— Chương I: « Vài nét về chính sách của triều Nguyễn và thực trạng xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX » (tr. 9—43).

— Chương II: « Phong trào nông dân khởi nghĩa ở miền xuôi và trung du » (tr. 49—166).

— Chương III: « Phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi » (tr. 167—246).

— Chương IV: « Khởi nghĩa Lê Văn Khôi » (tr. 247—287).

Nhìn chung đối với một chuyên đề, bố cục như vậy là hợp lý. Tuy vậy việc tách rời phần bối cảnh lịch sử, nhất là phần đời sống của nông dân với diễn biến của phong trào trong ba chương sau không khỏi làm cho người đọc khó liên hệ được giữa cơ sở vật chất của phong trào là đời sống của nông dân với diễn biến của phong trào, và tạo ra cảm giác có phần nặng nề khi đọc ba chương này.

Một chuyên đề sử học tất yếu phải có phần bối cảnh lịch sử và tác giả cũng không đi ra ngoài lệ thường tình đó. Nhưng khối lượng của nó phải có hạn và vừa đủ cho yêu cầu của chuyên đề.

Trong chương I về tình hình kinh tế — xã hội, tác giả đã nêu lên nhiệm vụ lịch sử đặt ra khi nhà Nguyễn lên cầm quyền là phải phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân sau một thời kỳ chiến tranh kéo dài hàng thế kỷ ở nước ta, nhưng những chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội của nhà Nguyễn thì hành trong thời kỳ này đã không đáp ứng được nhiệm vụ đó. Qua chương I, người đọc thấy rằng nếu có thể nói đến thành công của nhà Nguyễn, thì đó là thành công trong việc khai hoang, còn trong tất cả các lãnh vực khác, các chính sách của nhà Nguyễn đã đẩy lùi đất nước ta trở lại tình hình nghiêm trọng như trước đây. Đời sống của nông dân vẫn vô cùng cơ

cực. Tình trạng tha phương cầu thực vẫn phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ. « Nạn lưu vong là tai họa thê thảm nhất đối với người nông dân dưới triều Nguyễn », và « Trên thực tế, nông dân lưu vong đã trở thành đội quân chủ lực trong các cuộc nổi dậy ngày một quyết liệt suốt nửa đầu thế kỷ XIX và còn tiếp diễn trong nửa sau của thế kỷ đó » (tr. 48).

Nói đến đời sống của nông dân, không thể không nói đến tình hình ruộng đất. Trong lãnh vực này, có một nguồn tài liệu hết sức quan trọng, đó là các tập địa bạ được lập dưới triều Nguyễn. Nhưng trong các cứ liệu nêu lên trong cuốn sách, chúng tôi chưa thấy tác giả nhắc đến nguồn tài liệu đó. Đồng thời có một nguồn tài liệu nữa cũng không kém phần quan trọng cho tất cả các lĩnh vực khác, đó là nguồn tài liệu châu phê. Cả hai nguồn tài liệu này dường như đang chờ đợi các nhà nghiên cứu khai thác.

Chương II là chương trọng tâm của công trình. Trong phần đầu, tác giả trình bày một cách khái quát diễn biến của phong trào nông dân ở miền đồng bằng và trung du, bắt đầu từ những cuộc nổi dậy của một số tướng lĩnh Tây Sơn cũ (Nguyễn Văn Tuyết, Đò đốc Mạnh, chỉ huy Văn) chống lại Gia Long ở phủ Kinh Môn, trấn Cồ Dưng và kết thúc bằng cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854—1855). Trong chương này, tác giả dành ra ba phần quan trọng để trình bày ba phong trào lớn nhất là Khởi nghĩa Phan Bá Vành, Khởi nghĩa Nguyễn Văn Nhân và Lê Văn Bội, và các cuộc Khởi nghĩa ở tây Nam Bộ: Khởi nghĩa ở Lạc Hóa (Cửu Long), Khởi nghĩa ở Ba Xuyên (Hậu Giang), Khởi nghĩa ở Thất Sơn (An Giang), Khởi nghĩa ở Hà Âm — Hà Dương (Kiên Giang).

Khởi nghĩa Phan Bá Vành là cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở miền đồng bằng Bắc Bộ, có sự liên kết với nghĩa quân người Mường ở miền tây Thanh Hóa do Ba Hùm chỉ huy. Cuộc khởi nghĩa tồn tại trong 8 năm (1820—1827). Tác giả đã có nhiều công phu sưu tầm tài liệu ở địa phương, khảo cứu địa danh, nhân danh để xác minh những tài liệu còn nghi ngờ và dựng lên sơ đồ căn cứ Trà Lũ. Sau khi đánh bại Phan Bá Vành, triều Nguyễn đã hạ lệnh triệt hạ cả làng Trà Lũ.

Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Văn Nhân (Ba Nhân) — Lê Văn Bội (Tiền Bội) (1833—1843) được tác giả đặt ngang hàng với cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (tuy số lượng trang sách ít hơn). Theo tác giả, đây là « một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, hoạt động chủ yếu trên địa bàn trung du, có tính chất độc lập với

những thủ lĩnh riêng» (tr. 106), chứ không phải là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương như một số tác giả trước đây giới thiệu.

Về những cuộc khởi nghĩa nông dân ở Nam Bộ, lâu nay ít được các nhà nghiên cứu giới thiệu do thiếu tài liệu. Trong chương này, bằng những tài liệu điều tra điền dã là chủ yếu, tác giả đã đặt các cuộc khởi nghĩa ở tây Nam Bộ thành một mục quan trọng, trong đó trình bày 4 cuộc khởi nghĩa lớn ở miền này.

Nam Bộ vốn là đất «dung thân» của tổ tiên nhà Nguyễn, nhưng nông dân ở đây đã vùng lên khởi nghĩa, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi (1833 – 1835) và một loạt cuộc khởi nghĩa khác vào đầu thời Tự Đức. Điều đó chứng tỏ sự bất bình của nông dân Nam Bộ đối với triều Nguyễn đã lên đến đỉnh cao. Thủ lĩnh của những cuộc khởi nghĩa này thường là người Khơme và đội nghĩa quân chủ lực của họ là người Việt và người Khơme. Mặc dù tài liệu bị hạn chế, tác giả đã trình bày được các cuộc khởi nghĩa một cách tương đối rõ nét; từ các thủ lĩnh đến diễn biến và các trận đánh lớn.

Trong chương III về phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi, tác giả tập trung chú ý vào hai phong trào lớn: Khởi nghĩa Nông Văn Vân và phong trào đấu tranh của nhân dân Đá Vách (tây Quảng Ngãi). Trước khi đi vào hai cuộc khởi nghĩa này, tác giả đã khái quát phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi nói chung trong 17 trang, trong đó phần khái quát chỉ chiếm 4 trang, còn lại trình bày về cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương (13 tr). Mô hình trình bày này đã xuất hiện ở chương II: tác giả kết thúc phần khái quát bằng cách trình bày một cuộc khởi nghĩa. Hiện nhiều những cuộc khởi nghĩa này (Cao Bá Quát và Lê Duy Lương) chưa đủ tầm cỡ để đặt thành một mục lớn như các cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, Phan Bá Vành, Nguyễn Văn Nhân – Lê Văn Bọt.

Ở đây có vấn đề phân loại cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương. Tác giả khẳng định rằng: «tuy về danh nghĩa, cuộc khởi nghĩa do con cháu nhà Lê đứng đầu với khẩu hiệu «phù Lê», nhưng về thực chất thì lại là một cuộc đấu tranh rộng lớn của đồng bào Mường liên kết với nông dân nghèo đói và các tầng lớp khác ở miền xuôi chống lại ách thống trị và bóc lột hà khắc của triều Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã diễn ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các Lang đạo họ Quách, họ Đinh» (tr. 183 – 184). Vấn đề này cũng sẽ lại đặt ra khi tác giả ghép khởi nghĩa Lê Văn Khôi vào khởi nghĩa nông dân và đặt thành một chương riêng (Chương IV).

Khởi nghĩa Nông Văn Vân là một cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra trên toàn bộ địa bàn Việt Bắc. Hầu như tất cả các dân tộc ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ đều tham gia cuộc khởi nghĩa này, trong đó có nhiều thủ lĩnh người Kinh.

Cuộc đấu tranh của các dân tộc Co, H'rê, Kiu', Bana, Chăm, Xơđăng... ở miền tây Quảng Ngãi là cuộc đấu tranh lâu dài nhất, từ lúc Gia Long lên cầm quyền đến thời thực dân Pháp thống trị. Triều Nguyễn đã phái những viên tướng tài giỏi như Thống chế Nguyễn Văn Trí, Lê Văn Duyệt đem đại quân đến đàn áp, đã dùng các biện pháp như phân chia lại khu vực địa lý, lập «lũy Bình Man», dựng hàng trăm đồn gác v.v... nhưng vẫn không khuất phục nổi ý chí đấu tranh kiên cường của các dân tộc Đá Vách.

Tiếp theo là chương IV: «Khởi nghĩa Lê Văn Khôi». Cịn cứ vào tộc phả, tác giả khẳng định Lê Văn Khôi người họ Nguyễn, sau đổi thành họ Bế, và đến giữa thế kỷ XVIII đổi thành họ Bế – Nguyễn ở Cao Bằng. Lê Văn Khôi đã lập căn cứ ở Hà Quảng, nhưng sau đó ông vào Thanh Hóa tham gia cuộc khởi nghĩa của họ Quách, và lại theo Lê Văn Duyệt. «Việc Lê Văn Duyệt lôi kéo Khôi và các thủ lĩnh họ Quách, cũng như việc Duyệt thu hút nghĩa quân lập thành hai cơ binh «Thanh Thuận» và «An Thuận» đều nằm trong mưu đồ sâu xa của Duyệt nhằm tập hợp lực lượng, xây dựng vây cánh để chuẩn bị chống lại triều đình Minh Mạng.

Chắc chắn Lê Văn Khôi đã nhìn thấy ở Duyệt con người cùng chung một ý đồ (tuy động cơ và chủ đích có thể khác nhau)» (tr. 255–256). Rất tiếc rằng trong cuốn sách, tác giả không dẫn ra những tài liệu minh chứng cho lập luận trên đây.

Khởi nghĩa Lê Văn Khôi chỉ tồn tại trong 2 năm (1833–1835). Tác giả đã dùng nhiều trang để phân tích về các lực lượng tham gia khởi nghĩa như lực lượng giáo dân, lực lượng Hoa kiều, lực lượng các dân tộc thiểu số, lực lượng Hồi Lương, Bắc Thuận; song theo tác giả: «Có thể khẳng định rằng yếu tố thực chất của cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi chính là lực lượng những người tù chính trị của các đội lính Bắc Thuận, Hồi Lương... Trước đây, do thiếu sự chú ý đến thực chất của những đội lính Hồi Lương, Bắc Thuận, cũng như những đại biểu của họ, nên có một số tác giả cho rằng khởi nghĩa Lê Văn Khôi chẳng qua chỉ là một cuộc binh biến và bộ chỉ huy của nó «chỉ là một tập đoàn quan võ»... thì chỉ mới đúng về mặt hình thức. Còn thực chất của khởi nghĩa Lê Văn Khôi là một mưu đồ nổi dậy của những người tù chính trị dưới chính quyền nhà Nguyễn. Vì vậy cuộc khởi nghĩa mang

tính chất tích cực, tiến bộ rất rõ nét, nhất là trong giai đoạn đầu. Cũng từ thực chất đó, khởi nghĩa Lê Văn Khôi gắn bó chặt chẽ với phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn trong cả nước». (tr.274, 275, 276).

Trong chương VI này, tác giả trình bày khá chi tiết về sự phối hợp giữa khởi nghĩa Lê Văn Khôi với khởi nghĩa Nông Văn Vân, và nhận định: «Các thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân đã thống nhất trong một ý đồ chung là phát động một cuộc nổi dậy đồng thời trong phạm vi cả nước nhằm lật đổ triều Nguyễn» (tr.286).

Trong phần «Kết luận», tác giả nêu lên 4 vấn đề sau đây:

1. Phong trào nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc đấu tranh của các dân tộc miền núi hay không? Và tác giả trả lời: «Phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khác biệt so với phong trào nông dân ở miền xuôi, nhưng động lực cơ bản vẫn là người nông dân, và về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân» (tr.294 - 295).

2. Đánh giá ý nghĩa của phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX, tác giả phản đối sự xuyên tạc của một số tác giả ở miền Nam trước đây cho rằng các cuộc «nổi loạn» ở nửa đầu thế kỷ XIX đã phá hoại sản xuất, buộc các vua nhà Nguyễn phải tiêu hao nhân tài, vật lực của quốc gia để đối phó, và cuối cùng tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược; và khẳng định: phong trào đấu tranh của nông dân và của nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn diễn ra liên tục, quyết liệt trong hơn 50 năm, xét chỗ cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị... nó đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc Việt Nam» (tr 301).

3. Về câu hỏi nội dung chủ yếu của yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam thời phong kiến nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng là gì và ở mức độ như thế nào; thì theo tác giả sở dĩ yêu sách

này của nông dân còn mờ nhạt trong các cuộc khởi nghĩa vì «chế độ sở hữu ruộng đất lớn của Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền vẫn còn đóng vai trò chi phối mọi chính sách về ruộng đất» (tr.306). Trong tình hình đó, yêu sách về ruộng đất của người nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX vẫn chỉ quanh quẩn trong việc đòi hỏi phân phối lại ruộng công làng xã» (tr. 309) mà thôi.

4. Khi tìm hiểu về phong trào đấu tranh của nông dân và của nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, còn có một vấn đề đặt ra là tại sao phong trào ở thời kỳ này diễn ra dồn dập, mãnh liệt như vậy, song lại chưa làm phát sinh một cuộc khởi nghĩa có tính chất tập trung, kết tinh của toàn bộ phong trào như khởi nghĩa Tây Sơn ở cuối thế kỷ XVIII?

Tác giả cho rằng hiện tượng nói trên là có thực, nhưng điều đó không phải là một «bước thụt lùi» trong nhịp độ đấu tranh của nông dân (tr. 307).

Trong thực tế, đã có một xu hướng bắt đầu chớm nở lên ngay dưới triều Minh Mạng, đó là «hướng kết tinh lại trong một cuộc khởi nghĩa to lớn, hoặc theo hướng liên kết giữa những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trên các địa bàn khác nhau; đi đến lật đổ triều Nguyễn» (tr. 309); ví như sự cố gắng liên kết giữa các thủ lĩnh Nguyễn Văn Nhân, Lê Văn Bột, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân...; đặc biệt là sự liên kết giữa Lê Văn Khôi ở Gia Định với Nông Văn Vân ở Việt Bắc trong một chiến lược chung; là những chứng cứ cụ thể (tr.309).

Tóm lại, với «Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX» Nguyễn Phan Quang đã tiếp thu, chắt lọc những thành tựu nghiên cứu từ trước tới nay, và bằng công tác sưu tầm điền dã công phu của mình đã giới thiệu được một toàn cảnh về phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ trước đây. Tuy vậy tác giả cũng nhận thức rằng còn có nhiều vấn đề về phong trào nông dân Việt Nam thời phong kiến nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng đặt ra đang phải tiếp tục nghiên cứu thêm. Chúng tôi hoàn toàn tán thành ý kiến này.



Vinh biệt Giáo sư — Viện sĩ Phạm Huy Thông

Giáo sư — Viện sĩ Phạm Huy Thông đột ngột từ trần tại Hà Nội ngày 23-8-1988 đã gây nên sự bàng hoàng lớn, sự xúc động sâu sắc trong giới khoa học, giới khảo cổ học, giới văn hóa — giáo dục ở nước ta và trong nhiều bạn bè quốc tế.

Đồng chí Phạm Huy Thông sinh ngày 20 tháng 11 năm 1916, quê ở xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hải Hưng.

Xuất thân trong một gia đình dân tộc tư sản yêu nước, ngay từ thời kỳ còn là sinh viên đồng chí đã sớm có tinh thần yêu nước, tham gia Tổng hội sinh viên (1934). Đồng chí cũng là một trong những thanh niên trí thức tích cực hưởng ứng « Phong trào thơ mới » với những tập thơ đã được xuất bản như « Yêu đương » (1934), « Ánh Nga », (1935), « Tiếng địch sóng Ồ » (1935), « Tân Ngọc » (1936), trong đó có một số thơ ca biểu dương chủ nghĩa anh hùng và tinh thần yêu nước. Đồng chí còn là người đầu tiên viết kịch thơ lãng mạn, có cố gắng cách tân trong việc lựa chọn thể thơ, xây dựng hình ảnh, gieo vần, ngắt nhịp. Sau đó đồng chí không đi vào sáng tác thơ ca nữa.

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Luật khoa ở Hà Nội (1937) đồng chí sang Pháp du học, đậu Tiến sĩ Luật khoa (1942), Thạc Sĩ Sử — Địa (1944). Từ năm 1944 đến năm 1950 đồng chí học tập và làm việc tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học ở Pháp. Chính trong thời gian này đồng chí còn học tập thêm các ngôn ngữ phương Đông như tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, bổ sung thêm cho những ngôn ngữ mà đồng chí đã có từ trước như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng La tinh, tiếng Hy Lạp, tiếng Đức, tiếng Nga.

Không những lo trau dồi cho vốn học vấn uyên bác của mình, đồng chí còn hăng hái tham gia những hoạt động chính trị yêu nước, góp phần cùng với toàn dân trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc; cũng như tham gia vào những hoạt động văn hóa, giáo dục, bảo vệ hòa bình trên trường quốc tế.

Từ năm 1940 đến năm 1942, đồng chí làm Hội trưởng Hội Việt kiều ở Toulouse. (Pháp). Từ năm 1943, đồng chí hoạt động trong Văn hóa Ái hữu ở Paris. Năm 1946, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp, đồng chí được vinh dự chọn làm Thư ký riêng của Người và là Thư ký cho Phái đoàn của Chính phủ ta tại Hội nghị Fontainebleau. Sau đó đồng chí làm Tùy viên Văn hóa, rồi giữ chức Tổng Cố vấn cho phái đoàn thường trực Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Pháp (1946 — 1948). Trong những năm 1948 — 1952, đồng chí làm Tổng Thư ký Liên hiệp văn hóa, một tổ chức của trí thức yêu nước Việt Nam tại Pháp, và làm Chi hội trưởng Chi hội Liên Việt ở Pháp và hải ngoại.

Năm 1949, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Pháp.

Trong các năm 1948, 1949, đồng chí tham gia các Đại hội thành lập Liên hiệp Quốc tế Công đoàn Giáo dục, Hội Luật gia dân chủ quốc tế, Hội đồng Hòa bình thế giới.

Do những hoạt động yêu nước, chống chiến tranh đó, năm 1952 Chính phủ Pháp trục xuất đồng chí về nước, và ngụy quyền miền Nam Việt Nam đã quản chế đồng chí ở ở Cáp, bắt giam đồng chí cùng với Luật sư Nguyễn Hữu Thọ tại nhiều nhà tù ở miền Nam. Bọn ngụy quyền Bảo Đại còn mời đồng chí làm Tổng trưởng Bộ Quốc gia giáo dục trong Chính phủ Nguyễn Văn Tâm, nhưng đồng chí khước từ,

vấn giữ vững con đường cách mạng mà đồng chí đã lựa chọn và nguyện cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp thiêng liêng, cao cả ấy. Ở trong tù, đồng chí luôn luôn đấu tranh bất khuất với địch. Vào đầu năm 1954, sau khi ra tù đồng chí lại tham gia đấu tranh chính trị, thành lập và là Tổng Thư ký Phong trào Hòa bình miền Nam Việt Nam. Cuối năm 1954, đồng chí lại bị địch bắt. Tháng 5 năm 1955, sau ba năm hoạt động ở miền Nam Việt Nam, đồng chí được tổ chức Đảng giải thoát khỏi tay ngục quyền, khi chúng giam giữ đồng chí ở Hải Phòng.

Từ đây trở đi, đồng chí mới có điều kiện cống hiến hết sức mình cho công tác khoa học, văn hóa, giáo dục của nước nhà mà đồng chí hằng mơ ước và đã từng tích lũy kiến thức từ mấy chục năm nay.

Sau một thời gian ngắn công tác ở Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài, đồng chí được cử làm Giáo sư, rồi làm Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1956 - 1967) và quyền Bí thư Đảng ủy Bộ Giáo dục.

Với học vấn uyên bác về văn học, sử học, khoa học giáo dục, đồng chí đã có nhiều đóng góp lớn cho sự nghiệp giáo dục. Nhiều cán bộ giảng dạy và nghiên cứu sử học hiện nay đều là học trò của đồng chí. Đồng chí còn trực tiếp giảng dạy lịch sử, tổ chức biên soạn giáo trình và làm công tác lãnh đạo Đảng của nhà trường.

Đến tháng 8 năm 1967, đồng chí chuyển sang phụ trách công tác khảo cổ học và từ năm 1968 đồng chí làm Viện trưởng Viện Khảo cổ học, thuộc Ủy ban khoa học Xã hội Việt Nam, cho đến khi đồng chí từ trần (1988).

Năm 1976 đồng chí làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.

Trong 20 năm làm Viện trưởng Viện Khảo cổ học, đồng chí đã đóng góp công lao lớn vào sự trưởng thành của Viện Khảo cổ học nói riêng, vào việc xây dựng ngành khảo cổ học Việt Nam nói chung.

Bằng học vấn, kinh nghiệm lãnh đạo, tài tổ chức, uy tín cá nhân và quan hệ đoàn kết rộng rãi của mình, đồng chí đã tập hợp được một đội ngũ các nhà khảo cổ học trong và ngoài Việt Nam, cũ như trong và ngoài ngành cùng hành động theo một phương châm chung: tập trung dứt điểm, đưa công tác khảo cổ học vào nề nếp, thiết thực và có tác dụng phục vụ cách mạng, phục vụ dân tộc.

Đồng chí đã đề xướng và góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu các chuyên đề khoa học như "Thời kỳ Hùng Vương", "Văn minh Đại Việt", "Lịch sử Việt Nam trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên", "Văn hóa Hòa Bình"; thu được những thành tựu rực rỡ.

Ngoài ra, nhờ vào những hoạt động khoa học của đồng chí mà giới khảo cổ học thế

giới biết đến những thành tựu của ngành khảo cổ học Việt Nam.

Đồng chí cũng có nhiều công lao đối với tạp chí Khảo cổ học mà đồng chí là Tổng biên tập từ số tạp chí đầu tiên (số 1) cho đến khi đồng chí từ trần (số 65, năm 1988); trong đó thể hiện tinh thần lao động khoa học nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm cao, thái độ trân trọng, sự giúp đỡ chân tình của đồng chí đối với các nhà khoa học, nhất là đối với thế hệ trẻ - những tác giả gầy gù nhất của Tòa soạn tạp chí Khảo cổ học từ nhiều năm nay.

Với cương vị Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1976 - 1987), đồng chí đã góp phần xây dựng các ngành khoa học xã hội ở nước ta về đường lối và tổ chức. Đồng chí còn tham gia trực tiếp vào các công trình biên soạn của Viện Văn học, Viện Từ điển Bách khoa, Viện Ngôn ngữ học.

Không những có uy tín khoa học lớn ở trong nước, đồng chí cũng được giới khoa học ở nhiều nước kính trọng. Năm 1987 đồng chí được Viện Hàn lâm khoa học nước C.H.D.C Đức bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện.

Là một nhà khoa học, đồng chí cũng là một nhà hoạt động chính trị và nhà hoạt động xã hội. Trong những năm qua, đồng chí đã giữ nhiều cương vị như đại biểu Quốc hội khóa II và khóa III, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa - Xã hội của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hiệp hội Du lịch Hà Nội, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình của Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Hòa bình thế giới.

Và trong những hoạt động chính trị, những hoạt động xã hội nói trên, đồng chí thực sự là một người rất sôi nổi, nhiệt tình, đầy tâm huyết, có uy tín lớn và có kinh nghiệm; nên đã có những đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và sự nghiệp bảo vệ hòa bình thế giới.

Để biểu dương những cống hiến khoa học và chính trị của đồng chí, Đảng, Nhà nước ta đã tặng thưởng đồng chí Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc.

Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi đến gia đình Giáo sư - Viện sĩ Phạm Huy Thông lời chia buồn chân thành, sâu sắc nhất của chúng tôi trước sự tổn thất lớn lao này.

Viện Sử học

Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử



Vô cùng thương tiếc Giáo sư Văn Tân

Hồi 13 giờ 45 phút ngày 30-9-1988, Giáo sư Văn Tân, một đồng chí cách mạng lão thành, nhà nghiên cứu sử học, nhà nghiên cứu văn học sử, nhà làm từ điển, nhà văn, nhà báo và nhà giáo dục; có uy tín, đã từ trần.

Đồng chí Văn Tân tên thật là Trần Đức Sắc, sinh ngày 1 tháng 9 năm 1913 trong một gia đình nhà nho yêu nước tại thôn Kim Hoàng, xã Thọ Nam (Văn Canh), huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông cũ (nay là ngoại thành Hà Nội).

Lớn lên trong hoàn cảnh đất nước ta bị thực dân Pháp thống trị, nhân dân ta bị nô lệ, đồng chí đã sớm có tinh thần yêu nước, căm thù giặc. Năm 1929, mới 16 tuổi, đồng chí được giác ngộ cách mạng và kết nạp vào Nông hội. Năm 1930, nhận nhiệm vụ đi theo cờ đỏ búa liềm và rải truyền đơn ở địa phương, đồng chí bị thực dân Pháp bắt, kết án 7 năm tù án treo và quản thúc chặt chẽ. Trong lúc bị quản thúc, đồng chí vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng, nên đến năm 1932 đồng chí lại bị thực dân Pháp bắt, kết án 3 năm tù và giam tại nhà tù ở thị xã Hà Đông. Trong tù, cùng với một số tù nhân tổ chức tuyệt thực phản đối chế độ hà khắc của địch đối với tù, nên đồng chí lại bị địch kết án thêm 5 năm tù giam nữa.

Cuối năm 1932, đồng chí bị đưa về Hà Nội giam tại Hỏa Lò. Đến năm 1937, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, nhân thắng lợi của Mặt trận Bình dân ở Pháp kết hợp với phong trào đấu tranh của nhân dân ta ở trong nước, thực dân Pháp bắt buộc phải phóng thích một số chính trị phạm, trong đó có đồng chí Văn Tân.

Ra tù, đồng chí bắt tay ngay vào hoạt động cách mạng. Với năng lực và sở trường của

minh, đồng chí đã tham gia công tác biên tập các báo công khai của Đảng lúc đó như « Thời báo », « Thời thế », « Tin tức » và « Tập sách Dân chúng ». Chính trong thời kỳ này, đồng chí đã viết « Đợi chị em », « Chị em phải làm gì? », « Chị em Xô Liên », và hàng loạt tiểu phẩm trên các báo Đảng; trong đó được chú ý nhiều nhất là « Vượt ngục », tập tiểu thuyết phóng sự do « Tập sách Dân chúng » xuất bản năm 1939, bị thực dân Pháp cấm lưu hành. « Vượt ngục » đã vạch trần những thủ đoạn ngược đãi tàn bạo đối với chính trị phạm của bọn thực dân Pháp, nêu cao tinh thần anh dũng, trí thông minh, tinh thần lạc quan của các chiến sĩ cộng sản trên con đường hoạt động cách mạng đầy hy sinh, gian khổ. Ngoài ra, đồng chí còn viết hàng loạt bài báo khác chia mũi nhọn đá kích vào bọn thực dân Pháp, bọn phá hoại tởm trời. Các tác phẩm của đồng chí đã góp phần vào cuộc tiến công chung của cách mạng trên mặt trận văn học - nghệ thuật, báo chí trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp, khủng bố cách mạng Đông Dương, bắt bớ, giam cầm các chiến sĩ yêu nước, trong đó có đồng chí Văn Tân. Đầu năm 1940, đồng chí bị thực dân Pháp đưa lên nhà tù Sơn La. Trong tù, đồng chí tham gia Ban biên tập tờ báo « Suối Reo » nhằm chống lại thực dân Pháp và giáo dục ý chí cách mạng, lòng tin vào thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng dân tộc cho các chính trị phạm. Tháng 10-1942, sau khi hết hạn 3 năm tù giam, đồng chí lại bị thực dân Pháp đưa đi an trí ở camp Bá Ván, Thái Nguyên. Cuối năm 1944, hoảng sợ trước phong trào

đấu tranh của nhân dân ta đang sôi sục tại Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng; thực dân Pháp giải tán căng Bá Văn và chuyển các chính trị phạm về giam tại Hỏa lò Hà Nội, sau lại chuyển họ đến trại giam Nghĩa Lộ. Chính ở nơi đây, đồng chí Văn Tân đã cùng với các đồng chí Trần Huy Liệu, Phạm Quang Thâm, Vương Thừa Vũ... tổ chức khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa tuy không thành công, nhưng đồng chí cùng với một số chiến sĩ yêu nước khác vượt ngục thắng lợi. Vì điều kiện di chuyển khó khăn, ít lâu sau đồng chí Văn Tân lại bị địch bắt giam ở nhà tù Yên Bái. Tại đây, khi cao trào tiền khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ trong cả nước, đồng chí vượt ngục ra vùng Hiền Lương, Hạ Hòa, góp phần tổ chức du kích quân chống Nhật, rồi kéo về giải phóng thị xã Yên Bái (8/1915).

Cách mạng Tháng Tám thành công, tháng 11/1945, đồng chí Văn Tân về p... trách Bộ Biên tập báo Cứu Quốc, tham gia viên Ban Giám đốc.

Tháng 3/1916, đồng chí được ap vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm đồng chí chuyển sang công tác tại Vụ Văn Nghệ thuật, Bộ Giáo dục. Tháng 8-1932 2 chỉ được cử sang giảng dạy ở khu lỵ Việt Nam tại Nam Ninh, Trung Quốc.

Hòa bình lập lại, miền Bắc Việt N được hoàn toàn giải phóng, đồng chí Văn Tân về công tác ở Ban Nghiên cứu Văn-Sử-... rồi ở Viện Sử học. Tại đây đồng chí đã p... trách Ban Lịch sử Cổ-Trung đại Việt Na... làm Thư ký Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu ch sử trong 18 năm liền (1959-1977).

Từ đây trở đi, sự nghiệp khoa học của đồng chí ngày càng được khẳng định với hàng loạt công trình khoa học có tiếng thuộc các lãnh vực: sử-học, văn học, từ điển, địa-công-bố; trong đó nghiên cứu sử học trở thành «ngành nghiệp» chính đã gắn bó cuộc đời khoa học của đồng chí trong hơn 30 năm qua cho đến hơi thở cuối cùng.

Trước hết về Sử học, đồng chí Văn Tân đã có nhiều đóng góp lớn, mà chủ yếu là về lịch sử cổ-trung đại Việt Nam. Có thể nói rằng trong hàng loạt vấn đề khoa học được giới sử học Việt Nam đặt ra trong những năm trước đây trên tạp chí «Nghiên cứu lịch sử» như nguồn gốc và sự hình thành dân tộc Việt Nam, xã hội nguyên thủy Việt Nam, Việt Nam có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, thời kỳ Hùng Vương, Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc, quá trình hình thành Nhà nước phong kiến và chế độ phong kiến ở Việt Nam, phong trào nông dân khởi nghĩa ở

Việt Nam, những cuộc kháng chiến chống xâm lược trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đánh giá lại các nhân vật lịch sử và các sự kiện lịch sử quan trọng trong lịch sử Việt Nam, v.v., đã được đồng chí tham gia nghiên cứu, thảo luận với những bài viết công phu, những ý kiến sắc sảo. Đặc biệt là trong tranh luận học thuật, ngòi bút của đồng chí rất sung sức. Một số danh nhân trong lịch sử cổ-trung đại Việt Nam có công lao trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước của nhân dân ta cũng được đồng chí nghiên cứu, giới thiệu. Đồng chí cũng là người cùng với đồng chí Trần Huy Liệu, Cố Viện trưởng Viện Sử học và cố Chủ nhiệm tạp chí «Nghiên cứu lịch sử», góp phần phê phán những luận điểm sai lầm, lạc hậu, phản động, xuyên tạc lịch sử Việt Nam của một số nhà sử học trước đây. Hàng trăm luận văn nghiên cứu của đồng chí công bố trên các tạp chí «Văn Sử Địa», «Nghiên cứu lịch sử», «Lịch sử quân sự», «Cộng sản» v.v., đã thể hiện tinh thần lao động khoa học cần cù, sáng tạo của đồng chí và được giới nghiên cứu trân trọng.

Ngoài ra, đồng chí còn là tác giả hoặc đồng tác giả của một số công trình nghiên cứu sử học khác được xuất bản trong những thập kỷ 50, 60, 70 vừa qua.

Không chỉ nghiên cứu, biên soạn các công trình, đồng chí còn cộng tác với các nhà sử học lão thành, các vị túc nho giới thiệu, dịch thuật, hiệu đính, khảo chứng, chú giải nhiều tác phẩm sử học thời xưa còn lưu lại, làm phong phú thêm kho tàng sử học ở nước ta và giúp đỡ rất nhiều cho thế hệ trẻ làm công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc muốn đi sâu vào thời kỳ cổ-trung đại Việt Nam.

Với cương vị Thư ký Tòa soạn Tạp chí «Nghiên cứu lịch sử» trong gần 20 năm liền, đồng chí Văn Tân đã có nhiều công lao đối với tạp chí, nhất là trong những năm tháng chống Mỹ cứu nước chúng ta phải sơ tán, có nhiều khó khăn.

Trong những năm gần đây, đồng chí Văn Tân mặc dù tuổi cao vẫn nhận nhiệm vụ hướng dẫn một số nghiên cứu sinh làm luận án Phó Tiến sĩ sử học, với tinh thần trách nhiệm cao, thái độ khoa học nghiêm túc và lòng thương yêu chân thành, sâu sắc đối với thế hệ các nhà sử học trẻ tuổi.

Về Văn học, đồng chí Văn Tân cũng là một nhà nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc rất say sưa và có nhiều cống hiến với những luận văn nghiên cứu công bố trên các tạp chí «Văn Sử Địa», «Văn học»; nhất là với

những cuốn sách nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam, danh nhân văn học Việt Nam mà đồng chí là tác giả hoặc đồng tác giả được xuất bản trong mấy thập kỷ qua.

Về biên soạn *Từ điển*, đồng chí Văn Tân là một nhà từ điển học giàu kinh nghiệm, có tài tổ chức, điều hành công việc của một tập thể các nhà khoa học để hoàn thành các công trình biên soạn, mà đồng chí là chủ biên. Những cuốn từ điển này đã đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập, nghiên cứu của đông đảo nhân dân ta lúc đó, như *«Từ điển Trung Việt»* (1956), *«Từ điển tiếng Việt»* (1969, 1977)

Là nhà nghiên cứu sử học, nhà nghiên cứu văn học sử, nhà biên soạn từ điển, đồng chí Văn Tân còn là nhà chính trị, nhà giáo dục đã cố gắng đóng góp phần mình qua những bài báo, những cuốn sách mà đồng chí là tác giả hoặc đồng tác giả.

Dưới đây là một số tác phẩm chủ yếu của Giáo sư Văn Tân đã xuất bản:

Về Chính trị.

- « Vấn đề chính đảng » (xb lần III : 1949).
- « Hồ Chí Minh, người Cha già của dân tộc » (1949).
- « Hà thành Yên Bái » (Truyện ký khởi nghĩa) (1955).
- « Chứng quan điểm phi vô sản về văn nghệ và chính trị » (Nhân những ý kiến của Ô Trương Tửu về văn nghệ và chính trị đăng trên báo Nhân dân và Giai phẩm mùa Thu, Giai phẩm mùa Đông) (1957).
- (cùng với Nguyễn Hồng Phong).
- « Thư và truyện miền Nam » (1961).

Về Sử học.

- « Cách mạng Tây Sơn » (1958)
- « Lịch sử Việt Nam » (Sơ giản) (1963).
- « Nguyễn Huệ, Con người và sự nghiệp » (1967).
- « Dự thảo lịch sử Việt Nam » (quyển thượng) (in rộng) (1967) (cùng với Phan Huy Lê).
- « Thời đại Hùng Vương » (xb lần I : 1973, tái bản : 1976). (cùng với Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng)
- « Ngô Thời Nhậm, Con người và sự nghiệp » (1971). (cùng với Văn Lang, Lê Sỹ Thắng, Chương Thâu, Ngọc Liên).
- + Giới thiệu, phiên dịch, chú giải, khảo chứng, hiệu đính một số tác phẩm :
 - « Đại Nam thực lục » (Phiên biên và Chính biên) (1962 - 1978) (Có 38 tập, đồng chí tham gia công việc nói trên ở một số tập).
 - « Lê quý kỷ sự » (1974).
 - « Lịch triều tạp kỷ » (quyển I, quyển II) (1975).

Đồng chí Văn Tân cũng là cộng tác viên của nhiều tạp chí khoa học, tạp chí chính trị, báo chí trong nước như : « Văn Sử Địa », « Nghiên cứu lịch sử », « Văn học », « Lịch sử quân sự », « Cộng sản », « Quân đội nhân dân » (nay là « Quốc phòng toàn dân »), « Nhân dân », « Quân đội nhân dân », « Le Vietnam en marche », v.v...

Với những công hiến nói trên, đồng chí được Đảng, Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.

Trước đau thương tổn thất này, Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử xin gửi lời chia buồn chân thành, sâu sắc nhất đến Gia đình Giáo sư Văn Tân.

Viện Sử học

Tòa soạn tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

- « Nguyễn Trãi - Toàn tập » (1976).
- (cùng với Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp).
- « Việt thông sử » (1978).
- « Triều đại sử » (1987)

...

V. Văn học :

- « Thảo luận lịch sử văn học Việt Nam » (có 5 quyển) (1957 - 1960)
- (đồng chí tham gia nghiên cứu, biên soạn cả 5 quyển. Cùng với Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh)
- « Hồ Xuân Hương với giới phụ nữ, giới văn học, giới giáo dục » (1955).
- « Tiếng cười Việt Nam » (Nghiên cứu và phê bình văn học), (tập I) (1957).
- « Văn học trào phúng Việt Nam » (từ thế kỷ VII - ngày nay), (quyển thượng) (1958)
- « Nguyễn Khuyến, Nhà thơ Việt Nam kiệt xuất » (1959).
- « Lịch sử văn học Việt Nam » (Sơ giản) (xb lần I : 1961, tái bản : 1983). (cùng với Nguyễn Hồng Phong).
- « Thơ Trần Huy Liệu » (1977).
- « Tổng tập văn học Việt Nam » (tập I : Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thời Lý, năm 1226). (đồng chí là chủ biên)
- Về Từ điển.
- « Trung - Việt từ điển » (1956).
- « Từ điển tiếng Việt » (xb lần I : 1969, tái bản có chỉnh lý, bổ sung : 1977).
- Về Văn hóa - Giáo dục.
- « Địa dư Việt Nam » (Loại sách hiểu biết) (1949). (cùng với Nam Cao).
- « Từ ngữ cần dùng cho những người mới đọc sách báo, nhất là sách báo chính trị ». (1951).

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

CÁCH đây hơn 20 năm, Hội Khoa học Lịch sử VN (Hội KHLSVN) đã được thành lập tại Đại hội lần thứ nhất của Hội họp ở Hà Nội trong hai ngày 25-26/2/1966 do Cố Viện sĩ - Viện trưởng Viện Sử học VN Trần Huy Liệu là người sáng lập và làm Chủ tịch Hội. Sau đó hoạt động của Hội bị giảm sút dần.

Từ năm 1987, trước yêu cầu của cách mạng đối với khoa học lịch sử, cũng như do nhu cầu của giới sử học trong nước, và trong không khí đổi mới chung ở nước ta hiện nay, một Ban tru bị đã được hình thành để xúc tiến việc triệu tập Đại hội lần thứ hai của Hội KHLSVN.

Sau một thời gian chuẩn bị, trong hai ngày 27-28/9/1988, Đại hội lần thứ hai Hội KHLSVN đã họp ở Hà Nội, với gần 200 đại biểu của các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử từ Nghĩa Bình trở ra Bắc tham dự.

Đại hội đã kiểm điểm lại tình hình hoạt động của Hội trong hơn 20 năm qua, kể từ khi thành lập Hội, khẳng định những đóng góp bước đầu của Hội trước đây, phân tích những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến sự giảm sút về hoạt động của Hội trong một thời gian dài, khẳng định sự cần thiết phải khôi phục lại những hoạt động của Hội nhằm động viên giới sử học ở nước ta phục vụ đắc lực hơn nữa cho những yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước theo tinh thần đổi mới của Đại hội Đảng lần VI và theo kịp với trình độ của khoa học lịch sử thế giới.

Nhiều đại biểu đọc tham luận đã nêu lên sự cần thiết phải khôi phục lại tổ chức và hoạt động của Hội trong tình hình hiện nay, phải xây dựng một nền sử học Việt Nam chân chính có tinh Đảng, tinh khoa học cao, phải xây dựng Hội thực sự là một Hội khoa học quần chúng vững mạnh để góp phần tích cực nhất vào sự

ng nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc VN xã hội chủ nghĩa, đóng góp vào khoa học lịch sử thế giới. Đại hội đã thông qua Điều lệ mới, phương hướng hoạt động của Hội trong thời gian tới và bầu ra Ban Chấp hành. Trung ương Hội gồm 29 Ủy viên, do Giáo sư Phan Huy Lê, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, làm Chủ tịch lâm thời.

☆

Tháng 12/1988, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Hội đã họp ở Hà Nội để hoàn chỉnh bản Điều lệ mới của Hội đã được Đại hội lần thứ hai của Hội đóng góp ý kiến bổ sung, sửa đổi và thông qua. Hội nghị cũng thảo luận và thông qua phương hướng hoạt động của Hội trong nhiệm kỳ này, nhất là trong năm 1989 như: phát triển và kiện toàn bộ máy tổ chức của Hội từ các Chi hội cơ sở đến các Hội cấp tỉnh, thành phố; hình thành các Hội chuyên ngành; nghiên cứu và truyền bá khoa học lịch sử liên quan đến việc kỷ niệm những sự kiện lịch sử lớn ở trong và ngoài nước vào năm 1989-1990; tổ chức những hội thảo khoa học lịch sử; hỗ trợ và đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành; phục hồi và mở rộng quan hệ quốc tế với các cá nhân, các tổ chức sử học ở các nước, đặc biệt là thiết lập quan hệ với giới sử học Việt kiều ở nước ngoài; xúc tiến việc gia nhập Hội Sử học quốc tế. Hội nghị đã bầu Giáo sư Phan Huy Lê làm Chủ tịch chính thức của Hội, và các đồng chí Phó Chủ tịch (3 người), Tổng Thư ký và Phó Tổng Thư ký (4 người), Ban Thường vụ (9 người), Trưởng ban của các ban: Tổ chức, Khoa học, Kinh tế và Đối ngoại của Hội. Hội nghị nhất trí mời Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, nguyên Chủ nhiệm UBKHSHVN làm Chủ tịch danh dự Hội KHLSVN.

P. V

HỘI THẢO KHOA HỌC VIỆT NAM— CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

THEO kế hoạch hợp tác song phương của Viện Sử học, UBKH HVN—Viện Sử học, Viện ILKH nước CHDC Đức, cuộc hội thảo về « Giai cấp, tầng lớp xã hội ở VN và CHDC Đức trong quá trình xây dựng CNXH » đã được tiến hành tại Hà Nội, dưới sự chủ trì của Giáo sư Tiến sĩ Rolf Bastubner và Giáo sư Văn Tạo.

Hơn 30 Giáo sư, Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ, cán bộ nghiên cứu công tác ở các Viện thuộc UBKH HVN, khoa Sử ở các trường Đại học, Học viện cao cấp Nguyễn Ái Quốc đã tham dự Hội thảo, với những báo cáo khoa học như: « Về thực trạng và biến động cơ cấu xã hội—giai cấp trong thời kỳ quá độ ở VN » (Phó Tiến sĩ Đỗ Nguyên Phương); « Sự phát triển của giai cấp công nhân từ một giai cấp bị áp bức, bóc lột tiến lên thành giai cấp lãnh đạo và làm chủ xã hội » (Giáo sư Tiến sĩ Rolf Bastubner); « Nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân VN » (Giáo sư Văn Tạo); « Người nông dân trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức » (Giáo sư Tiến sĩ Siegfried Kuntze); « Cán bộ, công nhân, viên chức và động năng xã hội—Vai nhân xét về quá trình hình thành tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa ở CHDC Đức » (của Tiến sĩ Peter Hubner, do

Phó Tiến sĩ Elke Shertjanov (trình bày); « Về giai cấp công nhân VN » (Nguyễn Hữu Đạo); « Về giai cấp nông dân tập thể VN » (Phó Tiến sĩ Đinh Thu Cúc); « Lao động tiểu thủ công nghiệp trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở VN » (Nguyễn Hữu Hợp—Lưu Tuyết Vân).

Hội thảo đã trao đổi, thảo luận sôi nổi, hào hứng về những bản báo cáo khoa học và những vấn đề khoa học được đặt ra trong Hội thảo lần này; và đã góp phần nhất định, tuy rất bé nhỏ cho việc nhận thức quá trình phát triển lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở hai nước, đóng góp phần vào sự nghiệp cách mạng hiện nay và vào việc tăng cường tình hữu nghị, sự hợp tác giữa hai Đảng, hai dân tộc VN—CHDC Đức.

Sau Hội thảo, hai bên đã hợp bản kiểm điểm hoạt động của Hội đồng Sử học song phương VN—CHDC Đức và bản kế hoạch hoạt động tiếp theo. Hai bên cũng dự kiến sẽ tiến hành cuộc hội thảo lần sau ở Berlin với đề tài « Nông nghiệp và nông dân ở hai nước VN—CHDC Đức đi lên chủ nghĩa xã hội ».

P. V

VỀ TẦNG LỚP CHỦ ĐỒN DIỀN...

(Tiếp theo trang 93)

(1) Trong Bảng số 6 này, có mấy điểm cần lưu ý sau đây:

— Ở đây chúng tôi chỉ tính số lượng đồn điền đã biết rõ tên chủ sở hữu; do đó, con số 13 đồn điền ở Hà Nội bao gồm cả 2 đồn điền tuy không được biết rõ diện tích, nhưng lại biết tên đồn chủ; và ở Hòa Bình có 3 đồn điền tuy chỉ biết tên đồn chủ, không biết rõ diện tích, nhưng chúng tôi vẫn liệt kê. Ngoài ra, ở Hòa Bình còn có 4 đồn điền nữa, nhưng tài liệu không cho biết tên đồn chủ và diện tích chấp chiếm, nên chúng tôi không liệt kê vào đây. (Nếu kể cả 4 đồn điền đó thì tổng số đồn điền sẽ là: $102 + 4 = 106$ đồn điền).

Còn con số 87 chủ đồn điền ở bảng này là kể cả số tên đồn chủ được nhắc lại tên (có

14 lần trùng lặp) khi chúng hoạt động ở nhiều tỉnh khác nhau (tức là chúng có nhiều đồn điền ở các tỉnh khác nhau). Do đó thực tế chỉ có 73 tên chủ sở hữu của 102 đồn điền mà thôi (87—14).

(2) Tham khảo HDS sơ CLT, phòng RST, số: 72868, 72851, 29928, 29652, 29879, 2868, và tài liệu mang tên « Danh sách những người Pháp không phải là viên chức nhà nước hiện cư trú tại Bắc Kỳ tính tới ngày 1-9-1898 » (Liste des Français non-fonctionnaires habitant du Tonkin au 1er Septembre 1898), ký hiệu A.F.C. 881 (tức tài liệu của Ban chỉ đạo Nông—Lâm—Thương nghiệp: Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce, viết tắt A.F.C., lưu trữ tại CLT).

SUMMARY

BUI THIET. The *Đại Việt Sử ký toàn thư* (DVSKTT) (Complete works on the history of Great Vietnam) was not printed from the *Noi các quan bản* (NCQB) engraving 1697.

The DVSKTT, printed from the NCQB engraving, has been put out by the Social Sciences publishers in 1983 and said to date from the 10th dynastic year of Ch�nh Hoa (1679). This dating is called in question, and the value of NCQB version contested, by a number of researchers, especially by Bui Thiet who holds that the historian Phan Huy Le has mistaken a newly discovered text for the Ch�nh Hoa original version.

LE TRONG KHANH. Dialectical correlation between the DVSKTT printed from the NCQB engraving and the national sovereignty on cultural legacy.

Seeing eye to eye with Bui Thiet, this article upholds the opinion that the version latterly put out by the Social Sciences publishers is merely the one reprinted by the imperial cabinet (*Noi các*) of Nguyen. The author also raises the question of correlation between the DVSKTT dating and the national sovereignty on cultural legacy.

PHAN HUY LE. On the dating of DVSKTT printed from the NCQB engraving.

This article is a reply to the contention upheld by Bui Thiet and Le Trong Khanh. The author affirms that the NCQB text is basically the Ch�nh Hoa version of DVSKTT.

VAN TAN Some remarks on the DVSKTT printed from the NCQB engraving.

The author affirms the authenticity of the NCQB recently published. According to him this text is in no way a «surprising commodity».

NGUYEN TAI CAN. Dating and value of the DVSKTT still preserved in Paris by Pe Denieville.

The article makes out the difference between the DVSKTT text still preserved by Pr. Demiéville and other ones. It commends highly the age-old value of the Paris text that has recently been put out by the Social Sciences publishers.

TRAN NGHIA. On the dating of DVSKTT version latterly translated and put out by the Social Sciences publishing house.

After giving an exhaustive analysis, the author concludes that the text latterly put out by the Social Sciences publishing house cannot be referred to as the one dating from 18th year of reign. It is a text being chronologically not far removed from the Ch�nh Hoa version.

NGUYEN QUANG HONG. Dating of the DVSKTT version still preserved in Paris.

With the help of textological methods, the author delves into seven relevant documents and voices his opinion on the matter. He opines that the views advocated by Phan Huy Le are acceptable for continuing research into the value of the text, yet those upheld by Bui Thiet and Le Trong Khanh are to be taken into account.

DO VAN NINH. Research into the imperial cabinet.

A thorough research have been done on imperial cabinets in Chinese and Vietnamese history. The author comes to the conclusion that «the documents being sealed by imperial cabinets did not appeared until 1820».

PHAN DAI DOAN. On Le-Trinh imperial cabinet.

Basing himself on several materials, the author thinks that an imperial cabinet has been formed under Le-Trinh reign, and DVSKTT is a book put out by it.

NGUYEN GIA PHU. Chinese imperial cabinets.

This study of the appearance of imperial cabinets and of their function concludes that there had not been this institution until the Ming dynasty, but kindred establishments had been seen under previous dynasties.

VU MINH GIANG. Dating of the *DVSKTT* version printed from the *NCQB* engraving.

After analyzing a number of relevant materials, the author says that the *NCQB* was printed from the wood-block engraved in 1697. With 20/100 engraved characters being worn out and 6/100 being remade, this is the oldest and most complete text.

PHAM THI TAM. Is the sentence « Le trieu van van the » mentioned in the *DVSKTT* printed from the *NCQB* engraving?

The lack of this sentence in the *DVSKTT* put out by the Social Sciences publishers has induced Le Trong Khanh and Bui Thiet to contest the date of 1856. The authors of this article confirms the omission of this sentence by the publishing house, and documents the mention of the sentence in the 1697 text.

TRAN BA CHI. Research into the compound word « Lich trieu » on the front cover of *DVSKTT* printed from the *NCQB* engraving. The author thinks that the compound word mentioned on the cover of the book has nothing to do with the opinions voiced on the dating of 1697.

NGO THE LONG. Remarks on the dating of the carved board for *DVSKTT*.

After giving an exhaustive analysis, the author confirms the printing of *DVSKTT* (*NCQB*) from the 1697 carved board.

NGUYEN QUANG NGOC. Can the *NCQB* engraving for *DVSKTT* date from the year 1856?

The author refutes the assertion of the existence in 1856 of a carved board for *DVSKTT* as well as the printing of this work in that year as proposed by Phan Thanh Gian.

CHU QUANG TRU. On the round seal carved with dragon and cloud figures being set on the cover of *DVSKTT* (printed from the *NCQB* engraving)

The author thinks that the round seal carved with dragon-and-cloud figures can be dated from the late XVII to the early XVIII century.

FACULTY OF HISTORY (Hanoi University). Expert opinions on the *NCQB* engraving dating.

Following an expertise made on such matters as: imperial cabinet, avoidance of tabooed names, textology..., the scientific council of the Faculty of History as well as other relevant sections come to the conclusion that the book is the oldest text printed from an engraved board in 1697, and not from an engraved board posterior to 1856.

SOCIAL SCIENCES COMMITTEE.

The symposium convened by the Social Sciences Committee comes to the following conclusion:

This is the eldest engraved text that may be made between 1697 and 1800. These arguments which contest the date of 1897 or advocate the dates of 1829 and 1856... should be taken into account for approaching the veracity.

LE VAN NAM. Goods production and trade in Southern Vietnam... from the XVII to the early XIX centuries.

The author continues his research into home and foreign trade activities in Cochinchina. He sheds light on the outset of trading activities, the trading intercourse between Cochinchina and other areas.

According to him, the Nguyen Dynasty has stood in the way of the development of trading activities, and an important role has been assumed by Chinese residents in commercial affairs.

TA THI THUY. French concessionnaires in Tonkin during the 1884–1896 period.

The authoress acquaints the readers with the land ownership and the sphere of activities of more than 100 concessionnaires in Tonkin. This article is a continuation of the one being published in the previous issue of our review.

NGUYEN THI QUE. The national concord advocated by Laotian revolution in the 1954–1975 period.

Through this article, the readers may seize several political events occurring in 30 years of struggle waged by the Laotian people for their national independence. In these years, a policy of national concord has been advocated by Laotian revolution.

CONTENTS

Bui Thiet	- The <i>Đại Việt Sử ký toàn thư</i> (ĐVSKTT) (Complete works on the history of Great Vietnam) was not printed from the <i>Not các quan bản</i> (NCQB) engraving in 1697.	2
Le Trong Khanh	- Dialectical correlation between the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving and the national sovereignty on cultural legacy.	15
Phan Huy Lê	- On the dating of ĐVSKTT printed from the NCQB engraving (Reply to Le Trong Khanh and Bui Thiet).	18
Van Tan	- Some remarks on the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving.	29
Nguyen Tai Can	- Dating and value of the ĐVSKTT version still preserved in Paris by Pr. Demiéville.	33
Tran Nghia	- On the dating of the ĐVSKTT version latterly translated and put out by the Social Sciences publishing house.	38
Nguyen Quang Hong	- Dating of the ĐVSKTT version still preserved in Paris.	40
Do Van Ninh	- Research into the imperial cabinet (Nội các).	46
Phan Dai Doan	- On Le - Trinh imperial cabinet.	53
Nguyen Gia Phu	- Chinese imperial cabinet.	56
Vu Minh Giang	- Dating of the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving.	58
Pham Thi Tam	- Is the sentence « Hoàng Lê triều vạn vạn thế » mentioned in the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving?	63
Tran Ba Chi	- Research into the compound word « Lịch triều » on the front cover of ĐVSKTT printed from the NCQB engraving.	65
Ngo The Long	- Remarks on the dating of the carved board for ĐVSKTT.	68
Nguyen Quang Ngoc	- Can the NCQB engraving for ĐVSKTT date from the year 1856?	71
Chu Quang Tru	- On the round seal carved with dragon and cloud figures being set to the cover of ĐVSKTT (printed from the NCQB engraving).	73
	★ Expert opinions regarding the NCQB engraving dating.	75
	★ Communique on the symposium convened for evaluating the ĐVSKTT printed from the NCQB engraving.	77
Le Van Năm	- Goods production and trade in Southern Vietnam from the XVII to the early XIX centuries (continued and the end).	80
Ta Thi Thuy	- French concessionnaires in Tonkin during the 1884 - 1898 period.	86
Nguyen Thi Que	- The national concord advocated by Laotian revolution in the 1954 - 1975 period.	94

DOCUMENTS

Do Van Ninh	- The Giám school doctor's monument (continue)	102
-------------	--	-----

BOOKS - REVIEW

Nguyen Thanh Xuan Cao Van Bien	- « The peasant movement in Vietnam in the early half of XIX century ».	107
-----------------------------------	---	-----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора

КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакция:

38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53200

5 + 6 (242—243)

IX — XII

1988

СОДЕРЖАНИЕ.

БУЙ ТХИЕТ. Текст книги «Общая история государства Дан Вьет» (ĐVSKTT) печати государственного совета (NCQB) не отпечатан в 1967г.	2
ЛЕ ЧОНГ ХАНЬ. Диалектическая связь между датой ĐVSKTT NCQB и проблемой государственного суверенитета национальных культурных наследий.	15
ФАН ХЫО ЛЕ. О дате текста ĐVSKTT NCQB.	18
ВАН ТАН . Некоторые замечания о тексте ĐVSKTT NCQB.	29
НГУЕН ТАИ КАН. К вопросу о дате ĐVSKTT NCQB сохраненной профессором дамиевил в Париже.	33
ЧАН НГИА. О дате ĐVSKTT NCQB вновь изданной издательством общественных наук	33
НГУЕН КУАНГ ХОНГ. К вопросу о дате ĐVSKTT. NCQB сохраненной в Париже.	40
ДО ВАН НИНЬ. О государственном Совете	46
ФАН ДАИ ЗОАН. О государственном Совете при династии Ле — Чинь.	52
НГУЕН ЗЯ ФУ. Государственный Совет в Китае при феодализме	56
ВУ МИНЬ ЗАНГ. О дате ĐVSKTT. NCQB.	58
ФАМ ТХИ ТАМ. Надпись «Да здравствует династия ле» имеется ли ĐVSKTT. NCQB.	63
ЧАН ВА ЧИ. О термине «Хронология династий» в ĐVSKTT. NCQB.	65
НГО ТХЕ ЛОНГ. Замечание о дате ĐVSKTT.	68
НГУЕН КУАНГ НГОК. Дата ĐVSKTT является ли в 1856 г.	71
ЧУ КУАНГ ЧЫ. О печати с драконом и яблоком в ĐVSKTT. NCQB.	73
★ Результат исследований Университетом Ханоя о дате ĐVSKTT. NCQB.	75
★ Сообщение научной конференции организованной комом в апреле 1988г.	77
ЛЕ ВАН НАМ. Товарное производство и торговля в Кохиншине с 17 до начала 19 вв.	80
ТА ТХИ ТХУИ. О французских плантаторах в Тонкине в период 1884 — 1896г.	86
НГУЕН ТХИ КУЭ. О пути национального соединения в революции Лаоса во время 1951 — 1975 гг.	94

ДОКУМЕНТЫ

ДО ВАН НИНЬ. Меморальные доски «Нге» императорской академии куок ты зам (продолжение)	102
---	-----

ЗАМЕЧАНИЯ О КНИГАХ.

НГУЕН ТХАН ЦУАН, КАО ВАН БИЕН. «Крестьянское движение в первой половине XIX в во Вьетнаме.	107
--	-----

ИНФОРМАЦИИ.